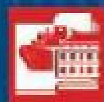
VƯƠNG HỒNG SỂN

NỬA ĐỜI CÒN LẠI



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NỬA ĐỜI CÒN LẠI

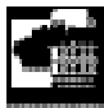


NỬA ĐỜI CÒN LẠI



VƯƠNG HỒNG SỂN

NỬA ĐỜI CÒN LẠI



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



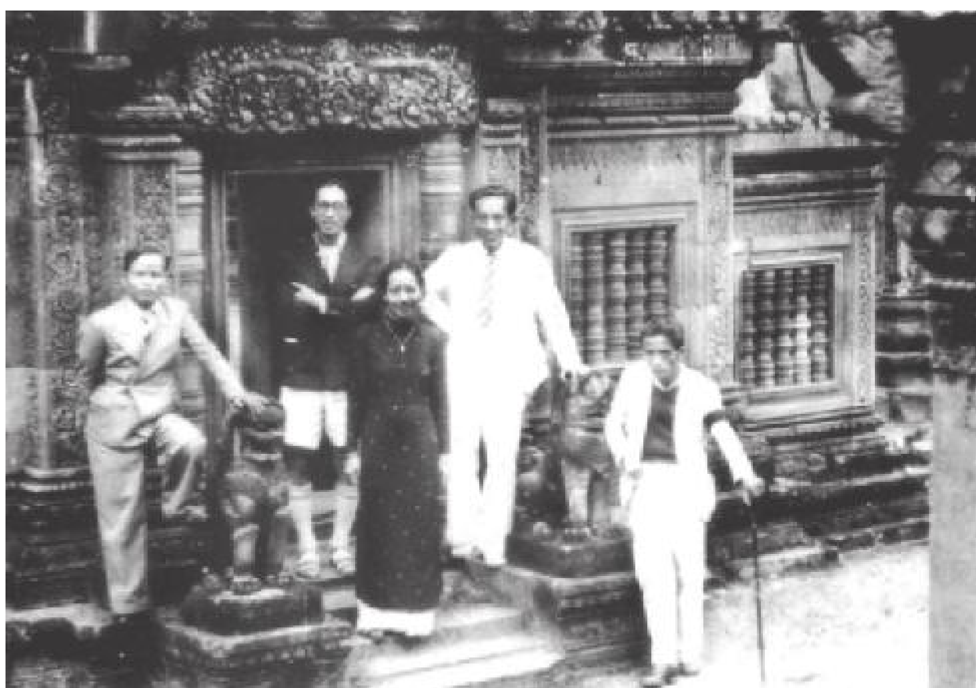
Ảnh chụp ngày 25 tháng 11 năm 1995
trong dịp anh em BK mừng thọ,
ảnh Lê Phương Chi



Ảnh chụp ngày 25 tháng 11 năm 1995
trong dịp anh em BK mừng thọ ông Sển,
ảnh Lê Phương Chi



Hình chụp năm 1939,
do ông Nguyễn Như Cảnh ở San Jose tặng



Tại Ruines d'Angkor Tết năm 1939,
do ông Nguyễn Như Cảnh ở San Jose tặng

Mục Lục

Phụ lục

1

TÔI BIẾT GÌ VỀ SÀI GÒN (NAY LÀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH) TỪ 1919 CHO ĐẾN NAY

(viết từ 13-6-1990, nhớ tới đâu, viết tới đó)

Tôi sanh năm 1902 (Nhâm dần) tại Sốc Trăng. Tôi mồ côi mẹ từ năm Quí sửu 1913, tuổi vừa mười một, qua năm mười hai tuổi (1914), cậu tôi ở làng Xoài cả nả, ra châu thành, nhơn dịp bãi trường lớn, bắt tôi về làng Thổ, cạo sạch đầu và cạo luôn chưn mày trơn tru và đưa vô chùa Xà Lôn, cho mặc áo vàng làm sãi con, tu tắt hai mươi bốn giờ, đúng một Ngọ, gọi báo hiếu cho mẹ. Tôi nào thuộc một câu kinh Khơ me, nhưng quì trước bàn Phật, bên tả là cậu tôi, quì kế bên và nhắc tôi lặp lại những gì ông lục cả, quì bên hữu tôi, và lâm râm đọc thuộc lòng, những câu kinh vái Phật, và tôi nhái lại y hệt và một lòng kính cẩn:

"Na mô tê-séa thăng cà-oanh choh" (ngày nay tôi còn nhớ bao nhiêu đó, và cũng không chắc là đúng như lúc đó đã nghe

và lặp lại, nhưng điều tôi dám quả quyết là tấm lòng thành của tôi và lối tu tắt gọn gàng của tuổi thơ trong sạch ấy, ắt đã giúp vong hồn mẹ tôi được siêu thăng từ lâu rồi. Nam mô.

Cho tới năm mười sáu, mười bảy tuổi, tôi sống hủ hỉ với Ba tôi và một ông già, làm việc nội trợ, tên Lê Văn Đồ, trước có đi lính đánh Tây cho triều đình ta, thường gọi "ông Sáu", ông quán xuyến, bao gồm hết thảy công việc trong nhà, vừa nấu bếp, vừa quét mương, mương nhà trước, mương nhà sau, vừa quét luôn mương một dọc nhà phố lối xóm, mỗi căn trả cho ông mỗi tháng là hai cắc bạc, riêng Ba tôi trả cho ông trọn năm là bốn mươi lăm đồng bạc lớn (45$00), ông Sáu, tôi không nghe ông mua sắm gì, chỉ thấy quanh năm, ông làm lụng không hở tay, không biết mệt, đi chợ sớm và trưa hai buổi, tiền chợ mỗi ngày ba cắc bạc, mà có gà có vịt, nấu ăn vừa miệng, mình ông có lác, nhưng ông ở ăn thật sạch, ông tắm mỗi lần kì lưng, ông lấy dây dừa thùng nước ông cọ nghe sồn sột, hỏi ông có đã ngứa không, ông nhe mồm, hai nướu không còn một răng nào, thế mà ông vẫn nhai mía cây, trồng cà trồng ớt, quanh năm dư dùng, nhà gần hết gạo ăn, thì ông lấy đệm ra trải, lấy lúa trong bồ ra phơi, lúa khô, ông lấy cối đất ra xay, lấy quạt gió ra vê bụi, đổ gạo lứt vào cối mù u sấm sẵn, ông giã nghe rất giòn giã đều tay, gạo sạch, ông dọn dẹp, trút gạo vào lu mái dầm, tôi thèm mì, ông xách tô đi mua, ông làm xăn cà đun trọn ngày cho đến tối mịt, ông leo lên gác đặt sát mái ngói nhà sau, ông đánh một giấc thẳng thét ngon lành, không bao giờ gặp hay thấy ông tuột thang xuống đi tiểu suốt đêm nầy đêm nọ, nhưng khi chuông nhà thờ từ đàng xa báo tin buổi kinh sớm, thì đã thấy có mặt ông nơi

bếp lui cui nấu nước pha trà, mãi cho đến năm 1917, thấy tuổi ông quá cao, Ba tôi cho ông nghỉ việc, tôi không thấy ông phiền hà ra tiếng, ông dọn tất cả nồi ơ trách hũ, ông sắm hồi nào không hay, nay ông dọn về chái sau nơi đình thờ Quan Đế, rồi ngày qua ngày ông xách gậy xuống chợ, lại những nhà quen, nhờ miếng cơm xu tiền, tội nghiệp và thương hại vậy thay, ông nào biết kêu nài theo luật lao động, ông nào biết đòi tiền thôi việc, ngày nào còn ở là có cơm chủ, có chỗ ngủ, nay nghỉ việc thì cơm xin người quen, chỗ ngủ nơi đình, mấy năm tôi ở Sài Gòn về Sốc Trăng thăm nhà, tôi vẫn thấy ông Sáu, khỏe mạnh như lúc tôi còn nhờ ông xách nước cho tắm, mua mì cho ăn, và khi tôi biếu ông khi hai khi ba đồng bạc, ông mừng ra mặt, cặp mắt ông sáng ngời, và mãi về sau, ông Sáu mất hồi nào tôi không hay biết, có lẽ hơn chín chục có dư, hoan hô người lão bộc lính đàng cựu, bạn cao niên của tôi, trung thành, kín miệng, sống lam lụ và ra đi êm như khúc nhạc không lời, hoan hô ông Sáu Đồ, tôi khóc ông mà ông nào mấy biết!

Năm 1917, tôi mười bảy tuổi ta, mười lăm tuổi trong khai sanh, phải lên Cần Thơ thi chung kỳ thi "xẹt" với sĩ tử tỉnh Bạc Liêu, Sốc Trăng và Cần Thơ dồn chung lại, độ hai trăm trò, gặp một giáo sư Tây chính cống làm giám khảo, lần đầu tiên tôi nghe Tây thiệt đọc "dictée" mà đít tê như bị thầy quất roi mây như búa bổ, từ trước chỉ quen nghe thầy Việt đọc tiếng Tây, nay nghe Tây thứ thiệt đọc bài ám tả, đúng là "như vịt nghe sấm", cái câu nguyên văn "lorsqu' un vent de décembre" (khi một luồng gió tháng 12), tôi điếc con ráy và ghi lại trên giấy "lorsq' un vent deceendre..." (khi một luồng

gió xuống…), gió xuống đâu tôi nào biết, chỉ biết tôi thi rớt năm ấy, chỉ nhớ xíu mại quán cà phe ở Cần Thơ ngon hơn xíu mại ở tỉnh nhà… và các chi tiết ăn xài buổi đi xa khỏi ba căn nhà của Ba tôi năm ấy là tiền tàu từ Sốc Trăng lên Cần Thơ, chưa tới một đồng bạc (1$00), ở phòng ngủ và tiền ăn không tới mười đồng và số tiền năm chục đồng (50$00) Ba tôi căn dặn nếu phải lo lót để thi đỗ… tôi vẫn đem về trả lại Ba tôi, và nay hãnh diện vẫn còn.

Chuyến lên Cần Thơ, tuy thi rớt, nhưng đã sạch nước cảng, cơ khổ, từ nhỏ chí 1917, tôi nào bước xa hơn ngôi nhà ba căn trệt của Ba tôi ở đường Đại Ngãi nay gọi đường Hai Bà Trưng, sau tôi nghe Ba tôi thuật lại, năm 1901, Ba tôi đưa mẹ tôi lên Sài Gòn, tôi quên hỏi đi bằng cách nào, có lẽ phải đi nhờ trên ghe chài chở lúa, đặt bến tại Bãi Xàu, từ đó lên tới Chợ Lớn, phải suốt bốn năm ngày, hoặc cả tuần nhựt, cam go nhiều nỗi, và chuyến về, mẹ tôi sắm được một quả xách mây sơn dầu, nay tôi còn giữ trên bàn thờ, và khi ghé Vĩnh Long, Ba tôi đặt thợ mộc có danh, làm cho bộ ghế trường kỷ bằng gỗ trắc, nay tôi còn giữ làm kỷ niệm nơi sân trong, nhà ở Gia Định, như vậy bộ ghế nầy trộng hơn tôi một tuổi, và lên nước đen mun, bóng ngời như sừng trâu không khác.

Đến lượt tôi, cho đến năm 1923, từ Sốc Trăng, muốn lên Sài Gòn, phải dùng tàu thủy, chạy đường Sốc Trăng - Mỹ Tho và từ Mỹ Tho lên chợ Bến Thành, phải sang tàu hỏa Mỹ - Sài Gòn, khách từ Bạc Liêu muốn viếng Sài Gòn, lại phải đi tàu từ Bạc Liêu, lên Sốc Trăng, sẽ sang qua tàu xà lúp (chaloupe) mang tên chim dưới nước Pélican (con Thằng

Bè), Sarcelle (con le le), chủ tàu là Jules Rueff, vốn là một lính Lê dương, có sáng kiến lên bờ, sắm tàu đưa khách khắp miệt Hậu Giang lên đến Nam Vang, làm quen thân và bán đồng hồ bỏ túi (Bắc gọi là đồng hồ quả quít) cho vua Miên là đức Norodom, phát tài và lập hãng tàu gọi Messageries Fluviales (công ty vận tống đường sông rạch) gần đối chiếu, tuy kém xa, công ty hải cục gọi Messagerie Maritime của Pháp. Người nào thích ngắm cảnh du thủy ngạo đồng bằng thì đi tàu, người nào thích ngồi xe đò xe hơi tuy rêm mông tê gân mỏi xương và cũng không mau lẹ hơn tàu, thì đi xe camiông nhưng phải đợi lối 1920 - 1921 mới có một thợ máy tên là Nguyễn Văn Lưu, ngoài gọi ông Ba Nuế, sắm xe Delahaye hay gì gì đó, xe chở độ hai chục người, từ Sốc Trăng lên Cần Thơ, phải dùng đò kéo tay đưa qua sông ở Phụng Hiệp, đường trải đá ong và hẹp, xe chạy nhánh sậy nhánh cây mé đường quất vào mặt, còn tàu xà lúp đi ngang rừng tràm Phụng Hiệp (Ngã Bảy) thì muỗi trong rừng bay ra muôn thiên vạn ức, con muỗi vàng khè, chưa biết và chưa từng nếm máu người, có người phóng đại thêm, rằng muỗi Ngã Bảy lớn hơn con gà mái, muỗi rừng bay ra, băm vào da người, chỗ nào trống, muỗi chun lòn vào miệng, khi đang nói, chun vào tai, bay vào mắt, không cần đập, chỉ vuốt sơ cũng đủ được cả trăm.

Theo đường thủy

Cho đến quãng những năm 1920 - 1923, tàu xà lúp chạy đường nước, liên lạc lên xuống Mỹ Tho - Sốc Trăng, vẫn chạy theo các nơi này.

Tôi lấy tỷ dụ cho dễ hiểu, bắt đầu từ Sốc Trăng chạy lên Mỹ Tho:

Chiếc xà lúp Pélican hay Sarcelle, từ Cần Thơ đi xuống theo kinh Phụng Hiệp, lối gần giờ tý thì tàu qua khỏi cầu quây, chạy tới một đỗi, kéo còi súp lê một hơi dài, quày đầu cặp bến (gọi cầu tàu) cho hành khách lên, nội chợ rộn rịp, xe kéo tay lo chờ bộ hiền từ nhà riêng, từ phòng ngủ, khách sạn xuống tàu, giành chỗ nằm, lối một giờ khuya, tàu lại súp lê ba tiếng và lui bến, độ hơn một giờ sau, thì viên cò tàu đi bán vé, có người xách đèn lồng theo rọi, trong sổ tay còn ghi kỹ, 2$80 tiền tàu từ Sốc Trăng đến bến Mỹ Tho, thêm 0$50 tiền mướn ghế bố, tiện tặn thì mướn võng 0$30, hoặc chiếu 0$20, thêm một bữa cơm buổi trưa, sang thì một dĩa cơm gà (0$50), còn dĩ hà nhứt thể, ai như ai, thì sẵn cơm đãi bộ hành của tàu, không tính tiền, vẫn vĩ vèo và ngon lành, nhưng vẫn ít ai dùng, vì mãi giữ thể diện gàn… Tàu chạy thầm, hai bờ kinh tối thui, ghé Phụng Hiệp chào muỗi, độ gần sáng tàu tới bến Cần Thơ, ghé đón bộ hành, rồi qua bên kia sông lấy đủ củi cần dùng, và thẳng đường lên Mỹ Tho qua các ngả: Cái Nhum, kinh Chợ Gạo, tàu tới bến Mỹ Tho, lại súp lê vội vàng, và cùng một lúc, chiếc xe lửa cũng súp lê trả lời, lại rộn rịp ra khỏi tàu, mượn phu xe hoặc ban bù (bambou) là người khiêng gánh, họ rành nghề mua vé xe lửa giúp, tiền vé xe là 0$90, nhưng còn tiền xe kéo, tiền ban bù v.v.., phí tổn, chưa tới nửa đồng (0$50) nhưng tiền lúc đó cao giá, đếm từ đồng xu, đồng cắt, và đồng bạc là đồng bạc, nhưng đi tàu theo đường thủy, vừa thảnh thơi, xước mía cây, ăn bắp luộc nguyên trái, quít, cam, chuối, thảy

đều rẻ rề, giúp no bụng, lại còn thích thú ngoạn cảnh, nhìn cỏ cây đồng ruộng bao la, Chợ Lách, sông rộng Hậu Giang, Tiền Giang, v.v..

Theo đường bộ

Những cảnh nhàn, thong dong như vậy, không đổi được cảnh đi đường bộ, từ châu thành đi Sốc Trăng, ngồi xe camiông ghế có ruột gà nhồi êm bàn mông, tê chưn, nhức mình đâu sá kể, mặc dầu đi đường thủy, ít nguy hiểm, chỉ nghe một lần tàu Đồng Sanh của hãng chệc, chìm trước bến Mỹ Tho, giữa Sông Cái, và mặc dầu đi đường bộ, nguy hiểm nhiều, xe đụng nhau, xe lật bốn bánh dòm trời, xe đò và xe lửa hun đít nhau nơi khúc quanh An Lạc, và con đường lộ thiên nan vạn nan, làm mất thì giờ không ít, chỉ có cầu bê tông An Hữu / Cái Thia ở Mỹ Tho (nay đã thay cầu kiên cố và lớn hơn), kỳ dư hai chiếc phà Cần Thơ và Vĩnh Long, vẫn chở không được nhiều xe mỗi chuyến sang sông, ngoài ra cầu sắt xe lửa ở Tân An, vẫn không cho xe đò qua vì sợ sập cầu, (phải dùng phà kéo tay sang sông), chiếc xe hỏa mang tên Le Myre de Vilers, sức yếu, leo dốc cầu Tân An vẫn tuột dốc, hè hụi đôi lượt mới qua được, tuy cực khổ, mất thì giờ, không thấy mau hơn đi tàu thủy bao nhiêu, nhưng thời gian tàu xà lúp đã chấm dứt, xe đò hãng Việt, hãng khách tranh nhau chạy, và xe hơi và ét xăng đã thay xà lúp và nồi sốt de (chaudière) kia rồi.

Từ Nhựt chiếm rồi Nhựt lui, Tây chạy rồi Tây trở lại, Sốc Trăng và Sài Gòn liên lạc nhau bằng máy bay trẻ nít (bébé-

avion hãng Cossara) (1947 trở về sau) bay được ít năm rồi dẹp luôn, đường xe hỏa Mỹ Tho / Sài Gòn cũng phá bỏ, xe đò trở lại làm bá chủ, rồi nhường đường cho xe nhỏ, phế hưng thay đổi gẫm lại tức cười, trong số bộ hành dùng đường bộ, có nhiều Miên Thổ, chưa từng thấy Sông Cái, khi từ Sốc Trăng lên tới Cần Thơ, ban đầu bến đò qua sông vẫn sát dinh quan bố, người Miên xuống xe ra nhìn, thấy sông rộng, sóng lớn, lật đật bỏ cuộc, không sang sông và tìm cách trở về làng, vì dưới mắt ngây thơ Khơ me, sông rộng như biển, nước nhiều quá, không tin xe qua được, thà trở về tốt hơn.

Luật thay đổi tuần hoàn tiến hóa là như vậy, tôi từ nhà quê, lột lớp, trở nên dân thị thành, đã sạch phèn, cũng như bao nhiêu cô bác bà con, thay nhau, từ đảo chính 1945/46 cho đến nay, dân sốc, dân làng, chạy ra ở chợ, dân chợ các tỉnh đổi chỗ lên sinh sống chợ đen chợ đỏ ở Chợ Lớn, ở chợ Bến Thành, và người có phương thế ở đây, kẻ bay người đeo ghe tàu trốn ra nước ngoài, kẻ mất vì nạn cướp biển, kẻ may phước nghí ngố đất lạ, nhớ nhà, người nào còn lại ở đây, đèn nhà ai nấy sáng, và đâu đâu đều khổ: thay vợ đổi chồng, cha con không nói chuyện với nhau, chung qui cũng vì đồng tiền giấy tuy mất giá trị, nhưng vẫn gọi là "đồng", tiền đồng luân chuyển và làm thay đổi nhơn tâm là thế ấy. Xưa gọi "thiên kim" nay đổi, gọi triệu rồi tỷ, giành giành giựt giựt, thì cũng là mẩy, đồng giấy thay đồng tròn, vẫn lăn, trong xã hội ba đào, tiết liệt, trung trinh… đều qua qua lại lại và vẫn là tờ giấy lộn! Bạc ôi là bạc!

TỪ SÀI GÒN, TRỞ NÊN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, TRẢI QUA BẢY CHỤC NĂM, TỪ 1919… CHO ĐẾN HIỆN TẠI 1990

(viết từ 15-6-1990)

Tôi chưa phải sanh đẻ tại Sài Gòn, nhưng tôi có duyên phần và thỉnh thoảng đã sanh sống tại đất nầy ngót ba phần tư thế kỷ, và chưa biết ngày nào sẽ phủi tay ra đi theo ông theo bà, nay đã chồn chân chán nản, vậy xin thuật lại đây theo chỗ mắt thấy tai nghe, khi hiện diện, khi vắng mặt, tuy vắng ăn vắng ở nhưng dám đâu vắng cách tấm lòng mến mộ đất nước cha ông. Tôi xin thuật theo cách không thêm không bớt, thấy sao nói vậy, để cho người đọc, tự suy gẫm mà rút tỉa cảm nghĩ riêng của mọi người. Cảm tưởng của tôi đổi thay như vầy:

Sài Gòn dưới mắt tôi, năm 1919

Đây là năm đầu, tôi tiếp xúc với châu thành hoa lệ, bấy lâu đọc trong vài sách báo Pháp, vẫn khoe là "hòn ngọc trân châu của vùng đông Nam Á". Cảm tưởng của tôi là hơi hơi thất vọng: "Chỉ có như vầy, hay sao?"

Tôi bước theo gót Ba tôi, mà lòng tức tức. Ba tôi còn để tóc bới, tay xách một va li mây đan, vuông vuông giẹp giẹp, tôi ngó chiếc va li mà bụng hổ thầm, nay biết rõ, Bác

Hồ từ Trung Quốc về, cũng một xách tay mây y một thứ, và chớ chi sớm biết thì không mắc tội bất kính nầy. Tôi dặn nhỏ Ba tôi đừng dùng tiếng Tiều tiếng Quảng, vì phong trào theo báo dạy, nên dùng đồ nội hóa, nhưng chưa có quán cơm của đồng bào ta, buộc lòng phải vào tiệm Tàu ở dãy phố ba từng lầu ngang chợ Bến Thành, cha con ngồi bàn an bài, tên phổ ky bước lại, nghe Ba tôi dặn, đoạn nó bước lại cửa thang lầu, từ trên hô lớn: "Lưỡng cô dành, một dĩa gà luộc (giá một cắc), một dĩa vịt quay (0$10), một dĩa cua xào giấm (0$35), một tô canh câu kỷ (0$10), bốn xu rượu trắng và bốn chén cơm (0$04), hàm bà lằn, khách xuống sẽ tính sau...", chung qui với 0$47, thêm hai trái chuối la sét, cộng lại là bốn cắc chín xu, chưa đầy nửa đồng bạc tròn, mà cha con đều no bụng ngon lành, duy trong bụng tôi vẫn chưa bằng lòng vì vẫn suy nghĩ: tiệm cơm nầy tuy rộng lớn, nhưng cách nấu nướng, có hơn gì tiệm chú Xi ở Sốc Trăng, phố lầu mới toanh, ba từng rõ ràng, nhưng chưa xứng danh "sám xường lều" (tam từng lầu) riêng dành cho nhà thuế trước bạ đặt tại đường Catinat (nay Đồng Khởi) thường gọi "Sở bách phần" đời thuộc Pháp.

Tôi khuyên Ba tôi đừng lựa khách sạn của Tàu, cũng đừng đến các nhà ngủ ồn ào đường Amiral Courbet (nay Nguyễn An Ninh) và tìm đến nhà "Lương Hữu" nơi đường Carabelli (sau Nguyễn Thiếp) phòng sạch, giá bốn đồng bạc (4$00) tuy khá cao, nhưng tránh được gái giang hồ, và mùng tàng ong trắng buốt, vải trải trên nệm không đốm dơ, giường đồng Hồng Kông có ruột gà nhún lên nhún xuống,

rất êm lưng, tuy phòng tắm vẫn xài chung đặt nơi một chỗ riêng, và cầu tiêu tiểu, vẫn là thùng bằng thiếc lớn, mỗi đêm giờ khuya, có xe bò đến thay thùng khác, gọi là “đổ thùng” và tục đổ thùng nầy lưu lại rất lâu, đến năm 1947, vẫn còn, năm ấy, tôi chạy lên đây, tá túc nhà quen ở đường Carros (sau là Thủ Khoa Huân), lúc đó sở đổ phân ngưng hoạt động, và sáng tôi phải thay y phục, cuốc bộ đến hầu hạ chờ lâu lắc nơi dãy cầu công cộng ở Chợ Bến Thành, mới trút xong bầu tâm sự. Sau những năm mất trật tự ấy, mới có đặt cầu tiêu hầm cho mỗi nhà và cho đến ngày nay, những xóm xa xôi, vấn đề nước ăn và cầu phóng uế vẫn còn chưa giải quyết ổn thỏa. Tiến bộ chỗ nào?

Trở lại, năm 1919, Ba tôi sáng ngày dắt tôi đến trường trung học Tây Chasseloup Laubat, đóng tiền cho tôi nhập học xong rồi Ba tôi trở về Sốc Trăng để cho tôi một số bạc tiền túi rất lớn là non non một trăm đồng bạc lớn ($100), nhưng khi tôi mua sắm đầy đủ vật dụng (chiếu Nhựt bổn, mền vải trắng, phấn chà răng, ống khóa khóa tủ (tủ trên lầu ngủ và nơi phòng học (nay tôi còn giữ một ổ khóa giá mua 2$00 mà nay còn bền chắc) thì trong túi chỉ còn độ mười đồng, nhưng tôi lúc ấy như ngựa con được sút chuồng, được tự do là đủ quí.

Năm 1921, Ba tôi còn trở lên Sài Gòn, vì năm ấy bọn chúng tôi bỏ trường làm reo (grève) chống đối viên giám mục Thomas nhận tiền lo lót, cho học trò trường tư Nguyễn Xích Hồng, Taberd, v.v.., học chưa đúng sức mà nhận cho vào học chung với chúng tôi, làm mất thì giờ, vả lại các

lớp lớn, cỡ Dương Bạch Mai, đã có ý làm cách mạng tuy chưa lộ liễu lắm, và Mai, Hanh, Tự mạnh dạn cầm đầu cuộc biểu tình đầu tiên ấy, viện cớ trường cho ăn quá cực, và trong lớp "Năm thứ 2" vẫn có mặt Hồ Văn Ngà, Trần Văn Thạch… cũng năm 1920/21 đó có phong trào "tẩy chay si noa (chinois) và không mua hàng Bombay vì Chà Chệc ở ăn bất xứng hiếp đáp, bóc lột, ăn gian, ăn bòn, cũng từ đây, đồng bào sáng mắt, tự đứng ra lập nhà buôn cạnh tranh với ngoại kiều, nhà François Sự ở góc Catinat và Dormay, buôn kim cương, nhà Nguyễn Đức Nhuận ở Chợ Cũ, bán tạp hóa (bazar), nhà Nguyễn Văn Trận, con rể là Triệu Văn Yên dọn hai căn ở đường Bonard, bán tranh Thụy Sĩ, xà bông Cadum, son phấn Coty, hàng xiêm, hàng Tây, nhà Nguyễn Khắc Nương làm bánh ngọt, bán nước mắm Hòn đường Lagrandière, nhà Trần Quang Nghiêm lập Lục tỉnh khách lầu và bán đèn ét săng có măng sông, đường d'Espagne, nhà in Phát Toán, nhà đóng và bán sách J. Viết, báo chí năm 1920 - 1921, có Hồ Văn Lan, xướng tẩy chay, miệng la lớn để thò tay nhận của đút trám họng của Chệc Chợ Lớn và Chà bán vải Chợ Cũ, phải đợi đến khi có tờ báo Đông Pháp thời báo của Diệp Văn Kỳ, tờ La Cloche Fêlée (chuông rè) của Nguyễn An Ninh, mới có thể gọi báo có lương tâm, biết trách nhiệm…

Tôi đã nói như ngựa con sút chuồng không khác, nhưng tánh hư đã manh nha từ bé. Tuy con nhà thợ, nhưng học đòi cứng đầu cứng cổ, không phục Tây nhưng số kiếp làm mọi cho Pháp suốt hai chục năm trường, từ buổi học trường

trong cho đến khi thi đậu ra làm thơ ký, tôi gia tâm tìm hiểu về thành phố và gốc tích lịch sử đất đai, và từ thuở ấy cho đến nay, bất bình vẫn là bất bình, Sài Gòn nào trong giấc chiêm bao và trong óc tưởng tượng là đẹp đẽ làm sao, nhưng Sài Gòn như mắt thấy vẫn lè tè xấu xí.

Năm 1919, chợ Bến Thành, Chệc lũ khũ, vất vơ trong phố, tay cầm ống điếu tre dài, miệng hút thuốc Tàu phì phà, đứa ở trần bày bụng như thùng nước lèo, đứa đứng chặt thịt quay, băm thịt xá xíu, rún che tạm một miếng vải dơ lòi ngực lông lá xồm xàm, bọc quanh miếng đất trống, là nơi trước có cái chợ ngói quá hẹp đã bị hạ bệ, dời chợ qua nơi gọi Bến Thành ngày nay, giữa sân cỏ trống chợ cũ ấy là ba hình đồng của Gambetta, lùn xịt, đứng trên bệ cao, mập ú, hai bên bệ là một lính thủy và một lính bộ, tay cầm súng dài, ba hình ấy, biết chạy, chạy từ Chợ Cũ ra mé sau nhà thờ, có một lúc xưng là Vương cung thánh đường, rồi mỏi chưn, xê qua khu đất trống trồng cây sao trước dinh Toàn quyền (gọi đường Norodom vì mời vua Miên đến khánh thành nay là đường 30 tháng 4, tôi không nhớ rõ), và có một lúc, ba hình nầy được dựng ở vườn ông Thượng, cũng gọi là Vườn Tao Đàn, kịp đến năm đảo chánh 1945/1946, tính lấy tượng nấu lấy đồng đúc đạn, để chống Pháp, khi ấy mới rõ ba hình đồng nầy vẫn là đồ vô dụng, không phải thật đồng vỏ cua mà đích thị là đồ giả, Pháp gọi ersatz, vì lão thợ đúc tượng trước kia, muốn hoặc thủ lợi nhiều, hoặc cố tâm không cho dùng kim khí nầy qua việc khác, nên đã pha chế thêm thuốc kín làm cho khi nấu chảy thì

được một chất nứt nẻ không dùng vào đâu được nữa. Sẵn đây xin nói luôn, nhơn đọc báo thấy bạn cũ Sơn Nam, viết rằng: "vườn ông Thượng, cũng gọi vườn Tao Đàn, ông Thượng là ám chỉ toàn quyền Pháp Maurice Long, arc Maurice Long, là vườn ông Thượng Maurice Long nầy", nay tôi xin dựng chứng cớ, Maurice Long, nguyên là thân sĩ bên nước Pháp, đắc chỉ qua đây làm toàn quyền hai lượt, lần đầu từ 21-2-1920 đến 17-12-1920 (theo chỉ dụ ngày 10-12-1919), một lần nữa từ 1-4-1921 đến 14-4-1922, tuy vậy thật, nhưng khi chúng tôi bỏ trường, tựu nhau tại vườn nầy làm reo để kẻ bị đuổi, người bị mất học bổng, cũng vào năm 1920 - 1921 ấy, thì danh từ "Vườn ông Thượng" đã có từ trước, (không lý ông Long tự cho cho ông, và tức nhiên phải ông sau suy tôn ông trước làm vậy, phải có một quãng thời gian khá lâu, trái lại nếu danh từ "vườn ông Thượng", chúng tôi lúc biểu tình, đã nghe đầy tai, tức đã có từ trước lâu rồi, vậy xin đính chính: "ông Thượng được lấy tên đặt cho khu vườn nầy, theo tôi, là quan tả quân họ Lê, vì dân chúng ngưỡng mộ và tôn thờ làm thượng công nên lấy tên cho miếng đất trước thuộc lãnh vực chỗ ông Lê Văn Duyệt ngồi ngự trị, chớ ông Maurice Long, đã là thống đốc toàn quyền cõi Đông Dương nầy, thì chức vị lớn hơn chức thượng thơ kia rất nhiều, sự thật cho ta thấy sau đó toàn quyền P. Pasquier, lật đổ một hơi, bốn năm ông thượng thơ ở Huế (Bài, Đại, Liêm, v.v..) chớ đâu màng tưởng chức "thượng" nầy, "thượng" kia đâu, vả lại lỗi của bạn Sơn Nam, đáng lướt qua, phàm viết nhiều viết mau thì tránh sao khỏi sơ sót.

Đây là bàn với nhau, gọi nhắc và nhớ nhau, chớ không phải bắt tì bắt ố.

Nhắc lại, năm 1919, từ nhà ga xe lửa Mỹ Tho bước ra, Ba tôi và tôi, được xa phu xóc gọng xe mời, Ba tôi nhã nhặn từ chối rằng chợ Bến Thành trước mắt, và tôi bỗng giựt mình, té ra Sài Gòn nhỏ xíu, không phải như trong óc tưởng, đồ sộ nguy nga, bóng cây yêm rợp, gió mát dịu dàng. Ôi! Bước đầu tiếp xúc, tôi đã có một ý tưởng không được tốt với cảnh phồn hoa Sài Gòn nầy. Duyên hay nợ Nghiệp vĩ hay tiền căn, muốn làm ông viên ngoại ngồi góp lúa ăn lộc già nơi tỉnh quê Sốc Trăng, muốn mà không được, nay được làm tên mọi giữ của và làm tên biên chép tào lao, mặc cho đời xét có công hay đắc tội.

Khi Ba tôi, sắp đặt cho tôi vô học trường theo ý muốn xong và lui về xứ an bài rồi, tôi ở lại, việc đầu tiên nơi trường, được tắm chung dưới mấy cái bông sen phun nước phong tên lên trên đầu xòa xòa, tôi tỉnh ngộ, nước mát mẻ, ngọt xớt, trong ngần, thôi cũng còn hơn nước giếng nước ruộng dưới mình một bực! Cơ khổ thì thôi, khi mãi lên bốn giờ chiều, chợ Bến Thành lặng trang, quét sạch và đóng cửa sắt, không một người được ở lại bên trong, vì tránh trộm đạo, nơi mái hiên cũng không ăn mày ăn xin nằm ngủ đêm khuya, vì quá trống trải, gió lạnh, thêm lính phú lít và biện Tây không dung tha sợ bị bắt về bót, nên bọn hành khất tìm chỗ ngủ nơi khác, nay ngày nghỉ học, ở trường ra, chợ Mới Sài Gòn quả tấp nập vui và náo nhiệt hơn chợ tỉnh mình nhiều, quán sách Lê Mai, bán tạp chí Nam Phong và Hữu

Thanh, bốn cắc, năm cắc mỗi số lẻ, tiếc cho mình, không đủ tiền mua... còn trên đường phố, kèn xe hơi inh ỏi, từ xe lớn chạy rầm rầm, chở người đầy nhóc, đến thứ xe hai bánh cao su do người kéo, vừa kéo xe, miệng vừa hô ép ép, chuông xe đạp, quen gọi là "xe máy", thêm có thứ xe chạy trên đường sắt, gọi "đường rầy", xe cả dọc, gọi là xe điển, xe điện, chạy nghiến bánh còi thổi điếc tai, ở tỉnh mình đâu có như vầy, và giờ trưa xế chiều, mấy thầy ở hãng, mấy ông ở sở, mãn giờ về nhà, lòng tôi rộn rực, vừa suy nghĩ: ồn ào như vầy hoài, chịu sao cho thấu, lại thầm ước ao trông mau học xong, thử đóng một vai tuồng làm thầy thông thầy ký, nghe nói họ quen ăn của đút, thử mình cũng hành nghề như họ mà đừng thèm nhận của hối, cho xứng với lời Ba mình dạy, cho khác với họ, xem có được chăng. Và sau này, quả khi học thành tài, từ năm 1923 đến 1927 - 1928, vô làm thơ ký nơi trường máy của ông Rosel, vừa có lập nhà hàng Charner nơi gốc Bồn Kèn, ngồi ghế đá nơi lề đường, ké né dòm vào hãng Tây nầy, xét thấy phận mình ti tiện, nhà gì có vách bằng kiếng pha lê dày, trong trẻo thế cho vách gạch, cả tòa xây cất bằng sắt đá mà vẻn vang không thấy nặng nề, gạch miếng nhỏ lót thế cho gạch Tàu, láng cót, trên trần nhà có quạt máy cánh quây vo vo, hàng hóa bày la liệt quên thôi, thang lên lầu thì khoanh tròn đi mát cẳng, thêm có thang máy đứng lên nó, nó rút mình lên lầu thượng êm ru, còn nhớ tiên khởi, bị thang máy hãng Charner rút lên một cái, tựa như bị hỏng giò, sắp té, may vịn và níu kịp... lúc đó chắc lốt nhà quê của mình không lọt qua khỏi mắt tinh ranh của mấy con đầm lai cùng chạn với mình, chúng mi là trẻ mồ

côi bị bỏ rơi, nhưng chúng mi dựa hơi kẻ mạnh cướp nước, chúng mi hỉnh mũi, lát nữa ta ngồi xong vào bàn khách, kêu một cái sọt bê (kem nước đá xi cô la), gái chỉ có bốn hào, thử chúng mi phải bưng lại cho ta dùng, ai trọng ai khinh, thì biết: Màng tưởng tượng viễn vong, lốt nhà quê bay tan hồi nào, chỉ còn lại một thằng học trò trường tỉnh mới lên đây, gót chưa sạch phèn, thân bé mọn xếp ve như con gà độ, mắc mưa, mấy lần đi trên đường Catinat, không dám dòm ngó vào nhà hàng bán cơm Tây Continental, mấy tên dọn bàn, dựa hơi cọp, ra đuổi, cái thứ ở mướn ở đợ không biết xấu, lại còn làm phách, nhưng nghĩ cũng phải, thi đậu có cấp có bằng mà đồng lương một tháng, chỉ bằng giá tiền mướn phòng một ngày và đêm nơi đây, lúc ấy chớ chi có ai hô "Sài Gòn là kinh đô của hoàn cầu", ắt tôi cũng một bề không dám cãi!

Mà quả như vậy, có một hôm trường cho nghỉ vài ba bữa nhơn lễ ki tô gì đó, bảo chứng (correspondant) cho ngồi xe song mã ngoạn cảnh, xe êm gió mát, càng làm cho điếng hồn hơn nữa: Dọc mé sông, nào là Sở Thương chánh (nhà đoan), nào là Đông Dương ngân hàng, cột cờ Thủ ngữ, nhà hay dinh thủ lãnh Thủy binh, sở Ba Son sửa tàu đi biển, nhà các dì phước, tu viện do Nguyễn Trường Tộ xây cất rồi qua Sở Nhà Rồng, bến tàu hàng hải, nơi gọi Lăng tô (phải láng tên Thọ, đọc giọng Tây cho nghe oai hay chăng?), dưới nước thì đông nghẹt tàu ghe, đi ngang Khánh Hội, bên mé kinh Tàu Hủ nầy, bên kia là nhà của thầy dạy Việt văn, quan đốc Nguyễn Văn Mai, chủ tiệm Quỳnh Mỹ dựa nước mắm

Phan Thiết, nghe và nhớ năm trước, ông khoe trước nhà ông thường có ghe nước mắm ngoài ấy vào đây sinh nhai, không biết ông Tất Thành, Ái Quốc có từng lưu gót nơi nầy hay chăng, sử sách sau nầy sẽ cho biết, còn bên ni kinh là vùng Cầu Kho, nơi xưa kia có nhà của Huình Tịnh Của, Tôn Thọ Tường, và chỉ biết và còn lại là nhà mồ của Trương Vĩnh Ký và nhà bà Hà Minh Phải, dựng trên nền nhà ông Sĩ Tải và Sĩ Tải là biệt hiệu của nhà thông thái miền Nam, Trương Vĩnh Ký đó chi.

Tôi ngồi trên nệm xe êm ái, nghĩ miên man, xe đảo vòng thấy Cầu Mống cong vòng cao nghều nghệu (nay hết thời, chờ ngày búa thầu đến đập phá), xe tới xóm Chợ Cũ, thấy sở Ngân khố trung ương, Nhà Nước Tây để lại, choán gần đầy nền trống của chợ cũ ấy, Chệc Chà lúc ngúc, ngó đâu cũng có mặt chúng, chí đến mấy quán cóc sạp gỗ nóc thiếc, bán thập cẩm hàm bà lằng, bao diêm, dầu cù là, xí mụi, ô môi, cà na mặn, cánh chỉ, toàn những thức ăn ngon mà trẻ em ngày nay chưa từng thưởng thức và biết tên, và toàn là đồ nội hóa xí gạt, bưởi Biên Hòa hái đem về để ít lâu cho da trổ màu vàng, treo vào giỏ với nhãn hiệu bởi "bên Tàu" (nay còn lại với tên bình dân "bưởi Năm Roi"!) và một thứ cơm nếp có quết chút ít sầu riêng vừa đủ mùi đặc biệt của giống quả ấy, lại bán cao giá với nhan gạt gẫm "mứt sầu riêng" từ Nam vang, Băng cốc mang về! (ăn đồ ăn nội địa dưới danh hiệu ngoại bang, ngu mà không chịu là ngu, lại khoe có như vậy mới là khoái khẩu, nói nôm na là sướng miệng).

Lúc làm thơ ký nơi trường máy Rosel, có dịp thưởng thức cơm Tây nơi nhà hàng Rotonde, sau đó hãng Denis Frères mua đứt nhà bán cơm nầy và nới rộng hãng, từ ngày Giải Phóng vô đây, phá bỏ hãng Denis Frères, thay vào là hãng mới của Nhà Nước ta, dưới danh hiệu "sở chuyên về thủy sản, tôm cá bán ra nước ngoài", tôi nhớ lại quãng tuổi còn đi học, ngang Rotonde, có nhà báo Trung Lập, là báo Việt do báo Pháp "L' Impartial" biến ra, không hiểu vì sao nhà báo T.L. (vị trí là rạp Majestic và bây giờ là nhà hàng Cửu Long) lại tô vách màu đỏ như máu, thấy bắt lạnh mình, từ đây hướng về nhà thờ có cửa hàng Giuntoli, và Caffort, chuyên bán kim cương, hột xoàn, Caffort thì bán súng đi săn và súng bỏ túi, gọi súng sáu (lục liên), nhà Tàu bán cổ ngoạn Phác Ngọc (Faa-Yue) và nhà Vương Ngọc Ký (Woong-Yue-Ky) hai ba nhà bán thuốc Tây, hiệu Pharmacie Normale, Pharmacie Centrale gì gì đó và hiệu Solirène, kế nghiệp Pharmacie Holbé et Renoux là cổ nhứt, một tủ kiếng có chưng bày hình nộm mặt mày như sống, nhà bán sách thì có hiệu C. Ardin và hiệu Albert Portail, nhà bán vải lụa mắc tiền đó có nhà Marty ngang ngang tòa đô chánh, và đừng quên đường nay là Đồng Khởi, có nhà Courtinat và nhà Tournier, nay là cao ốc Caravelle, và cũng đừng quên tiệm buôn thực phẩm đồ sộ A. Hy (tiệm Chú Hỷ, bán từ phó mát, thịt giò ram bông (jambon), cá hộp, rượu Tây, muốn hỏi mua giống gì đây cũng có.

Xe Sáu Thiệt, cặp ngựa chạy móng khua dòn trên mặt đường tráng nhựa, chạy ngang Nhà Hát Tây nguy nga, trước

mặt nhà hát có ghế xanh, tượng đồng, ghế xanh bằng gỗ nay vẫn còn, duy thay ghế đá, tượng đồng tưởng thiên niên nay đã hóa kiếp, luật tuần hoàn là vậy, tượng Một Hình, rồi cái đầu bằng đồng đỏ của mụ Ngô Đình Nhu, lăn lóc kéo chạy vo vo rồi liệng mất, trong khi con đò Thủ Thiêm xưa để lại câu hát bất hủ: "Bắp non mà nướng lửa lò..." vị trí bến đò còn đó, duy chiếc ghe mỏng mảnh nay là một chiếc phà thiếc giáp, và tối tân tiến hóa là bến phà xê dịch vài tầm thước, tránh chỗ cho hải đảo Úc châu đặt quán cơm và bán rượu trên Thủy lâu.

Thú thật, tôi thà chịu nhà quê, nhịn tiền mua sách - tỷ như ba tập, Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố chúng ta, và Thành phố Hồ Chí Minh - đói xơi cơm nguội, hơn là làm sang bước cẳng lên phòng ngủ nổi mặt nước nầy, và thà chết khát chớ không dùng ly nước chanh chiếc tàu lêu bêu từ xứ con căng ga ru Úc nầy.

Tôi nhớ hoang mang và viết lại không đầu không đuôi, mấy buổi xế chiều, ghé tạm trước nhà thờ ngang nhà dây thép, chờ giờ trở vào trường, một lần gặp một lính lê dương nửa say nửa tỉnh, dạy rằng: "Nước mầy, đàn bà không hôi, cho nên không biết làm dầu thơm (nước hoa), còn đàn bà xứ tao, uống rượu nhiều, tiết ra mồ hôi nồng nực, nên phải chế ra chất hương nước bán bớt mùi kia đi, và tao đã quen mũi, thiếu mùi hôi ấy thì chưa phải là đàn bà". Giữa lúc nói ba hoa, bỗng một chệc con bán đậu phộng rang, ngồi gần đó, nghe lính say nói xàm, chệc con, mặc quần cụt, kéo vòi trong xà lỏn ra, tôi thấy rõ ràng, nó níu đầu con cu, nó bóp,

nó làm thế nào, có một lần xịt nhỏ xíu xịt ngay vào má tên lính, lính tưởng trời sắp mưa, lấy tay chùi má đứng lên đi mất, chệc con, ngó tôi cùng cười, dòm lại thấy hình đồng Bá Đa Lộc, to lớn gìng giàng che chở, trái lại hình Đông cung Cảnh, bé tí hon núp dưới tay cha cả nầy, hai tượng đứng lâu mỏi chân, nhường chỗ cho một tượng Đức Mẹ khác, duy bệ tượng bằng đá đỏ, làu làu còn mãi, trẻ con Tây rồi trẻ bụi đời, phá phách nhiều đời mà đá kia vẫn bóng.

Vào giỏ tre của Chệc mua ve chai, còn khá, đời nầy toàn là phù du, làm học giả cũng không xong. Oanh liệt như Chu Ân Lai, cũng hỏa táng cho đừng còn dấu tích… thánh như Ghadhi, mà cũng bị cuồng điên ám sát, có lẽ như vậy mới xứng là ông thánh chăng? Một dòng họ Doumer, ông qua đây chức là thống đốc toàn quyền, xây dựng mở mang rồi bỏ đó trở về xứ làm giám quốc, mấy đứa con, đều chết cho nước ngoài mặt trận chống Đức Phổ, tiệt tự, chính thân ông cũng bị tên cuồng đồ Nga Gorgouloff bắn chết, làm chánh trị can trực cách mấy, cũng không tránh được viên đạn của đứa điên, đã nói là phù du, đời nầy đừng mong xây mồ đẹp mà còn tồn tại, không có công của Trương Vĩnh Ký in tập "Thông loại khóa trình" (Miscellanées) bán trọn năm giá sáu cắc bạc (0$60) thì chúng tôi và kẻ hậu sanh làm sao biết được văn chương ngoài ấy, và bộ Nam Phong của Phạm Quỳnh, xưa giá ba hào lên bốn hào rồi tăng lên năm hào, nay toàn bộ giá mấy chục lạng vàng mà Thích Tâm Châu tìm mua không có, còn định xin sao bản của tạp chí nầy còn lưu trữ tại Thư viện quốc gia của Pháp. Đúng ra thân

cát bụi, đừng trông trường cửu, các vua Ai Cập là hách, nay còn lại xác khô để chưng bày nơi vài viện bảo tàng, có lẽ nếu viết được thì nên viết, thiếu chi giấy in nhảm nhí, hết bị đốt rồi trở lại tái bản lộn lạo chung với cảo thơm, Lục Vân Tiên của Đồ Chiểu, ngoài ấy, Nghiêm Liễn in dư ngót trăm câu, truyện Kiều, có câu "Thì con người ấy, ai cầu làm chi", lúc Tiên Điền viết câu ấy thì vua Tự Đức chưa chào đời thế mà ngày nay có người dám đại ngôn, vua ghét Nguyễn Du phạm thượng. Nói nữa nhàm tai, tạm kết luận giấy má, sách viết trên lá bối, lá tre, giẻ rách có chữ viết, tìm gặp trong hang Đôn Hoàng bên Trung Quốc, thế mà tồn tại và bền hơn xác người. Ấn Độ, mấy đời vua đều độc tài, Phật giáo, Hồi giáo, v.v.. tranh nhau phế hưng nhớ làm sao hết, xin lấy một tỉ dụ nhỏ, vua Shah Jahan, thương vợ mà ham chiến tranh, ra trận, bà hoàng hậu chờ không được, tắt hơi, vua trở về xây bạch cung, tốn hao cả mấy trăm ngàn triệu đô la, hai chục ngàn thợ khéo léo và lao công, hai chục năm kiến trúc, đừng trách vua lãng phí, dẫu chi nay cũng còn lại bạch cung Taj Mahal, cho hậu sanh thấy được một kỳ công vô song trên thế, tượng trưng cho một mối tình bất diệt, đá cứng có vân hoa đục trổ khéo như đăng ten lụa mỏng, dát ngọc nạm vàng, đến lượt Shah Jahan muốn xây hắc cung cho mình, thì vua bị đứa con út Aurangazeb khởi loạn cướp ngôi và giam nhốt vua trong thành Agra suốt tám năm dài, vua Shah Jahan mãn phần năm 1666 (thọ 74 tuổi), dầu sao vẫn còn lại lăng Taj Mahal lưu truyền hậu thế, không bì vua Kiền Long nhà Thanh bên Trung Quốc (1736 - 1796), thiếu chi cung phi mỹ nữ, lại cũng mê sắc một bà hoàng hậu đạo

Hồi, vua Tàu giết vua Hồi, đoạt vợ, nhưng bà nầy một lòng thủ tiết, Thanh đế Kiền Long đem về xây cung mới theo kiểu cung Hồi, phong làm "Hương phi" nhưng vẫn không lay chuyển lòng sắt đá của nàng trinh nữ, bà ưng cho thái hậu ra lịnh treo cổ, ba thước lụa điều dứt mối tình không nguôi của vua nhà Thanh, sai lầm lễ an táng theo bực quí phi, vua cái thế mà không chiếm được tình một gái Hồi, bên nước ta, bà Huyền Trân, khỏi bị hỏa táng theo chồng chàm, còn lại bao nhiêu Tây Thi, Bao Tỷ, Mụi Hỷ, Đắc Kỷ, Dương Quí Phi, lầu Trích Tinh, cung A Phòng, nay chỉ còn ghi trong sách, điện cổ Đế Thiên Đế Thích, bọn lưu manh cướp cạy lần hồi, nhưng điện đá vẫn còn khá khá, đáng thương cho cung điện bằng gỗ nơi Huế đô, mối, mọt, bàn tay nhám của quân tham, vài mươi năm nữa đâu còn gì... lăng tẩm xây bằng ô dước, tưởng được đời đời, ngờ đâu lớp gió bão, lớp búa to kẻ trộm đồ cổ, những cổ tích đất Thần kinh rồi cũng không còn, lăng Kiền Long, vùi dưới năm chục thước đất bề sâu, cũng bị moi lên lấy của quí, và tại sao nay báo chí vẫn còn kể lại, lăng cổ Tần Thỉ Hoàng, còn gặp hình nhơn bằng đất lớn như người sống, vua Khang Hi (1662 - 1722) (thọ 70 tuổi), minh quân, sáng suốt, mà không trị được bầy con đông, khi lâm chung, các hoàng tử tranh và giết nhau để giựt ngôi, ô hay, duyên trăm năm cũng đứt, tình phụ tử cũng phai, vàng, ngọc đều mất mát, chỉ cát bụi trở về cát bụi, trước khi là tóc bạc răng long, và mối trường hận bên lòng, hết ngang dọc cỡ Hạng vương, xin chút nới tay, bớt đập phá và xin chừa lại chút ít cho hậu thế biết những gì là đồ cổ, đồ xưa, điện vua, đền thánh, miễu thần, hãy bớt bớt kiêu căng, tưởng mình vô địch, kìa kìa Tử thần, Tạo Hóa,

trên cao vẫn có ông Trời, người muốn mà Trời không muốn, thì súng mạnh, sức bền, cũng trở về bụi, cát…

Sống dai có ích gì, hãy sớm sớm để sự nghiệp lại, càng mau trao tay, càng được giỗ quải, khóc nhiều, miệng chúc cha mẹ bách niên, bụng thèm những gì trong tủ sắt, và số bạc ký quĩ nhà băng, hôm nay chủ nhựt 17-6 ngồi đánh máy mấy hàng ngơ ngẩn nầy, pháy pháy giọt mưa, không tiền đi ăn phở sáng! Khi chết rồi, thây thi về nằm nơi đâu, mình trăn trối mà nó chẳng làm theo, vọng mơ nghiền nát ra tro, sẽ lén rắc tro ấy trên bồn cỏ xanh trước viện mà suốt mười bảy năm làm quản thủ với đồng lương công nhựt hạng thơ ký tuyển dụng, hồn còn phảng phất nơi chốn làm việc cũ, thế mà yên lòng hơn, còn của cải, muốn thấy có người ghi chép, giữ cho đừng mất, và lưu lại nơi một chỗ vững chắc, cho người đi sau thấy chút công trình mót máy sưu tập, đừng để những chút di tích cổ thời phanh phui bán rẻ và nhớ câu xưa Ba tôi thường nhắc: "Nhơn sanh vô bá tuế, Uổng tác thiên niên kế".

Ấy đó, tôi ngồi xe song mã, mắt mở trao tráo, mà không khác chiêm bao, ngày nay ghi lại, lộn lạo trước sau, pha chuyện cũ với chuyện nay, ba đào thay đổi, xin người đọc, thứ tha cho sự xáo trộn trong óc lão chín mươi tuổi này. Nhớ trong sách ấn, triết lý của người da đen dạy không nên lắm lời, nói quá nhiều ắt có nhiều lỗi sai, và phần đông, miệng đàn bà, sắc càng đẹp, lòng càng hiểm hóc, vua nhà Minh, Châu Nguyên Chương hẳn nói: "Nếu trong số phụ nữ, không có người đã sanh ra tôi, thì tôi có thể cho giết hết phái cái, mới bớt có loạn trong xã hội", và chính bà Tây Thái

Hậu, mẹ vua Đồng Trị, trước khi băng, còn dặn lại: "Không nên để cho đờn bà cầm quyền…" đa ngôn thất thiệt, lắm lời, lời sai. Xin viết thêm vài trang, nhắc lại những gì đã thấy năm 1919, bắt tay biết Sài Gòn, rồi sẽ viết thêm vài mươi trang tóm tắt những gì nghe thấy lúc bóng xế tuổi già này, đánh dấu mấy phen sống và chứng kiến những đổi thay mảnh đất Chàm qua Miên, nay làm chủ là dân Việt Miền Nam, cháu con phần đông là dân tránh nạn bắt lính buổi loạn lạc, pha lộn với người bị chế độ phong kiến đày vào đây khai thổ lập ấp giống dòng người Ngũ Quảng và Miền Trung còn người phương Bắc lâu sau mới có.

Bên hông nhà dây thép lớn, có trường Da tô danh gọi Taberd, mấy từng cao như rán nhốt và khuyến dụ học trò theo đạo mới, kế đó là nhà in ông Nguyễn Văn Của, trước ở đường Ca ti na, trên làm khách sạn Hôtel de France, sau mua đất dời về đây, cho đến mãn phận vẫn ưng chức huyện hàm "Huyện Của" và vẫn hiền từ không quên cảnh nghèo buổi nhỏ, tay xách đèn lồng cho chị đi bán bánh ếch, bánh da lợn, ít hô ếch, da heo đổi làm da con lợn, lạ chưa?

Xe quẹo ra đường Norodom nữa, dòm thấy phủ Toàn quyền, nguy nga trước một hàng cây giá tỵ, trồng từ đời Trương Vĩnh Ký mà không thấy lớn, hai hàng cây sao cổ thụ, mọc như bàn cờ che mấy giếng chứa nước ngọt xưa, trông lần lượt tả hữu là nhà tiệc của bọn võ quan Tây, hãng bán xe hơi và chế tạo xe xích lô, chủ là Jean Comte, mà phu xe đã gọi quen tai, "thằng Công, trước làm công chức phủ toàn quyền, nay lập hãng, mau có tiền về hưởng bên Pháp quốc. Có tòa án nhà binh, kế bên là dinh quan Sáu sau đổi

làm dinh đại sứ, nhà thờ lạc đạo, nay là nhà âm nhạc (nay đây là 1990), đồn lính sơn đá nay làm đại học xẻ đại môn thông qua đường Đinh Tiên Hoàng, giúp cho khỏi bế tắc sự giao thông, lính thì phải gan dạ ở xa trấn giữ cho dân, Pháp lại để lính ở ngay thị tứ châu thành, từ đồn Iiè R.I.C nầy xuống Chợ Bến Thành, trước đây xa phu kéo xe kéo tay, thường bị sơn đá nhón mông mò xu lúi trong thùng xe, có một phu xe bị mất tiền hoài hoài, nghĩ ra một kế lạ, vẫn đẩy xe đón lính Tây xuống chợ, anh phu đa mưu, nhốt sẵn mấy con cua cắt dây cho bò trong thùng xe, lính Tây ăn quen, xe chạy nửa đường, nhớm đít đút tay mò, tiền không gặp, gặp cua kẹp đau quá lính Tây xổ nho, anh phu xe cong lưng chạy một hơi đến bót san đầm, hạ gọng xe phân chứng, bằng cớ ràng ràng, Tây cò phạt Tây sơn đá. Một phen khác, một anh phu khác, chở sơn đá đi kiếm gái, mấy phen bị đổ lợp, ngồi xe gặp gái, làm lơ không trả tiền, anh lập tâm chờ một phen nọ, kẻ cắp gặp bà già, anh không cho cua kẹp, nhưng anh đưa xe đến vườn thú, lúc ấy chưa có hàng rào kiên cố, anh đút xe ngay vào một lùm óc ó, anh lẹ chưn thoát kịp, lính Tây bị ong vò vẽ túa ra đánh chích cho biết tài, vò vẽ bảy con, thay nhau chích trâu, nọc độc bảy con đủ chết một trâu tơ, san đá Tây mà sức mấy! Buổi ấy trường sư phạm xây thêm lầu, ở chung với chuồng cọp, nên gọi trường Sở Cọp, học trò trường tỉnh có xẹt, học đủ bốn niên, thi đỗ, bổ làm giáo viên, phải trả nợ áo cơm làm đủ mười niên, bằng như muốn đổi nghề, phải trả đủ bốn năm học bổng, nhưng lắm trò tuy học giỏi mà làm thi rớt, khỏi trả học phí, như Nguyễn Văn Công, ra làm bút toán cho hãng Denis Frères, lương cao, như Trần Khải Hoàng, chúng tôi đặt tên là Bố

lí mài, Hoàng nói tiếng Hẹ (khách gia, Hakas) không khác chệc Lù, và nói tiếng Pháp như lặt rau, giọng Pa ri dziên thế mà Hoàng vẫn không đậu, ra trường làm nghề bán xe hơi Wippet cho hãng Garage Charner, mỗi xe bán, Hoàng lời gấp mấy lần lương thầy giáo, có tiền nhiều, sắm súng mạnh, cùng đi săn với vua B.Đ. bắn cọp bắn voi, Hoàng khuyên tôi đừng tin nhiều nơi cao hổ cốt, Hoàng chơi với bạn hết lòng, mỗi lần chạy xe mới xuống rao hàng ở Sa Đéc, ghé nhà tôi, cơm thì còn, thức ăn đã hết, mời đi quán, Hoàng từ chối, sai lấy cơm nguội và chút nước thịt kho, Hoàng lua ngon lành sạch nồi, nhưng phải có ớt thật cay, và tánh Hoàng giản dị, coi tiền như nước, anh em chúng bạn đều cảm mến, trước đây, sau năm 1975, Hoàng bị nạn lật xe, cưa mất một cánh tay, đến nhà tôi ở Bà Chiểu, cùng nhau nhắc lại chuyện xưa, rồi hai tôi không gặp nhau nữa, Hoàng, Bố lí mài, ở Phan Thiết còn tên khác là "Mua", Trần Khải Hoàng, mầy ôi!

Xe chạy lòng vòng, đếm giờ tính tiền, mỗi giờ ba đồng bạc tròn (3$00), nãy giờ đã mỏi mắt nên xem không được kỹ càng nữa, lộn xộn nào dinh Thượng thơ ở góc đường Đồng Khởi và Lý Tự Trọng ngày nay, đã cổ hơn trăm năm, nghe một ông già làm tùy phái lâu đời, thuật lại lối những năm 1865 lối đó, Tây xây cất dinh này, chỉ có lao công gánh gạch và xi măng là Việt, bao nhiêu thợ hồ thợ mộc đều lính Tây chuyên môn xen một mớ thợ rành nghề là người Quảng Đông, dinh Phó soái, sau đổi gọi dinh Thống đốc, ngày nay là viện bảo tàng, trước có dựng hình hai đàn bà giữ cửa, Hoeffel sai phá đi xây lại ít lố lăng hơn, sát bên dinh, cách một con đường MacMahon, lại là Khám Lớn, cửa giữa có đắp một đầu hình to, trên trán

xiềng một sợi dây gai, mắt nhễu mấy giọt lụy to bằng ngón cái, miệng mếu lòi mấy chiếc răng xếu xáo, cần chi bày hình ghê tởm, và lạ thay chỗ nhốt người yêu nước, đối với họ là có tội, nhưng khéo nực cười, vẫn là khách bàng cận của viên đầu đàng của bọn cướp! Cướp nước của chúng tôi, lính Tây chết vì bịnh hơn là vì súng bắn, người thừa hưởng là bên Ky tô giáo, choán ruộng, và đem tiền gởi về Tàu là chệc… ngang Khám Lớn là tòa pháp đình đồ sộ, xe đổ về hướng chợ cũ, có dãy chùa của người Ấn, dòng Chetty làm nghề cho vay bạc, nuôi chi giống bồ câu phóng uế dơ nước mưa, mấy năm thịnh thời, rằm tháng giêng có cộ Chà, xe nặng cả mấy trăm kí lô, khi cho bò kéo, khi bắt người mê tín thế cho bò, bò cho ăn tẩm bổ dừa nạo, đậu xanh, người cho đóng khố, trần truồng, trên lưng có móc hai móc sắt dính liền qua sợi lòi tói sắt khác nữa, tôi đứng gần vẫn không thấy tay bợ để lén giúp sức nào, thế mà bốn người mặt bơ phờ mất thần ấy, chưn đi vính cướng, khệnh khạng như gần tắt hơi, thế mà xe vẫn di chuyển tới trước, thiệt là lạ, trên xe, toàn là bạc ròng chạm trổ làm tháp, đặt tượng một Phật bà, trên cao, ngày nay, phá nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi mà nào thấy ma hiện hình, nhưng tại sao năm 1919, cộ đèn có đốt pháo bông, đêm rằm tháng giêng, Chà chưng cộ, người thế cho bò, kéo xe đi được một khúc đường ngang cửa chùa, và xe ấy được đưa đi giáp khu chợ cũ, được thay người kéo bằng bò lông trắng, bò đực có sừng nhọn hoắt, chót sừng bịt bạc, phải mắt thấy mới tin và hãy khoan cắt nghĩa theo khoa học việc nầy…

* * *

Trên đây là cảnh lộn xộn, không trật tự, thấy bởi một tên học trò nhà quê tỉnh Sốc Trăng lên đất Sài Gòn lần thứ nhứt, năm 1919, nay thuật lại cũng tên trò ấy nhưng đã tám chín mươi tuổi đầu, nhưng trí óc còn minh mẫn, duy trí đã bất chấp lề lối, và cách diễn tả nầy, những bạn nhỏ tuổi, không nên dựa theo đó mà ước định Sài Gòn năm xưa là thế nào, các bạn lão thành nay đã không còn, phải là người cố cựu sanh sống tại đây nhiều năm, họa may hiểu tôi đây muốn nói gì, và xin thách ai kia thử viết cho có trật tự xem nào, hay là cũng phải để cho ngòi bút sắt hay máy đánh chữ tha hồ ghi lại như vầy, chưa phải là phóng bút, có lẽ là loạn bút hay chăng, nhưng dẫu sao, tôi tưởng cũng đã nói được những gì chất chứa trong tâm não, nay có dịp phô bày cho hả hơi, và như vậy, có cần gì là trật tự.

Tiếp theo đây, tôi sẽ thử cố gắng, cũng một đề tài "cảnh Sài Gòn trước đây vài chục năm, từ 1919 cho đến hiện tại", nhưng ngược lại, nghe và thấy, bởi một tên già đã trải "ăn cơm nhà máy, uống nước phong tên đất nầy suốt ba phần thế kỷ", tuy chưa phải sanh tại đây nhưng đã sống tại đây khá nhiều năm hơn nhiều bạn mới, và bài nầy, tôi cũng bất chấp trật tự, không ghi ngày tháng, chỉ nhớ sao viết vậy và nhớ tới đâu, thì viết tới đó, mặc cho người thức giả suy gẫm về sau.

(viết ngày 17-6-1990)

2

TRƯỚC KHI TRỞ NÊN "THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH", SÀI GÒN CŨ ĐÃ ĐỔI THAY NHƯ THẾ NÀO, TỪ 1919 ĐẾN 1990

(viết từ 18-6-1990)

Ngót bảy chục năm dài, từ 1919 cho đến năm 1990, gần dứt thế kỷ XX nầy, tuy có đổi tên và đổi người cầm đầu, nhưng Sài Gòn vẫn là Sài Gòn, nay như xưa, không khác, cũng bao nhiêu rác rến, hết đổ thùng đến cầu tiêu máy, nhưng vấn đề nước uống vẫn luộm thuộm như cũ, mùa nắng dân thợ ở xa, vẫn tự kiếm lấy, mà uống ăn, nước trong ống thiếc hay keo su, rỉ ra, vẫn sét đóng đỏ sậm vào chậu sành rửa tay, thử hỏi nước ấy cho vào bụng ra thế nào, và tự gẫm dân ta sanh nhiều và sống mãi mãi, không phải nhờ giữ vệ sanh và phải có trên cao kia phù hộ. Không nói đâu xa, đời vua Tự Đức đã dứt từ năm 1883 - dân ở đây nào thấy long nhan ra sao, nhưng cho đến năm 1919, vẫn kỵ húy, nhớ

câu hát: "Chiều chiều bắt két nhổ lông, két kêu bớ Tự, sao lòng bất nhơn?" cho đến tuổi gần xuống lỗ nầy, mới biết Tự đấy ám chỉ vụ "em giết anh khác mẹ, để giành ngôi" - và đèn điện cháy nơi hãng Nhà Rồng của hãng tàu đi Tây, vẫn không sáng hơn đèn thắp dầu phộng của dân trong phố. Có tục lệ ban đêm ra đường phải xách đèn lồng đem theo, tay không đèn là kẻ gian, nhà đèn đỏ đèn lộng kiếng xanh xanh là nhà số, thanh lâu, lầu hồng. Miệng hát kéc kêu mà vẫn nhớ vua, tôi có người bác tên Tự, nhưng Ba tôi dạy gọi bác Tư Chữ, và khi Tây chinh phục bán đất, dân Nam không tranh mua, làm giàu: "Người Nam mà ở đất Chà (chetty), ở phố của Chệc (phố chú Hỏa), hoặc là của Tây (hãng địa ốc Crédit Foncier)".

Trải bao hưng phế, Tây thua bỏ chạy, Nhựt chiếm rồi Nhựt đầu hàng, Mỹ qua rải rắc đô la mua rẻ chữ Trinh, hết Hữu qua Diệm, Thiệu, Kỳ đóng tuồng dở ẹt, dân Nam đổi tên là Việt, nhưng sợ cọp, sợ luôn cứt cọp, thằng Tây đen Bòn bon, (sanh ở cù lao Réunion, Bourbon) tay cầm roi mây (ma trắc chưa có), du côn dọn bàn sợ lấm lét, có câu: "Kiếp sau nếu có làm người, làm ông Tây trắng, hay thằng Chà đen", "ông Tây ổng nắm cái quyền, Thằng Chà nó có đồng tiền cho vay". Trong khi ấy, người Việt hiếp người Việt, tuy khiếp sợ da trắng da màu, nhưng cho đến bao giờ, thia thia sặt rằn vẫn quen chậu lên nước đá nhau trầy vi tróc vảy, điền chủ hiếp và cướp vợ người mướn đất, ngày nay đổi vai, con cháu của bần cố nông lấy ruộng và làm chủ cháu con của tư bản, bù trừ.

Thành phố Sài Gòn mở mang, như chớp nhoáng, mau đến viết lại không kịp. Tiến hóa cũng không theo kịp số dân sinh sản. Và đường mới được xẻ thêm, duy dơ vẫn còn dơ.

Ngày xưa, cái gì cũng của vua, "Chợ búa là chợ vua", sứ quan chế, gốm quan dụng, đường quan lộ, nhưng phần đông khiêm tốn tiện tặn theo túi tiền, khi quan Phan đi sứ về, tâu lên: "Pháp có thạch lộ, thiếc kiều", các quan Huế bỉu môi: "Hứ! Đi xa về nói khoác! Ta giàu thế này mà chưa đủ đá để mài dao, không có sắt để chế gươm" và Nguyễn Trường Tộ kêu gào cách mấy, vua cũng chẳng nghe, vì Tộ là người của Ki tô giáo! "Xóm có Tây ở, thì có mấy con đường thênh thang, nhờ lấp mấy đường nước dơ (đại lộ Sạt ne, đại lộ Bo na, đại lộ chợ Bến Thành, v.v.), một đường duy nhứt đắp đất từ Sài Gòn chạy ra Huế, danh gọi "Đường Cái Quan", bao nhiêu đường xóm Tân Định đều uốn khúc quanh quẹo và hẹp té, vì lấy theo ranh vườn đất của tư gia và không ai chịu nhường cho ai (đường xóm chùa dọn bàn, đường xóm hậu bối đường Trần Quang Khải, xóm Hê rô (Héraud) đã từng giết Tây lúc binh Nhựt chiếm đóng, và Nhựt hiếp Tây ra mặt, những năm lối đảo chánh 1945 - 1946, mấy ả đầm nhí nhảnh, mặc quần cụt hở hang, ưỡn ẹo khoe mông đường Ca ti na, đi ngang nhà hàng Công ti Năng tan, mé nhà sách Bọt tai, quan võ Nhựt, thấy chướng mắt, lấy tay lật tuốt bùn rền và tuột luôn quần cụt, bày mặt bợm tô hô, đầm hay mạng phụ quan to, chỉ còn nước chạy vô nhà quán, hoặc ngồi bẹp xuống đất mà lấy nước mắt che xấu.

Còn lại câu: "Rượu say sưa, say rồi lại mửa, ụa mửa rồi, say nữa mửa nữa". Không chịu thua, say đối: "Bụng chửa mang, chửa rồi đẻ, đẻ chửa rồi, chửa nữa, đẻ nữa!"

Dân số khi Tây đến, thưa thớt đếm trên đầu ngón tay được, lần hồi, ở quê dồn về chợ, dân bỏ ruộng day qua nghề làm thợ, đèn tối om, đàn ông thì thất nghiệp, bày ra rượu chè say sưa, đêm càng tối, con nít cứ sanh thêm, và chợ, nhà, phố xá, đường lộ cứ xả thêm rác, đêm đêm lén bỏ rác nhà xóm, duy nhà mình giữ cho được sạch là xong, có chuột chết, quăng liệng xác ra đường, vệ sinh đâu.

Cây sao trồng thời Tây, hai bên lề đường, cây vừa phát cho tàn, đường rợp mát thì Mỹ đem xe lớn qua, đường chật hẹp, đốn cây làm xa lộ, phố trệt chồng lầu, đào đường hắc phanh đặt ống nước, lấp không kỹ càng, nay lòi ổ gà, tổ hay ổ, phân vân giữa tiếng Bắc và tiếng Nam, chưa thống nhứt.

Phố chú Hỏa, mấy năm kinh tế khủng hoảng, phố bỏ trống, phu xe kéo phá cửa xúm nhau vô ở, công ty chú Hỏa không bao giờ đuổi, rằng: "Phố có người ở, ít có mối mọt" và người ở tính muốn mướn, Chú Hỏa dạy hãy điều đình với người ở cũ, hãy chịu tiền nước cho họ dọn đi, chớ công ty tôi không có lệ trục xuất ai bao giờ". Duy trải mấy đời từ Tây đến nay, đứng sựng sựng áng che tòa bố gàn trở đường thông thương, nhưng miếu Lê Tả quân ở Bà Chiểu, vẫn trêu gan cùng tuế nguyệt, nay thêm được trùng tu, vảy may là được quốc tế nhìn nhận, đó là cổ tích như duy nhứt của Miền Nam, đáng được bảo tồn.

Ngày nay nhìn trong sách, thấy nhà cao ốc lềnh khênh, nhưng chỉ ở xóm buôn bán, năm 1923, chúng tôi từ trường được dẫn đi dạo mát, khu đường Nguyễn Đình Chiểu chạy lên khu vườn xoài, vẫn còn đất trống, giáp với Đồng Tập Trận, bắt từ nhà thương Bình Dân lên trường đua Phú Thọ, đều là đất bỏ hoang, chính ngay gần nhà xẹt Tây, trên đường Hồng Thập Tự, xóm Tao Đàn, năm 1923 ấy, vẫn còn thấy bên lề là một xi tẹt chứa nước để chuyển xuống xe nước do hai bò kéo, và rải nước tưới đường lát đá ong, mùa nắng, bụi cát bay mịt mù mà đèn dọc theo đường, đèn hiệu mà không đủ sáng, duy khu Ca ti na, và nơi vườn cổ thụ sao gần trường Ta be, vẫn còn đến lớn thắp bằng than cạc bon, chốc chốc, cục than rớt xuống, và có một lúc, không nhớ vào năm nào than đá Hòn ngoài Bắc chở vô không kịp, Nhà Đèn Chợ Quán, dùng lúa đốt thay, vừa ngợi, rẻ tiền, và Miền Nam dồi dào lúa dư nên phí phạm, nay ông trên cao hành, cơm tẻ không đủ ăn, cũng đáng!

Các đại lộ thành phố, nhờ thời Mỹ cho đặt ngầm dưới lộ, kinh tâm hai mét, nên ống kiên cố dẫn nước thông, lộ được khang trang, thương hại các hẻm nhỏ, đừng nói chi hẻm, khu ga xe lửa cũ, ngay gần chợ Bến Thành, khu trường vẽ Gia Định, khi mưa to, nước chảy không kịp, ngập đến đầu gối, xe cộ đều nằm ỳ chờ nước rút, trẻ con dầm mưa tắm, đùa giỡn không sợ xe cán, còn đâu là trật tự, xóm tôi có một gái, cỡi xe đạp, trời mưa dông to, bị xe hơi cán nơi đường trước ga xe lửa ấy xe bỏ chạy luôn, cô gái không ai tiếp cứu, nằm đó rồi tắt hơi, tội nghiệp thay cho cô Tám.

Thời Pháp, đường ít có lề, qua thời Mỹ, mới thấy đúc lề đường bằng xi măng vững chắc. Chính mắt tôi thấy lối 1930, ở Gia Định, một người ăn xin cẳng cao cẳng thấp, ban ngày anh chống gậy đi hành khất, thỉnh thoảng tôi gặp lại anh, vào buổi chiều, anh bỏ gậy và đi dọc theo lề trước nhà bà Phước Mỹ, một chơn bước trên lề đá, một chơn đi trên lộ đường, anh đi ngay thẳng như người lành mạnh, khi anh chết, nghe đâu để lại bạc ngàn, nhưng 1930, thành phố đã bắt đầu có dân đông, có ai để ý và theo dõi như tôi mà biết anh là ăn mày đa mưu xảo trá.

Vấn đề nước tốt cho dân dùng, vẫn choán những hội đồng đô thành nhóm để bàn cãi không thôi, giếng chứa nước ngọt trước dinh Độc lập nay vẫn còn, sau nầy nhờ đem nước Đồng Nai về mới yên, thuở tôi lên đây lối 1920, nơi hoa viên Tháp Rùa, vẫn có một tháp cao xây gạch để đưa nước phong tên vào các nhà Tây, nay còn vết tích những ống dẫn nước to của công ty đèn nước, và thời Tây trở lại, quãng 1950, hội Cổ học Ấn Hoa nhóm, tôi được dự, mấy ông Tây mới chê mấy ông Tây cũ, đã ngu dốt, tại sao lúc qua đây, không định đô ở Vũng Tàu, sẵn sơn sản hải, cảnh xinh gió mát, có một bác sĩ viện Pasteur, chẫm rãi tỉnh bơ giải nghĩa: "Chúng bây còn niên thiếu, thiếu kinh nghiệm, nếu lập thủ đô ở Ô Cấp, nước ngọt đâu có để cung cấp cho dân, thêm nếu có chiến tranh, tàu chiến ngoài khơi bắn vào, chết cha mồ tổ, trái lại, đặt khu cai trị ở Sài Gòn, dưới đất có nước ngầm rất sạch, thêm vùng Gò Vấp là vùng giếng tốt, lại nữa, vào cuối thế kỷ XIX, đường sông từ biển vào Sài Gòn quanh co đủ có thì

giờ phòng bị, và thời ấy chưa có máy bay cao xạ, chúng bây ngu lại trách chúng tao!".

Ngày nay, xe tốt, đường tốt, xã hơi chạy ra tắm biển, Ô Cấp, Nha Trang, lên Đà Lạt, chớ khi Tây qua đây, chúng làm đường giáp vòng khu rộng Gia Định, giáp Tân Thuận, gọi là đường vòng đai, chiều chiều xe nhà, xe song mã đưa bà đầm, Tây u dạo mát, rồi lần lần lên Thủ Đức ăn nem, tắm mát suối Xuân Trường, những nơi ấy nay đã lỗi thời, duy một tệ đoan tồn tại mãi, có lẽ máu mê cờ bạc đã nhiễm vào cốt tủy, từ xưa Tây qua đây đầu độc bán á phiện và rượu của công ty Tây chế bằng gạo lức, uống cháy họng, thêm bày ra sòng me cho chệc Tàu khai thác, đề 36 con công khai, me từ Chợ Lớn ra tới khỏi chợ Bến Thành, xuống đến những năm đảo chánh, sân Tao Đàn có Hồng ốc[1], Cầu ông Lãnh có Đại Thế Giới, me hốt đống thả cửa, ba ngày Tết cho bạc bài tại đường giữa Ca ti na, và đồng bào ta ưng bụng để vợ con thiếu thốn, có bao nhiêu tiền mót máy đều cho vào sòng bài, thua sạch túi nhưng vẫn cười tít toét, chờ bán heo cúi xong sẽ gầy sòng gỡ gạt, "bán thiệt giá hai bàn tay bạc, dầu cho rẻ mạt tám ngón mới vừa" (tuồng Thằng Lãnh), đốc phủ Trần Bá Thọ, Huyện Kim, Phù Mẫn, cò mi Lân Bảy Viễn, vua kia cũng sống bằng thuế nhà xẹt Bình Xuyên, hết me đến quây số, chửi Tây vơ vét máu mủ, đua ngựa, nhưng xổ số liên tục, mỗi ngày mỗi tỉnh là giống gì. Ở ruộng, trước đây ngày giỗ của cha ông ông chủ điền, vui và bạc bài như chợ phiên, ở chợ hiện nay, cá ngựa, đá gà, xổ số là mấy thứ, trúng được

1 Hồng ốc: Bản thảo tác giả viết là Hồng ốc hay Ổng ốc không rõ.

bao nhiêu người, trúng một lần bị rút rỉa thua lại bao nhiêu lần, tiền cờ bạc, thắng thì ăn xài huy hoát, quên buổi thất bại, áo quần vợ con, gạo trong lu hũ đều ráo nạo chun chui vào sòng! Lỗi tại mình hư nết, chớ trách kẻ bề trên.

Xưa đường xá hẹp uốn khúc quanh co, không đèn rọi sáng mà đặng thái bình, nay đèn sáng choang, nhà cao ốc, lộ khang trang, nhưng cướp xe, chống lại thì đâm lòi phèo đổ ruột, xưa dân thưa thớt mà đủ ăn, nay thành đông nghẹt dân thất nghiệp ngủ đường, máy móc thay nhơn công, tiến bộ văn minh giá quá đắt.

Văn minh ư? Xưa ăn chắc mặc dày, nay quần áo mỏng kiểu khiêu gợi, "áo vá vai vợ ai không biết? Áo vá quàn chí quyết vợ tôi". Câu ấy quá xưa, trẻ nay nào biết tiết kiệm như ông bà thời đường cựu. Văn minh là nhà hàng sang, bán xa xí phẩm: vải lụa nhà Marty, Courtinat, hãng Charner, kim cương, hột trai Giuntoli, hãng Laurent Gay góc đường nay là Lý Tự Trọng/Nguyễn Thị Minh Khai, ban đầu bán đồ bắc kế ngựa (yên da, hàm thiếc), xe giá tỵ trái bí, sau bán ô tô hiệu FIAT, nhưng xe bền có hãng SIT bán xe Citroen, hãng IPOLITO bán xe đạp Peugeot niền gỗ, hãng Renauld và hãng Charner, bán xe hiệu huê kỳ, uống xăng như trâu bò uống nước. Nhắc lại sòng me còn để lại dấu tích mấy á muối, có một xẩm con của Đại Thế Giới, tay đeo ba nhẫn xoàn, vì cặp bồ với ba công tử Tàu tỷ phú Chợ Lớn, xưng danh là Tân Vũ Hậu, tay vùa chén me, miệng hô líu lo: tại sao bốn cửa me, không nói tứ môn, lại nói "Xí mứng", mặt 2 gọi lượng mặt 3 gọi tam là phải,

nhưng vì sao, mặt 1 lại gọi "yêu" và mặt 4 lại gọi "túc", đánh cầu âu là đánh ngay một cửa duy nhứt, còn đánh "hồ giấy mộng mị" là gì, đố biết.

Các thím là các vợ Tàu, các cô, lấy Tây, khi Tây đi qua, lính ta leo lên ngọn cây, tuột xuống, la hoảng: "chúng nó bỏ con chim của chúng ra ngoài quần, khua nghe lẻng kẻng, dài chí gối, nhưng con chim ấy, khi làm quen và dụ được thuần thục rồi, thì nào ghê sợ, lại chê của nhà, mềm như chuối nấu, ban đầu lấy giấy bao nhang làm son thoa môi giồi mặt, sau học được phấn Coty, nước hoa từ xứ Pháp đem qua, vua Minh Mạng, ghét Tây nhưng thích nước eau de Cologne, vua hút thử á phiện, lại sính thơ, làm bát cú có câu "Quên coi túi Nguyễn hết hay còn" nay ứng nghiệm, sạch sành sanh, đến nữ trang khéo trong lăng bà Từ Dũ cũng nấu chảy thành vàng cục, gọi là "hóa nghiệm" không biết chưng bày triển lãm, hóa ra giết mất "con gà đẻ trứng bằng vàng". Và gái ở đây ngày nay, tiến bộ quá mức, học đòi đào chớp bóng Mỹ, đeo lông mi giả, nheo nheo đô la, khiến nên bại trận, khổ lụy, khổ lụy trần ai, sao bì ngoài kia, bà bán bún bung đường Thủ khoa Huân, to như bà thờ mày trắng trong truyện Kiều, to như thế ấy mới vác nổi từ khúc rời, cây súng đồng thắng trận Điện Biên Phủ.

Lần hồi gái bỏ dầu dừa, và xức tóc nước hoa đắt tiền, các phấn son, giày dép ở Paris có thì ở Sài Gòn cũng có, guốc ngủ bằng ngà, bắt chước đàn bà Bà Ba Ma lai, thay bằng guốc Phi Mã, không xách giỏ đi chợ lại xách bóp đầm, một bà lớn nọ hai tay xách hai túi, và mới đây, ở lăng Ông

Bà Chiểu, Tết Canh ngọ có xây chầu hát bội, một ký giả kỳ cựu, nhiều người biết tiếng, miệng ngậm điếu thuốc Gò ướt, thuở nay lam lụ xập xệ, tay không quên cái bị như các cán bộ từng đi kháng chiến, nhưng y ta chỉ kháng chiến vùng khu đất Đakao, mồng bảy giêng vừa rồi, lại chễm chệ áo dài bông bạc chữ Thọ và đầu bịt khăn Suối Đờn, đeo nhỡn kính cận thị không giấu được tuổi trên sáu mươi. Tưởng nên giữ y phục như cũ là đáng khen hơn.

- Người đất Sài Gòn.

- Về phách lối là số dách. Tây qua, nhỏ thì xách rổ khiêng vác cho các mụ đầm đi chợ, gọi là "ban bù" (bambou), vẫn đá cá lăn dưa, đổ hột bầu cua cá cọp, lớn tuổi hơn, đi ở dọn bàn, nấu ăn cho Tây, áo thun sát da hay bành tô sáu nút, dây nịt nỉ cao một gang tay, trẻ nít được học chữ Tây trường Pháp, biết vừa hai tiếng "ủy nông" (oui, non, có hay không), đủ làm mấy ông thầy, cắt bỏ búi tóc, duy vẫn giữ áo dài khăn đóng, một thế hệ tiếp, tóc hớt ngắn hoặc chải lưới mèo, chải ma ninh, sau đó hớt tóc trụi và quên luôn tiếng Việt, khuyên bà mẹ vợ nên dùng xe kéo tay để về nhà, lại gọn lỏn: "Má lấy xe kéo về cho gọn", bà ta không vừa, chửi đổng: "Cái đ. mẹ họ mầy! Tao có con, gả cho mầy, mầy trả ơn, biểu tao lấy thằng kéo xe xe kéo!".

Trào Tây là như vậy, qua trào Nhựt, thì "do tô nai, ai cà, ai kia" kịp trào Mỹ thì ô kê, bãi! bãi! Đến trào nầy, tôi nào dám nói, gương cũ để lại, Diệp Văn Cương, ở Hanh Thông Tây, ở chăn bò được chủ mướn đi học thay cho con, qua Alger học thành tài trở về, ra Huế thế cho Trương Vĩnh Ký,

làm thầy dạy tiếng Tây cho vua Đồng Khánh, một ông nữa, Phạm Văn Tươi, gốc ở Vĩnh Long, làm thơ ký ra Hà Nội làm bí thư cho toàn quyền Doumer, theo ông nầy vào Huế, vua Đồng Khánh lần đầu tiên, ra sắc chỉ cho các quan đồng tịch, để dự yến tiệc, thời theo kiểu lang sa, Toàn quyền yêu cầu triều đình Huế mời dự tiệc người bí thư, các quan Huế khiếu nại, phải hàng tổng đốc sắp lên, mới xứng ngồi cùng đức vua, toàn quyền cười và dạy: "Làm sắc chỉ cử ông Tươi làm tổng đốc đi, có khó chi việc ấy, vì chính tôi ký tên phong chức!" Trần Bá Lộc sát hại đồng bào, giết người chống Pháp không biết cơ mang nào kể, Lộc cũng được chức tổng đốc và huân chương mề đay điều cao tột bực, nhưng khi toàn quyền nầy lui về Pháp rồi, triều đình Huế trả hận, viện cớ người trong Lục tỉnh Nam kỳ, không được thu nhận chức của triều đình Huế, hai ông Tổng đốc trong Nam đành ưng chức "hàm", nhớ lại có tuồng cải lương "quan Huyện hàm hàm" của Lê Văn Nở soạn, ông Tươi hiền lành, khi từ trần không mang tiếng xấu, khác với Lộc, giúp Tây và bán nước, nay chỉ còn danh nhơ, nước sông Cái Bè (Mỹ Tho) gội làm sao sạch?

Viết đến đây, nhớ tật ưa nói chuyện tầm xàm, xin mở một dấu ngoặc, ghi lại đây một giai thoại không dính dấp chút nào đến chuyện Sài Gòn, nhưng vẫn cho thấy khi gần bị xử bắn, còn tranh chỗ đứng. Nguyên khi chúa Ki tô bị xử treo trên cây thập tự, chúa bị treo giữa hai kẻ trộm, và tên treo bên tả là đứa bán chủ hay sau nầy là chúa để lấy ba mươi tiền hoẻn. Trong chuyện nói đây là chuyện đồng thời

với lúc nước ta bị vua Napoléon III của Pháp sai lính Tây đánh chiếm nước ta. Và chính ngày 19 tháng 6 năm 1867, trùng với năm đinh mão bên ta quan Phan tuẫn tiết, thì bên xứ Mễ tây cơ, vua thuộc dòng hoàng tộc Pháp, Bourbon của Âu châu, vì thất trận, bị phe nghịch xử bắn, cùng một lúc với hai cận thần đều là đại tướng, một ông tên Miramon, và một ông nữa, người lai hai dòng máu tên Thomas Mejia, vua tên Maximilien, đứng trước ba cây trụ để xử bắn, vua nói: "Ta rất ưng chết giữa một ngày quang đảng như vầy, và muốn được đứng giữa hai trung thần, hết lòng vì ta và vì nước, vậy Miramon hãy lại đứng bên hữu của ta", vua nói chưa dứt lời, tướng lai Thomas Mejia chận lại xin thưa: "Tâu Bệ hạ, kẻ hạ thần nầy xin chết với vua không tiếc mạng, nhưng nhớ lại ngày trước Chúa tử tiết, đứng bên tả là kẻ trộm nhơ danh nhứt, và ngày nay kẻ hạ thần không muốn mang tiếng như tên đạo tặc bên tả như vầy", vua vừa nghe tâu, vội cười mà phán rằng: "Đến giờ phút nầy, khanh còn nhớ điển và câu nệ tả hữu, như vậy cũng được, vậy thì khanh hãy bước qua đứng bên hữu của tướng Miramon, trẫm đây đầu dộc tội nhiều, trẫm ưng làm tên đứng bên tả…" và cả ba đều bị xử bắn, tướng Miramon ễnh ngực cho cho đạn soi tim, tướng lai Mejia, tay lần chuỗi, còn vua khoanh tay trước ngực, hãnh diện hô to: "Ta tha thứ cho tất cả, và ước chi giọt máu của ta sẽ làm êm dịu cuộc tương tàn của xứ Mễ tây cơ nầy". Sử chép bà hậu vợ của Maximilien đế, khi nghe tin dữ, bỗng loạn trí luôn và sau sáu bảy năm mới từ trần. Khép dấu ngoặc.

Chuyện trên đây nhắc năm đinh mão 1867 ấy, trời Nam có một quan chết trung, trời Mễ ba anh hùng tuẫn tiết, và chớ chi sử được diễn bằng tỷ dụ, bằng chớ chi, thì, tôi xin hỏi, nếu Napoléon III bị truất phế vì thua giặc Đức Phổ trước, trước khi sai quân đi chiếm nước ta, v.v.., thì đâu có xảy ra việc đi chuộc đất bất thành, và chớ chi vào năm 1870, Tây thua, triều đình Huế biết thừa cơ kháng chiến kéo dài, thì ắt ta khỏi làm tôi Pháp và bị Pháp đô hộ, nhưng như đã biết, sử và sự thật đã hiển nhiên, hơi đâu bàn suông lếu (19-6-1990).

Trở lại người dân đất Sài Gòn, như tôi đã nói, dám chắc không dân nào trí lanh tay xảo hơn. Khi nay bỏ áo giáp, tuột giày trận chịu đi đày, bán từ bàn thờ tổ tiên, bán ván gõ để nằm dưới gạch, căn đày kiếp đọa, tiếc đã muộn, trước kia, đã lai nhiều đời, lưỡi uốn éo ngọt xớt, nhái đủ giọng, giọng Bắc, đầy đủ, làm tốt, giọng Huế, mi mày tê mô, học với Tây nhái giọng rặt như dân kinh đô Pa ri, không phải sanh tại gốc me, ở từ đất phèn tứ chiếng, lại khoe cha Bồn kèn, mẹ đứng đường Lăng Xi Bề, và lạ một điều, kép Bắc muốn ca vọng cổ phải bỏ nói "viào, viô" và bắt chước Ba Vân, cũng dào, dô, mới học được ca sáu câu mùi, lượm tiền xơi phở. Không ra Huế nhưng làm công tử Bột vẫn trọ trẹ, không từng biết Hà Nội, nhưng rao kẹ kéo có dây có nhợ và tập hút thuốc Lào, khi say thuốc, bán ba tê trên tàu hỏa, bị trẻ ăn cắp bánh mà không hay biết. Kép Tư Út, khi ngâm bài anh khóa, đừng nhìn mặt, đố ai biết út sanh tại Giếng Nước xứ Sốc Trăng, cũng gốc phèn như kẻ nầy. Nhà ở mọc như nấm

đầu mùa mưa, khi lẹt đẹt ván thùng, nóc lá chằm lá khiếu, khi thì cao ốc nhiều từng, động động là cho bà hỏa phi tang, nhà cổ năm căn, cột chạm rồng của Tổng đốc Phương, chưa đầy trăm năm, năm ngoái đã bán và chở qua Đài Loan, khu Xóm Chiếu, khu Bảy Hiền, có "nhà đá" không phải nhà bằng đá khối, và đích thị nhà ọp ẹp, đá cho một đá, nhà đi đời như đồ mẻ.

Đèn đuốc, từ dầu phộng, dầu cá, qua dầu hỏa của Hoa kỳ, chúng nó bày ra dầu nhạy lửa này, trong Nam dầu lửa, ngoài kia dầu hỏa, kẻ chữ người nôm vẫn cùng một chủng tộc, Hoa kỳ bày bán cho luôn cây đèn có ống khói, vừa quen quen, chế ra đèn thắp khí đá, đèn thắp ét xăng có măng song chói sáng, rồi bắt qua đèn điện, tiếp chuyển đèn néon, hộp quẹt đá lửa, qua hòm diêm, quẹt xăng, rồi quẹt dùng hết khí thì quăng, thuốc ngon nửa điếu ai thèm, điếu bọc đầu hiệu 555, khi mua đổi tiền đã qua, một điếu mua bạc triệu, dân Sài Gòn dám chơi mà lị. Xưa giận nhau, chém dao để thẹo, sau đó đâm hay bắn, nay bắt cóc khảo từ tiền kẽm qua tiền điếu, bạc tròn ra bạc giấy, sắm rương xe giường hòm, trộm hai đứa khiêng nguyên nắp thò tay lấy của, sắm tủ sắt, cướp phá tủ không xuể, bắt chủ nhà mua đinh cây, tự mở tủ sắt lấy, không ưng mua, kẻ cướp đóng cây đinh dài một gang tay vào lỗ nhĩ, tài chủ có chịu đau thấu chăng.

Dân Sài Gòn tự khoe tiến bộ ký quỹ, gởi tiền nhà băng, Giải phóng vào, hốt sạch sành sanh, thua xa dân đàn Thổ Trà Vinh, Sốc Trăng, không xài bạc giấy, lấy bạc đồng nguyên chất, bán lúa mùa nầy xong, chôn bạc giữa lẫm rồi đổ lúa

mới lên trên, ăn cướp đến viếng, cứ chỉ lẫm, moi sạch lúa mà lấy bạc! Biết phải mấy ngày trời mới moi xong vài ngàn giạ lúa, số bạc cần dùng, chủ Thổ gởi vào chùa Phật, cướp Miên không động đến ông lục bao giờ, còn mấy đồng bạc con đầm lẻ, bán cho bọn chơi đồ cổ, tôi hiện không theo dõi và không biết giá, muốn biết xin ra đường Đồng Khởi, hỏi chệc Tàu chuyên bán tiền xưa.

Người cố cựu Sài Gòn, tôi được thấy và biết, ở Chợ Cũ, có hiệu "Kim Ngọc" của ông thợ bạc cha của hội đồng Trần Văn Khá, qua Mỹ từ lâu, ở Dakao, đường Đinh Tiên Hoàng, có năm căn nhà trệt trước nhà có hai cây nhãn, gánh mì rất ngon (mì cây nhãn), trong Chợ Lớn nay vẫn còn trên đường Nguyễn Trãi, nhà Hộ Xường, nhà nửa sạc thời Tây đường Nguyễn Đình Chiểu có nhà Sáu Ngọ, tên Pháp là Paul Daron, chuyên chứa bài chứa me, đường Cách Mạng Tháng Tám, có nhà Sáu Nhiều, cũng chuyên nghề đổ bác, đường Trần Hưng Đạo, có nhà bà Hà Minh Phải, chứa nhiều cổ vật có giá trị, sau bà dọn về đường An Bình (Chợ Lớn) và năm rồi quân vô lương đã đào mộ trộm của lấy mất đầu lâu và cục kim cương trong họng. Khoe của thật tai hại, chưa chắc lo lót dưới Diêm đài, xác chôn từ lâu nay mất đầu.

Không phải tôi nói xấu, có thiếu chi người cầm bút trước đây không lâu muốn bợ mà bợ không đúng chỗ, xách bị gậy xuống đường, nịnh bên kia, mà nay chạy mất, đâu còn mặt mũi nào. Kẻ tu hành khác không chịu giữ đạo, lãnh dạy trường lớn, công giáo bênh công giáo, mặc áo đen thầy dòng, không biết cao lâu Tầm Dương, tiên nâu Bạch Hạc

của tiên Lữ Đồng Tân, chữ "tiên lâu" một thầy dạy Văn khoa viết sách, tưởng in lầm, nên sửa lại, "ăn tiêu lâu" thay vì ăn tiên lầu, là lên lầu Chợ Cũ, xực cơm thố, cha Lãng nào biết và để lại chữ in rõ ràng "ăn tiêu lâu" dốt ơi là dốt. Nghề bán cơm là thạnh hành nhứt, từ cổ chí kim.

Sài Gòn là ngõ quốc tế, nơi tụ hội người tứ chiếng, Tây Nam Chà Chệc, da đen Ấn, gọi chung là Chà Và (Java), da trắng trước gọi là hòa lang, rồi pha lang sa, chỉ phân biệt một giống tóc đỏ là hồng mao, Mên nay là người Kơ me, Mọi trở nên đồng bào Thượng, tránh tiếng anh đi rền (indigène), nhưng xin hỏi người sanh đẻ tại Paris, chẳng là indigène de Paris, chứ gì?

Đã là ngã ba, ngã tư, tức chất chứa rác rến, biết quét dọn làm sao cho hết, (đố ai quét sạch lá rừng?), mở đầu bài này, tôi nói Sài Gòn dơ những là dơ là vì vậy. Người phương đông đến trước, ở đất nóng, thích ánh sáng và thích ồn ào, trống Bắc thì gọi Bắc cầu (Bắc cổ), nhưng làm gì có người Bắc Kinh, Tô Châu đến đây, đến nhiều là dân Quảng Đông, trống bịt da căng thẳng, tiếng nghe chát chúa, thêm phèng la to bằng tàn dù, tiếng dội ỏi tai, lại còn chặt cho nứt cho tiếng thêm nhức óc, chú Tiều là huyện Triều Châu quê chuyên ăn sò hến, trồng rau cải, trống kèn chuộng êm tai, đến khi người Tây qua, họ ở xứ lạnh, xa mặt trời, lấy yên tịnh làm đầu, bên ấy, nuôi con gà cho nó báo tin sáng cũng không xong, sáng ngày anh hàng xóm đã qua nhà yêu cầu làm thịt con trống, cho ngủ an giấc, trẻ Pháp, sai đi mua một hộp diêm quẹt, nó chạy ù cho bớt lạnh, và lấy vận động thể

thao làm đầu, trái lại dân Việt ta quen ở xứ nầy nóng nực, vận chuyển sẽ ra mồ hôi, dơ áo còn gì, bởi vậy đứng đi chậm chạp, nói năng chậm rãi, đi ở làm bồi cho Tây, vẫn bị chủ quở vì nào biết đóng cửa giữ hơi ấm như bên xứ của ông, cơ khổ, cửa phải mở trống cho khoảng khoát, vả lại có gì mà giấu, sách đã dạy: "thanh thiên bạch nhựt" kia mà.

Thảy thảy đều dơ, duy món ăn ở đây là được sạch. Và có thật nhiều.

Và phân làm nhiều lối. Món phở bò, vô đây từ những năm bốn mươi, nay có phở gà, nhưng chưa đánh chết được tô hủ tíu. Hủ tíu của chệc Tiều, từ Nam vang tiếng hủ tíu lại là tiếng Quảng Đông, "hủ" là mục nát, và "ngầu dục phảnh" chính là "ngưu nhục phấn", qua xóm Tiều, hóa ra "củ tiếu" tôi hiểu theo tôi và chờ người lịch duyệt dạy thêm, có lẽ "củ" là "quế", "tíu, tiếu" là nhỏ nhít (ngon thơm như mùi quế, nhỏ sợi...) giải nghĩa nữa thêm phiền.

Ăn có nhiều cách ăn. Ăn mắm sống xé tay, phải ăn bốc mới ngon, ăn kiểu cách ngồi vào bàn, mặc đồ lớn, mắm rau đặt vào chén, mất thú. Ăn theo Tàu, vỏ cua bỏ đầy mặt bàn, mới gọi là "hẩu xực" (hảo thực), Tàu quán cơm lại bày món ăn treo cả dọc trước cửa hàng, ăn theo Pháp, nhỏ nhẹ không cho thấy nhóp nhép, giấu từng khúc xương, bếp núc đặt ở nhà sau, nhưng sạch hay dơ, khách nào rõ, lấy nấu chín làm tiên, Tàu ăn bánh hấp, bánh bao, ợ ra tiếng gọi được trọng đãi, Tây ăn bánh nướng bánh mì, nhai không cho thấy hở mồm, anh bợm bãi (chà Bombay), vò cục cơm, cục gà ca ri quăng vào miệng không cho đụng môi, đạo Hồi

tổ là Mahomet dạy tay trái rửa mông bằng nước, cho nên ít bị thoát gian, tay mặt đưa món ăn vào không cho đụng môi, một cách kín đáo dạy chừa uống rượu mạnh, và rót rượu từ trên cao rót xuống, có ngày sặc sụa và sặc gạch. Người Ấn Độ dùng lá chuối lót thức ăn, vì họ có tục không dùng đồ đựng hai lần, vì vậy xứ họ không chế tạo đồ gốm, vua chúa dùng dĩa vàng chén ngọc, tôi chưa biết nếu không dùng lại lần thứ hai, thì phải làm sao đây?

Vua ta dùng đũa tre, không dùng lại, cũng được. Vua Thổ, ăn bốc, vua ngồi xếp bằng, tay trái chống hông, tay mặt bốc và cơm rơi bừa bãi, có như vậy, phong tục cho rằng có dư thừa, dân chúng đầu đen máu đỏ mới có cơm ăn.

Có lần tôi thấy một bức tranh dầu, vẽ cảnh một chị ngồi trên ván đang "xi con ự ứ", dưới chõng, vẽ một con xi đang chầu chực, tranh khéo, cảnh thực, nhưng dầu cho thật sự, theo tôi chán chường, không nhã chút nào, tôi thích một bức tranh nhỏ thôi, để trong tập chớ cũng không treo, phóng bút gợi cảnh đêm rồi xem diễn tuồng Mạnh Lệ Quân giả trai, đậu trạng, làm thủ tướng, bỗng có đơn của Đông Bình Vương cáo thừa tướng không phải bợm mày râu, vua Nguyên cỡi tuấn mã, bêu ngựa tới trước, bức họa vẽ vua ngó ngoái lại sau, tay đang quất trên cành liễu, cho giọt nước rơi xuống rửa sạch lớp phấn thì biết giả chơn, đồng thời Lịch thừa tướng (Mạnh Lệ Quân) nơi phía sau vua, vừa trờ ngựa tới, cô Bảy Phùng Há lấy tay áo lau gò má, mắt liếc như thầm trách đấng quân vương sao có thói 35, vua và tôi, không nói một lời, giàn đờn do Sáu Tửng điều khiển cứ trổi

bản Khổng Minh tọa lầu, đờn khảy tứng tửng tưng tưng, thì vua quơ roi, (văng vẳng nghe như có câu "Kế Khổng Minh cao!", khảy tới "từng tứng tứng tưng tưng" (nghe như "Tư Mã Ý hết hồn!) thì ngựa Lệ Quân Phùng Há vừa trờ tới, không cần một tiếng hát, chỉ tiếng đờn là đủ, nhẹ nhàng tiết tấu, lấy thinh âm dây sắt dây tơ thế cho tiếng người, hay tuyệt diệu, cô Bảy còn đây và bức tranh nhỏ còn đây, Tư Út đâu còn, và cần gì mấy câu "bán chiếu Cà Mau" nỉ non sầu thảm của Út Trà Ôn, một đoạn khiêu vũ tài tình, bức tranh không lời, diễn tả như vậy mới là tài tình, và trở lại món ăn ở đây, không phải đợi nhiều tiền mới phải là ngon, và lối viết cũng vậy, tôi viết hoài một điệu, người đọc tránh sao khỏi mỏi mắt hết muốn nghe.

Như vậy, xin để cho tôi dứt nơi đây, và mặc dầu nói chuyện của mình là nên tránh, "khoai vò mình củ, cách mấy cũng không tròn", và đây là chuyện thằng tôi qua món ăn trong nầy…

Năm 1924

Tôi ra trường đã được kể gần hai năm. Khi còn học, nhờ anh em đồng hương đưa lại một căn phố số 71 đường nay là Lý Tự Trọng. Số 69 là Khám Lớn, đêm đêm nghe tiếng trống canh đã nhàm tai. Phố rộng và rất sâu giạu, từ hàng hiên, độ hai mét bề sâu, có một vách gạch chừa một cửa sổ và một cửa ra vô, bước vào là một phòng tiếp khách rộng vuông bốn mét ngang, có hai cột gạch chận salon ấy với một phòng ăn sáu mét bề sâu, vô tới một tấm vách có chừa lối vào phòng

phía trong khá rộng có giường đồng Hồng Kông và một bộ ván ba gõ sừng, đến đây đã bao nhiêu thước bề sâu, kế đến một sân nhỏ chái xinh xinh làm phòng rửa mặt, tiếp theo là nhà bếp và nhà tắm, thêm một phòng đủ chỗ cho chị Ba, đầu bếp, ở chung với một mẹ già, nhà bồi này ăn thông với một hẻm, chừa cho đêm đêm cu li đổ thùng làm việc vệ sinh, hẻm nầy đụng vách hông của sở đo và phát giấy căn cước, Pháp gọi Service d'Identité Judiciaire, trổ ra đường Filippini đường nầy sau có tên là Nguyễn Trung Trực và sở ấy quen gọi Sở Đồ hình, cũng có tên Pháp khác là service d'anthropométrie, Đào Duy Anh dịch sở đo nhân loại trắc định pháp.

Khi ở trong trường, Tây giám thị chánh, tên Nicolai, lãnh nấu cơm, cho học trò, mỗi sáng cho một đứa một hột vịt giầm ớt nước mắm, suốt bốn năm như vậy nuốt không biết bao nhiêu trứng mà không dám chê lợm miệng; khi ra trường, lại tá túc số 71 Lagrandière nầy cho đến năm 1925 ra riêng cưới vợ, lại học dư, học phong lưu lãng phí, làm nhiều tiền, mỗi tháng 54 đồng (tương đương chín chỉ vàng), không biết tiện tặn, không biết gởi bớt về báo ơn cha nuôi dưỡng, lại lên mặt làm sang, ba bốn bữa, đi ăn cơm Tây quán Yeng Yeng một lần, cơm tháng, nấu rất ngon, lại chê nhàm, nhưng cơm Tây không mắc, một bữa độ hai món, chừng bảy cắc bạc đủ no: nửa đĩa bò phí lê chiên chateaubriand, khoai phồng, thơm bơ giá bốn cắc, năm 1924, tôi làm việc nơi trường máy ông Rosel, mới biết thuở ấy, mấy thầy gác lớp nơi trường Trung học Tây và nơi trường Sở Cọp nhờ chỉ chọt

cho đốc học trường xuất tiền nhà mua sắm đất vườn trồng cao su mà củng cố địa vị, ông giám thị chánh nơi trường máy nhờ bán thùng thiếc đựng ét xăng khi lấy hết xăng ra, mỗi thùng bán hai cắc mà dư tiền về ăn và dưỡng nhàn bên Pháp và còn dư tiền sắm vườn trồng nho bên ấy, tôi vẫn chưa biết tổng đốc xứ Bắc và các thượng thơ triều đình Huế lương bổng mỗi tháng là bao, chớ đốc phủ sứ trong Nam, lương tột bực là ba ngàn đồng bạc con đầm xòe trọn niên, tính ra hai trăm năm chục đồng mỗi tháng, quan Tây cai trị hạng nhứt, lương chín trăm đồng mỗi tháng (bằng giá mười lăm lượng vàng), viên thống đốc Nam kỳ mỗi tháng lương kể luôn tiền phụ cấp là hai ngàn đồng bạc, nhưng đã có một thống đốc để lại như tri huyện tuổi tý mà ước ao phải là tuổi sửu cho dân dâng lễ lộc bằng bạc hiện nặng như trâu, thống đốc sắp về hưu, than: "Làm trầy vi tróc vảy, bắt Cộng, giữ thanh liêm mà lương tháng không bằng tiền vô của viên cò chánh trong Chợ Lớn, (vì chức cò, ông cẩm, tháng lương sáu trăm đồng, nhưng nếu cho chứa bài, cho hốt me, trong một đêm, là sánh bằng lương thống đốc trong một tháng, và nếu bài và me cho chứa nội một tuần nhựt, là đủ xin về hưu sớm, khỏi chờ hưu bổng lâu lơ. Lương của quan Pháp qua thuộc địa, có bằng cử nhơn, vào làm nơi trường bác cổ, muốn cho khỏi phân bì và giữ được liêm chính, vẫn được trả lương đồng hàng với chức quan can trị, bên Anh quốc, quan chức lương rất hậu, và lương cao quan viên ở thuộc địa tâng tiu chỗ làm, để về hưu tọa hưởng và khỏi hà lạm hối lộ.

Năm 1925 và 1926

Hai năm nầy, tôi hư hết chỗ nói. Cha mẹ định đôi bạn, tôi xài trong sáu tháng, tiêu cạn sáu trăm tiền hồ của ông già cho trọn, duyên nợ cưới tiền, tiền không đem lại hạnh phúc, nói chí phải, dọn về vợ chồng ở riêng một căn phố cùng một đường nay là Lý Tự Trọng, số nhà 214 bây giờ là một hiệu phở thơm ngon, phố nầy trước của Hội đồng Trần Trinh Trạch, tỷ phú muối ở Bạc Liêu, ông Bạch Thái Bưởi ở Bắc, chủ hãng tàu đi biển, hoa lợi ra sao, chớ ở Nam, ông Trạch có ruộng sản xuất muối, gặp mùa, nắng tốt, nội một ngày, ông thâu năm ngàn đồng bạc, sau khi đóng thuế đoan rồi, công tử Qui, ái tử của ông, lấy tiền bắt tay với gái lịch, đối thủ là công tử trắng trẻo xứ Mỹ Tho, giàu dầu dừa, cả hai phung phí và nuôi gái xinh tươi, danh từ hoa khôi chưa có, Ba Trà, Tư Nhị, Năm Chòi Mòi, cô lai Lucie Bandot, trong lúc ấy, như ngựa sút xiềng tôi chỉ là một thơ ký tập sự nơi trường máy, nhưng nhờ theo thầy cũ là ông đốc Nguyễn Văn Mai, ông mở lớp dạy không lấy tiền nơi trường cũ Chasseloup, tôi theo thầy làm phụ tá dạy kèm tiếng Việt cho quan Tây, có ba Tây nhờ tôi chỉ giúp, mỗi tháng tôi có thêm sáu chục đồng tiền dạy, cộng với tiền lương, tôi có gần một trăm mươi ngoài mỗi tháng, gần bằng lương huyện, phủ, việc nhà hư hỏng, tôi phế gia cang, cặp nhơn tình, công tử đi xe hiệu Delage chở cô Nhị, cô Trà, tôi ngồi xe song mã mướn giờ, có Sáu Ênh, khi khác Chín Ênh, khi khác nữa, cô Sáu Ngọc Anh, Anh cũng là Ênh, ba cô có máu Tàu, Trà Nhị, danh lớn mà đóa hoa đã tàn, ba cô nầy, gái mười bảy bẻ gãy sừng

trâu, chắc da chắc thịt, duy thiếu xe sang và nhà cửa xinh đẹp. Lúc nầy tôi ở ăn cơm tháng nơi đường Bô na, nhà bán vàng và nữ trang của bác Cao Văn Hy, tuy vậy trưa trưa, tôi chỉ ăn có một tô hủ tíu cá gà, một cắc bạc, nhưng chệc Quảng nấu bán dạo rất ngon, tôi dành tiền để lên xe xuống ngựa, địch thể với hai công tử, ăn cơm nhà hàng Tây, tắm mát Xuân Trường nhưng Georges Phước và Ba Huy (hay là Qui) có biết đâu cảnh tôi hết tiền thường nằm tiệm hút đường d'Espagne, ăn bánh hỏi hai cắc một tràn nơi quán Ba Tàu đường sau gọi là đường Nguyễn An Ninh, cảnh hư mà giúp tôi nên, tiệm hút và quán bán la ve hột gà luộc, ăn chịu ký bông cuối tháng sẽ trả tiền, mấy nơi ấy chính là trường đào tạo cho tôi được như ngày hôm nay, và sẵn đây nhớ lại trong tập nhỏ "Tạp lục 1989/1990" vừa viết xong, tôi nói đã học nói thơ giặm vè Bùi Kiệm không ắt vào năm 1924 hay là năm 1926, và nhớ chắc việc ấy xảy ra năm 1924, chớ năm 1926, tôi đã trải qua vài lần nằm nhà thương Chợ Rẫy, bịnh ho gió, bịnh đường tiểu của gái tặng, một lần xuýt bỏ mạng, ban cua, văn hóa học chi cho nhiều, ngày ngày nơi sở làm, chỉ lập tờ mua sắt đồng cho học trò trường máy luyện tập, ốc bù lon, ốc long đền, xuýt quen tiếng Pháp học nơi trường, ăn uống vất vả, tuy vậy khá sạch và khá ngon, năm 1926, có một ông già, từ Thủ Đức gánh bò bún bánh hỏi xuống bán, tháp tùng xe lửa nới tiền, xin nhớ bò bún, thịt nướng hay xào và bún rau thơm, không phải bún bò, món ăn đặc biệt của Huế. Ông ấy tuy già nhưng khương kiện, tiếng rao lảnh lót, chủ nhựt ngồi chơi bài, nghe tiếng rao lật đật gọi, mỗi đứa một tràn bánh, giá hai cắc, rượu nguyên chai sâm banh

hiệu Veuve Amiot, chín cắc một chai, đủ gật gù say say, tuổi chưa tới ba mươi, ăn sắt cũng tiêu hóa được, và hạnh phúc đã qua rồi mới biết!

Năm 1927

Năm nầy tôi lập gia đình mới, đầu năm dọn từ đường Bô na, lên nhà bà nhạc tương lai ở đường nay là Nguyễn Đình Chiểu, ngày chở rương đựng sách, có ba cô ả theo tiễn, muốn cầm ở lại cùng nhau thả cầm thi, bà nhạc thấy mà ngán cho thằng rể khéo lựa, phố lầu một từng nhưng rộng lớn, dài từ Phan Đình Phùng đụng với đường Hồ Xuân Hương, giá mỗi tháng một trăm sáu chục đồng, ông nhạc gia lương tám chục, lương của tôi cũng tám chục, cả hai cộng lại vừa đủ trả tiền nhà, còn tiền mướn đầu bếp, lái xe, bồi dọn bàn, chưa tính, nhưng chờ một đêm chứa me đủ trả, gần cuối năm chịu không thấu, dọn về đường Nguyễn Du, số nhà 75, vẫn phố của Hội đồng Trạch, sáu chục đồng mỗi tháng, mặt tiền phố ngó vườn Tao Đàn, chỗ nầy kín đáo, vẫn tiếp tục chứa bài làm sanh kế, duy mẹ vợ và bố ghẻ gặp vận đen, đánh bài thua để nợ cho tôi hẹn, cùn trí quá, chịu cực không xuể, chiều nào cũng có xét ty xách dù đòi nợ, góp tuần góp mỗi ngày, tôi thú thiệt với chủ là ông Rosel, ông tốt quá, bằng lòng cho tôi xin đổi về tỉnh, và có giấy cho tôi thuyên về tòa bố Sa Đéc, nơi có nhiều người ham chơi đồ cổ, và tôi phát tích thạo về đồ sứ xưa, cũng từ đây.

Tôi nổi trôi lặn hụp đổi về Sốc Trăng từ năm 1932, đổi lên tòa bố Cần Thơ, làm thơ ký đứng bàn ông chánh bố từ

năm 1936, nhưng đi thi để thăng cấp vẫn thi rớt mãi, năm 1938, đổi về Sài Gòn trụ lại từ năm 1938 đến 1943, thấy tình hình không ổn, đổi về Sốc Trăng gần với cha, tưởng được yên thân, nhưng xảy ra đảo chánh năm 1945, chạy đôn chạy đáo, vô Hòa Tú tản cư, xuýt bị chết vì tội là phe có tiền và tội làm việc cho Tây, may phước là họ điều tra lại, biết tôi chưa làm gì có hại đến đồng bào nên họ bỏ qua, tuy vậy chịu cực không quen, lối cuối 1946, có dịp tiện, tôi chạy về châu thành Sốc Trăng, nương náu nơi nhà của Ba tôi, và có ngờ đâu sau mười chín năm hòa thuận bỗng đàn bà sanh tâm, ngoại tình, tháng 7 năm 1947, ngột ngạt vì đôi bên, bên Pháp là Tây đòi ép trở về với chúng, bên kia là anh em kháng chiến, đòi tôi ra theo, nhưng như đã nói, tập ăn trái bần mấy tháng ở Hòa Tú đã ê răng, tôi đành chịu lỗi, xách gói chạy lên Sài Gòn vào lối tháng 7 năm 1947, rồi dè đâu dính gốc dính rễ, có lẽ chừng nào đến ngày nào nằm trong sáu mảnh ván kia, thì sẽ được chở xác về nơi nhau rún.

Sài Gòn xét chung, trước khi trở nên thành phố mang tên Bác kính trọng

Nay bình tâm xét lại, dám đâu lớn lối khoe "có từng thử lửa mới biết tuổi vàng", và cũng chẳng nên tự phụ "gần bùn mà sen vẫn trắng trong tinh khiết", vả lại chuyện hiện tại, tôi ru rú ở trong nhà, làm sao biết rõ hơn người lịch duyệt, từng bươn chải đi Bắc vào Nam, vậy xin chừa chuyện đời bây giờ cho người khác viết, duy phải nhìn nhận nhờ được

cha mẹ dạy kỹ, "lọng dù dầu rách vẫn còn sườn", tôi sống nhiều năm trong cảnh hư đốn và nay được như bây giờ, ơn cha mẹ không quên, mà nào dám quên sự đào tạo của hai vị ân nhơn như dưới đây xin kể:

Và tôi xin nhấn mạnh một điều: việc tôi kể rồi, có người không thương, ắt nghi tôi lẻo mép, nói sai sự thật, vậy tôi ghi lại đây, những gì của hai người cố cựu, sống lâu năm đất Sài Gòn, nay đã quá vãng, thuở đó đã sinh sống và thuật với tôi làm sao, tôi nay thuật lại y như trí nhớ, nhưng những sự việc ấy thật quá tầm thường, đối với người làm chánh trị, ắt chướng mắt và vô ích, nhưng đối với người làm kinh tài, muốn có tư liệu về sinh hoạt ngày xưa, thì quả là nên tin là đúng sự thật, nhưng vẫn cu cu chằn chằn, nhằm chướng, và tôi nhấn mạnh lại nữa, những gì tôi đã viết trong cái tập nhỏ hiện đang tái bản lần đầu, tỷ như về giá vài món cổ ngoạn, tôi thường kể lể ngày mua, giá mua, chỗ bán, lúc trước thấy như rườm rà vô ích, nhưng nay mới thấy hậu quả cũng giúp được phần nào để so sánh với giá hiện tại của mỗi món còn tìm gặp, nhưng về giá cả và giá trị, đã leo thang đến bực nào, một cây nhang thắp, một tô phở đều giá số ngàn, một ly nước chanh đường lạnh, họ bán nơi khách sạn nổi đậu chỗ một hình, giá kinh khủng quá sức tưởng tượng, tám chục ngàn rồi sụt bốn chục ngàn, nhưng vẫn chưa mát và ngon hơn ly nước một thứ chanh chợ Bà Chiểu hay Hóc Môn, Bà Điểm.

Người thứ nhứt, mở mắt cho tôi là bà chủ nấu cơm tháng năm 1924.

Vì nhà của bà ở sát nách Khám Lớn, phố số nhà 77, chỉ cách Khám số 69, có ba căn: số 71 là quán hủ tíu sau đó là văn phòng một luật sư, căn 73 của mại bản Tàu tên Diệp Bắc Hưng, số 75 của chà Ponnou ký giả, căn số 77 chỗ tôi ngụ, mỗi đêm mỗi nghe tiếng trống sang canh của Khám, lại nữa tôi chơi thân với Huyện Hiệu làm thơ ký nơi Khám lâu năm và bạn đồng trường Nguyễn Văn Lạc, cũng xuất thân tập sự nơi Khám nầy, cho nên việc vặt vạnh nơi Khám, tôi nghe đầy tai, và tôi vốn là mọt sách, đã mua được vài tập nhỏ thuật chuyện phá Khám và chuyện xử bắn oan uổng những người bị bắt và tình nghi đã phá khám (xem phần phụ lục nơi sau).

Bà chủ nấu cơm tháng của chúng tôi, vốn là họ Đỗ, có chồng họ Lê, bà quê ở Gò Công, nhưng vô dân Sài Gòn đã từ đời bà Cố Hỷ, vì chồng làm cờ le cho một luật sư Pháp, nên chúng tôi gọi tặng bà là "Bà Thầy". Lúc xuân thời bà có nhan sắc, nhưng tánh quá chặt chịa, làm eo làm xách, Ông Thầy chịu không kham, nên đã nứt niền, lập gia đình khác và không trở lại, bà có hai ái nữ đều cho học trường đầm Marie Curie, bà nấu cơm tháng cho bốn đứa chúng tôi, mỗi tháng bà có tám chục đồng, đủ trả tiền phố ba mươi lăm đồng, và bà chỉ tốn tiền túi thêm vài chục mà ba mẹ con và chúng tôi vĩ vèo sáng sữa bò hủ tíu bên xóm mỗi tô ba xu, cơm trưa và chiều, chị Ba bếp khéo xoay trở đủ gà trộn gỏi, bò bít tết và thịt kho nước dừa, dưa giá chấm vào nay nhớ lại bắt thèm. Khai quan điểm nhãn là chính bà dạy chúng tôi xa hoa học ăn ở đài các, khăn bàn lau mặt mua tiệm Marty, xà

bông hiệu Cadum, cơm Tàu và cơm nhà hàng Tây vào đầu tháng, khi nhà Rénard nơi khu Chợ Cũ đường Phủ Kiệt, khi quán Yeng Yeng đường Pasteur, hoặc quán Quảng Hạp nơi đường Lê Thánh Tôn, và trở bữa có quán cơm Việt nơi Lữ quán đường d'Espagne, có cô Marie ngồi thâu tiền, mắt thu khiêu khích, hoặc nơi góc đường d'Espagne và Thủ Khoa Huân có quán lớn gọi nhà hàng Mékong, mỗi một đêm thứ bảy có đờn ca tài tử. Khi dùng cháo cá ở đường chạy sau lưng Chợ Cũ, quán cha truyền con nối, bán duy nhứt một món cháo bình dân, mỗi tô một cắc bạc, nhưng cho đến nay quán đã dẹp mà chưa nơi nào cháo sánh bằng, cháo nấu thật lỏng, cá lóc, cá bông thái thật mỏng, húp cháo nóng kèm với một bánh dầu cháo quảy, phong lưu hơn nữa kêu thêm một dĩa gỏi cá sống trộn dưa đu đủ thật dòn, không cần vào tiệm sang cho ngoại kiều cắt cổ, chiều chiều đến đây dùng cháo, với một cà rô bi (roupie) tức nửa đồng bạc thời đó (0$50) mà tưởng tượng có thua nào Tống Giang ăn gỏi lý ngư bên Tầm Dương để đề phản thi trong truyện Thủy hử, còn như muốn có gió mát thì đến đầu chợ Bến Thành, nơi đường rầy sắt xe điển, hột vịt lộn, chả giò chiên nóng của Ba Đờ ra ghi (bar Draguy) là quán bán rượu lẻ, la ve có bọt, hai bạn ngồi đánh chén, khi no đứng dậy tính tiền chưa quá hai đồng bạc Đầm xòe!

Chúng tôi bốn đứa luân phiên trả, nay cả ba bạn kia và bà chủ nấu cơm tháng đã không còn, và tôi chỉ còn nhớ bà thuật chuyện năm 1913, có vị Phan Xích Long và Tư Mắt, phá Khám không xong để đồng bào bị bắt, bà chủ nói đêm

phá khám có trời mưa lớn, đêm khuya nghe súng nổ và tiếng người chạy, rạng ngày người nào bận áo trắng quần màu đen, đều bị bắt và đưa ra tòa đại hình xử, phần đông bị tử hình. Tây sơn đá đứng hàng hai, bắn tại Đồng Tập Trận, lần nhứt bắn ba mươi tám người ngày 22-2-1916, lần nhì bắn 13 người ngày 16-3-1916, hồ sơ xử bắn, gởi qua Pháp quốc để chuẩn y, nhưng đại thẩm viện bên Pháp ra lịnh ân xá, chừng hồ sơ trở về thì việc bắn hai lần đã kết liễu, không nghe nói mấy thi thể chết oan có hoàn sanh được chăng, chỉ nghe lại quan tòa, quan thực hành vụ giết trước không chờ lịnh bên Tây, thảy đều bị thuyên chuyển và giấu kín, nhưng xin hỏi, xử như vậy, công lý chỗ nào - Huyện bênh huyện, phủ bênh phủ, Tây vẫn bênh Tây.

Bên Pháp, người quí tộc, vẫn danh tánh có chữ "de…" đứng đầu, cay cú là tên tả đao, cũng có biệt hiệu là Mông xừ Đờ Pa ri, ở Sài Gòn trước đây ở Khám Lớn, tôi từng thấy hai gươm xưa giá tréo treo trên trần chỗ của viên chúa ngục Agostini đặt làm văn phòng, và tả đao điều khiển máy chém, tên là Đội Phước, làm cái nghề thật là nhàn hạ, một năm tròn, ngồi chơi xơi nước gần đủ mấy ba trăm ngày, gươm máy đặt tại một phòng tối trong khám, khi có chỗ nào cần chém đầu sẽ chở đến đó vì theo luật công lý chỉ có duy nhứt một gươm máy, mỗi lần chặt đứt đầu thầy Đội Phước được lãnh thêm một trăm quan, và nghe như cháu con của Phước vẫn còn, duy không cha truyền con nối nữa (21-6-1990).

Sài Gòn kể từ năm Nhựt chiếm đến năm 1943, tôi rời về Sốc Trăng, rồi năm 1947 trở lại. Đoạn nầy tôi không nói đến

những năm tao loạn, đuổi Nhựt giành quyền với Pháp, và xin khuyên bạn đọc, hãy rán tìm hai quyển rất có giá trị và đều là sách không còn bán, đốt đuốc cũng tìm không ra, vì quyển *Saigon* (Septembre 45 của bạn quá cố Trần Tấn Quốc, dày 69 trang, khổ 11x14, (giá cũ 6 đồng), cũng như quyển 14x21, dày 502 trang của Nam Đình (Nguyễn Kỳ Nam) cố nhân, tập 11, 1945 - 1954, Hồi ký, chỉ dành ký tặng cho bạn quen, chớ không bán cuốn nào và bất cứ giá nào. Tôi làm sao viết kịp hai nhà săn tin tài ba nầy, lại nữa tôi nhứt định không rớ đến chánh trị, những gì tôi kể lại đây, đều cà kê nghê ngỗng, thuật lại sự sinh sống và sinh hoạt buổi trước nghe chơi.

Tiếp theo đây là cuộc sống của nhạc mẫu, họ Dương, thuộc dòng một vọng tộc đất Vãng (Vĩnh Long), ngụ nhiều đời đất Sài Gòn nầy.

Làm sao tôi quên được ơn bà, dầu hai đứa tôi đã ly dị từ lâu, nhưng ngỗ ý còn vương, tôi không phải bọn tấm, vuột mặt quên lòng, và không có bà kềm chế, ngựa sút chuồng như tôi, chưa ắt chịu thuần thục ngậm hàm thiếc và chạy ngay theo đường thẳng.

Bà rất tốt, nhưng rất là giấy giữ lề, tôi làm dâu, ủa quên, nhờ làm rể cố công, mới học được cách ăn ở "đất lề quê thói" của nhà họ Dương nầy, một lớp trước là học trò buổi Tây vừa qua đây, thế hệ tiếp đó, xin kể lộn lạo như Dương Văn Giáo (cậu của vợ ly dị) làm cách mạng tuy có Pháp tịch mà chống Pháp kỳ cùng, như Dương Văn Mai (cậu vợ) từng làm thông ngôn dẫn thầy thợ qua Pháp làm lính chào mào,

có vợ đầm, sau về đây làm trưởng tòa ở Long Xuyên, như Dương Văn Tầy, anh ruột của D.V. Giáo, làm lâu năm sở Tân Đáo, còn các bạn đồng sang Pháp rồi trở về, một Trần Văn Tỷ, làm đến tòa áo đỏ nơi Pháp đình, một tòa tên Quan, một tòa tên Giác, đều có quốc tịch Pháp nhưng đều thuộc đảng Lập Hiến đòi Pháp nới tay, trả bớt quyền cho ta, nhưng chỉ đi đến Pháp Việt đề huề, tôi nói ra đây chi cho khỏi đảng ngày nay chê tôi tâng bốc người không xứng đáng, nhưng xin thưa, mỗi đời một khác, dám chơi dám chịu như một tòa Tỷ, từ thơ ký qua làm thông ngôn cho đám thợ chống giặc Đức, học trường cai trị của chánh phủ Tây, được bổ nhiệm làm quan tòa, thanh liêm nhưng ham mê gái lịch, lộ liễu cử chỉ người trong Nam nầy, xin cứ để tôi khen.

Những thập niên 1930 và chín mươi năm sau là thời kỳ tôi gọi là "chắp nối" bán tân bán cựu, ruộng ở Hậu Giang vừa phát, lúa má trúng mùa liên tiếp, điền chủ gởi con sang Pháp, nhưng các cậu trong Nam, qua bên ấy, học khiêu vũ, học ăn chơi chớ ít học chữ nghĩa, cặp mèo và nhập đảng nầy đảng nọ. Nhung, con của thầy tôi là ông giáo sư Ng. V. Mai, thì học nghề nhiếp ảnh rồi về đây hút xách hư thân, Nguyễn Phong Tân, con của chủ nhà ngủ Phong Cảnh, học nghề cắt may, về Sài Gòn, khủng bố người xứ Bắc, Phong Tân theo Tây, bắt ép người nào nói giọng trọ trẹ "Tân sơn nhất" (thay vì Nhứt) thì làm tội, đánh đập và tịch thu tài sản, nhưng Phong Tân sau bị xử tội và chết đáng đời, tôi kể sơ hai gương ấy thôi, còn việc tại đây, đầu những năm 1930, 1931 xe hơi mới đủ hiệu, bán liền liền, kịp đến năm 1932 bắt đầu kinh tế khủng hoảng,

giá lúa tuột còn ba cắc một giạ, giá vàng ba chục đồng một lượng, rồi sụt thét có năm nọ giá vàng chỉ còn mười chín đồng (19$00) mà chẳng ai còn tiền để mua vàng, xe hơi không tiền mua xăng, để mục, lấy xác xe đổ phân trồng hành, một cuốc xe kéo tay, giá năm xu (0$05) mà chẳng có kiếm được mối, hớt tóc cũng năm chiêm (0$05) mà thợ hớt phải dẹp nghề, gái có sắc, chịu làm bé, mỗi tháng hai chục bạc (20$00) mà vẫn tranh nhau vì đói, công tử út, con Hội đồng Trạch, em của Ba Qui, tên gọi Tám Bò, chở gái từ Bạc Liêu lên Sài Gòn để giỡn tiền, công tử Bích, ở Bến Tre hay Trà Vinh, lấy kim cương nhận vào dây nịt da cá sấu để khoe giàu, công tử Đoài, con của thầy Phòng ở Sốc Trăng, cấp dưỡng cho tình nhân là cô Lucie Bandeau, vì trán có vết thẹo, lấy băng lụa che giấu thẹo mà thành danh, công tử lai Miên, cậu Emile P. ở Sốc Trăng, khi người mẹ từ trần, ăn gia tài, lấy tiền mua một lần ba bốn xe hơi, phá tán hết tiền, bán xe, vô làm lính săn đá, vì có Pháp tịch, rồi chết nơi dưỡng đường Grall, xác còn quàn chờ người em là cậu Etienne ở Sốc Trăng lên sẽ đem chôn, nửa đêm xe lên tới nơi quàn xác, Etienne (nay ở Pháp) tay xách va li, mặc quân phục bước vào, bốn lính săn đá, hai đen hai trắng, đứng gác chung quanh cái quan tài, ngơ ngác toan bỏ chạy, tưởng ma hiện hồn về, thằng nào mình mới liệm hồi sớm, và thằng nào xô cửa nhà xác bước vào đây, vì Emile và Etienne là đồng hào song sinh, và anh em giống nhau như khuôn đúc!

Khoảng những năm đó, ở Cần Thơ mở trường trung học Bassac, Hậu Giang, trường ở Mỹ Tho chuyên trau giồi Việt văn, Sài Gòn lập trường đặt tên là trường Pétrus Ký,

đâu đâu đều rất đông học trò, học chữ nho, đã Tây cấm dạy thêm học xong kiếm nghề không ra, buộc lòng phải theo học chữ Tây, ngặt nỗi đậu bằng tú tài Pháp, thi đậu ngạch thơ ký soái phủ, lương tháng chỉ được hai mươi lăm đồng (xin đừng quên vàng y giá ba chục đồng một lượng), và số tú tài đông quá, ngạch thơ ký hạn chế tuyển rất ít (mỗi năm độ vài chục người).

Trong khi ấy, tôi đây hèn nhát, và cạn thấy, thêm nữa, buổi xuân thời, tôi vẫn bạc nhược sì sọp ho hen, lại thêm có vợ đẹp, và tiếc dại dột nửa mảnh chức cò mi (huyện nửa chừng), tuy có bản tánh cang trực và bất khuất (tôi không nói tốt cho tôi đâu), nhưng khuôn khổ bà nhạc mẫu muốn làm sao, tôi vẫn phải xuôi theo, phận sự làm rể cố công, nay nghĩ lại mà còn đỏ mặt: đi mời tay bài; ngồi nhà chờ chà đến lấy tiền góp, phải hạ mình xin khất; phố mướn đứng tên, xe mua thiếu chịu; xấu nhục đã từng, chai lơ mặt mốc, thế mà dã tràng xe cát, cô Tư Tuyết ôi, nỡ nào đành đoạn thôi nhau: Ôi! Mười chín năm ân ái!

An ủi một phần nào là bà via rất tốt, tuy dạy dỗ gắt gao nhưng lần xếp còn đây, bà rất biết người và thường cho chúng tôi tiền để đi ăn cơm Tây nhà hàng, nhưng bù chì lại, ông via, cha ghẻ của Tư, rất xấu, nhỏ mọn kẽ vạch, bố vợ lấy của tôi mười lạng vàng dấu tích của mẹ tôi để lại, ông cầm cố và thua trong sòng bài sòng me ráo nạo, ông hứa chuộc mà không giữ lời. Thôi!

Bà nhạc dạy: khăn toa lét phải mua khăn lông dày ở nhà Marty, nước hoa phải mua ở nhà hàng Sạt ne, tôi còn nhớ và

nay tuy bị cấm nhập khẩu hàng ngoại quốc, nhưng tôi vẫn là tôi: bỏ hút thuốc vì không có thứ ngon, bỏ rượu vì không phải chánh hiệu tốt thì thà nhịn thèm, xà bông vẫn loại ướp palmolive mua mấy năm nay vẫn còn dư, còn như phấn chà răng, răng đâu còn mà hỏi?

Tại nơi nhà bà nhạc, nơi đường Taberd, vẫn ván trắc, bàn ăn cũng bằng gỗ trắc duy kiểu xưa nặng nề, bộ ghế phòng khách vẫn gỗ gụ mua tại nhà buôn lớn Đào Huống Mai chở từ Bắc, do thợ khéo Nam Định cẩn xa cừ tinh tế, thợ Lái Thiêu thua xa, ô trâu bạc chạm hiệu Chauvin, bồi trẻ dọn bàn hai người, mỗi tháng mỗi người, lương tám đồng, và thay đổi liền liền, khi không vừa ý, phạm lỗi, thì bà sai tôi tìm ông già tên Ba Liếng cho người thay thế, ông Liếng là đầu nậu chuyên nghề tìm người giúp việc nhà, khi có chỗ vô làm, tháng lương đầu phải kiếng cho lão, phải cúng cho lão, và lão bẻ tiền xúp như vậy đủ phè phỡn no nê, vợ lẻ vợ mọn là khác, vì xã hội thời Pháp thuộc, con bồi chị bếp vẫn ở trong tay lão Liếng nầy.

Tôi nói dài dòng, bà nhạc tôi việc tề gia rất có kỹ cương. Xài tiền như nước, các tay cờ bạc đều mát, thêm được đồ ăn đồ uống rất nhiều nên bán rẻ, nhà hết tiền thì ký giấu mua bông (bon pour), nhà mở tiệc yến liền liền, rượu Tây đủ hiệu, duy mua nước đá cục, vì thuở đó, ít nhà sắm nổi tủ lạnh frigidaire.

Cá thịt không thiếu, vĩ vèo tôm càng cua lột, thịt rừng, đuông chà là, từ Cà Mau chở lên, bán một xu một chà

là, đuông chiên rán thoa chút bơ, nhấp một hớp mạt ten (Martel), xem bầu trời như nắp vung... ngày nay đuông, tôm cua đều xuất ngoại, đầu mùa mưa không nghe ếch nhái huềnh hoang, và tiền trong túi cũng vắng. Có từng đói mới biết dằn đầy bao tử là đủ sướng, không cần ngon dở, có ở khám, có nằm nhà thương mới biết giá trị chưn khỏe tay lành, ngày nay cơm dùng rất trễ, sáng sớm cà phê, trưa ngọ ăn lếu láo, cơm chiều lúc tối mò, vì phải chạy phải làm mới có để ăn, buổi gần đây, thời Pháp thuộc, lấy tiếng trống bãi hầu làm hiệu, mười một giờ và năm giờ thì xơi nữa, và trước khi đi ngủ, tám chín hay mười giờ còn mì dằn bụng mới ngủ êm, trái hẳn tục Tây, ăn trưa thật no, và tối ăn món nhẹ, để bao tử nghỉ vì sợ trúng thực. Nhà nhà phần đông đều vậy, bàn cao chưn, ghế đẩu vững vàng, trắc, cẩm lai... nay bàn cây trắng tạp phạo, ghế ngồi thật lùn, lé đé vừa khỏi mặt đất, miễn tô phở thật nóng và bình trà uống đến nước dợt trắng xác, câu chuyện quên thôi.

Cây trắc nào còn trong rừng, cây cẩm lai nay giá mắc như vàng, bấp bênh thân phận, đăng ký, bán phứt hết cho rảnh tay, áo giáp giày ra trận cỗi bỏ vào đống rác cho khỏi mang tiếng ngụy, nay nằm đất ăn ngồi xó hè...

Bữa nào vui miệng, ngồi vào bàn ăn, bà nhắc chuyện xưa, lúc làm dâu đời chồng trước, nhà mẹ chồng giàu nứt vách mà cơm chụm lá tre, phải ngồi canh lửa, khói xông cay nước mắt chảy mà nào dám lau, đang có thai, mẹ chồng bắt lỗi sai moi đất khoét lỗ cho đừng cấn thai và phải nằm lãnh đủ mấy roi đền tội. Tôi nín nghe mà ớn lạnh xương sống, thảo nào sau

nầy tôi bởi quá dễ dãi và quá tin, nên mới xảy ra vợ ngoại tình, và nào phải có một bà nhạc tôi mà đủ tượng trưng cho cảnh sống ở Sài Gòn, hoa lệ xưa có bà Ba Ngoạn, bầu gánh hát bội và từng hầu vua Thành Thái lúc ông mất ngôi ở Huế, trong Chợ Lớn có bà Tám Đội, bầu một gánh hát bội khác, nay còn nhà là một dinh thự to, thế hệ của bà nhạc tôi là bà Huê Mỹ, chủ một hiệu giày có mặt thêu cườm gọi giày Hàm ếch Gia Định, đồng thời với bà Nguyễn Chí Hòa, mẹ của Nguyễn Chí Mai và dược sư Nguyễn Chí Nhiều, hiệu Chí Hòa đóng giày Tây nổi tiếng, giày tige drap, gót đóng thêm móng sắt cho đỡ mòn, và mặt da may thêm một đoạn nỉ khác màu, nên gọi tige drap, ở Âu châu, hoàng tử Anh (prince de Galles) ra kiểu cho dân sang trời Âu bắt chước, ở đất Nam, vua B.Đ. đi giày hai màu, chỗ đánh phấn trắng, đầu và gót giày bịt da màu vàng, cũng gọi giày dôn (jaune); Bắc mặc áo the lót trắng, Trung, áo đại triều màu phân biệt theo cấp bực, trong Nam vẫn áo xuyến đen, khăn Suối Đờn xếp sẵn, trước có áo vạt hò, áo may theo kiểu Quảng Đông, Tây qua đây, thầy thông, ký lục mặc áo Bành tô, bọn dọn ăn nấu bếp, không gài nút và bày ra mốt "áo thả ngực", khoe dây nịt nỉ đen cao một gang tay, mặc Âu phục nguyên bộ, áo vải bố sáu nút ngà, rồi bốn nút xa cừ, rồi ba nút gọi u ue (ouvert), hai nút, một nút, nhưng khi gài khi mở nút, mũ cánh chuồn, vua mất ngôi, mũ cánh chuồn đã lỗi thời, trong nầy nón rơm Panama, nón nỉ đen hiệu Tournier, rồi đổi hiệu Fléchet, và Borsalino, từ kháng chiến, mũ và nón đắt tiền đều thay thế bằng chiếc cát kết thợ thuyền, chằm vá nhiều màu, áo cụt tay rồi áo sơ mi bỏ ngoài quần vạt ngắn vạt dài, phụ nữ bỏ áo dài, bỏ áo vá quàn, mốt

Lơ mia (Le Mur) quần áo một màu, quần thêm may ren, xưa kỵ mặc quần trắng, nay quần đã trắng thêm rất mỏng, xưa có áo nịt, kín đáo, nay bắt chước đầm dùng vải che nhũ hoa, nhũ hoa vun quá vun thì cót xê tém vào, nhũ hoa xẹp lép thì cót xê độn thêm một lớp cao su cho khiêu gợi, chị nào tốt phước, nhũ hoa như của đào chớp bóng Marilyn Monroe, thôi thì trở lại diễn như xưa, xưa gánh bầu Ninh, đêm thứ bảy, để dụ khách đến xem, thường rao tuồng: "đêm nay có đánh đồ thiệt", tức thí võ với đao kiếm sắt bén và cây chĩa ba nhọn lễu, và thời còn thuộc Pháp, các cô ăn sướng có ngực đẫy đà, thường để ngực trần, bất chấp cọt xê, vừa khiêu chiến vừa mời mọc, còn loại có nhũ hoa dài như trái mướp, ngồi chơi tứ sắc, đứa con đòi bú, thì kéo vú ra sau lưng, đến khi trở về già, khi giã gạo thì nhốt vào lưng quần cho gọn.

Nói chi thì nói, phải nhìn nhận dân Sài Gòn vẫn có bản lĩnh, - nước dưới sông thấy đó mà chặt không đứt, bứt không rời, trải mấy trào liên tiếp, mà dân vẫn là dân, cảnh có đổi mà dân không đổi, và tố nào theo tố nấy, hết trắc, cẩm lai, thì còn gõ đen gõ đỏ, bằng lăng, thao lao qua vên vên, ván xoài ván điệp, hết cạn tất cả thì lấy vẹt ni phết vào ván tạp, tha hồ vẽ, giả làm danh mộc dễ dàng, nhà có tiền, không còn hòm cây trai thì có hòm giáng hương, hòm Tobia, hòm hãng Vạn Thọ, không cho đất chôn thì hỏa táng cũng xong.

Anh Phạm Văn Tươi, làm chủ một nhà cắt may có danh, anh mở thêm một nhà bán sách, ngày nay loại "sách học làm người" của anh, còn có người sưu tầm.

Tôi viết đến đây đã thấm mệt, cũng không dám kết luận, thế giới đang biến chuyển, vừa rồi có tin xứ Iran, động đất chết số vạn, lụt nơi đất cao nguyên, đất lỡ, đất chuồi, gẫm lại nếu biết khôn, tưởng ở cho có đức là hơn, và ngậm ngùi nhớ đến bà nhạc mẫu, chôn nơi đất thánh họ Tân Định, nghĩa địa nầy ngày nay là xóm phố mới nơi phía sau rạp chớp bóng đường Nguyễn Trọng Luyến, tôi không gặp lại cô Tuyết, và không rõ cô có kịp thời cải táng cho bà nhạc cũ của tôi chăng?

Nhớ câu: "Ai ơi! Chồng dữ thì lo, mẹ chồng mà dữ mổ bò ăn khao".

Bà không dữ với tôi, mà câu ca dao viết như lạc đề. Mộng Trang Châu là đúng. Bá niên trường thọ, đời nay thường chúc tụng, gẫm lại là bất hạp thời. Phải biết nhường chỗ cho cháu con tấn lên mới sáng suốt.

Nhơn đọc bài Pháp văn "Comment on vivait à Paris sous l'Empire" của Louis Madelin (Nistorama số 250 tháng 9 năm 1972, hưởng ứng mà viết bài nầy).

(viết ngày 22-6-1990)

3

KHÓC CHO TUỔI GIÀ VÔ DỤNG

(viết từ ngày 30-4-1990)

Vừa rồi, ngày 29/4, một bạn trẻ đến nhà, cho tôi xem tờ *Lao Động* số 15/90 (20) đề ngày chủ nhật 29-4-1990. Nơi chương 3 có bài của ông Nguyễn Đắc Xuân, dưới nhan điều tra xã hội về vấn đề lăng mộ vua, chúa Nguyễn ở Huế bị đào "Đâu Rồi Những Báu Vật"?

Tôi đọc bài nầy mà nước mắt cứ tuôn… và tự trách sống làm chi để nghe thấy những việc thương tâm như vầy. Vả lại, tôi còn năm tháng nữa, đến ngày 27 tháng 9 âm lịch tới đây là tôi ăn tuổi chín chục, đâu còn dư nước mắt khóc chuyện bá vơ. Với tuổi già lẩn thẩn, xin cho tôi tóm tắt kể lại những gì anh Nguyễn Đắc Xuân đã viết. Ban đầu tôi gọi ông, nay tôi lại gọi anh, rõ tôi lẩm cẩm và lẩn thẩn chưa? Lý do là giữa hai tôi có chút tình biết nhau từ trước nơi trường Đại học Văn khoa Huế, Đắc Xuân là sinh viên, còn tôi vốn là trợ giáo giảng viên chỉ dẫn môn "văn chương miền Nam",

và xin nói luôn đây, tôi mà sức mấy mà dám lãnh dạy, Hán chưa từng học, nôm vốn tịch mù, sở dĩ tôi ra ngoài ấy cốt để đi tìm đồ sứ cổ, và lo le bỏ túi, tôi không viết bài dạy nào, chỉ đã trình cho các sinh viên Huế năm đó, nam như nữ, - xin chấm dấu kỹ, tỷ như câu "nước mắm đổ lộn mỡ", xin đừng đọc giọng Huế, lẫn lộn dấu huyền ra dấu nặng, và đừng lộn dấu nặng ra dấu huyền, một tỷ dụ khác, năm đó tôi đến quán cơm, xin một món gà xáo măng, khi dọn ra, tôi không thấy chút măng kho măng tươi nào, tôi hỏi chủ quán, ông tỉnh bơ trả lời: "Mặn như vậy thôi chứ còn muốn mặn làm sao nữa", tôi là giáo cá ra dạy tiếng Miền Nam, đành chịu thua ông chủ quán Huế!

Tóm tắt để phê bình bài của anh Xuân, và xin Xuân đừng phiền:

Bài anh viết khéo, khéo đón ngỏ ngăn rào. Bấy lâu tôi từng đọc bài của anh trong báo *Sông Hương*, anh từng đi kháng chiến, nên anh mạnh viết, chớ như tôi đã già, đã về vườn, không chút công với xã hội, tôi dư biết cho thân, thà làm dế trốn trong hang, có lẽ được yên thân hơn là múa mép gáy cho trẻ nhỏ biết chỗ trốn, chúng đổ nước ngập hang, bắt về nuôi trong hộp diêm (hộp quẹt), thỉnh thoảng bắt ra đá độ, gãy càng queo râu toi mạng.

Vô đầu, anh nhắc một anh bạn tên Huế, đã từng cùng anh ở chung một cơ quan Tuyên huấn Thành ủy, nay anh Huế cho biết bọn gian đào mồ cuốc mả, đã đào phá lăng bà Từ Dũ thái hậu nhà Nguyễn, để lấy vàng. Tôi nay không biết bọn quân gian ấy, cả thảy sáu tên, đã bị xử tội cách

nào, nay duy biết số vàng chúng cướp đã bị Nhà Nước thâu lại. Việc đào phá mộ lăng xảy ra năm 1983, mà cho đến nay 1990, mới được anh mạnh dạn phanh phui, riêng tôi tuy giận và ghét quân gian ăn trộm vàng, nhưng một lẽ khác tôi lại thấy nhờ tay chúng nó, của báu mới chường ra mặt trời, và theo tôi tội đáng trách nhứt là ông, mấy ông cầm cân nẻ mực, xử lý, tôi không trách hết cả đám đâu, và đây tôi xin kể dài dòng cách thức anh Nguyễn Đắc Xuân, theo dấu và dò lần từ đầu chí cuối. Thâu tóm được tang vật, giao cho ban quản lý ngân hàng tỉnh Bình Trị Thiên (nay là Thừa Thiên, Huế), nhưng việc theo dấu tang vật để thâu lại, việc ấy không phải dễ dàng. Anh Xuân vào Đại Nội hỏi thăm, gặp ban giám đốc công ty quản lý, di tích nơi cất giữ báu vật, thì đồng chí giám đốc cơ quan nầy cho biết các báu vật ấy đã giao qua ngân hàng B.T.T., khi ấy anh Xuân không nệ khó nhọc, đi lần từ tòa án tỉnh, tòa án thành phố Huế, rồi qua ban trị sự Nguyễn Phước tộc, qua ban trị sự Phủ Tuy Lý Vương, các cơ quan ấy đều tận tình giúp anh Xuân, và anh Xuân cho hay các cơ quan lập thống kê gần giống nhau.

Nhắc lại công an thành phố Huế bắt được vụ trộm vào ngày 18-5-1983, các tang vật được niêm phong tại ngân hàng B.T.T. vào năm 1983. Hội đồng niêm phong có chữ ký rõ ràng là các vị: Nguyễn Hữu Nhĩ (công ty di tích Huế), Lê Minh Huê (công an thành phố Huế), Ánh Tuyết (viện kiểm sát thành phố Huế), - tôi đọc đến đây thấy việc họ làm là rất chu đáo, và như lời anh Xuân viết trong bài, nhìn nhận các

cơ quan và ngân hàng B.T.T., làm việc rất chặt chẽ, nghiêm túc. Và kể từ đây, việc làm mới thật là đáng trách:

Vụ án được tòa án Bình Trị Thiên xử sơ thẩm, và tòa án Nhân Dân tối cao tại Đà Nẵng xử phúc thẩm. Tòa sơ thẩm quyết định đem sung công một số báu vật, nhưng tòa xử phúc thẩm (ông Mãn Vi Đinh, ngồi đầu tòa, bồi thẩm có Nguyễn Trọng và Huỳnh Mạo), lại quyết định cãi án sơ thẩm (về vụ Hoàng Văn Huỳnh), giữ tất cả di vật vàng bạc châu báu đăng ký, gởi tại ngân hàng B.T.T., theo phiếu gởi 785 gồm 19 khoản (chớ không phải 18 như Xuân đã kể nơi đoạn trước), có danh sách kèm theo "nay đem vào sang công quỹ Nhà Nước".

Và đây nguyên văn của bài anh Nguyễn Đắc Xuân:

"Những báu vật đã bị hành quyết".

"Thực hiện quyết định của tòa án tối cao, ngày 26-12-1988, ngân hàng B.T.T cùng với các vị Trần Nguyên Lượng, (đại diện tòa án B.T.T), bà Nguyễn Thị Thu Dung (Sở Tài chánh), Hoàng Thị Như An, (viện kiểm sát tỉnh Thừa Thiên), Lê Duy Lâm (công an thành phố Huế); không có đại diện cơ quan Văn hóa, tổ chức hội đồng Hóa nghiệm, để sung số báu vật trên vào công quỹ.

"Và sự hóa nghiệm đã cho thâu:

"vàng 13 lượng 9 chỉ 5 phân,

"bạc: 0,010kg,

"ngọc: 1890 ca-ra:

"Tất cả số vật chất nầy đưa qua công ty vàng bạc bán được 23.362.122 đồng, (Thời giá lúc đó 2.300.700đ/lượng). Số vàng ngọc bị rỗ, có cái bán 4.000 đồng, có cái chỉ bán được 2.000 đồng (tương đương một lon bia ở khách sạn du lịch). Lấy số tròn là 23.300.000 đồng… Không phải tất cả những báu vật trên đều bị ngân hàng hóa nghiệm. Một số đã bị bọn tội phạm đem đi hóa nghiệm làm ra khâu trước. Ngân hàng chỉ thâu lại bằng vàng chớ không phải bằng báu vật. Hơn nữa muốn nhập vô ngân sách, Nhà Nước trước nhất phải hóa nghiệm ra vàng rồi mới nộp được.

"Thế là tất cả những báu vật mà công ty quản lý di tích giờ nầy cứ tưởng đang được cất giữ rất bảo đảm ở ngân hàng tỉnh nhà, thì ra chúng đã bị hóa nghiệm từ cuối năm 1988".

Đọc đến đây, lòng tôi bị cảm kích quá độ, tôi khóc ngay hay là nước mắt cứ tuôn trào, tôi nay thuật lại đây, vẫn bời rời đứt đoạn như nước mắt, xin độc giả niệm tình dung thứ và hãy cho tôi chép lại đây đoạn cuối của bài anh học trò cũ Nguyễn Đắc Xuân, mặc dầu như vầy là dài dòng, nhưng cốt để cho câu chuyện có thủ có vĩ. Bài anh Xuân viết tiếp:

"Đ/c Ưu (Lê Văn Ưu, người quản lý vàng bạc phạm pháp của ngân hàng tỉnh), đ/c Ưu cho biết số tiền trên đây đã được trích theo chế độ đã được ban hành để thưởng cho đơn vị đã phát hiện và tóm cổ được bọn tội phạm. Số còn lại theo quyết định 242 của tỉnh, nộp 50% vào ngân sách thành phố và 50% vào ngân sách tỉnh.

"Việc hóa nghiệm vừa nói gây ra nhiều điều thiệt hại:

"1) Dưới cái nhìn đơn thuần kinh tế: Nếu để nguyên những báu vật ấy, trao cho mọi người biết đó là những báu vật

của bà Hoàng Thái Hậu có thế lực nhất của triều Nguyễn, là bà Từ Dũ, lại lấy dưới mộ của bà, theo cái giá của những nhà chơi đồ cổ, chắc cũng phải lên đến hai trăm ba mươi triệu, một cái vòng ngọc ít nhất cũng bán được 100.000 đồng, chớ không phải chỉ bằng một tô bún hoặc lon bia xuất khẩu. Nói như thế cho hết lý, chớ nỡ nào lại đem di sản văn hóa của cha ông đi bán đấu giá!

"2) Dưới con mắt của người làm văn hóa, thì đó là một thiệt hại không thể nào bù đắp được. Những báu vật ấy góp phần biểu thị cho nền văn hóa vật chất của dân tộc ta thế kỷ thứ XIX là những báu vật vô giá.

"3) Dưới con mắt của người lao động, (trí óc và chơn tay), đó là một xúc phạm thô bạo. Tài năng của người nghề gì, của người thợ làm nên tác phẩm để đời không được tôn trọng bằng vàng!

"Có cách vào để sửa chữa sự sai lầm này? Câu trả lời, xin nhường lại các cấp thẩm quyền".

Huế 24-3-1990. Nguyễn Đắc Xuân.

* * *

Tiếp theo đây, đến lượt tôi nói chuyện và bàn riêng với Nguyễn Đắc Xuân.

Tôi lấy làm hãnh diện được có một người bạn nhỏ, tiếp tục biết "thương hoa tiếc ngọc", biết muốn bảo tồn văn hóa và xem văn hóa là quan trọng, tôi cũng xin lỗi anh Xuân, vì quá đau lòng trước một sự mất mát quá ư to lớn và không

đáng phải xảy ra, anh có kể nơi phần đầu bài bảng danh sách các báu vật đã mất, và đến đây tôi mới chép lại như sau để tiện góp cùng anh chút ít ý kiến nghe hiểu riêng về chuyên môn, các báu vật đã mất, theo anh đã kể là:

"Một vòng xuyến, kim loại màu vàng. (Theo tôi hiểu, xuyến là một nữ trang để đeo nơi cổ tay người phụ nữ. Anh nói một vòng xuyến kim loại, như vậy là hết sức dè dặt, đáng khen. Tôi nhớ lúc trước, trào Pháp, họ cũng cẩn thận lắm và dùng danh từ hết sức là đề phòng (đề phòng xảy ra chuyện rắc rối kiện thưa lòng vòng rối rắm, cho nên thay vì gọi "bằng vàng, bằng kim cương, hột xoàn, hột thủy xoàn, nói tỷ vậy, thì họ dùng danh từ phân hai, là "supposé or", "supposé diamant", có nghĩa giả thiết, cứ cho vật ấy là vàng "supposé or) hoặc giả thiết cứ cho vật ấy là kim cương (supposé diamant, supposé brillant), và như vậy, sẽ vanh cánh dứt khoát việc tranh giành kiện thưa cãi cọ về sau);

"Một vòng xuyến kim loại bằng vàng, ở giữa có khắc bốn chữ Hán (Đến đây tôi xin nêu ra một câu hỏi, tại sao lúc ấy không tìm người phiên âm bốn chữ Hán ấy, để hiểu nghĩa là gì, bộ ở Huế đã hết người thông thạo chữ Hán hay sao?). Nếu phiên âm rành rẽ, sẽ tránh được sự hờ hững về sau.

"Một vòng đeo tay kim loại màu vàng có đính 11 hạt trắng lóng lánh (có lẽ là kim cương, vì đời bà Từ Dũ, trong Đại Nội còn tích trữ nhiều kim cương báu vật lắm, Bà Thái Hậu Từ Dũ đã mất rất nhiều báu vật kim cương châu ngọc trong năm loạn ly vua Hàm Nghi bôn đào lên Tân Sở, bà và bà Học phi cùng hoàng cung đã chạy ẩn náu nơi Khiêm

cung lúc binh Pháp xâm nhập phá phách Đại Nội, và gần đây, chính lão Cẩn Trầu cũng đã đoạt một mớ kim cương của dòng họ Phạm ở Huế và làm mất hết buổi lão bị bắt...).

"Sáu chiếc nhẫn bằng vàng, trên có đính một hạt trắng lóng lánh (kim cương chớ không phải đá tầm thường, theo tôi hiểu).

"Ba hộp kim loại màu vàng;

"Một miếng kim loại màu vàng, trên có nhiều hạt li ti màu trắng (cũng chắc đó là kim nữa, theo tôi); nơi sau có bản lề (tức vàng thấp).

"Một vòng đeo tay kim loại màu vàng;

"Chín mươi ba hạt kim loại màu vàng, gồm ba loại hình tròn hạt cườm (theo tôi, có lẽ đó là hạt chuỗi vàng nguyên chất, vàng cao);

"Một đoạn kim loại màu vàng được uốn cong, có hai nhánh nhỏ, (anh Xuân tả như vậy, nhưng tôi không hiểu đó là gì, nếu có ảnh chụp thì mới biết rõ);

"Bảy chiếc cúc cài áo kim loại màu vàng (theo tôi, cúc là bông cúc bằng vàng đơm vào áo quần để gài cho kín, trong Nam gọi đó là "nút áo");

"Hai mươi ba (23) hạt bằng đá đủ màu đeo hình thay khuy nút (theo tôi đó là ngọc nhiều màu);

"Bảy mặt đá màu xanh, hình chữ "Nhật" trên mặt đá có hình chim phượng, (theo tôi, không phải mặt đá, và có lẽ đó là ngọc thạch (jade) gọi bích ngọc;

"Sáu mặt đá màu xanh hình tơ (tôi không hiểu "hình tơ" là gì, xin anh Xuân vui lòng giải nghĩa thêm), trên mặt đá ấy, cũng khắc hình chân chim phượng, (chim phượng, theo tôi, là biểu hiệu của hoàng hậu, vợ vua);

"Ba mặt đá màu xanh hình vủm (trẽn lòng), trên khắc hình chim phượng;

"Vòng đeo tay bằng đá, trong có hai vòng màu xanh, một vòng màu trắng".

Tất cả, theo Đắc Xuân, là 18 hiện vật, nhưng theo biên bản của tòa, là 19 món).

* * *

Tái bút

Nói riêng với Nguyễn Đắc Xuân, việc đã dĩ lỡ ra rồi, nay sửa chữa làm sao kịp. Nhè "con gà đẻ trứng bằng vàng", lại đem giết đi như gà thịt! Theo thầy, những trang sức phẩm của bà Từ Dũ, đừng hóa nghiệm và cứ đem ra chưng bày nơi tủ kính sáng sủa nơi một viện bảo tàng, hoặc ở Hà Nội, hoặc ở Thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều khách viễn phương đến viếng, hoặc trình bày nơi viện bảo tàng ở Huế, để cho dân, cho thợ trong xứ, cho người ngoại quốc theo tin đồn đến xem, thì lợi thu kể sao cho xiết, chớ chỉ nào mười mấy ký vàng kia. Lẽ ra tòa án tối cao kia nên gởi hồ sơ và mời vài sở chuyên môn (sở coi về giá trị vàng kim cương, sở Văn

hóa Huế, chẳng hạn), đến lấy ý kiến, chớ có đâu nấu chảy cho đành?

Thầy đây, vốn học chưa tới đâu, chữ Tây vừa đủ làm mọi kiếm cơm nuôi vợ con, và thiên bất đáo, địa bất chí, Hán Nôm tịt mù, nhưng vậy kinh nghiệm thầy ắt có thừa, và không như mấy ông kia, ít nữa cha mẹ thầy, vốn làm chủ lò thợ làm đồ kim hoàn trước đây, gọi là thợ bạc và chủ lò làm nữ trang bằng vàng bằng bạc, đã dạy thầy, phàm đồ vàng y, vàng nguyên chất thì chủ lò phải chạm chữ "Y" (hiểu đó là vàng thật tốt, không pha trộn với kim khí nào khác), bằng như nếu là vàng thấp, do người đặt làm món đồ đem vàng tới để làm "ăn tiền công" thì chủ lò chạm chữ "công" (hiểu là món đồ lãnh làm ăn tiền công, và như vậy, chủ lò không đảm bảo về chất vàng tốt hay xấu, v.v.) và ngày xưa không có việc hóa nghiệm ác ôn như vầy: Ngày xưa, thợ khéo không thiếu, làm cây trâm, cây thoa giắt tóc, khi tạp hình chim phụng, thì con chim vàng ấy biết lay chuyển rung rinh tựa hồ như biết bay biết nhảy, lúc người đeo trâm hay thoa ấy, khi đứng, khi đi, khi cử động mạnh, v.v. tức nhiên vàng làm ra chim ấy phải đậu, kết bằng "vảy" và vảy ấy là nhiều mảnh vàng vụn mún, nhỏ như hạt phấn, hạt cát, và "vảy hàn" cố nhiên phải bằng vàng tuổi thấp, mau chảy, mau gắn dính vào nhiều mảnh khác, và vật ấy (cây thoa, cây trâm), vẫn quí và có giá trị về sức khéo của người thợ bạc có hoa tay, chớ món ấy không kể về tuổi và vàng nữa. Nhờ thầy có tuổi

nhiều và đã từng lăn lộn khá nhiều trong nhóm người lao động, làm việc bằng chơn tay hơn làm bằng trí óc, nay thầy có chút kinh nghiệm và có chút nghe thấy vẫn khác hơn mấy ông tòa tối cao kia, nói thật với Xuân, sở dĩ thầy rút lui từ năm 1963, khi ở Pháp học về nghề khảo cổ nơi viện GUIMET trở về đây, thầy định nhường chỗ cho người biết việc và thầy có ngờ đâu mấy ông có bề thế, phe đảng, đi học nhiều tiền ở Mỹ, ở Pháp về, choán chỗ tốt, ăn lương cao, nhưng xin lỗi, thảy đều một loại "Mã Tắc đời Tam quốc, nói nghe hay mà đã làm thất cơ binh nơi Nhai đình", nay việc đã lỡ rồi, nói nữa làm chi, và Xuân còn trẻ, còn dư sức, Xuân hãy rán đảm đương lấy. Sẵn dịp nói luôn năm ni là năm du lịch mà thầy cũng không giúp ích được chút nào, vì tuổi cao không lao động được nữa.

(viết sáng sớm ngày 1-5-1990)

* * *

Sự tích tóm tắt của bà Hoàng thái hậu nhà Nguyễn, mỹ danh Từ Dũ thái hậu.

Tôi xin kể lại đây đại lược sự tích của bà cho người hậu thế biết:

Tôi chịu thất lễ và nói tên bà ra đây. Nguyên Miền Nam, gọi theo tên cũ là đất Nam kỳ lục tỉnh, trước đây có đến hai bà làm hoàng thái hậu nhà Nguyễn Phước:

- Một bà, họ Hồ, có lăng mộ nay ở vùng Thủ Đức, và là mẫu thân của đức Thiệu Trị, bà sanh vua nầy vừa được mười ba ngày, thì quy tiên, tuổi thọ chỉ có mười mấy tuổi, bà gốc người tỉnh Biên Hòa, tên thụy là Tả thiên lệ thánh Thuận Đức, hoàng thái hậu;

- Một bà nữa là mẹ vua Tự Đức, bà họ Phạm, cha là Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng, một công thần trụ cốt nhà Nguyễn Phước, tên thụy của bà là Nghi Thiên Tán Thành Từ Dũ Thọ Đức Chương hoàng hậu, bà sanh nơi giồng Sơn Qui, giồng nầy xưa có nhiều chim công đến làm ổ, nên cũng gọi là Gò Công. Vừa mười bốn tuổi ta, đếm theo Pháp là mười ba tuổi, là được tuyên triệu vào cung Đại Nội ở Huế, hầu việc khăn áo cho hoàng tử sau nầy lên ngôi là vua Thiệu Trị. Bà có diễm phúc thấy được long nhan nội tổ là Đức Cao Hoàng Gia Long, bà lạy vua cha là Đức Minh Mạng, và bà nâng khăn sửa tráp cho vua Thiệu Trị, mà cơ khổ vậy thôi, được làm dâu nhà vua thuở ấy, cực nhiều hơn sướng, vì vua Thiệu Trị còn một bà chánh hậu khác nữa, là ái nữ của ông Nguyễn Văn Nhơn, gốc người tỉnh Sa Đéc, nhưng khi Thiệu Trị ngự hành ra đất Bắc để thụ phong, thì chính bà Từ Dũ được cho theo hộ giá, lo trước lo sau, thức khuya dậy sớm, cho nên khi hồi loạn, vóc hạc hao gầy, vóc liễu kém trước, đức Thiệu Trị, người hiền lương bổn tánh cộc, tỷ như khi giận binh Pháp gây chiến tranh, giận cá chém thớt, vua đập gần hết những đồ sứ đặt làm ở Pháp, và vua trị vì chỉ có bảy năm, khi vua áng giá, bà chưa ráo lệ, tuổi vừa tròn

xuân, bà vừa hai mươi đã chịu cảnh son giá, chứng minh bà lên ngôi Thái hậu, con là vua Tự Đức, khi làm thơ thuật thế sự, cặp trạng là: "Tranh giành trước mắt, mây tan tác" (đó là vua nhớ việc Tây gây chiến tranh...) "Đày đọa sau thân núi nặng nề" (Núi đây là vua nhớ đến mẹ, tuổi cao...).

Nhưng ngờ đâu tre lại khóc măng, chính vua băng trước, một lần cho bà nhỏ lệ, trước khóc chồng, nay lại khóc con, và bà chưa hết khổ, bà còn chứng kiến xiết bao bi thảm đau lòng, cảnh ba vua bốn chúa, ông bị bóp cổ, ông bị bỏ đói, ông khác bị đầu độc, rồi vua Hàm Nghi vừa lên ngôi, lại bị quyền thần chuyên quyền, kế bị mất ngôi thêm bị đày xứ lạ, vua Đồng Khánh nối ngôi, cảnh chạy giặc thật là khổ sở, Hàm Nghi bị ép lên Tân Sở, bà thì cùng với cung nữ và bà Học Phi đùm đề bỏ thành nội cho giặc Tây cướp phá, các bà lụi đụi chạy lên Khiêm lăng rồi lại kéo về Đại Nội, chứng kiến cảnh tan hoang mất mát châu báu kim cương, rồi sống làm chi thật nhiều tuổi mà phải mù lòa, rốt lại đến năm 1912, vào đời Thành Thái, hơn chín mươi tuổi ngoài, bà nhắm mắt qui tiên, tang lễ cử hành long trọng, tưởng như vậy là hạnh phúc, một người như bà chứng kiến gần suốt thế hệ Nguyễn triều, kể từ Gia Long đến Thành Thái, để đến năm 1983 thì lăng mộ bị đào, "hồng nhan đa truân", miệng thế nói không lầm, sống lâu là khổ.

(viết ngày 2-5-1990)

Chuyện con bò cạp nước (bài viết ngày 4-5-1990)

Hôm nay nhớ chuyện mua cua như sau, xin chép lại đây cho độc giả xem chơi giải muộn. Chuyện nầy trích trong tập "chuyện giải buồn" của ông Huình Tịnh Của, chớ không phải do tôi đặt bày. Chuyện rằng:

"*Mua cua.*

Có tên nhà quê nọ, xuống đất thiềng thị, nghe người ta nói "cua ngon", và tả hình tích cua có hai càng, tám ngoe, cũng có tên là "con hoành hành"[1] *là vì nó đi hàng ngang, cũng có tên nữa là "vô trường công tử"*[(3)]*, là vì nó không có ruột. Đến khi tên nhà quê về nhà, bèn hỏi vợ, biểu phải xuống chợ dinh, mua cho được một con cua, để ăn thử cho biết nó ngon thế nào. Người vợ liền đem tiền xuống chợ, thấy con sam cũng có ngoe càng, ngỡ là cua, nên mua một con đem về cho chồng. Người chồng thấy mai sam khum khum mắng vợ "sao có mu rùa", hai đàng không nhịn, liền đánh lộn la làng. Việc phải đem ra làng, chú xã thấy con sam có đuôi, lại nói là "con cá đuối", xử hai đàng phải thất. Vợ chồng tên nhà quê không nghe, đi kiện huyện. Quan huyện cho đòi làng kinh tương nội vụ tới nha. Đầu hết, quan huyện dạy đem con cua cho người coi, rồi người phê thị chi làng cùng hai vợ chồng biết ai quấy ai phải. Phê rằng:*

---

1 Trần Giản Trai có để lại câu: "Đảng kiến hoành hành nghi thị táo, bất tri công tử thật vô trường", nghĩa là: chỉn thấy nghênh ngang ngờ là hốp, chẳng hay công tử thiệt không lòng. (Hốp: tiếng xưa trong Nam, có nghĩa là vội quá, táo tính quá, hốp tốp, hốp quá. (Huình Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*).

Con cua mua đã chẳng xong,
Ấy thị là con bò cạp nước!
Thằng cha xã xử con cá đuối,
Thằng nói rùa lại càng thêm rối?
Hễ con dại thì có mẹ cha,
Ấy ba đàng giai quấy cả ba.
Để ông phê minh chỉ thượng,
Dân dại cậy cùng quan trưởng.
Cua, rùa, cá đuối, giai phi.
Cho khỏi hoài nghi.
Ờ! Ờ! Đem cho ông coi lại.

Bình

Tôi trích bài trên đây trong tập cũ "Chuyện Giải Buồn", cuốn 2, của ông Huình Tịnh Của, bản in năm 1895, sách in tại Nhà in quản hạt Sài Gòn, sách nầy không đâu có bán, và rất ít nhà còn tàng trữ. Tôi cố ý chép y nguyên văn, duy có một chữ "mu sam khum khum", tôi cho là tục, không được thanh, nên tôi đổi lại là "mai" (mai sam khum khum) và chỉ có chữ ấy bị sửa đổi. Tôi đã nói "tánh già thường hay giận lâu, và lâu hết giận", nhưng nghĩ đi nghĩ lại, mình là dân quèn, nào dám giận ai nhứt là quan, duy nhớ lại tỷ như "chuyện giải buồn" của Huình Tịnh Của, tôi từng đọc kỹ, thấy không có chỗ nào là bại hoại, thế mà chầu xưa có một thầy giáo dạy học ở một trường trong Chợ Lớn, thầy nầy nói với tôi thầy đã ra lịnh cho học trò góp sách và

đem chôn hết, để tránh giữ sách cũ nhiều vi trùng, tôi tiếc không kịp vớt vát, uổng quá… Và tôi xin tạm kết luận, đời nào cũng như đời nào, vẫn y nhau không khác, rất đổi, đây là ông huyện, ngồi chễm chệ cầm cân nẻ mực, vẫn trịnh trọng lên án "con dại thì có mẹ có cha, dân dại thì có ông quan xét xử", thế mà quan huyện xử cũng không ra hồn. Rất may thứ huyện quan ấy nay đã không còn. Nói thêm nữa cũng chẳng thừa, duy nơi mấy trang đã viết, tôi còn bỏ sót một danh từ đồng nghĩa với chữ "công" (nữ trang làm ăn tiền công)", đó là danh từ "đồ" nay còn thấy lưu dụng, (tiệm cầm "đồ", và "đồ" có nghĩa "vàng đồ" tức vàng thấp, không đáng gọi "vàng y" và đời xưa không có "hóa nghiệm tư trang tinh xảo" (mấy hàng thêm, tôi viết ngày 6-5-1990, có ý muốn tỏ bày vàng nữ trang khéo, tinh xảo giá trị quí hơn vàng nguyên chất và nấu chảy hóa nghiệm, thì hại cho văn hóa…

4

NHỚ HAI BẠN ĐỒNG LỨA Ở SỐC TRĂNG: CẬU HAI EMILE PENNE VÀ CẬU BA ETIENNE PENNE

(viết ngày 6-8-1990)

Sốc Trăng nay mỗi năm mỗi khai tiệc "tất niên" để bạn cũ gặp lại nhau, tôi xin hỏi:

- Có nhớ hai anh nầy chăng.

Và tôi xin kể lại đây cho nhớ:

Đồng một lứa tuổi với tôi, ở trước mặt chùa Ông Bổn, có nhà Thím Thông Reng, ông là người Miên, đi học bên Pháp về, nhập tịch lang sa, làm chức thông ngôn tòa án, trở nên giàu có, rủi thất lộc sớm, để lại ba người con.

Hai anh em song sinh: anh là cậu hai tên Emile Penne, em là cậu ba Etienne Penne; và người chót là chị Tư Emilie Penne, vợ ly dị của Nguyễn An Ninh, nay Emile đã mất, Etienne vẫn còn và ở bên Pháp, chị Emilie cũng còn và ở Pháp.

Trong bài nầy, tôi xin miễn viết về chị Tư là ân nhân của tôi chỉ xin gợi lại vài trang chuyện hai bạn tằng ní (đồng niên hữu) E Minh và E Chen.

Xin nhắc chị Tư và E Chen, hiện đang còn sống ở Pháp, E Minh chôn ở Mạc Đĩnh Chi, có lẽ không ai lấy cốt dời đi và đã mất tích, mà như vậy là xong, bận bịu làm chi.

Minh và Chen, nay gọi vậy cho gọn, sanh đôi, năm 1902, giống nhau như đúc một khuôn, giống cả giọng nói, tiếng cười, lớn lên vóc vạc như nhau, có thói quen y nhau, chơi túc cầu có danh, đánh bi da tài dách, cả hai đều hảo ngọt, mèo nhiều, không tiếc tiền với gái và rắn mắt trên đời, không một ai bì kịp.

Khi còn trong nôi, chính mẹ ruột cũng không phân biệt đứa nào anh đứa nào em, để cho gọn, bà xỏ tai đứa nhỏ và đeo khoen còn lại một thẹo nhỏ lâu ngày chỉ còn lại một dấu ít thấy, và sự lầm lộn huynh huynh đệ đệ trở lại như xưa. Chính trong vòng bạn thân, nếu vắng gặp ít lâu, khi gặp lại, khó tránh chuyện ngộ nhận, và những trò cười tự mình không muốn đụng, vẫn xảy ra như cơm bữa, bắt tay anh mở tâm sự em ra kể, khi khác thân mật bắt tay em rồi khui chuyện tồi tệ ăn hút của anh ra bàn…

Một chị sồn sồn ở chợ Sốc Trăng, tên chị là Ba Bộn, chuyên nghề tú bà lậu, buộc mai buộc mối, xe duyên lộn ngược mối, một hôm tưởng trúng mối to, vì được cậu hai để ý nhờ trao lời hò hẹn với một ả tứ thời từ Cần Thơ xuống tá túc nhà chị, cậu hai nhắn khi rảnh rang sẽ ghé đàm đạo

tỏ tình, chiều lại trời vừa chênh chênh xế bóng, chị Ba Bộn bỗng thấy dạng một người chắc da chắc thịt, cỡi xe đạp loại bánh bự thật êm, hiệu Alcyon, pneu confort, chạy nhong nhong trước nhà. Chị Ba Bộn mừng quá, chạy ra đường đứng đón, lấy tay ngoắc chỉ vào trong: "Cỏn ở trong buồng kia kìa!" Người đi xe đạp, không nói không rằng, xuống xe, dựng kỹ bên thềm, bước vào buồng, nửa giờ sau trở ra, liếc mắt cười thỏa mãn, lấy xe ra đường, ung dung đạp đạp, như không có xảy ra chuyện gì, Chị chủ chứa rất thản nhiên, không đòi không hỏi, thỏa hiệp tay ba, tiền trao cháo múc là đối với ai kìa, và chị Bộn có dại gì sớn sát đòi bất tử, cậu giận thì khốn, mất mối về lâu... và trời chưa đi ngủ, cơm tối chưa kịp dọn, đồng hồ chưa gõ sáu giờ, bỗng lơn tơn có một cậu ngừng xe, cũng Alcyon bánh bự, cũng xe sơn màu đen cắt chỉ, chị Bộn nói thầm đủ nghe: "Hứ! Cái đồ tham ăn, có ngày sẽ cỡi ngựa gió! Mới nãy bây giờ trở lại! Đồ cường!" Cỏn trong buồng cỏn rủa thầm theo cỏn, ngoài buồng, chị chủ chứa, có kinh nghiệm, chỉ kêu trời thầm thầm, thôi rồi mắc tay bợm già, thằng anh bao gái, thằng em đổ lọp, hưởng nước nhứt, để anh trả tiền!

Té ra em chơi điếm, rình mò, biết của mới anh đặt, em lại thử nước tiên: ngon khá! Người vô đầu là cậu Ba, em, người lại sau mới chính là người đặt cọc.

Việc nhỏ nhặt không đáng kể ấy, xảy ra buổi quân đội Nhựt lăm le toan đoạt và phỏng tay trên miếng phó mát Đông Dương của Pháp, nói rằng tuy nhỏ, nhưng cũng đủ

làm vui nhộn các bàn cà phe quán nước buổi sáng sớm chợ Sốc Trăng, ai ai cũng tưởng việc cứ êm êm trôi chảy, chảy chạy bon bon y như hai bánh xe thật tròn thật êm ái của chiếc xe đạp hiệu Alcyon, tra bánh lớn lăn tròn trên đường tráng nhựa, hạnh phúc của tỉnh nhỏ giàu lúa gạo nầy tưởng không bao giờ tận, bỗng đùng một cái, kèn tò le tò lét nơi trại giam lính tập, ó lên điếc tai, có lịnh toàn quyền đặc sứ Đờ cu, dạy nhập ngũ cấp tốc, binh lùn phù tang tràn vào bờ cõi, giấy tòa bố gởi ra, cậu hai, cậu ba, phải trả nợ "dân Tây" cho mẫu quốc!

Người anh, nhập thành sơn đá IIè R.I.C. (nay là khu Đại học và Nông lâm), nhận chức lính Đơ dèm cùi bắp, của đoàn bộ binh số II của thuộc địa, nguyên văn tiếng Tây nghe thật dòn: "soldat de deuxième classe, caserne de l'Infanterie Coloniale, enzième régiment, viết tắt như trên là IIè R.I.C., v.v....."

Người em, cùng một tuổi, cùng một ngày sanh, cũng nhập ngũ vào cùng một thành sơn đá, cùng một chức lính tay trơn hạng nhì, của bộ binh Tây thuộc địa.

Ba mươi ngày đầu khi vào thành, đối với cặp song sinh rất khó chịu: còn đâu phè phỡn dưỡng vóc, sáng ngồi tiệm nước ngã tư đường cái, chiều nhập chòi Ba Bộn... từ đây phải thức sớm theo tiếng kèn đánh thức, phải tập đi bộ "la mát" (marche), phải vác súng đứng canh gác chịu cho muỗi hút bớt máu 35, giày mang giày đi nghe cộp cộp hết ê lê găng (élégant), cơm là khúc bánh liệng chó chó u đầu,

món xúp lỏng phèo, miếng bít tết nhai như nhai miếng keo su dai nhách, nhưng thét rồi cũng quen, vì cả hai sinh lực trai dồi dào.

Qua đầu tháng thứ nhì, bữa xọt ti giê nê ranh (sortie générale), sướng quá, cả anh và em đề huề nắm tay nhau ra thành phố tìm nhà em rể (chồng sau của chị Tư E mi li) ở đường Bồ rệt (Boresse), gần bót quận Nhì, xả hơi đỡ khổ. Luôn dịp cổi bộ đồ nhà binh, đưa ra cho trẻ trong nhà giặt, phơi khô, ủi sạch sẽ.

Người anh, tóc dài ngứa ngáy, nhột nhạt, không nói không rằng, bèn lấy bộ đồ bà ba nhụt nhịt của dượng Tư, em rể, tra vào, thót lên một chiếc xe kéo tay đậu trước cửa, dạy kéo thẳng ra tiệm hớt tóc để cho thợ bế cái đầu lại cho dễ coi.

Hớt tóc cạo râu xong, lại nhảy lên xe kéo cho kéo một mạch về nhà em gái, cổi áo quần, lấy chăn tắm vận sơ khúc thân dưới, để mình trần, nằm chổng cẳng lấy báo ra xem, chờ cơm…

Người em, đi dạo phố về, tờ báo duy nhứt, người anh đã khẩn, người em không biết làm gì cho hết thì giờ, thấy sẵn quần áo bỏ trên bộ ván, nhớ lại tóc đã dài, bèn thay đồ lính và mặc bộ bà ba ấy, cũng thót lên xe kéo, lại cũng anh xa phu khi nãy, dạy kéo lại tiệm hớt tóc, xa phu dạ một tiếng rồi phóng nước đại, cũng kéo ngay lại tiệm buổi sáng… Tội nghiệp cho anh thợ hớt tóc, anh vừa hớt xong cho một khách lạ, đang đứng lui cui phủi tóc vụn, phủi phấn

thừa vướng víu trên ghế trên bàn, anh thợ vừa day mặt ngó đường giũ mạnh cái khăn choàng, chưa kịp hút một điếu thuốc cho thấy khỏe, khi day mặt lại thì thấy ngồi sẵn chễm chệ trên ghế một người: mẹ ôi! Ông nầy mình mới hớt ban nãy đây mà! Tay anh giựt giựt, tim đập nghe thình thịch, anh chưa choàng khăn vội… đứng xa xa, mắt liếc vào tấm gương lớn treo trên vách:

- Trời đất thánh thần, tóc đâu mọc mau dữ vậy cà? Mình mới hớt khi nãy mà?

Lấm la lấm lét, anh thợ đứng tần ngần, vừa nói đủ nghe:

- Thôi! Đích thị là hắn đây rồi! Nếu không phải như vậy, thì tại sao cũng thì cái áo nhụt nhịt có hai túi xệ xệ như thế nầy? Phải rồi!

Mình nhớ ra: chính nơi vai tay mặt, cũng thì có một miếng rách, mạng lại rất khéo, không thể lầm, mạng bằng tay mà y như bằng máy, đường kim mối chỉ đều đều, mình nhìn kỹ khi nãy! Chết cha rồi! Còn đôi guốc dưới cẳng nầy nữa! Cũng thì đôi guốc quai vỏ xe hơi. Người hay ma đây.

Bụng thì ngán, nhưng nghề phải theo nghề. Anh thợ lấy kéo, làm nghe xấp xấp, mà vẫn chưa chịu hớt. Người khách móc túi, lấy thuốc vấn ra hút. Anh thợ run lên như thằn lằn đứt đuôi. Gói thuốc Bách tót (Bastos) nầy cũng y như gói thuốc ban nãy Anh thợ vừa hớt, mắt vẫn ngó chừng ra cửa, có bề gì thì phóng ra đó là xong.

Người khách ung dung hút điếu thuốc, miệng phì phà, mặt liếc vào gương treo trên vách.

Đến lượt cạo lông mặt. Anh thợ cố tình nhấn mạnh tay thì rõ ràng khách biết nhăn mặt, tỏ vẻ biết đau, xem gân cổ thì thấy nhúc nhích. Anh thợ thêm vững bụng, vì nếu quả là ma, thì đâu có những cử chỉ như vầy! Anh thợ lấy được thần hồn, cho lưỡi dao chạy rà dưới cằm, tiếng nghe sột sạt, đúng là thứ râu rễ tre, cứng và khó cạo đứt. Vừa mừng vừa ngại ngại, cũng một thứ râu ban nãy!

Hớt cạo xong, khách trả tiền ra cửa, thợ tiễn ra đường cái bụng nhẹ nhàng như mẹ đẻ lần thứ hai, nửa đăm chiêu, nửa lo lo: nếu là ma, ma gì dám hiện ra giữa ban ngày, thanh thiên bạch nhựt, biết hút thuốc, và chơn đi sát đất.

Thợ trở vô nhà, miệng láp váp: ma hay người, trối kệ. Mai nầy, tiền không biến mất, thế là xong!

Từ nhập ngũ, lật bật đã được sáu tháng mà không hay. Cu kêu lúa chín ngoài đồng, nước dưới sông Sài Gòn cứ chảy… cậu ba, viện cớ còn ruộng dưới tỉnh nhà, không ai coi sóc, luật nhà binh đặt lệ cho tạm miễn dịch, về lo ruộng góp lúa đi. Thương hại cho cậu hai ăn chơi phung phí, phá sản, ruộng bán từ lâu, không viện được chứng minh nào, đành ở lại làm cho tròn chưn quân chưn lính.

Bốn tháng kế đó trôi rất lẹ, tin đâu sét đánh, mập và mạnh khỏe như cậu hai Ê Minh, tuổi chưa tới bốn mươi, thây cọp ăn không hết, có ai dè đau chơi bịnh ban cua, thuốc chạy không kịp, hóa ra ban cua lưỡi trắng, cậu Ê Minh chầu trời không kịp trối. Cậu ngủm cù đèo trong bộ

sắc phục đơ dèm cùi bắp. Thi thể quàn nơi nhà thương Tây Grall.

Một mặt liệm và gởi quan tài nơi nhà xác, có bốn anh sơn đá da đen, cắt ra canh gác đứng bồng súng đứng bốn góc cái hòm, chờ người thân lên đủ mặt, sẽ đưa ra nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi mai táng.

Một mặt đánh điện tín công khai xuống tòa bố tỉnh Sốc Trăng dạy mời thân quyến người xấu số, đại diện là cậu Ba Ê Chen, gấp gấp lên Sài Gòn, tiễn đưa tống táng.

Nên nhớ buổi ấy ét xăng kiếm xức mũi không ra, có bao nhiêu, bị quân đội Nhựt trưng thu ráo, xe nhà để phơi ngoài sân trồng hành, xe đò xe đưa hành khách, chạy bằng rượu cồn pha thuốc màu vàng khè, tuy vậy xe đường Sốc Trăng lên Sài Gòn chạy rất đúng giờ khắc và chạy rất mau, và vẫn quen chạy vào ban đêm, cắt nghĩa, thêm được mát máy, vả lại trong xứ an ninh hoàn toàn.

Chiếc xe đò của hãng Thuận Hưng, của khách Tàu làm chủ, khởi hành tại bến Sốc Trăng đúng bảy giờ tối, chạy thẳng thét đến bến chợ Bến Thành (Sài Gòn) là đồng hồ chợ gõ mười hai giờ khuya, lúc ấy không có thiết quân luật, và cậu Ba, nóng lòng anh mất không vuốt mặt kịp, cũng không về nhà em rể, nhảy lên một chiếc xe kéo tay, hối chạy cho mau vào dưỡng đường Đồn Đất. Giấy tờ hợp lệ, cậu Ba Ê Chen được vào cửa dễ dàng trong giờ khuya khoắc, trên mình mặc bộ đồ kaki sơn đá, trên tay xách một va li nhỏ, cậu Chen bước thẳng vào nhà xác.

Bốn anh lính đứng gác quan tài, đứa thì ngủ gà, đứa thì mắt mở mắt nhắm lim dim, thoạt nghe tiếng cửa động có người bước vào. Tám con mắt, tròng trắng nhiều hơn tròng đen, da chúng đã đen sẵn nên không thấy đen thêm, tròng trắng muốn lòi ra… chơn thì muốn chạy, mặt không còn chút máu, bỗng nghe bốn cây súng trường chào nghe một cái "rột", rồi bốn cây súng ấy hạ báng súng xuống mặt gạch lót nhà xác nghe một cái "rụp", y như bốn cái máy, mà máy gì?

Cậu Ê Chen khóc thút thít, đứng ngó ngay quan tài của anh, sụp lạy hai lạy theo nghi lễ Việt Nam, lạy xong, đứng dậy, gõ mạnh hai giày chào theo quân pháp.

Anh sơn đá cầm đầu bốn đứa, hườn hồn, hỏi lớn bằng tiếng Pháp:

- Chúng tôi hân hạnh chào ai đây?

- Etienne Penne, em ruột của người quá vãng!

- Xin thành thật chia buồn. Chúng tao tưởng mới liệm hồi sáng nay hiện hồn về.

* * *

Emile Penne được nằm yên nơi nghĩa địa Mạc Đĩnh Chi, Etienne Penne và chị Tư Emilie, được sang Pháp trước khi có lịnh lấy cốt nơi nghĩa địa châu thành, Etienne và Emilie,

vẫn ở Pháp nhưng tôi bặt vô âm tín, còn xác, hài cốt của Emile, tôi không tin tức, chẳng biết tòa đại sứ Pháp có tưởng và đưa về Tây địa hay đã tiêu tan chung số với các mồ vô chủ kia.

Mấy hàng ai điếu Ê Minh, có linh xin chứng.

(viết ngày 6-8-1990)

5

VĂN MINH MUA QUÁ MẮC

1. Văn minh qua đây, chẳng những lấy của chúng ta từ giọt mồ hôi, từ chút hơi thở, từ nước miếng nước bọt, chí đến lao lực nông, công, bao nhiêu ấy chưa vừa lòng, thêm chiếm đoạt vợ con của mình, luôn cả cứt đái, mà ta bất ngờ không để ý đến. Tôi không nói ngoa, trước đây vài chục năm, thời Pháp còn ngồi làm chủ, thâu thuế: thuế muối, thuế rượu nhà máy thay cho rượu nếp, ai nấu lỡ rượu đế, bắt được, Tây đoan bỏ tù, dở nhà, tan hoang sự nghiệp.

Phân người, nghe nói bên Tàu, lấy làm quí, vì rau cải hoa quả vô phân người là xinh tốt ngon lành.

Người mình dùng nhiều thành ngữ để gọi: đi cầu là mới đây, khi có cầu tiêu, trước kia, ở mé sông thì gọi đi sông, ở đồng thì đi đồng, tiếng rộng là đi ngoài, ở Huế, khi tôi ra đó làm giảng viên đại học, tôi đến ngủ đêm nhà một bạn vong niên lớn hơn tôi trên mười niên, sáng ngày, tôi ngỏ ý, ông chủ nhà trao cho tôi một cây cuốc rồi dạy "đi vườn", v.v..

Tây mấy năm sau, trước khi rút lui có trật tự, dạy thành phố phải biết giữ vệ sinh và phát mỗi căn phố một thùng lớn, dạy phóng trong đó và ban đêm có người cỡi xe có hai bò kéo, đến thay thùng khác, gọi "đổ thùng" và mớ hốt được, ban đầu đưa qua Láng Thọ (tiếng gọi giọng Pháp là "lang tô" cách xa bến tàu đi Tây Nhà Rồng một đỗi xa, như là gọi trổng là Nhà Bè, cũng được. Chót hết, trước khi nghĩ ra làm cầu tiêu có hầm chứa, thì cứt đổ thùng góp về, bèn nghĩ ra phơi khô (rả cứt giất đầu nằm), Tây không có vách lá làm đầu nằm, nên phơi cứt cho khô, xếp lại nói tội, như chiếc đệm, cân kí lô và bán ra nước ngoài làm phân bón, vừa thâu tiền vào túi, thâu thuế vào kho, vừa gọn vừa có ích.

Thậm chí lang sa tranh chức nghị sĩ ngồi bàn cãi nơi quốc hội cũng cần thế lực lá thăm, và có ai mạnh sức cho bằng tên chà nhớ như tên là Moutou, lãnh chức thầu khoán sở đổ thùng, dưới tay có đến mấy ngàn ít nữa là mấy trăm của người làm việc làm cọp rằn sở đổ thùng Sài Gòn luôn lục tỉnh, một ngày trước ngày đầu phiếu, bầu nghị sĩ quốc hội Pháp, hoặc cử hội đồng quản hạt ở Nam kỳ, Moutou mời tất cả người làm công có thẻ cử tri, đãi một bữa nhậu lớn, thâu hết các thẻ cử tri, nhốt một đêm các chủ thẻ, rạng ngày cho xe ca Moutou vẫn viết tay và có làm dấu sẵn, rắt rắt lọt vào thùng phiếu không sai chạy một thẻ nào, khi kiểm phiếu, rất dễ tra, đứa nào ngoan cố bỏ thăm cho người khác, sẽ mất sở làm, ông nghị Outrey, ông nghị ra tranh de Beaumont, tôi không dám chắc có dùng phép tà thuật nầy hay là không, nhưng ở tỉnh, người có quốc tịch lang sa vẫn số ít, tham biện chủ tỉnh như Moutou, cũng dùng phép ấy

để lấy thăm cho căn đi đa của Nhà Nước chọn, và khi đắc cử, ông nghị như vậy, tiếng Tây gọi là gì, chớ trong miệng người dân quen ăn mắm ăn muối, cũng không biết chữ Hán và vẫn gọi lén là "nghị cứt".

2. Đã dùng chứ "lén" luôn dịp xin nói qua cây "chó lén". Danh từ nầy, ngày nay, người ngoài kia vô đây và trẻ em sanh sau, chả hiểu chó lén là gì. Tôi bỏ công gần suốt một đời người, nay mới rõ quọt quẹt, chó lén, Pháp gọi "allume Feu" (allumer là đốt, feu là lửa), hỏi qua tiếng Tàu, gần xuống lỗ, mới biết "chó lén" là tiếng Tiều hay Quảng, viết ra Hán tự là "Tố lượng", (tố là làm, như chữ vi; và lượng, hoặc là ánh sáng, hoặc là phơi ngoài trời cho khô), và nói "tố lượng" như nói tự động xa, mẹ ai mà hiểu, và nói "xe hơi, ô tô" và nói chó lén thì mấy mươi năm về trước hiểu là một vật làm ra lửa để đốt thuốc hút, nguyên xưa Tàu hút điếu bình, vo thuốc nhỏ sợi, nhét vào nồi điếu, tay cầm chó lén, vo vo đầu cọng dây cho lửa mau bắt, và lẹ miệng thổi phụt một cái, tức nhiên lửa bén có ngọn, châm vào thuốc, hít một hơi, điếu trong có chứa nước, tiếng nghe dòn dã, hút xong phải biết cách thổi nhẹ cho thuốc hút rồi văng rớt ra khỏi miệng điếu và làm qua mồi khác, nếu cục mịt nhà quê, không phải bực phong lưu, khi thổi, thổi quá mạnh, hơi thổi làm văng nước tứ tung, cô ả làng chơi sẽ cười cho. Chó lén làm bằng giấy súc, giấy thật xốp thì mau bắt lửa… Trước khi có giấy súc, chó lén, gọn hơn hết là cục đá lửa, dùng một miếng sắt thật sắc, cọ mạnh vào cục đá lửa, lửa xẹt ra, lấy một chút bùi nhùi cầm nơi tay nọ hứng cục lửa xẹt, tức khắc bùi nhùi bắt cháy và ta sẽ

có lửa đủ dùng, hút thuốc, chăm đèn, nhúm lửa nấu cơm hay đốt nhà cũng được.

Hết chó lén, hết bùi nhùi đá lửa, Tây lấy nước Nam, bày ra làm hộp quẹt, sản xuất ở Bến Thủy ngoài Bắc, thâu tiền dân ta cho đã, rồi văn minh lền lền, chế ra quẹt máy, rồi nay quẹt ga (gaz), cạo đầu khô dân ta, xin lỗi, khí tục, không còn miếng da mẹ đẻ.

3. Day qua dầu đốt. Xưa ông bà ta đốt cho sáng ban đêm dùng dầu mù u, dầu dừa, đã là sang, dùng sáp nơi cung nơi điện, đèn dội nhễu nhão dơ dáy, dùng đuốc, chữ gọi là chúc, đèn đám cưới còn sót lại danh từ "hoa chúc", Tây và Mỹ bày ra ban đầu bán dầu lửa, rất nhẹ giá, sáng và sạch hơn dầu mỡ cá, mỡ chuột, ban sơ dụ khị, cây đèn tặng không không tính tiền, khi dân ta bắt đầu ăn quen mua dầu lửa, sẽ tăng giá lần lần, dầu nầy, trong Nam gọi nôm na là "dầu lửa", ngoài Bắc văn vật gọi dầu hỏa, và tiếng gọi chung thống nhất là dầu hôi, vì sáp mới thơm tho, dầu phộng đèn đốt thuốc phiện vẫn thơm và lửa dịu mát, dầu dừa cũng tốt nhưng giá cao, chừng tấn bộ thêm bày ra đèn ét xăng có măng sông, rồi đèn khí đá cạt bia, qua đèn điện, đèn nê ông, ngày xưa đẹp nhứt là bóng trăng, nay trăng mờ vì đèn chớp bóng, đèn tân thời đủ thứ, từ rọi sáng đêm trường, ánh sáng đèn bọc ở ác, dùng làm khí cụ tra khảo hành tội người lạc hậu yêu nước.

4. Thuốc hút. Ban đầu thuốc nội hóa, thuốc rê vấn bằng lá non, túng thiếu vấn thuốc bằng giẻ rách cũng xong, điếu thuốc dán cột nhà, mót lại, càng ngon, (nhứt gái một con, nhì thuốc ngon nửa điếu), tội nghiệp cho người ghiền thuốc, lúc bị giam cầm, khi ra ngoài khám khuẩn bách lượm một

tàn, kéo một hơi, ngon thấu mây xanh. Văn minh lần lần hút thuốc lào, điếu cầy điếu tre, thuốc Gò (Gò Vấp), thuốc rê (thuốc rê là thuốc xắt kéo ra từ thẻ dài, bánh thuốc, Huình Tịnh Của), thuốc vấn hiệu Bastos, hiệu Mélia, trong gói có kèm một hình gái đẹp, hiệu Corona có kèm một đót tre, giá hai cắc (0$20), hiệu Cotab, từ sáu xu một gói (0$06), tăng một cắc hai xu (0$12), rồi leo thang lên một cắc tám (0$18), đến giá hai cắc tư (0$24), tôi ở Sốc Trăng chạy lên đây, lòng buồn hút mỗi ngày hai gói Cotab, sau vì giá leo thang tôi bớt lại hút một ngày một gói, rồi hai ngày một gói, khi lên tới giá 0$24, tôi bỏ không hút nữa, và nay, thỉnh thoảng: "Thuốc cho thì hút, thuốc mua thì đừng", và bụng vẫn nhớ Phù Dung nhưng sợ lính bắt. Bây giờ tiến bộ nhiều, thuốc ba con số 5, thuốc 79 của Mỹ để nhồi điếu cối, thuốc vấn lo le, trách ai ăn giấy bỏ bìa, bạn Sơn Nam nay hút thuốc có đầu lọc và ngoài Huế, một lần nọ tôi thấy nơi nhà khoa trưởng một điếu cầy, bạn đáng thương Doãn quốc Sĩ xin cho kéo thử, khoa trưởng cười cười nhậm lời, anh Sĩ kéo và ho sặc sụa, có chêm phiện mà không nói!

5. Và v.v.. Máy hát, hiệu Pathé, của Thầy Năm Tú, hát cho hãng Pathé Pho no… ban đầu máy có ống loa, tiếng nói từ ống tròn như ống chỉ phát ra, sau thay ống bằng dĩa, hiệu Asia, v.v.., rồi hát bóng từ câm qua có tiếng nói, Má Bảy hát bài "Dè đờ già múa" (J'ai deux amours, mon pays et Paris…) rồi nay có Bạch Tuyết xây nhà dịch thể cung điện, bạn Sơn Nam được mời đến viếng mà tôi đây có nào mời. Cục xà bông hiệu Marseille bị hãng Trương Văn Bền cướp nghề, nhà giàu ngày xưa thuở đàng cựu đời ông Tự Đức, sắm rương xe giường

hòm, nằm trên nắp giường tưởng đâu là chắc, bọn gian hai đứa khiêng nhẹ nắp giường đặt qua chỗ khác, vét hết vàng bạc đến sáng mới hay, Tây bày tủ sắt hiệu Bauche, hiệu Fichet ăn cướp đến nhà đưa một cây đinh dài hai tấc, biểu chủ nhà tự mở tủ, nếu không bằng lòng, cướp sẽ đóng cây đinh vào lỗ tai, sau tủ sắt không đủ đảm bảo gởi tiền gởi kim cương hột xoàn, vào ngân hàng, chờ cuối tháng đến lãnh tiền lãi, nay có nạn tín dụng thằng trời đánh họ Phạm đã dong qua Xiêm hú chuột, thằng Mười Hai gì đó, chờ ngày ra tòa, vuột như vuốt lươn, trời ơi là trời, khổ ơi là khổ.

Tôi giỏi nói mà cũng bị, nào dám thở than, nhớ mấy chục năm trước bị kẹt trong khám ở tỉnh quê, gặp một chị quen, cùng bị nhốt, chị than với tôi đã bị thằng chủ bót mật thám, Tây cà lăm Philippino làm nhục, chị hứa khi nào ra khỏi vòng Dũ lý, thì tự vận chớ không bao giờ chịu mang tiếng nhơ, vừa rồi gặp lại, còn sống nhăn, hỏi, chị liếc cho một liếc dài thậm thượt, vừa háy, vừa rủa:

- Ứ cái anh nầy! Khéo nhắc chuyện cũ!

Bao nhiêu nạn nhơn bị mất tiền, đều nếm văn minh mà không tiện cắt nghĩa, trong số có người chơn thật vớt vát an ủi, thiếu chi người bỏ luôn cho xong, của hoạnh tài, bất phú.

Không ghi số. Một dấu hiệu văn minh là chụp hình, nhiếp ảnh, ban đầu sợ máy ảnh hớp hồn, khi chụp xòe bàn tay đủ năm ngón, nay tân tiến chụp hình nổi, vá víu, khéo vô song, đi nhà số, đi cưới lựa vợ, xin đừng tin tấm ảnh. Nói nữa làm chi?

(viết ngày 11-8-1990)

6

TRỞ LẠI, THỬ TÌM HIỂU CẢNH NGỘ QUAN PHAN KHI ĐI SỨ SANG PHÁP XIN CHUỘC ĐẤT, VÀ THỬ SO SÁNH HAI VUA: VUA PHÁP NAPOLÉON III VÀ VUA TỰ ĐỨC

Dẫn

Nơi bữa tiệc Chủ Nhựt 2 Novembre, anh em còn sót của nhóm Bách Khoa Thời đại, không kể tôi, có năm bạn là chủ gia (anh Lê Ngộ Châu), anh chủ nhà sách Khai Trí (Nguyễn Hùng Trương), chú nhỏ Nguyễn Q. Thắng, xưng là môn đệ, anh Lê Thanh Thái và Nguyễn Minh Hoàng, năm lương hữu đãi một tiệc thịnh soạn, và khi đèo xe ôm Q. Thắng đưa về, mấy câu Hoàng tặng làm cho tôi bùi ngùi, nào là: "Người ta chín chục thì già, riêng ông chín chục, vẫn là đương xuân", và nào là: "Trời còn dành sẵn mười năm, Để cho nợ bút duyên văn còn dài"…

Tôi xin thanh minh: ai ai lại khỏi già, và hễ già, tức sức lực suy, tôi cũng không qua khỏi thông lệ ấy, duy tật ham nói khó chừa, nay xin bộc bạch.

Bấy lâu, tôi thường nghe đầy tai lời trách quan Phan "làm cho mất nước" và vua Tự Đức là đứng đầu về tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có dại gì cãi họ, duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mắt cá quan Phan, và tội nói oan ai lỡ lời nấy chịu trách nhiệm. Từ ngày Giải phóng vô đây, thay vì ăn phở sáng, tôi nhịn tiền lục mua sách nơi chợ trời, vì vậy quen với Hoàng, và duyên may, tôi gặp nhiều sách Pháp và Việt, mà tôi cho là quí, tỷ như những cuốn hay bộ:

- Les premières années de la Cochichine của Paulin Vial (Challamel, Paris, 1874) tôi mua của Tuấn, giá 20 đồng, ngày 2-10-1978, mà thử nay có ai nài 200 ngàn, thà đói chớ tôi không bán; (mục lục vô sổ nhà tôi là 58IB/IB;)

- L'Empire d'annam của Capitaine Ch.Gosselin (Perrin et Cie, 1904) mục lục số 437 B, cuốn nầy tôi có từ lâu, không phải mua tại Chợ Trời;

- Les grands procès de l'Histoire của Henri Robert (Payot, Paris, 1934) mục lục số 550m mua ngày 2-03-1978, ở Chợ Trời giá 3 đồng, nói nhiều về Napoléon III;

- Histoires d'Amour de l'Histoire de France (Editions Noir et Blanc, 1965) của Guy Breton, một bộ 10 cuốn dày cỡ 300 trang, kể đủ chuyện tồi bại, đau bịnh kín, loạn luân của các vua chúa nước Pháp từ xưa đến nay, (không số mục

lục, không biết mua hồi nào (nội mười cuốn nầy, đọc đủ quên già và khen Pháp đã cho xuất bản).

- Histoire de la Concession Française de Changhai của Ch.B. Maybon et Jean Fredet (Flon, Paris, 1929) (mục lục số 581-B/ter mua tháng mars 1977 ở Chợ Trời, giá 15 đồng, sách nầy bị mối gặm nhưng hay kịp ngày 10-12-1978...)

Xin hỏi sách nói về tô giới của Pháp chiếm đất Tàu, nhưng đã bị Tàu lấy lại rồi, sách ấy có ăn thua gì đất mình mà hòng nói ra đây, nhưng sự thật, sách ấy quí và hay vô cùng, vì chính sau khi đọc, tôi mới hiểu đầu dây mối nhợ của sự Pháp qua chiếm đoạt đất mình, chưa ắt do quyết tâm và quả do một sự bất ngờ, cho hay theo tôi đã hiểu theo lối xưa và thơ vận mạng tỷ như nước ta không phải do người định đoạt mà một phần nào do sự định đoạt và sắp sẵn ở trên cao, theo dân ngu thường hiểu là do ông trời làm ra, và xin để cho tôi lần lượt trình bày ra đây, vả lại việc tôi viết đây, tôi không có ý chút gì gọi là khảo cứu và chẳng qua là viết để giải khuây để cho cháu con trong nhà thông hiểu chút ít những gì tôi thâu thập được, qua sách Hán đã có người hay giỏi như ông Trần Trọng Kim dịch sẵn (Việt Nam sử lược) và qua vài sách Pháp do tôi mua sắm, và tôi xin giải bày như sau:

Vào giữa thế kỷ thứ XIX, nước Tàu dưới triều nhà Thanh, bắt đầu suy yếu, không khác một ông khổng lồ to lớn mà có hai chưn bằng đất sét bệu xệ không chở nổi thân, và bắt đầu các nước Tây phương trở nên cường mạnh đông dân, nhờ có súng bắn xa và tướng binh hay giỏi, nên định

tâm đi tìm đất nước rộng mà suy yếu, sẽ chiếm làm thuộc địa, khai thác thu hoa lợi đem về nước mình, tỷ như:

- Nước Bồ Đào Nha, nhỏ bé mà sớm thấy xa, đã chiếm đất Mã Cao của Trung Quốc,

- Nước Đức thì chiếm miền Bắc nước Tàu làm hải cảng lớn thuộc tỉnh Sơn Đông và Uy Hải Vệ (Weihaiwei);

- Nước Anh thì chiếm Hương Cảng (Hongkong), v.v..

Từ bắt đầu năm 1840, có trận giặc nha phiến, binh Ăng lê đánh chiếm đất Tàu, vua Minh Mạng giựt mình, dặn dò cháu con không nên chơi với người mũi lõ da trắng, ông xa người Pháp và nếu ông thẳng tay bắt đạo, không dung dưỡng người Tây phương gieo rắc đạo mới, khiến cho dân bỏ tục thờ cúng ông bà tổ tiên, theo tôi, đó là quyền của ông, nước Pháp, dưới triều Napoléon III, sẵn người hay giỏi phò trợ, nên kéo binh đi "chia thịt" của nước Tàu, Pháp xua binh toan đánh chiếm quần đảo Formose (Đài Loan), nhưng tướng Rigaut de Genouilly đánh Tàu không thấy thắng, đang khi bối rối ngã lòng, lại được có người chỉ chọc, nên kéo binh qua kiếm chuyện là binh vực đạo mới, đánh thắng binh ta và thấy thế ta yếu, ăn quen làm già, té ra cái rủi là Tây thua bên Tàu qua đây gỡ thẹn rồi xâm chiếm, và vua Tự Đức, bình sanh chỉ hay giỏi về chữ nghĩa thi thơ, trong nước lại không người giỏi về binh bị, cái trung cang nghĩa khí có thừa, mà lấy tầm vong vạt nhọn và súng hỏa mai khọt khẹt bắn không được xa, lấy những binh khí yếu hèn ấy mà chống với súng mousqueton từ xa bắn tỉa đến và

lấy dao cùn mác lụt mà đâm tàu sắt tàu đồng, thì xin hỏi có ông nào tướng nào đủ thay vua Tự Đức, thay ông Nguyễn Tri Phương? Và có ông nào thay ông Phan Thanh Giản mà làm hơn ông bao giờ?

Tôi xin lấy những gì tôi đã đọc và thấy, trình bày ra đây để chư độc giả lấy bình tâm và công tâm dạy cho hoặc xét lại theo sự hiểu biết và thông cảm của người đời nay đối với việc xưa triều vua Tự Đức:

Tôi nay đã quá già, nên không còn hơi sức đâu mà nhắc lại những chi tiết vặt cạnh của cuốn Histoire du Consulat de Changhai, dày đến 458 trang, giấy khổ 31x25, tôi chỉ nhớ sơ lược chính người Pháp giữa thế kỷ XIX, ỷ có binh ròng tướng mạnh, quyết tâm chia xẻ nước Tàu với những cường quốc khác, rồi khi gặm nhấm Trung Quốc không xuể, Pháp bèn day qua làm thịt nước Nam của chúng ta, và rốt lại, vì đánh không thắng nổi Tàu, mà ta bị mất nước, và lời nói ngạo mạn của Pháp "Người lang sa là những kẻ rất dốt về môn sử địa"[1] lời nói giả ngộ mà có thật:

- Một lần muốn nuốt Tàu, nuốt không vô, day qua xơi ngon đất Nam kỳ lục tỉnh!

- Một lần đầu, lối 186… tưởng sông Cửu Long thông được tới Vân Nam, Tây đánh đoạt Nam kỳ, làm cho chết một Doudard de Lagrée và một Francis Garnier;

- Một lần nữa, lối 1884, tưởng Nhĩ Hà sẽ đưa lên đất Tàu, khiến chết một đại tá Henri Rivière, và lần chót, trận

1 Les Français sont des gens qui ignorent la géographie.

Điện Biên Phủ, ta đã được phục thù và không quên ơn lớn của binh đội Cộng sản V.N. mà Tây cũng vì khinh người nên như vậy.

Tôi nhớ đại lược và viết sơ lược lại đây nghe chơi, tỷ như Henri Rivière, mình ngồi trên ngựa cao lớn, tưởng là vững chắc, nào ngờ đã bị một dõng sĩ của phe Cờ Đen, (Lưu Vĩnh Phúc cầm đầu), dõng sĩ ấy tay cầm dây đại kỳ có kết móc sắt bén nơi bìa, thình lình phất mạnh cây cờ vào mình H.Rivière và kéo xển y ta xuống đất, binh Tây cứu không kịp, binh Cờ Đen chạy ra chặt đầu Rivière, bêu lên cao, tin nầy khi qua tới triều đình Pháp, thì Nội các đổ, Nội các khác lên cầm quyền, và bày cuộc bắt thăm hỏi ý kiến nên chống giữ đất Bắc kỳ, hay nên trả lại cho nước ta, thì chỉ có 274 thăm quyết giữ, và 270 thăm nghị trả đất, té ra cuộc bắt thăm ấy chứng tỏ triều đình Pháp lúc ấy cũng phân vân lưỡng ước, và than ôi, nước Nam ta bị Tây đô hộ tám chục năm là chỉ tùy có BỐN LÁ THĂM, nhưng nói cùng mà nghe, tính qua lợi hại, theo ý ngu tối của tôi, từng bị đè đầu mới sáng mắt ra, và dưới đây, tôi xin so sánh và luận qua giữa hai vua Nam và Tây, xem ai đạo đức và ai là gian xảo:

Trước luận sơ về vua Tự Đức và tình hình triều Nam thời ấy

Tôi đọc quyển l'Empire d'Annam của Ch.Gosselin, tôi thầm phục ông Tây nầy, qua đây không bao lâu mà thông hiểu chuyện nước ta hơn chúng ta rất nhiều, tôi xin tóm tắt đại lược, theo những trang tôi đã đọc:

- Vua Gia Long băng năm 1820, thọ vừa lối năm mươi, để lại 9 trai và 8 công chúa;

- Vua Minh Mạng, té ngựa đau và mất năm 1841, thọ vừa bốn mươi, có rất nhiều vợ, và để lại đến 71 con, trong số có 49 ông hoàng tử. Trong những ông hoàng nầy, thử kể lại tỷ như ông Thọ Xuân Vương, có đến một trăm người con. Ta hãy xét thử ông giàu bao nhiêu, của để lại theo tôi hiểu, làm sao chia ra nuôi sống đầy đủ cho khắp các ông hoàng và các bà chúa kia, cái tệ hại giỏi nhảy cái mà quên lo hậu vận cho các con sau nầy, và người Tây, khi vua Hàm Nghi bỏ ngôi, lại cử ông Thọ Xuân Vương nầy làm nhiếp chánh coi việc nước, thì kết quả ra sao, tưởng không cần nói cũng thấy vận mạng nước đến thế ấy là cùng;

- Vua Thiệu Trị, không được thọ, băng năm 1847, ở ngôi chỉ bảy năm, tuổi ngoài ba mươi, yểu quá, nhưng vẫn có đến 26 người con, trong số có 14 ông hoàng tử;

- Vua Tự Đức lên nối ngôi, thọ trên năm mươi, anh của ông là ông hoàng Bảo, bị mất lên ngôi vì không phải con dòng đích, hoàng Bảo thêm bị hại là làm chết luôn cả dòng, rồi vua Tự Đức, khi băng hà, vợ có hai bà hậu và kể 103 người vợ, mà không sanh được một mụn mọn nào, - lời dân truyền lén "tuyệt tự vì tội sát huynh, cốt nhục tương tàn" - đầu dây rắc rối, tranh giành, chiếm quyền và dòng Nguyễn Phúc đến vua Tự Đức là không còn độc lập, các ông kế vị, đều là vua ăn lương của Tây, bất xứng, trò hề. Nên ghi lại đây gương bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, thọ đến 94 tuổi, mất năm 1901, đã mù và điếc, nhưng chứng kiến xiết bao

nỗi khổ tâm, trải qua ba vua nhỏ Dục Đức (bị bỏ chết đói trong khám tối, làm vua chỉ mấy ngày), vua Hiệp Hòa rồi vua Kiến Phước nối tiếp, kẻ bị siết họng và vùi thây, người bị đầu độc chết trên giường bịnh, và bà Học Phi (vợ vua Tự Đức lại ngậm điếu thuốc đã có Nguyễn Văn Tường hút trước tiên, nhưng án tư thông được ém đi vì Học Phi là mẹ nuôi vua Đồng Khánh), Gosselin lại kể chi tiết rành rọt các hoàng tử con vua Thiệu Trị, nhưng tên không chấm dấu, tôi xin chép lại đây làm tài liệu cho người viết sau sẽ bổ túc. Ngoài Hường Bảo và Hường Nhậm (Tự Đức) là hoàng tử thứ 3 con vua Thiệu Trị là Hường Phu, vào năm 1885 đã 53 tuổi, vua Tự Đức rất yêu, vì bề ngoài ông hoàng nầy thùy mị mà bề trong rất là xấu tệ, ông dung dưỡng để con hư và chỉ thích nhắc lại những trắc nết của các bà tôn nữ;

- Ông thứ 4 là Hường Y, sanh năm 1832, mất năm 1885, chính là cha của ông Ưng Cai (Ưng Dien) được vua Tự Đức nhận làm con, tức vua Dục Đức, cha vua Thành Thái;

- Ông thứ 5 là Hường Tho, đúng là một hiền giả, chỉ thủ gia, cặm cụi ham văn thi;

- Ông thứ 6 là Hường Hun (sic), (có lẽ là Hựu, sách in lầm là Hun?). Vua Tự Đức rất yêu, và ông hoàng nầy chỉ thích hát bội và có sắm gánh hát tại gia, ít xa xí;

- Ông thứ 7 là Hường Kien, nhờ bán nha phiến lậu mà có dư tiền, ông vượt lễ độ, sống chung với một bà công chúa đã có chồng, ông bắt sống về chung chạ, rất trái với phong tục cổ lệ trong nước;

- Ông thứ 8 là Hường Pho, thông minh, cao thượng, rất xứng được lên nối ngôi báu;

- Ông thứ 9 là Hường Dinh, nợ như chúa chổm, đủ tật xấu, duy là một ông hoàng dám đối đầu chống không nể uy ông Nguyễn Văn Tường;

- Ông thứ 10 là chính ông vua sau nầy xưng là Hiệp Hòa, nối ngôi tiếp Dục Đức;

- Ông thứ 11 là Hường Cai sanh 4 hoàng tử, đã có câu truyền tục trong dân gian: "một nhà sanh đặng ba vua: một còn, một mất, một thua chạy dài", là ông nầy.

Các hoàng tử khác, ông Gosselin không kể lại, vì thảy đều mất sớm và Gosselin kể vì vua Tự Đức không con, nhận cháu làm con, sanh ra sự hiềm tỵ ganh ghét giữa anh em có con được vua nhận làm con ấy, và một buổi sáng sớm năm 1875, có tin đồn ông hoàng Hường Cai, đã chết trên giường ngủ cổ họng đứt… có một cây dao cạo đặt trên tay, nhưng cái chết nầy là một nghi vấn, tuy vẫn cũng có tin đồn ông hoàng nầy tâm tánh bất định, gần như loạn trí…

Làm sao truy tố ông hoàng nầy chết oan bị giết, hay chết ưng, chính ông tự cắt họng… trong nước Nam nầy, nào là đầu độc, ám sát, là cũng vì tranh giành cái ngôi vua kia, và chính vua Đồng Khánh sau nầy, đã từng thố lộ: "ngôi cửu ngũ xiết bao nguy hiểm, một khi rơi xuống, có xứng đáng gì mà phải lượm lên"[1].

1 "Couronne royale, suprême bandeau, - disait Dong Khanh à un ami, un jour d'abandon, - emblème du pouvori et symbole du malheur; qui saurait bien ce

Ấy, việc trong nước, làm sao tôi hiểu cho bằng người tại đất Thần kinh Huế đô, tôi chỉ là con kéc thuật nhón lại những gì đã nghe ngoài ấy và đã đọc trong sách Tây mua được, và thuật lại nghe chơi, chính Gosselin viết (trang 32) khi băng hà, vua Tự Đức để lại vừa vợ, vừa cô hầu, vừa cung nữ từng được vua để mắt, kể cho là 103 bà, thì năm 1901, còn sót lại nơi Khiêm lăng là 47 bà coi việc nhang đèn thờ vua, và khi tại vị, vua mỗi nhựt, có 47 bà hầu hạ: 30 coi về canh trực, 13 bà lo về bếp núc, lo việc y phục, phòng the, chải tóc cho vua, săn sóc móng tay, lo việc châm thuốc hút và mài mực, dâng bút, dâng giấy cho vua phê viết, v.v.. ngoài ra kể về đức tánh. V.N.S.L. Trần Trọng Kim ghi lại lời ông Thân Trọng Huề, tánh vua Tự Đức vốn hiền, nội thị châm thuốc, lỡ làm phỏng tay, vua tha thứ, vua thích đi săn là luyện tập võ nghệ theo ý vua không nói ra, vua chơi đầu hồ tài hay giỏi, không ai qua, đó là tập tánh nhẫn nhịn, nhưng đánh đầu hồ, ngày nay nào ai chơi nữa, và nay chỉ thích thể thao đánh vợt chơi túc cầu, vua rất thiện nghệ về lục bát tám câu, vua thông chữ Hán hơn các quan khoa bảng trong triều, nhưng vua chỉ ở trong cung hú hý cùng phi tần, việc triều đình, Nội các thì không đủ tài, ngày nay sao cứ trách vua? Quan văn, quan võ đều trung thật nhưng phong trào đã biến đổi, tàu đồng sắt từ phương nào tới đây, người dị quốc đem đạo mới đến khuyến dụ truyền bá, ăn cơm ở đây mà lòng mong chiếm đất đã làm ra cơm, quan văn như Phan Thanh Giản, thì một chén á phiện đền nợ

---

que tu caches de soucis, de dangers, de misères, ne voudrait pas seulement si tu tombais, te ramasser" (trang 234 sách *Gosselin* dẫn thượng).

tưởng cũng đủ rồi, quan võ, một Nguyễn Tri Phương, khi cự không lại và bị trọng thương, y quan Pháp băng bó cho ông, ông đã xé băng, thà một chết chớ không thèm nhờ tay kẻ địch mà sống nhơ, tôi là một học sanh già học chưa tới đâu, xin tạm gác chuyện vua nước mình, thiếu chi người học giỏi biết nhiều, tôi xin chừa cho các ông viết, và dưới đây, tôi xin bắt qua so sánh vua Tự Đức với vua Napoléon III của nước Pháp.

Thử xét về vua Napoléon III của đế quốc Pháp

Luận theo bây giờ, chớ chi đời Tống, không bị nịnh thần Thái Kinh lộng quyền, ở trong nước và không bị ngoài nước, binh Phiên xâm lăng, thì vua Huy Tông sẽ là một trứ danh đại họa sĩ ngự trị làm một vị hoàng đế thuở thái bình, và chớ chi ở xứ ta, không có binh Pháp qua xâm lấn và không có Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chuyên quyền, thì nước ta đâu có điêu linh và trước đó vài năm, vua Tự Đức sẽ giữ yên xã tắc làm một hoàng đế kiêm thi sĩ tài hoa cái thế, nhưng sự đời đâu có suôn lành như lý tưởng được, và sanh chi ở nước Pháp có một vị hoàng đế hư hỏng không chỗ nói là ông Napoléon III, nhưng vì có binh túc, thêm có tướng cao tài, lại có tay trong, người đi giảng đạo không lo việc kinh kệ, lại xen làm chính trị, làm tay sai quyết giựt nước ta làm ra thuộc địa, Napoléon III nầy vì binh lực mà nên mà cũng vì binh uy lạm dụng và hư việc đến hư nước, hại thân, và liên lụy khiến vua Tự Đức không làm được một

thái bình thiên tử và phải chịu mang tiếng kém tài, làm mất đất và hư việc nước, ông nào đáng thương, ông nào đáng trách, xin kể những gì tôi hiểu về vua Pháp nầy và xin chừa cho chư quí độc giả, lấy bình tâm và công tâm so sánh và xét lại; các việc như kể dưới đây, dường như "chuyện không mà nói có", nhưng tôi xin thưa đó toàn là chuyện có thật, từ các tác giả Pháp đã ghi trong các sách đã kể từ trước, và tôi cứ dịch thuật lại như sau.

Trong tự điển Petit Larousse ghi rõ, thì bà Hortense vẫn là con đẻ của hầu tước de Beauharnais. Vợ ông nầy, sau khi chồng mất, đã gặp và trải qua nhiều tay tướng làm cách mạng năm 1789, rồi mới cặp với đế lẫy lừng Napoléon 1er.

Như vậy bà Hortense là con ghẻ, gọi Nã Phá Luân là dưỡng hoàng. Nhưng bà lại kết duyên với bào đệ là Louis Bonaparte, cho hay bên nước Pháp, việc kết hôn tằng tịu làm vậy, âu cũng là một thế biến của một thế hệ loạn li bên ấy. Khi bà sanh một trai sách sử vẫn ghi "con không cha" (né de père inconnu), nhưng lấy sang làm họ, cứ nhìn là con của Louis-Bonaparte, được gọi đế Napoléon 1er là bác, và vì con trai của đế, rủi mất sớm vì đầu quân, qua châu Phi, bị giặc mọi hạ sát, cho nên con của Hortense, nối nghiệp của người bác, tiếp ngôi Napoléon II, nên tự xưng là Napoléon III, chớ sự thật là nạ dòng.

Vả chăng sách sử của Pháp, rất là tự do ngôn luận, tự do xuất bản, không giấu giếm, không che chuyện xấu, dầu cho của vua chúa cũng vậy, cho nên ngày nay còn đọc được những chuyện nhơ nhớp của ông vua bác và của ông vua

cháu nầy, thật là nay chép lại còn ngại ngùng, tôi xin cứ y chép lại làm tài liệu và tóm tắt.

Đế Napoléon 1er, rất thích được gần đàn bà. Đế rất có tài về chiến thuật, nhưng khi cao hứng muốn gần phụ nữ, thì bất kể hồ sơ khẩn cấp, bất chấp tướng to tướng bé, thống chế đến cũng hẹn và dẹp qua một bên, để tung phí vãi tiền cho phái đẹp, ông thích nghe chuyện lí lắc trêu cợt, chuyện ti tiểu nói về chiếc nệm lót giường, để không nệ đùa giỡn với các cô trẻ nơi sân Malmaison, và để có nhiều ái cơ vụng trộm, nhiều hơn cả Louis XV, Francois 1 và luôn cả Henri IV. Các việc ấy, đọc sử chơn chánh, làm sao biết được.

Qua đến đời ông vua cháu thì mới thật là loạn, loạn xà ngầu, thử hỏi: "vua Tự Đức chịu mang tiếng của đời sau là làm cho mất nước, vua có đến 103 người hầu hạ gối chăn, nhưng dầu sao, vua là thừa mạng trời "thế thiên hành đạo" có vợ nhiều (đa thê) nên không nghe có chuyện loạn luân, còn đế của Pháp, giữ tục "độc thê", thế mà "vì do dân chúng bầu lên, gọi là "thọ mạng ư dân cầu" luật dạy một vợ một chồng, thế mà ông nầy bất chấp vợ của ai, và vẫn "quân loạn thần thê", ông có hơn hai trăm nhơn tình bất chánh, xin hỏi vua nào đúng đắn, vua nào bê bối, đã bê bối thế mà cho binh qua đây gọi là giáo hóa dân ngu, xin chép:

Một câu Pháp văn chép nơi chú thích dưới đây, tôi rán dịch để làm bằng chứng[1]:

1 "... les femmes qui fréquentaient les Tuileries sous le Second Empire, n'étaient pas de pierre. Elles cachaient sous leurs vastes crinolines de redoutables

"Dưới triều vua Napoléon III, thời Đệ Nhị đế chính, các mạng phụ phu nhơn nào vào chầu vua, đều không phải là thiết thạch sắt đá. Dưới lớp váy mỏng vải thô, họ vẫn bào hao hậm hực muốn chầu vua cho thật xứng đáng với tấm lòng háo hức hiếu dâm của vị đế của nước Pháp, tức hoàng đế Napoléon III nầy. Đế mang nặng chứng luyến ái cuồng cao đến cực độ: mỗi khi đế thấy một chiếc váy là đế lên cơn nồng nhiệt khó dằn, khiến nên từ năm 1852 chí đến năm 1870, các mạng phụ, một số lớn, đều ưng làm mồi cho sự dâm loạn của đế, và các cuộc "rồng giỡn sóng nầy", thật là khó tả: trên rương hòm, lấy mặt rương làm chiếu, khi chen giữa hai cánh gà kẹt cửa, khi đè cạnh bàn cũng xong, khi thì sau bức màn theo cũng gọn, hoặc trong chiếc ghế bành, hoặc kê vào vách đứng, hoặc núp cạnh lò sưởi lò hơ, chéo giường nằm, đáy tủ áo, mặc cho cuộc mưa Sở mây Tần, sóng nhồi mặc sóng, rồng đoanh mặc rồng, cho hay cái yếm che yếu sịu và bạc nhược của nữ nhi lại hóa ra có một cường lực vô biên, mà vẫn mang tiếng yếm mang quần vận. Có thể nói không lầm và có ngờ đâu các vế non đùi nhớt của đám phụ

---

tempéraments qui correspondaient d'silleura parfaitement aux exigences démesurées de Napoléon III.

L'Empereur était en effet un érotomane qui entrait en transes à la vue du moindre jupon. Aussi, de 1852 à 1870, les femmes de la Cour furent-elles les maitresses du pouvoir. Prises svec ivresse - sur des coffres, entre deux portes, sur un coin de table, derrière un ridesu, dans un fauteuil, contre un mur, sous le manteau d'une cheminéc, au travers d'un lit ou su fond d'un placart, elles tiraient de leur apparente faiblesse une authentique puissance. Et l'on peut dire, aussi étrange que cela pyisse paraitre, que ce sont toutes ces cuisses légères qui constituèrent pondant dix-huit ans le bras séculier de la France. *(Histoires d'amour de l'Histoire di France* par Guy Breton, volume X, page 10).

nữ thời ấy, và trong suốt thập bát niên nghiêng ngửa, vẫn là năng lực phi thường của nước Pháp hùng cường dũng mãnh. (dịch ngay trên máy ngày 26-11-1990).

Và chỉ có một bà cao tay ấn, trị được ông vua số đú nầy. Bà kiên quyết không để cho đế xúc phạm trinh tiết, bà mạnh dạn khước từ và trả lời cho đế, rằng "muốn việc ấy phải đứng trước bàn thờ chúa trước đã!" và đế thét... phải chịu phục thiện và làm lễ cưới bà, tôn làm chánh thất hoàng hậu, và đó là bà Eujénie de Montijo, tôi sẽ nói nhiều nơi đoạn sau.

Cho hay, đời xưa như đời nay, gẫm lại vẫn còn trong vòng "thiên địa tuần hoàn" cũ rích! Mặt sắt như Từ vương mà cũng chết ngây, chết đứng với một nàng Kiều: Kiều than một tiếng mà tự nhiên thây kia ngã xuống!

Bên Pháp, cũng vậy, tôi xin dài dòng nhắc lại nghe chơi.

Trước tiên, nên kể gương Napoléon 1er, tôi gọi là ông vua bác. Thời Cách mạng năm 1789 để lại cảnh suy đồi, dân chém vua và chặt đầu vợ vua bằng gươm máy. Một viên quan hai vô danh, từ mặt trận, may thời gặp và kết đôi với bà Joséphine mà lên lần đến ngôi sang hoàng đế. Lên ngôi rồi, ông toan phải có con để nối nghiệp đế, ông chê bà Joséphine là chai lơ, nên phế đi và chọn bà Marie Louise trinh trắng, tôn làm hậu, sanh được một hoàng tử, rủi không được thọ, và hoàng tử nầy, khi mất, sử tặng hiệu là Napoléon II (1811 - 1832).

Đến lượt xuất hiện ông kế nghiệp, sử tôn hiệu là Napoléon III (1808 - 1873). Ông nầy, tôi gọi "vua cháu",

ông là ai, tôi xin kể lể thật dài, vì chính ông dấp dính nhiều với chuyện nước tôi và chuyện đi sứ xin chuộc đất của sứ thần, kinh lược Phan Thanh Giản.

Sử và nhiều sách Pháp để lại, rằng: "Ông sanh ra, không rõ cha đẻ là ai", duy quả mẹ là Hortense de Beaubarnais, vốn là vợ của Louis Bonaparte, ông nầy vẫn là bào đệ vua Napoléon 1er, nên ông lấy tên Napoléon III sau nầy là vậy. (Cho hay Hortense là con ghẻ của Napoléon 1er, nay lấy em của cha ghẻ làm chồng, tục này đã trái với tục nước Việt tôi rồi vậy).

Từ thanh xuân, ông vua cháu vẫn nức tiếng là có nhiều gái mê ông. Đàn bà được đàn ông mê thì gọi có tay hường nhan. Còn đàn ông được gái mê li, nên gọi là gì? Tôi có nghe cô bác xưa gọi đó là tay hường vện. Vện, chó vện, vằn vện, nghe xấu xí, danh từ "hường vện" có nên nhận vào tự điển hay chăng, tôi xin chừa cho hàng thức giả xét lại.

Napoléon III là một tay giang hồ, nhờ danh tiếng vua bác là phần nào, nhưng phần lớn, ông cũng là con người khác thường. Từ nhỏ, ông chỉ hai bàn tay trắng, vô nghiệp nghệ, có bộ râu đặc biệt, râu môi trái ấu, râu hàm, lơ thơ quay ngọn vô trong, nên gọi là "râu móc họng", còn mũi ông thì thật to, còn nhờ cái gì mà được đàn bà thích, tài mã thượng ấy, chỉ có những nhân tình của ông biết lấy. Ông chống với vua trị vì nước Pháp là Louis Philippe (1830-1848). Ông toan lật đổ vua, nên vua cho ông vào ngục thất: lần đầu, ông dậy ở Strasbourg năm 1836, lần sau ở Boulogne năm 1840, vua không giết nhưng cho giam ông

vĩnh viễn, ngờ đâu, sáu năm sau (1846), ông giả làm thợ nề, ông vượt ngục thất là thành lũy kiên cố Nam, (trong những năm trong tù, ông dan díu với một con đòi đem cơm, sanh được mấy con, không nhìn nhận, sau ông tặng tiền, và cho lấy tên theo họ mẹ), ông qua Anh quốc, ông làm tình với một danh kỹ nhan sắc tên Noward, cô này rất giàu, và không tiếc của, mấy lần bán lâu đài, biệt thự, bán nữ trang quí giá, giúp ông tận lực tận tình, ông dùng các số tiền lớn nầy, ông trở về Pháp năm 1848, được cho ra tranh cử, ông được đắc cử làm đại biểu cho nhiều quận, nhiều trấn, rồi lần hồi, nhờ khéo vận động, nhờ uy tín dòng họ, nên ngày 10-12-1848, dân Pháp cử ông giữ chức "giám quốc". Cách ba năm sau, ông dẹp xong nhóm dân chủ (républicains) và sạch nhóm vương quyền (royalistes), ông lật đổ đại hội của chánh phủ (assemblée générale), ông đảo chánh, bày cuộc trưng cầu dân ý và ông được đắc cử, qua năm kế đó, ông xưng hoàng đế, đó là "đệ nhị đế chính" (Second Empire) của Pháp quốc.

Phải nhìn nhận ông có công thâu về cho Pháp hai quận Savoie và Nice (1860), đời cai trị của ông có thể chia làm ba đoạn, từ 1852 đến 1858 là độc quyền làm vua, từ 1858 đến 1867 ông nới quyền cho dân chúng lo việc nước, và từ 1867 đến 1870, là thời đế quốc khoan đại (Empire libéral). Ông cho làm nhiều công tác hữu ích, khuyến khích nông trang việc canh nông, mở mang kinh tế và thương mãi, sáng lập ngân hàng, xây dựng cơ sở học hiệu, dưỡng đường, v.v.., các việc ấy ông có công với nước của ông, còn đối về ngoại

giao và riêng nước chúng tôi, quả ông hám tiền, quyết biến nước tôi làm thuộc địa, lấy tiền phạt vạ chiến tranh để ông bồi đắp những thâm thủng quốc khố của ông, ông gieo rắc những gì văn minh mới, phá mất văn minh đạo đức cũ, tội của ông đối với nước tôi, ông mất ngôi, vì quá ham chiến tranh và vì quá ham gần đàn bà, cả ông và cháu, hai vua vì sắc, vì háo chiến mà hư nhà, hại nước, sau đây tôi xin lược kể về bà hậu Eugénie de Montijo do ông chọn làm hoàng hậu nước Pháp, và chính bà từng dự kiến cuộc sứ bộ quan Phan vào yết kiến vua Napoléon III để xin chuộc đất.

Nhắc lại vua Pháp, lên ngôi vua rồi, vội quên mối tình cũ là bà Noward, ông vẫn đi lại nhưng không phong làm vợ chánh thức, ông buông lung từ khi lập hậu, ông giữ được đoan chính vài tháng, rồi ngựa quen đường cũ, bà Eugénie cũng không kềm chế ông được, ban đầu bà ghen, cấm không cho ông gần gũi, ông lại được cớ sai lập riêng cơ ngơi ở đường rue du Bac để tiếp xúc với cái lạ, và lạ thay bọn dắt mối lại lén lấy xâu trước, thành thử tuy làm hoàng đế mà nào được thưởng thức nước tiên. Bà Eugénie thét cũng ngả lòng, lại day qua giành tham gia việc chánh trị, một lần bà đốc phách vua nâng đỡ và đưa hoàng thân nước Áo là Maximilien, cùng vợ, qua làm vua xứ Mễ Tây Cơ, nhưng việc ấy thất bại, hại cho Maximilien bị dân bản xứ xử bắn (năm 1867), vợ vua Maximilien, khi hay tin chồng bị xử tử, bà bị bịnh loạn trí, nhưng sống đến năm 87 tuổi mới lìa đời, chết đau thương uất hận chồng bị bắn vì trót nghe lời Napoléon III nửa chừng bỏ cuộc.

Trong trận gây chiến với nước Nga, gọi trận giặc Crimée, nghe lời theo Anh quốc và Hồi quốc, để bị thua (1854-1856), đã mất uy tín nước, thêm tổn hại công quỹ, cũng vì vậy nên để gỡ gạc lại xua binh qua đánh chiếm nước tôi (trận chiến ở Nam kỳ 1859 - 1862, chiếm ba tỉnh Miền Đông) và năm 1857 - 1860) binh Pháp theo với binh Anh sang đánh nước Tàu, các trận chiến ấy đều có tay bà hoàng hậu Eugénie vụ tất việc chánh trị và đốc xúi, và lòng hiếu chiến không nguôi, Napoléon III tự cầm binh đánh trận ở Sedan, binh đại bại, ông phải đầu hàng (1-9-1870), ông bị truất phế nhưng khỏi chết, cùng vợ và hoàng tử mang tế nhuyển, lui về ẩn nơi Chishurst (Anh quốc) kéo dài cuộc sống tủi nhục đến năm 1873, ông mới chịu lìa trần… Tội nghiệp cho con ông, vừa tuổi hai mươi, đầu quân làm thiếu úy, dẫn binh qua châu Phi, bị binh mọi đen phục kích giết chết, tóm lại ông vua bác bỏ bà Joséphine cưới bà Marie-Louise, và ông vua cháu, quên tình tấm mẳn của bà Noward để cưới bà Eugénie, cả hai đều lụy vì sắc, mà sử không nói và tôi thày lay đã trễ!

Viết đến đây tôi tạm ngưng đánh máy, để nhìn nhận: đọc sách ngoại sử cũ của Pháp, thấy tình hình bên triều đình Pháp, một ông vua không xứng đáng, lại tự tung tự tác, bê tha loạn luân là làm chánh trị theo ý riêng của mình, tung hoành dâm dật, và nhơn đọc bài của thủ lãnh tài ba của luật sư đoàn Henri Robert[1] tôi lại rõ chánh phủ Pháp thời ấy vẫn

1 Xem tạp chí *Nistoria* số 250 tháng 9 năm 1972, bài của André Castelot viết "La fin tragique de Maximilien, empereur du Mexique, từ trang 147… (Chớ chi gương nầy đủ làm cho Napoléon III bớt hiếu chiến và chớ chi việc xảy ra trước khi có cuộc binh đao giữa Pháp và nước chúng tôi).

trong tay một đàn bà không trị được một ông chồng quá ư ham trăng gió đã để cho việc nước lọt vào tay khăn yếm, và ông Henri Robert đã kết tội bà Eugénie, nhưng tôi tưởng lại bà nầy đã đền tội, vì sau khi chồng từ trần và con bị mọi giết, bà bơ vơ kéo dài cuộc sống bi thảm ấy mãi cho đến ngày 2 juillet 1920, bà mới chịu lìa cuộc đời trần ai nầy, và tác giả thủ lãnh luật sư đoàn, tức nhiên là một cây bút nghiêm trang đứng đắn, ông đã hạ bút viết: "Bà Eugénie, vẫn có xây ghế, tin tưởng như lời ma mị và khi thác, đúng như lời tiên tri của một bà thầy coi tay bohémienne năm xưa, bà có số đỏ, lên cao như diều giấy, chết già gần gần được trăm tuổi, nhưng chết sầu bi tăm tối như đi đêm.

Cộng sơ và so sánh lại:

- Một hoàng hậu của vua Napoléon III (Eugénie de Montijo) sống 94 tuổi,

- Một hoàng hậu vua Maximilien, vợ chồng đang sống như cặp uyên ương hạnh phúc, lại nghe lời xúi giục của cặp vợ chồng vua Pháp, ông Napoléon III nầy, rồi qua Nam Mỹ làm hoàng đế xứ lạ để rốt lại, bị vua Pháp bỏ rơi không gởi binh tướng cứu trợ, Maximilien đền tội tham ngôi cao để bị dân Nam Mỹ xử bắn, bà vợ khi hay tin dữ nầy thì loạn óc và sống đến 87 tuổi mới từ trần, gẫm thọ dai làm chi, chỉ đầy nhục, ưu, và nghiệp dĩ, rồi nhớ lại việc nước Nam mình, bà Từ Dũ, hoàng thái hậu, sanh đồng thời cũng thọ 93, 94 tuổi, từ trần năm 1912, hai bà kia vẫn yên mồ yên mả, bà bên ni, vừa rồi lăng mộ bị quân mất dạy lén đào không được yên mồ yên xác, như vậy sống lâu cũng không nên ham, và thà mồ

đất lâu ngày thành bình địa mà vẫn hơn mộ đá, mộ ô dước bị cuốc bị đào (28-11-1990).

Trong quyển *l'Empire d'Annam* của Ch. Gosselin, ông là đại úy đã từng cầm binh qua đây ruồng kiếm ông tẩu quốc Hàm Nghi, khi hay tin sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp chuộc đất, Gosselin chơn thật đã từng hạ câu: "Vua Tự Đức, vì hiếu đạo, sai qua xin chuộc đất có mồ mả tổ tiên, nhưng chuộc đất sao được, vì chúng tôi là kẻ đi chinh chiến, cướp đất để làm thuộc địa, ai văn minh, ai là lạc hậu, đã rõ rồi" v.v..

Trong quyển "les Premières de la Cochinchine" của Paulin Vial (Challame, Paris, 1874), tôi nhớ có đọc, ông F. Vial độc nhãn vì bị binh ta bắn trận Kỳ Hòa, ông "Dách cô ngạn" nầy, sau giải binh, ra làm đầu văn phòng của Phó Soái Nam kỳ, cũng có nói và khai thật: "Vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản đi sứ và căn dặn phải nài hạ bớt tiền phạt vạ chiến tranh, một một hai hai phải than nghèo, phải than nước không đủ tiền… và phải nói làm sao cho Pháp ưng nghe mà bớt tiền phạt vạ…", lời chỉ thị của trên ban như vậy, một ông già đã trên bảy mươi tuổi đầu, gởi ông đi sứ qua Pháp, giữa đám hạm sói thèm máu hám tiền, lấy đạo nhơn đạo ái của Khổng học đã dạy, ông già nầy can đảm lãnh mạng vì tin nơi lời hứa xin xỏ của đề đốc Bonard, nhưng khi qua tới bên đó, Bonard đã không còn, còn lại một ông vua mắc bận nghỉ hè, phải đợi hơn tháng vua mới về và cho yết kiến, vua hẹn cầm chừng, "đẩy cây", "Hãy về đi, hãy để cho nội các, triều đình nghị lại", ông già mục kiến Pháp phô

trương lực lượng và tiến hóa, theo tôi nghĩ bụng, mười ông già có miệng lưỡi khác cũng vậy, và mấy ông ngày nay, ngồi trong nhà, bàn việc xưa nay, xin hãy vào thử thay ông Phan Thanh Giản, trước khi phê bình và chê trách.

Tôi đã viết nhiều và viết từ trước, chuyện của quan Phan và chuyện của Tôn Thọ Tường, nay tôi không trở lại.

Tôi viết bài nầy được 14 trang, viết ngày 24 đến nay 28, ngoài cửa cổng nhà, hàng rào tre bị đập phá và che bít cửa ra vô, sáng nầy 28, mở cửa ra, thấy hàng rào, đã thừa đêm tối có ai kéo qua chỗ cũ mà chưa ai dựng lại, té ra người lối xóm, muốn làm gì thì làm, tôi vẫn đánh máy đủ vui và đủ quên mọi việc.

(viết ngày 28-11-1990)

7

CÁI CHẾT CỦA BÁC SĨ NGUYỄN VĂN THINH, NGUYÊN THỦ HIẾN NAM KỲ BUỔI TÂY TRỞ LẠI

Buổi Tây trở lại đây, là tôi nhớ những năm sau khi binh Nhựt đầu hàng năm 1945, đạo binh Tây, tiếc của, kéo trở lại toan đoạt quyền trong tay binh Nhựt, và toan đè đầu chúng ta một thời gian nữa, lúc ấy tôi đã lui từ 1943-1944 về làm việc và xin về hưu trí non ở tỉnh nhau rún Sốc Trăng, và chuyện tôi thuật lại đây là do nhớ thuộc lòng, và tưởng niệm một người tôi từng mang ơn, đó là bác sĩ Nguyễn Văn Thinh mà ngày nay tên tuổi đã lu mờ, nhắc đến thường với danh xấu hổ là "Việt gian", là "theo Tây" v.v.., nhưng đối với tôi, tôi cho ông là một hiền nhơn quân tử, mà đã bị hiểu lầm. Vong hồn ông có linh, xin biết cho.

Trước đây, trước 1975, tôi từng được có người cho xem ba bài luận án để thi làm bác sĩ y khoa thời Diệm, một bài về cái chết của thi sĩ Nguyễn Khắc Hiếu, một bài về cái chết

của cố thi sĩ Đông Hồ, và bài kia nói về cái chết của nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam.

Ba ông làm ba luận án, có lẽ nay đã hành nghề, duy tôi chưa biết mặt, nếu có đọc bài nầy, xin miễn trách tôi còn nhắc việc cũ lại làm chi, nhưng tôi phải nhắc, để dựng chứng viết bài nầy. Lúc đó sau khi đọc xong, tôi trả về chủ cũ, duy tô có nói sơ rằng:

- Về ông Tản Đà, ông chết về rượu, nhưng xin chớ quên nếu không có ông Diệp Văn Kỳ, hào phóng, xuất tiền ngàn rước ông vô đây, thì ắt không bao giờ ông Hiếu biết cảnh Sài Gòn, ông dọn nhà ở Gò Vấp, lấy rượu thịt làm vui, mỗi tuần báo "Đông Pháp thời báo" của Diệp quân sai lon ton đạp xe vô Gò Vấp xin tám câu để kịp lên khuôn ra báo, một hôm, túng bài, ông chửi đổng: "Làm thơ chớ phải bửa củi hay sao mà đòi đủ thước khối và cho kịp thì giờ!".

- Về ông Nhất Linh, tôi nói ông Tường Tam là cử nhơn khoa học Tây, ông lựa cái chết để khỏi ra tòa phanh phui liên lụy đến anh em, ông Diệm chơi độc là bắt Bộ Y tế gởi ruột già ruột non của ông cho viện Pasteur tìm căn do cái chết, báo hại nhiều bác sĩ đã ký tên trên vi bằng giảo nghiệm, vô tình mang chút không thơm do một tổng thống, theo tôi cũng chưa đáng chết dữ, vì thiếu chi người đáng tội hơn mà vẫn sống phè phè vui vợ vui con.

- Riêng về cố hữu Đông Hồ, đã thế tôi làm giảng viên nơi Đại học Văn khoa, tôi vừa cười vừa trả bổn luận án mà rằng: "Tôi từng bị gái cho kỷ niệm đau nhức, mà tôi bao giờ

dám thú thật với Năm Sa Đéc? Và lấy chuyện mình mà hiểu rộng qua chuyện bạn, ông Đ.H nghiêm mười lần hơn tôi, tôi định ông không khi nào thố lộ tâm sự phòng the, và hỏi bà M.T. để viết về Đ.H., tôi cho và ví tục, có ai hỏi cột đình cột chợ con xi đã làm dấu chỗ nào?

Và tôi kết luận tại sao không một sinh viên y khoa nào viết giùm luận án về cái chết của một đàn anh, theo tôi là đáng kính, là bác sĩ Nguyễn Văn Thinh, nhưng hỏi rồi, tôi tự trả lời, viết làm chi và bao giờ được chấm đậu, chính tôi nếu bắt tôi thi, tôi rớt ngay buổi đầu, ăn zéro hột vịt bắc thảo lẹ lẹ, và văn của tôi có mùi nước chấm Mũi Né, nhiều người chấm mà ít ai chịu ngửi, mấy ông học trò trường thuốc vẫn khôn hơn tôi nhiều!

Nay bắc cầu, viết: "Tôi biết gì về ông Dr. Thinh?"

Chuyện nầy tôi đã có viết rồi, hình như trong "Hơn nửa đời hư" hoặc là nơi một tập khác, tôi cũng không hơi đâu mà dò lại và nay tái viết, có lẽ khó tránh sai siển không giống bản cũ, vậy xin độc giả lượng thứ, tôi viết đây là viết để trong nhà đọc mà thôi.

Ban đầu tôi quen với ông Dr. Thinh là như vầy:

Năm 1923 tôi thi đậu ra trường, vào làm thơ ký nơi trường máy đường Đỗ Hữu Vị tôi lêu lổng chơi bời, tập hút thuốc điếu, tập uống la ve, tôi cảm và ho, uống nhiều thuốc Tây không hết, ngậm kẹo thuốc "pastilles Valda" cũng như không, thét rồi, tôi nghe lời bạn khuyên, tôi tìm bác sĩ Thinh, phòng mạch của ông lúc đó ở nơi góc đường Trương

Định và Nguyễn Du ngày nay, nhà lầu day mặt qua hoa viên Tao Đàn, ông chẩn mạch, ra toa viết tay cho tôi bổ thuốc nơi nhà thuốc Tây Solirène (nay là nhà hàng Givral), tôi tốn 5 đồng bạc tiền coi mạch, ba món thuốc do ông viết tay, giá chừng 3 đồng nữa, vị chi là 8 đồng bạc con đầm xòe, mà bịnh ho cảm dứt ngay, hay quá, tôi phục ông từ đó, cái toa thuốc ấy nay tôi còn giữ đây, nhưng chữ đã lu mờ đề ngày 17 sept. 1924, ký tên Thinh, không tiện in bản rập (polycopie) vì không đọc được mà tôi cũng không dám chép tay sao lại cho độc giả xem chơi, vì ông viết tắt như sirop, ông viết sp, và chữ của thầy thuốc, ai ai cũng biết, khó đọc, còn tôi thì học chưa tới đâu đâu, nên xin mời bạn nào muốn xem thì lại nhà tôi xem và xin cho tôi miễn sao chép lại đây.

Phục ông là phục vậy nhưng chưa phục mấy. Cái nầy mới làm cho tôi phục sát đất, và ngày nay ai dầu chê ông cách nào, tôi vẫn kính ông đúng là một chơn chánh lương y, một hiền nhơn đạo đức, vì cách đó một ít lâu, tôi cưới vợ, vợ tôi đau, nằm tại nhà, tôi rước ông đến điều trị, bịnh lành mạnh, ông gởi giấy sai người trao cho tôi tiền mạch là 50 đồng bạc, tôi lật đật đầu tháng, đem tiền và ghim toa thuốc ho cũ, vào phòng trình cho ông, ông cầm hồ sơ, liếc nhìn tôi rồi hỏi:

- Thầy lương bao nhiêu và trước học ở đâu?

- Dạ, tôi học ở Chasseloup và ăn lương 54$50 mỗi tháng.

- Thầy học trường đó mà tôi cũng xuất thân trường đó. Tôi có lời nguyện nhớ ơn trường cũ, ai học ở đó lại tôi điều

trị, tôi bớt cho nửa phần tiền. Thầy ăn lương 54 đồng, trả tôi 50 đồng, thì còn chi mà xài, vậy thầy trả tôi 25 đồng là được rồi. Mà khoan, tôi nhiều việc lắm, thầy đừng trả ngay cho tôi, thầy bước ra cô y tá coi việc bút toán, thầy trình bày và cắt nghĩa cô ghi sổ, mỗi tháng thầy đem lại 5 đồng và hết năm tháng là đủ, thầy không thiếu chi nữa cả. Chào thầy, để tôi trị cho người khác.

Tôi ra về, chơn bước nhẹ như lên mây, có ông bác sĩ hay ông thầy thuốc nào ngày nay, tốt bụng được như vậy, và phải nói 25 đồng cỡ năm 1924, cầm bằng không biết bao nhiêu đồng giấy ngày nay, nhưng tiền trong tay tôi như chuối đút miệng voi, nào sách, nào đồ xưa, nào xem hát, nào ăn cơm với vợ nơi nhà hàng Tây, bao nhiêu cho đủ.

Mà cũng chưa mấy: ông rầy tôi sao có mượn cô y tá làm thuốc cho vợ tôi, ông cắt nghĩa và dạy tôi tự làm thuốc, tự bơm rửa cho vợ, đã đỡ tốn thêm nặng tình âu yếm, và một lần nào đó, ông gặp tôi và nhớ lại việc cũ, ông nói bịnh huyết trắng của gái tơ, đừng nghi lầm, phải hỏi lại có mặc chung quần áo của người lớn tuổi nào không, và quả thật, về hỏi lại vợ tôi và bà nhạc tôi, mẹ con vẫn mặc chung và thay đổi chung áo quần của nhau, để được nhiều màu nhiều kiểu và "lây" nhau là vì vậy. Không phục ông sao đặng?

Nhưng kể từ đó, phục thì vẫn phục, nhưng đường ai nấy đi. Tôi đeo theo cái chức "cò mi nửa miếng", "chức Huyện nửa chừng"[1] tôi đổi về làm ở Sa Đéc, rồi về Sốc Trăng, rồi

---

1 Có câu này của đốc phủ Trần Văn Tấn cười tụi tôi chưa đậu khóa 2 huyện: "Lầu cao leo mới một từng, ông huyện nửa chừng, ăn nói dễ thương!".

qua Cần Thơ, khi tôi trở lên đất Sài Gòn thì ông đã không còn, và cuộc đời của ông làm sao viết ra đây cho đủ, bác sĩ Thinh danh tiếng lẫy lừng, xuất thân là một y sĩ từng học nội trú chung với Tây tại các dưỡng đường ở Paris, có lẽ ông là một đốc tờ ngang với bằng cấp Tây xưa và cũ trong nầy, các ông đi học trường thuốc ở Hà Nội, thuở ấy, Tây không cho gọi là "bác sĩ docteur" và ban cho danh từ vừa kém vừa hạ bệ "médecin auxiliaire - lương y phụ tá" được làm chung với thầy thuốc Tây, nhưng thủ vai phụ lực, khi coi mạch riêng, tiền coi mạch mấy ông Hà Nội về là lưỡng ngân (hai đồng) duy dr Thinh, như các bác sĩ Tây thời đó, Dr Roton, Dr Vielle, tiền mạch 5 đồng, rước ban đêm là 10 đồng bạc con Đầm Xòe rắc rắc.

Bác sĩ Thinh, tôi nhớ lại, người nhỏ thó, mặt trắng mặt xương, không bô trai, ông bình thường thích mặc y phục Pháp vải shang tung canh tơ chỉ vải, vừa đẹp, khiêm tốn, vừa bền bỉ, ông nói nhỏ nhẹ như con gái, và ông nói tiếng Pháp nhiều hơn tiếng Việt, ngày thường ông ít làm quen với ai, ông chỉ vui với nghề cứu nhơn độ thế, ông làm ra tiền quá dễ quá nhiều, về sau ông bị ép ra tranh cử và làm hội đồng quản hạt, đứng chung nhóm với nhóm lập hiến của Bùi Quang Chiêu, Lưu Văn Lang, Nguyễn Phan Long, Trương Văn Bền v.v.. ông mua đất cất nhà lầu dọn về ở góc đường Lê Văn Duyệt và Bùi Thị Xuân (tôi gọi theo tên cũ), ngang vườn Tao Đàn, ông có quốc tịch Pháp, ông có vợ đầm, hình như sanh một hay hai gái, rồi nói tắt cho gọn, đùng một cái, Nhựt chiếm, Tây chạy rồi Tây trở về, Tây ép

ông ra làm thay thống đốc Nam kỳ mà chức không ra chức, dinh không ra dinh, làm thủ hiến Nam kỳ mà Tây khẩn ông ở nhà của ông và lấy nhà ấy luôn làm văn phòng, còn dinh Thống đốc, Tây vẫn ở và nay là viện bảo tàng đường Lý Tự Trọng. Vợ con ông, lui về Pháp, ông ở trên lầu và chọn ông đốc phủ Hồ Văn Trung (nhà văn Hồ Biểu Chánh) làm chánh văn phòng, và để ông Trung ở từng lầu dưới cho tiện gần gũi, và một sáng nọ, ông Trung lên lầu mới hay chủ của mình, bác sĩ Thinh, thây tòn ten nơi chốt vặn cửa sổ, ai treo ông đây hay là ông tự treo, treo bằng sợi dây đèn, dây điện khí mới ác, bác sĩ bực thông thái như ông, muốn hủy mình thiếu gì cách: chích thuốc độc, uống liều độc dược, chớ có đâu, tôi nghe như trên bàn viết có lật tự điển Pháp y khoa nơi trang "suicide" (tự sát, tự tử) và thầy thuốc học Tây gì treo cổ bằng dây đàn điện khí. Chết oan hay ưng, dư luận có thì thầm có người ngủ chung một nhà, ám sát, bóp cổ rồi treo cổ ông, hay ông tự thắt cổ. Khi tôi từ Sốc Trăng chạy lên đây, làm việc nơi viện bảo tàng trong vườn thảo cầm, tôi có mấy lần lại nơi nhà cũ lấy làm dinh thủ hiến của bác sĩ Thinh, lúc đó Nhà nước lấy dọn tạm làm nha học chánh mà tôi phải tùng quyền, mỗi lần lại đây, tôi thường thừa dịp dò la thăm hỏi, và tự nhìn tận mắt chỗ ông chết, thì thấy, trên đầu cửa sổ có một trang thờ đìu hiu lẻ loi một lư hương lèo hèo, nhện giăng không ai quét, lạnh lùng cho một thủ hiến đứng đầu các quan chức Nam buổi nào, dưới trang ấy, khi hai cánh cửa sổ khép lại, tôi thấy một tay vặn ổ khóa còn sờ sờ đó, vẫn không cao hơn một thước tám hay hai thước

Tây, và dầu cho vóc giạc ông Thinh nhỏ thó chưa tới một thước sáu, nhưng nghe đâu khi tháo mở thây, thì hai bàn chơn người chết là đà gần sát mặt nền gạch bông ván rầm, và trong quần ngủ pijama có vết xuất tinh, kẻ nói nầy nói nọ, kẻ làm tàng cho rằng tự tử nên tinh xuất trong quần, và tôi xin hỏi, nếu có ai bóp cổ rồi mới diễn trò giả dối, treo cổ trong gấp rút bằng dây đèn, tôi xin hỏi người chết bất đắc kỳ tử, tinh vẫn xuất rồi mới treo thây cho thấy quần ướt, theo tôi nghi án nầy nan giải.

Ông Thinh chết rồi, Tây mới hoảng hốt, viên đặc sứ toàn quyền d'Argenlieu đến hôn lên trán phân ưu, ôi cái hôn giả dối của một tên quẳng áo nhà tu (un moine défroqué), làm sao gột sạch? Và tội nghiệp thay cho ông Thinh, vì lầm tay hiểm độc của đám cá sà cá mập thuộc địa, ông tin lời, tưởng rằng làm thủ hiến, ra giúp nước nhà cũng là nên làm, ngờ đâu khi bắt tay vào việc, chưa lĩnh lương đồng nào, ông mặc áo vá chằm khíu và sau khi chết trong tủ sắt không còn một xu, khi hành sự, ông muốn giúp một bạn đồng nghiệp có một cây súng lục để phòng hộ thân mà ông xin không được, bóng đổ thầy, thầy đổ bóng, Tây quây ông mòng mòng như con vụ ó, ra quốc hội thì ông bị lão tổ Béziat nạt nộ hăm he, ông day qua đặc sứ d'Argenlieu thì ông nầy đi vắng, ông quơ qua chánh văn phòng Tây thì bị đóng cửa mắc bận nhóm cơ mật, chính tên quèn Beauvais, Tây đặt gần ông để dòm hành, nó cũng lên mặt khinh thường, trở qua trở lại, không chỗ tiếp xúc, ngoài ra dư luận báo chí não nề chê đè, - tôi

tức tối cho ông tại sao lúc như vậy ông không quăng áo thủ hiến và thôi phất không thèm đóng vai trò hề bị bêu riếu ấy, quăng tất cả vào mặt từ lão nhà tu bỏ áo đạo khoác áo nhà banh là lão đặc sứ d'Argenlieu, đã ban cho ông chức thủ hiến hư vị, lương bổng chưa thấy đồng nào mà quyền hành vẫn là bánh vẽ, và cũng thừa dịp quẳng phất vào mặt tên tay tổ Béziat, nó dụ ông lọt vào vòng rồi nó nhai ông như mèo nhai chuột, ông bỏ phất hết coi chúng làm gì được ông, và ông lựa hay bị chi cái chết oan khúc, tôi dám trách ông vì thiếu bạn tâm giao khuyến nhủ lời hay, hoặc vị bực trí không suy nghĩ cho thấu đáo, ông quá thực thà và hành động như trẻ con, cái chết lẩy ấy chết chi uổng thân và sao bằng cái trí bỏ quan lui về với thú tế nhơn độ thế của ông, ông là một tay thầy thuốc lành tài, mà ông cũng là một hiền nhơn quân tử, bởi quá chơn chất nên bị nhóm Tây thực dân nó gạt, ngày nay ai muốn nói gì thì nói và ai muốn hiểu cách nào về ông, cũng mặc, tôi luôn luôn vẫn nhớ ông cư xử rất tốt đối với tôi buổi tôi mới bước chưn vào đời, và luôn luôn tôi vẫn kính trọng ông, ai có nói ông là Việt gian, chớ tôi vẫn không cho ông là như vậy.

Có hai người rất lão luyện và biết rất rành về cái chết của ông là ông Nam Đình, chủ báo Thần Chung, đã viết quyển Hồi ký chuyện 1945 - 1946, và ông Trần Tấn Quốc, đã để lại tập nhỏ mà phong phú "Sài Gòn Septembre 45", hai tập nầy có lẽ Thư viện công cộng tại đây còn giữ; ngoài ra mấy trang của tôi viết đây là loại mạn đàm để giúp vui

buổi trà dư, tôi tưởng nhớ bác sĩ Thinh nên viết để chơi và không có tánh cách nghiên cứu.

(viết ngày 29-11-1990)

Một người biết nhiều về ông Thinh là ông Hồ Biểu Chánh thì cũng không còn để hỏi về cái chết đáng nghi nầy.

8

CÔ BẢY HỘT ĐIỀU VÀ CẬU BA - LUẬT SƯ DƯƠNG VĂN GIÁO

(viết ngày 9-12-1990)

Phải gọi Bà mới đúng vì nay đã hơn tám mươi tuổi, và đây là một nữ anh thư, trong giới giang hồ lưu lạc mà giữ được khí tiết thanh cao, tôi dám chắc người đồng hội chưa ai ví bằng, và nay cô đang lần chuỗi bồ đề, tôi mong cô tròn quả phúc, vì vậy đã có nhiều cậu thanh niên, nghe tôi thuật, đòi chở tôi bằng xe ôm đi đến nơi cho biết mặt, nhưng tôi dại gì mà nghe lời, người ta đang tu hành, không nên phá đám, duy hôm nay bụng đói, Tết gần kề mà chưa sắm được chút gì, thành thử gượng viết lại đây chút ít hiểu biết về cô, nếu cô sẽ đọc, xin xóa cho cái tội thày lay, và Nam mô Phật, xin Phật chứng cho, tôi không có lòng tà, bài nầy viết chực chúc xuân đầu năm con Dê Mới Tân Mùi, và chỉ có vậy thôi.

Đã có người trong giới chủ nhà bán sách lớn, quen nghề quảng cáo, yêu cầu tôi lên đó, chụp cho một ảnh, tôi lại càng hoảng sợ, nhớ câu cũ rếch:

"Giai nhân tự cổ như danh tướng, bất khứng nhân gian kiến bạch đầu" nay cô đã da mồi, tóc trắng, lên đó làm chi, chụp một bô (pose) "hình bà vãi", xinh đẹp thuở trước còn đâu, vả lại có biết cô khứng cho thâu ảnh hay không, sớn sác lên đó chỉ làm mất lòng người mà không kết quả.

Tuy vậy, gương của cô, nên viết lại đây, có tiền sup (soupe), và hùm chết để da, danh "Cô Bảy Hột Điều", tôi xin thuật lại. Và tôi thuật theo lối thuộc lòng, chuyện thì tôi đã viết rồi, nhưng nay cũng không lấy ra đọc lại, cái bài thuật chuyện cũ để có dịp cắn hột dưa, nhấp chén trà thơm đầu xuân, buổi trà dư tửu hậu, chuyện thuật hôm nay sai lệch chuyện viết năm xưa, lại càng đượm hương trà…

Thưa cô Bảy, tôi là một vô danh tiểu tốt, lớn lối khoe rằng biết cô, chớ kỳ thật, nhắc lại cô có biết tôi chút nào, vì khi năm xưa, lâu lắm rồi, cách ba bốn chục, năm chục năm nay, khi tôi đến nhà cô ở đường Duranton (nay Bùi Thị Xuân) thì tôi theo hầu cậu Ba Giáo, luật sư Dương Văn Giáo là cậu của vợ trước của tôi (nay đã li dị) cô nào để ý đến tôi, một "xây lũ cố" (tiểu lão ca) thứ theo người lớn tuổi chực cơm chực nghe chuyện tiếu, và vài chục năm xưa, trước đây khi tôi lên đó để nghe cô nhắc chuyện đời, thì tôi lại tháp tùng xe Mercedes của bác sĩ Trần Văn Tứ, người chơi hoa lan nức tiếng vùng "Con Gà Quay Thủ Đức" lại cũng là thằng mê ăn cà ri của bà bác sĩ nấu, ngon số dách, và

mê chà bài Thiên cửu nơi nhà bác sĩ, chờ xế chiều đón xe đò Biên Hòa trẩy về chợ Bà Chiểu, để lết bộ về nhà, mê ăn cà ri và mê đánh bài, mấy lần tháp tùng xe khín của người ta, cái thứ con người ăn bám xe khín ấy, cô cần nhớ lại làm gì, vả chăng cô thành danh "mỹ nhơn, danh kỹ", cô phát tích là cũng nhờ dựa hơi cậu Ba D.V. Giáo, cậu của vợ kẻ hèn nầy, lẽ đáng tôi nên xưng hô với cô là mợ, nhưng cậu Giáo không cho và dạy gọi bằng cô, tôi xin dưng lời và nay nhắc tích cô và tích cậu Giáo, cô vẫn còn đây, nhưng cậu Ba, biệt tăm biệt tích, xin cô cứ nhắc và cứ kể, tôi xin kính cẩn cầm bút chép lại y như lời cô thuật:

Lời tự thuật của cô Bảy Hột Điều.

"Tôi lỡ sanh phận gái, cha mẹ thì nghèo, quê tôi tôi không muốn nói ra đây, thuở tôi đủ lông đủ cánh để bay nhảy tranh đấu vật lộn với đời, thì cô Ba Trà, cô Tư Nhị Nam Vang, cô Sáu Hương, em công tử Bích Trà Vinh, cô Hai Thời, cô Ba Pho (xe Ford) đều danh tiếng như cồn, nhưng mấy cô ấy sinh sống trong nghề đổ bác, hốt me với mấy ông cờ bạc, Sáu Ngọ, Bảy Nhiều, Huyện Đước, Tư Muôn, Năm Hy, Chín Tửng, v.v.., ngựa xe như nước cuồn cuộn chảy, vì làm ra tiền không nhọc sức, nên vẫn coi tiền như rác, cứ năm ba tháng, thì đổi hiệu mua xe mới một lần, cứ đập vào túi công tử, con nhà giàu, cho bạc tuôn ra, tha hồ xài phá, tôi đây, thì không phải vậy, tôi không se sua, tuy trót lỡ theo nghề bán thân nuôi miệng, nhưng tôi giữ nề nếp, chắt mót dành dụm, tôi giữ tiếng và giữ kín, người ta đem tiền đến cho mình xài, mình phải xài thế nào cho còn, chớ nói chi

phung phá, tánh tôi, không đành làm vậy. Tôi đã hư một đời chồng, tôi buồn mới bước vào cảnh chơi bời, tôi chí thú và bà Trưởng tòa Đoàn, vừa xây hai căn phố lầu một từng nơi đường Duranton, tôi nói với bà để cho tôi ở một căn, tôi đóng cửa kén người trao thân, bỗng một hôm ông Phán Kính, thông ngôn nơi tòa Sài Gòn, đi xe Fiat nhỏ đưa lại nhà và giới thiệu, ông luật sư Giáo, muốn làm quen, và xin bày mâm Phù dung kéo chơi vài điếu và xin một đêm cháo gà, đàm luận cho trôi buồn tẻ. Ông Kính thì là khách cũ, ai ở đất Sài Gòn nầy lại không biết cái lanh lợi của ông, nơi Pháp đình, khi có xử đại hình, tòa mặc áo đỏ ngồi xử, thì mới dùng ông đứng làm thông ngôn, ông mang kiếng gọng đồi mồi, ông chừa râu mép ngắn, ông nói chuyện có duyên, giòn giã như bắp rang, tiếng Tây sạch sẽ, tiếng ta gãy gọn, da ngăm đen, nên người ta đặt tên lén ông là Cá kình, Kình Chà, mà tôi không ngờ ông đây (kẻ viết bài nầy), lại là phò mã của ông Kính, quả tôi nhớ lại có một lần nọ, sau bữa cháo gà, ông Giáo trở lại với xe Fiat của ông Kính, đi theo ông Giáo, là một thơ sanh trắng trẻo, à, té ra đó là ông đây. Cũng là một kỳ ngộ chớ! Hôm ấy, ông Giáo buồn buồn, nằm cạnh mâm đèn, đốt đèn dầu lạc, nằm đọc nhựt trình, tôi làm thuốc, xoe tròn liều thuốc trên ngọn đèn dầu lạc, thuốc làm xong mà ông Giáo chỉ kéo có một hơi rồi thôi, à té ra hôm đó người tùy tùng theo ông Giáo, đó là thầy, thầy cũng trộng, nay tôi tạm gọi bằng "anh" cho gọn, chớ chưa phải được làm anh tôi đâu nhé, giỏi lắm là "anh" theo người Bắc cho dễ xưng hô, anh là anh của đứa tôi đã bỏ, nếu còn nó, cũng trạc tuổi cô Tư Tuyết, con gái của bà Phán Kính, bà Phán cỡ

tuổi của tôi, tôi có thể làm mẹ vợ được lắm và xin đừng hiểu lầm, nực cười cậu Ba Giáo, hôm ấy buồn về việc nhà, lại kể hết cho tôi nghe, thuở giờ ông luật sự gì mà kín miệng và ít nói quá, khi ra Tòa không biết thế nào, chớ khi lại nhà tôi, ông chỉ nằm nghe người khác nói để ông chúm chím cười như tiếng trống chầu trong giới hát bội, và anh muốn nghe chuyện của cậu vợ cũ của anh không, hoặc anh đã biết dư, nhưng tiện đây tôi xin kể lại, và nhại lời ông D.V. G:

- Cô Bảy à! Tôi khi học ở trường ra thì gặp buổi bên Pháp có trận đệ nhứt thế chiến, Tây chống giặc A-lơ-măng, đang thiếu thợ tay ngang qua bên đó tùng chinh, làm việc nặng nhọc, chở đạn, chụm củi lò nấu thép, v.v. và tôi chưa có việc làm, bèn thừa dịp đăng tên lãnh làm thông ngôn cho thợ không chuyên môn gọi theo tiếng Pháp là Interprète des O.N.S. (ouvriers non spécialisés) qua tới bên đó, sau khi đóng lon và mặc sắc phục quan hai (thiếu úy), có chiến công rồi tôi đăng tên xin học trường Thuộc địa (Ecole Coloniale), tôi không theo ngạch làm quan cai trị (administrateurs) và được miễn bằng tú tài, học luật và học đủ năm, được bổ làm luật sư và được nhập Pháp tịch, tôi lại gia nhập Hội Binh vực Quyền làm người (Société des Droits de l'Homme) và về bên ni, tôi chuyên môn cuốc bộ, chớ không bao giờ ngồi xe cho người khác kéo, vì luật "Nhân quyền" không cho phép, riêng xe hơi thì tôi thích đi và đi xe êm, tài xế, xăng dầu đều có Xừ Kính trả, thì đâu có trái luật Nhân đạo, Nhân quyền.

Ông Giáo cười hề hề, rồi tiếp: "Tôi có người anh, thứ hai, tên Dương Văn Tây, tôi lúc nhỏ tên là Du, Tây Du,

nhưng trong bộ đời tên thật là Giáo. Giáo nầy được anh Tây lựa vợ giùm, có một bà giầu có lớn, quê ở Vũng Liêm, thuộc hạt Vĩnh Long, bà có một gái thôi chồng, bà gả cho Giáo và mua cho Giáo một nhà lầu ở đường Paul Blanchy (nay Hai Bà Trưng), đó là một lâu đài, một biệt thự rất sang và rất lớn, nay còn đó và ở gần tòa đại sứ trước của Đài Bắc, nhưng Giáo thích nằm ván gõ của cô Bảy, vẫn mát mẻ hơn giường có lò xo Hồng Kông, mạ vàng, nệm nhún nhún nhưng nhột nhạt Giáo không thích, bây giờ Giáo hỏi thiệt: cô Bảy có bằng lòng kết làm bạn với Giáo, vì từ ngày biết cô, Giáo thấy tâm đầu ý hiệp và chỉ mong Bảy ưng lời, nối hai cái khổ tâm, có lẽ sẽ được cả hai toại lòng mà chớ?

Mà trời đất ôi! Câu hỏi đột ngột quá, và hi vọng của tôi tràn trề, biết làm sao từ chối!

Rồi từ đó tôi thành vợ và Giáo thành chồng, mấy lần tôi nhớ, ôm bóp đầm đến văn phòng của chồng, lại đụng đầu với lão Tây luật sư chưn đi cà nhót, Bernard Couget, lão này chíp để bụng và khi anh Giáo lâm nạn lìa Sài Gòn qua Xiêm, tôi bơ vơ, ông cà nhót đút đơn xin thay thế và tôi cũng chẳng biết làm sao để từ chối. Để tôi thuật chút chuyện của ông Giáo, cho thấy nghề làm chánh trị, vinh quang đâu chưa thấy, nhưng nguy hiểm đến bực nào. Quên nữa, khi ông Giáo ở Pháp trở về có mang theo một bà đầm đã kết hôn vợ chồng chánh thức, bà đầm nầy đã từng diễn thuyết nơi Nhà Hát Sài Gòn, khuyên phụ nữ Pháp nên sính đôi với người Việt, để được Pháp Việt nhứt gia, nhưng khi qua đây nếm cơm với cá kho canh chua, lâu ngày bà thấy

hai bực người Tây thuộc địa và người Việt bị cai trị, bị chiếm đóng, Tây ngồi nhà hàng sang, uống rượu khai vị mắc tiền, còn người Việt vẫn là anh đi rền (indigène), kéo xe kéo, đẩy xe đổ thùng, nhục nhã, bà thôi lấy ông Giáo, trở về Pháp lấy chồng đồng loại, ông Giáo ở lại, làm chánh trị, nhập hội với nhóm Bùi Quang Chiêu mà hai người nhìn nhận có dính dấp thân thích còn gần, ông Giáo một mực viết bài chống đối cai trị bất công của Pháp, Pháp thừa một dịp bắt Giáo giam vào Khám Lớn Sài Gòn, Giáo xin nằm dưỡng đường Grall, vô đó rồi, Giáo xin mổ và trị một bịnh kín gì gì đó, tôi làm sao biết được, để rồi vài ngày sau, độ bốn năm giờ gì đó, có một y tá đến rước ông Giáo từ giường bịnh đi bộ sang qua phòng mổ để thay băng mới và làm thuốc vì chỗ mổ gần lành, à tôi quên nói lúc đó quân đội Nhựt đã có mặt tại Sài Gòn rất đông, và khi thay băng xong, người y tá đưa ông Giáo trở về giường bịnh, nhưng khi đi ngang qua một phòng bịnh nhơn nọ, ông Giáo ngỏ lời với y tá xin để cho ông vào phòng ấy thăm người bạn và nói chuyện chốc lát cho đỡ buồn, người y tá dễ dãi gật đầu, ông Giáo bước vô, người y tá không vô theo và đứng ngoài cửa chờ ra, và chưa đầy ba bốn phút, trong phòng thấy bước ra một vị quan đại úy Nhựt, ba lon ràng ràng, mắt thì đeo kính râm, đầu thì đội mũ che sụp mí tóc, người y tá đưa tay lên trán chào vị quan ba Nhựt theo lối nhà binh, quan nầy không nói không rằng, thong thả, bước xuống từng lầu chen ra cửa sau của nhà thương Grall nơi đường Paul Blanchy (cửa nầy còn y không đổi), và mé đường đã có một xe camion bít bùng Nhựt đậu chờ sẵn, quan ba Nhựt bước lên xe, xe rồ máy chạy nghe một cái vù,

trong nầy, người y tá thấy chờ có hơi lâu, nóng ruột, bèn xô cửa bước vô thì té ra ông Giáo đã kịp cổi bỏ áo quần nhà thương và thay hình đổi áo, vị quan ba Nhựt khi nãy chính là ông Giáo, thì đã bạt nội mây ngàn, ông lên máy bay ở Tân Sơn Nhứt, bay tuốt qua Thái Lan, được bạn cũ là ông thủ tướng Xiêm niềm nở tiếp đón, phong ông làm cố vấn của chánh phủ bên ấy, và tội nghiệp cho người y tá tốt bụng, tôi không biết sau đó y lãnh mấy năm tù vì đã làm sẩy một tù phạm chánh trị, và từ ấy tôi bặt tin tức của người tôi thương, ông Giáo chết hồi nào và bị ai giết, tôi không nói được, còn bổn thân tôi, cơ khổ, muốn thủ phận chờ chồng thì trong nhà không còn một đồng một chữ nào, phần thì phải chạy trả tiền nhà, tiền cơm nước, tiền bồi bếp v.v.., tôi phải bước thêm một bước và trở nên phu nhân của luật sư B.Couget, ông nầy tuy xấu xí, đi cà thọt vì một cẳng cao một cẳng thấp, nhưng bụng dạ tốt, duy tôi ngày nay không rõ một người đồng nghiệp mà lấy vợ của người đồng nghiệp làm chung một văn phòng, có còn nên dùng danh từ đồng nghiệp hữu nữa hay không, và trong lúc ấy, lúc 1945/1946 gì gì đó, ở Sài Gòn, nhà phố không có xe đổ thùng, chợ không nhóm, Ba Tàu lên chưn, đi xe đạp treo cờ giấy Đồng minh, mua gà mua thức ăn về bán cho Tây đói, họ đói đến hết làm phách, ra ngồi quán dơ ăn lạp xường mốc vẫn ngon lành và không còn chê dơ chê chứa nhiều mi-cà-rốp nữa... Vả lại lúc ấy, nghe đâu dường như xóm góc đường La Grandière (nay Lý Tự Trọng) và Aviateur Garres (nay Thủ Khoa Huân) bị máy bay Mỹ dội bom nát tan tành, ông Dương Văn Tây, anh ông Giáo đã chết, gia quyến lưu lạc phương nào tôi nào biết, chỉ

nghe chừng nhà ông Nam Đình, là hiệu Fabrinat bán chiếu, vẫn không hề hấn…

Cô Bảy Hột Điều thuật chuyện đến đây, đến đây tôi mới nhớ lại, nãy giờ câu chuyện cô Bảy thuật là chuyện tôi nghe trong một cái am nhỏ ở trên một con đường hẻo lánh vùng Thủ Đức, lộ đá đỏ, khúc trổ ra chợ bán nem thì có lính bố lít và ma tà đứng gác, Bác sĩ Tứ lái xe, lính biết mặt nên xe qua dễ dàng, còn khúc đường phía xa kia là vùng xôi đậu có người khác canh gác, đường vắng ít người đi, mà đi làm gì, Bác sĩ Tứ có thể trở về, tôi nếu bị kẹt, chén cơm viện bảo tàng ắt mất, mất sở làm lấy gì nuôi sống, tôi nhớ lại quên giới thiệu cô Bảy, mảng lo sợ không yên trong bụng, phập phồng ghi chép lời cô thuật lẹ lẹ, dòm ra sân am thấy trời đứng bóng tôi lật đật hối Bác sĩ Tứ xin phép ra về hẹn kỳ sau độ hai tuần nhựt sẽ trở lại…

Và đúng hai tuần, một sáng chủ nhựt, tôi lên Thủ Đức, khi xe Mercédès của Bác sĩ Tứ quẹo vô am, thì cũng vừa có một xe lạ từ trong ấy chạy ra, chúng tôi, ông Tứ và tôi, đậu xe xong, bước vô, kỳ nầy tôi nhìn kỹ, am sơ sài vừa đủ ở giữa một bàn Phật hương hoa nhang khói nồng nặc, cô Bảy ra tiếp, mời vào, cô độ trên ba mươi, trót bốn mươi, áo vải nâu sồng màu sô-cô-la, nhưng nơi cổ tay trái còn đeo một chiếc vòng bích ngọc có tẩm một giọt đo đỏ gọi là ngọc huyết tẩm, tay áo ngắn, lộ ra cổ tay tròn như ống chỉ, da trắng như ngà như bột, ngực nở, gương mặt, à gương mặt cô Bảy thật là không giống một ai, thông thường phụ nữ đẹp mặt phải trái soan, thon thon không ngắn lắm mà cũng không dài, đàng

nầy cạnh hàm cô Bảy ngang ngang, ai kia đã đặt cho cô mỹ hiệu nọ quả đúng, đúng là hình "hột quả đào lộn hột", cô Bảy có một duyên dáng lạ lùng, một cái đẹp khác biệt không giống một ai, cô không cắt tóc và tóc của cô không chải mà dợn sóng, óng ánh đen huyền, tôi nhìn lại phía vách am, thấy một tranh sơn dầu hình cô Bảy lúc còn ở nhà đường Duranton, họa sĩ nào đây quả có tài, và hình nguyên thân, ôi cha, Tây Thi ngày xưa đẹp ra làm sao nào ai có biết, nhưng nhìn bức tranh nầy, quả cậu Ba Giáo khéo lựa người và lão Couget quả biết chọn ý trung nhân, và hôm nay không son không phấn, mà dung nhan nào đổi, công tử, vương tôn năm xưa tốn tiền cũng đáng! Phải chi ở nhà chưa có Năm Sa Đéc!

Trà nước xong, cô Bảy thuật tiếp:

"Đó, xe vừa ra là ông Họa đồ họ Đào, trắc địa sư (géomètre) đo đất bán đất rất giàu, ông đem nho đem táo Tây đến dâng, nói chuyện "cầu hôn Giang tả", tôi đều trả lại hết, rằng đã có ăn rồi lúc trước, nay quyết tâm dựa chơn Phật và lánh xa trần tục, nếu quả có lòng mộ đạo, thì nên cho tôi xin thỉnh thoảng một bao chỉ xanh gạo trắng, tế độ người đông con và thiếu cơm để nuôi, còn như bác sĩ đây và chú nhỏ nầy, muốn biết chuyện của tôi, tôi cũng chiều lòng, tôi thuật không giấu giếm mà cũng không thêm không bớt.

Nhắc lại tiếp theo, như cậu đây (tác giả bài nầy), lúc đó đã lui về quê nhà, ở Sốc Trăng phải không? Cậu sướng quá khỏi cảnh kẹt lúc Hô ở Sài Gòn, khỏi mò tôm hay mổ

bụng. Tôi lúc đó, nhờ có ông Couget bao bọc, tưởng được yên thân, dè đâu ổng lại bị cho vào Khám Lớn Sài Gòn, tôi lính quýnh như cua rụng càng, và số đào hoa chưa dứt, ma dắt lối hay quỷ đưa đường bỗng có một ông Nhựt không cao không lùn, đưa danh thiếp xưng là Satoh, Đổng lý Văn phòng của Thống đốc Nhựt Minoda, lại cũng như ông Họa đồ kia, toan "cầu hôn Giang tả", tôi trả lời: "Tôi là gái có chồng, chồng tôi vì là Tây, nên bị giam Khám Lớn, chồng tôi mắc chứng nghiện, nếu ông có lòng, đem được một hộp á phiện lớn vào đó cứu chồng tôi, như được thì trở lại đây sẽ biết. Chồng tôi tên là luật sư Bernard Couget!"

Mà quả số tôi còn nặng nợ, chưa đầy một tuần, Satoh trở lại, cầm thơ trong khám đưa ra, tôi phải giữ lời, bước thêm một bước nữa, thiệt là cùng chẳng đã. Tôi gượng gạo tiếp ông Satoh, nhưng không cho việc gì, bỗng kế đó, có bà Song Thu từ Mỹ Tho lên tìm, nói với tôi một hai tôi phải tìm cách nào cứu ông đốc phủ chủ quận Cai Lậy, ông đốc phủ ấy đáng được cứu mạng, và không phải là người xấu như người ta thường nói đâu v.v..

Tôi có tánh lạt lòng, nghe như vầy, không hứa không rằng, nhưng khi Satoh đến, tôi yêu cầu vậy vậy...

- Người mắc nạn đó bây giờ ở đâu? Satoh hỏi tôi.

- Kẹt ở khám Mỹ Tho, và bị giải kéo chạy bộ từ Cai Lậy về khám mà không sao, tôi trả lời.

- Ở Sài Gòn, thuộc phạm vi của tôi thì cứu được. Chớ ở Mỹ Tho tôi không giúp được.

- Nếu ông không cứu người đó được, thì xin đừng lại đây nữa!

Đó rồi, duyên nợ của tôi với ông Nhựt bổn nói giỏi tiếng Tây nầy chưa dứt, cho nên dường như y bị câu tôi nói xóc, y tức khí, y xin Minoda cho đi thanh tra các tội nhơn bị giam ở lục tỉnh, rồi y xuống tra xét thật kỹ ở ngục thất Vĩnh Long, xong rồi y ghé lại khám Mỹ Tho, y giả đò hỏi xét vài phạm nhơn cho có chừng và đến xế chiều, y đứng dậy lên xe ra về và ra lịnh giải hết những tội nhơn chưa xét (trong số có ông Cai Lậy), giải hết lên giam Khám Lớn Sài Gòn thì ông mới có thời gian hỏi tra kỹ lưỡng!

Thế là đã cứu được ông ấy, chớ nếu để ông nơi khám Mỹ Tho thì ắt mạng ông ấy đã hưu hỷ rồi…

Nhưng việc đời không phải dễ như lời nói chuyện. Việc đời quá oái oăm, từ ngày trái bom Mỹ rơi xuống đất Nhựt, Nhựt đầu hàng, chồng tôi, ông Couget ra khỏi khám, và đến phiên tình nhơn Satoh bị đưa vào ngục thay thế… tôi được tin nầy, cầm lòng không đậu, xin ông Couget giải thoát cho ông Nhựt, chồng tôi lạnh lùng trả lời: "Nó là thằng thù, lấy vợ, cứu sao được".

Tôi lại không nghe, rằng: tôi là gái giang hồ, đã thí thân mấy lượt… y cứu ông thì nay ông phải cứu lại y, mới đáng gọi quân tử đời mới. Chồng tôi nài nỉ rằng tuổi già nay mai sẽ chết và đã làm di chúc, ông ấy và tôi, ai còn sống sót sẽ thừa hưởng của người kia để lại. Nhưng ông năn nỉ cách mấy, tôi cũng nằng nặc không nghe, một hai sẽ vào chùa và

sẽ tìm một người thay thế, vừa có học thức, vừa xinh đẹp hơn tôi nữa. Và tôi quên nói tại sao tôi vào cửa Phật, số là tôi có chứng tật kinh phong, ông Couget đã đưa tôi qua Pháp điều trị mà bịnh không dứt, sau khi tôi đưa bà họ Hà, con của chúa Mường tên Hà Triều Nguyệt vùng Thanh Hóa vào làm bạn với Couget, tình hiệp ý xứng, ông quên tôi và tôi vào đây đây, mà cũng không phải vô cớ mà tôi vào, tôi cắt nghĩa không được và cũng khó tin, số là một hôm, bịnh đang hành, tôi nằm tại một căn phố nhỏ không người chăm sóc, bịnh làm xung, tôi mơ màng thấy một bà lão có lẽ đó là Phật Bà, bà từ trong bước ra, lại gần chỗ tôi nằm và nói:

- Sao không ra bửa củi đi? Tôi dạ một tiếng, tay xách búa ra ngồi trước sân nhà và chẻ củi, tôi chẻ và mồ hôi ra ướt áo, mớ củi chẻ sạch, tôi bước vào nhà nằm bất tỉnh nhơn sự, nhưng không hiểu vì sao từ đó bịnh kia không trở lại, tôi mạnh luôn, như vậy có phải là Phật Bà độ mạng hay không? Và câu chuyện còn dài…

Cô Bảy thuật đến đây, hai tôi xin hẹn một bữa khác, ngờ đâu hôm ấy, hai tôi về tới nhà, ông Tứ cho xe vô ga ra, chưa chi bà bác sĩ nổi trận lôi đình, hăm và trách tôi không để bác sĩ bắt mạch cho thuốc, rù quến chuyện hư, bà hăm đốt xe, tôi sợ quá, cà ri hết ngon, tôi lật đật từ giã xin về, không lâu bác sĩ từ trần, nhà đã sang tên, còn cô Bảy, ủa bà Hột Điều, tôi không dám trở lại, nghe đâu cái am đã trở nên một ngôi chùa, chùa nầy ở chỗ nào nay tôi cũng không biết chỗ, cách nay vài năm có một y tá chích dạo quen, nói với tôi rằng y có

lên đó tiêm thuốc, bà nhắn bảo tôi có dịp lên… nhưng Nam mô di Phật, nhà ai nấy ở. (viết 9-10, déc. 1990).

Ông Cai Lậy, nghe tin đã từ trần bên đất Pháp, sống trên chín mươi gần đủ trăm, có biết chăng nhờ Cô Bảy Hột Điều, nếu chuyện có thật, làm việc thiện như vầy, không cần tu, cũng tràn quả phúc.

Tựa

Tôi đã viết ba tập, không dám gọi là "Tùy bút" và chỉ gọi khiêm "Tạp lục".

Số 1 Tạp lục 1989/1990, kỷ niệm cửu tuần khánh hỷ 27-9 Canh Ngọ.

Số 2 Tạp bút cho năm 1991, lặp lại và nhắc tuổi 90 (khởi viết 13-6-1990 và viết xong 11-8-1990);

Số 3 Tạp bút Canh Ngọ (1990) qua Tân Mùi (1991) gồm 98 trang viết từ 24-11-1990 đến 12-3-1991.

Cũng tưởng bao nhiêu ấy đã là nhiều, dè đâu nay còn.

Số 4 nầy, và hôm nay 6 tháng 4 ta Nhâm Thân, mới đề tựa. Trễ quá? Nghĩ lại hóa tức cười, tại sao đứa trẻ, đào tạo rồi mới lập tờ khai sanh. Và vì vậy, người Tây kể từ ngày sanh để đếm tuổi, và trái lại ông bà ta hễ sanh ra là kể một tuổi trên đầu và đứa sanh tháng chạp, khi ra giêng, đã chịu là hai tuổi. Ai trúng, ai sai, theo tôi, cả hai đều hữu lý, và rõ ra, nay với tuổi 91, quả là lẩn thẩn.

Anh Lê Thọ Xuân đã mãn phần. Anh Lê Ngọc Trụ cũng nối gót...

Vừa rồi, nhơn lục xấp viết tay, chữ của Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê, thấy câu này viết ngày 24/8/1979 (nguyên văn):

"Lê Thọ Xuân mất rồi, Lê Ngọc Trụ cũng mất.

- Anh có lẽ là người duy nhứt trong Nam, biết nhiều về thời cổ ở đây. Anh còn biết được gì, còn tra được gì, thì cứ ghi hết lại đi, sẽ giúp cho người sau rất nhiều. Công việc đó, ngoài anh, không còn ai làm được đâu".

Tôi là kẻ chậm hiểu, hôm nay mới thấy lời Lộc Đình, như lời ký thác. Lộc Đình, tôi kể như thầy và tôi đã học được rất nhiều. Tôi xin bái lĩnh và tiếp tục, không những đã viết xong nửa tập cho năm Nhâm Thân (1992), và vẫn nguyện còn hơi thở đến đâu, xin viết, dầu dở dầu hay, làm cuốn kèn để bó xác liệm cũng đỡ tốn.

Nay tựa

6 tháng 5 dương lịch (mồng 4 tháng 4 năm Nhâm Thân (1992).

Một buổi hò còn nhớ. (viết ngày 24-6-1990).

Văn thơ đã có từ xưa, từ bẻ cò bỏ nóp, từ Kinh Thi bên Trung Quốc... Tiếng hò miền Nam là một lối của dân lao động chuyên về đồng áng, để quên bớt nỗi vất vả chưn bùn tay lấm, cặp giò ngâm dưới nước, lưng phơi nắng đầu mùa mưa, phải miệng hò để mua sự quên nỗi mệt mỏi. Có khi nên vợ nên chồng, cũng có khi lời qua tiếng lại, trai và

gái gác nhau chút đỉnh, nhẹ thì háy nguýt, nặng thì có khi sanh oán sanh thù, nhưng chung cuộc thì cũng dã lã, hẹn đến mùa cấy sau sẽ hay, và không ngờ cả đôi bên, đều giàu hồn thơ lai láng, nếu không có hồn thơ thì không bao giờ hò được, vì hò là do sự lanh trí và không định trong trí trước được. Sau đây tôi xin ghi lại một buổi hò đối đáp này:

Một cô gái nọ, cấy chung đồng với một anh trai lấc khấc, cô không ưa, hò: "Thân anh (kia) như ông cả trong làng, Em như con hạc đứng trên bàn ngó ra!" Ý cô ám chỉ khi có cúng thần, kỳ yên, ông cả phải lạy bàn thần có hạc đứng. Sau một chập hò ơ bông lông, anh trai ngứa cổ, hò đáp lại:

"Anh về nhập tịch lang sa, mua cây súng nhỏ, "bắn bà" con hạc kia!

Thế là đã khai chiến, không nhịn, cô nọ cũng có chút xẳng, tấn công:

"Anh về bán cả thế gia, bán cha mẹ già, cưới chẳng được em!"

Thấy cô này có hơi hỗn, có mòi leo trèo, anh nổi nóng, hò trả treo lại:

"Anh về bán một mái gà, Đem qua anh cưới hết, cả bà lẫn con!"

Câu hò nầy làm cho các bạn trai hò tiếp hò ơ ơ ơ, anh hứng chí hò thêm:

"Súng một lòng đạn nọ hai viên, anh đây nhắm bắn "chiếc thuyền quyên" kia hè".

Cô kia đỏ mặt, nhưng súng như gà Cao Lãnh há chịu tịt ngòi, dùng chữ "thuyền" đáp:

"Thuyền em chưa bể rõ ràng, không tin anh đội về làng mà xem?"

Bánh sáp đi, bánh chì lại, anh không chịu thua, hò rằng:

"Hỏi thăm "giếng loạn" em đâu, đặng ngâm "khúc gỗ" của anh, lâu "bù xè"!

Cô nổi giận, nhưng còn kín đáo, chừa chút nhơn tình, nên hò:

"Anh quên, chẳng chút kiêng dè, "Giếng cha mẹ uống", sao nhè "ngâm cây"!

Câu nầy được các chị em hưởng ứng, có tiếng cười khúc khích chen lẫn với tiếng hò ơ-ơ-ơ-ơ trêu ghẹo..., ngon trớn, cô tấn công, tự ví cô sẽ có chồng là một chiến sĩ, một ông tướng ở trận tiền, chớ thứ trai cấy đừng hòng mơ ước:

Viết cho những bạn còn nhớ tiếng Tây (viết ngày 13-3-1991).

Thuở người Pháp còn ở đây, tôi biết tại mé sông Sài Gòn, ở sát cạnh sở Ba Son, có một quán bán rượu vang (trong này quen gọi là rượu chát) chủ quán là một võ quan Thủy binh chơi chữ, hiệu quán vỏn vẹn đề mấy số thật lớn, trên bảng:

0 - 20 - 100 - 0 và phải đọc là "Au vin sans eau" (quán bán rượu không pha nước).

(chữ o đọc "au", chữ 20 (viết) đọc "vin", chữ kế nữa 100 (cent) đọc "sans" và chữ chót câu O đọc "eau".

Lại có một giai đoạn, anh nọ mua một đôi giày mắc tiền bằng da đắt giá, nhưng mang đau chơn, nên gởi cho chủ hiệu giày vải ba số chữ:

7 (sept) et 3 (trois), đọc "c'est (7) et 3 (trois).

Chủ hiệu giày đáp lại cũng vỏn vẹn là:

7 et 9, nên đọc là: c'était neuf: (sept et neuf).

Tạm dịch cho người không thông tiếng Pháp:

Câu trên "C'est étroit: giày chật (chẹt)

Câu dưới "c'était neuf": vì giày mới.

Rõ là 9 chống chín, đó 8 lượng, thì đây nửa cân, bằng đó 10 chỉ thì đây một lạng.

9

NGỦ GỤC TRONG SỞ MÀ SAU ĐƯỢC VINH THĂNG TỔNG ĐỐC

(viết ngày 31-3-1991)

Chuyện này có thật, nhưng xảy ra đã quá lâu, lại nữa tôi chỉ nghe thuật lại không đầu không đuôi, nên tôi không dám chỉ đích danh, e xúc phạm vong linh người quá cố đáng kính, vậy tôi tạm gọi người bằng một tên đặt riêng là "Người Sài Gòn" và xin độc giả thông qua cho.

Việc xảy ra vào cuối thế kỷ XIX bắt qua thế kỷ XX. Bên Pháp quốc, Nội các rất kính nể và rất phục tài nhưng cũng vì quá ngán sự đàn bạch chất vấn của ông, nên đồng hè tiến cử thượng nghị sĩ Paul Doumer qua làm Toàn quyền đại thần, trọn quyền cai trị toàn cõi Đông Dương, kể từ ngày 13-2-1897. Lại một khó xử nữa cho tôi, tên gì quá tục, quá ác, cái gì mà "Doumer: Đu Me", nên tôi phải chịu theo người Bắc mà gọi ông bằng một tên văn hoa thơm tho là "Đô Mỹ".

Và nay tôi bắt đầu kể chuyện. Sự nghiệp của Đô Mỹ để lại đây quả là đáng đích tỷ dụ nói sơ như ngoài Bắc có chiếc cầu sắt bắc qua Hồng Hà, nay còn danh tiếng; và trong Nam này, nào cầu sắt cho xe lửa chạy qua Biên Hòa lên tận Hà Nội, và nào cầu sắt Bến Lức và cầu sắt Tân An, tuy nay đã có cầu đúc đá sạn thay thế, nhưng danh sách mấy cầu sắt kiểu Eiffel nầy vẫn còn tồn tại. Nhưng việc ông Đô Mỹ thành công trong sự nghiệp tạo tác tôi xin gác qua một bên và trong bài nhỏ này, tôi xin nhắc sơ vài mẩu chuyện có thật mà gần như đã thành huyền thoại, chuyện mạn đàm trong buổi trà dư không cần tỷ mỷ dò xem đích xác. Chính toàn quyền đại thần Đô Mỹ là người duy nhứt, dám đơn thân độc mã phóng ngựa chạy qua truông Nhà Hồ, bất chấp chướng khí sơn lam cọp rừng voi rú, suốt từ Hà Nội cho đến Huế đô và chỉ dắt theo bên mình, một võ quan uy tín, đến mỗi trạm thì thay ngựa mới, cái kỳ công xuất chúng này, các toàn quyền kế tiếp, du hành bằng xe hơi tốt máy, bằng tàu biển hay tàu hỏa, há dám tranh công? Đô Mỹ quả là người có tài tánh lại quả quyết gần như độc đoán, nhưng rất giản đi, các quan lang sa theo giúp ông cũng đều xứng đáng các qui kỳ phận, bên Đoan (Thương chánh), bên Dây Thép (Bưu cục) như bên Lộ Cầu (tạo tác cầu, đường), duy khi Đô Mỹ qua nhận chức tại Hà Nội, nơi văn phòng Toàn quyền phủ, ông vẫn chấp nhận các quan lại bản xứ của trào trước để lại, đều toàn là người đất Bắc, khăn đen áo dài tiêm tất và trong văn phòng giúp việc cho Đô Mỹ, chỉ có một người duy nhứt từ phủ Phó Soái Sài Gòn gởi ra, ăn vận không giống ngoài Bắc, đã văn minh tóc

hớt ngắn và mặc áo bành tô (paletot) gài sáu nút, và tạm gọi "Người Sài Gòn".

Người Sài Gòn này gần như bị bỏ bê bất dụng, một phần vì Bắc Nam lúc ấy cư xử ăn ở không mấy giống nhau, một phần khác, Người Sài Gòn vẫn khó nhập hội với chúng bạn đồng sở mã tấu răng đen, Người Sài Gòn tứ bề lạ nước lạ non, có vợ con chưa hay vẫn sống độc thân, vẫn ăn cơm tháng và ở trọ đâu đây hay vẫn có gia cư đường hoàng, nào ai biết được, chỉ biết ngày qua ngày, ngày nào như ngày nấy, Người Sài Gòn không có việc công để làm và sớm như chiều, khi vô sở, chỉ có ngồi ngáp gió và đặc biệt là giỏi nghề ngủ gục, gục lên gục xuống, (ngoài nớ gọi ngủ gật, thì cũng một thứ), và chính một hôm nọ, các quan trong sở đều rút lui ai về nhà nấy, mà cũng quên đánh thức người Sài Gòn, ông ta vừa tỉnh giấc Nam Kha, chưa biết tấn thối lẽ nào, thì bỗng trong phòng riêng ông Đô Mỹ bước ra, trong văn phòng lạnh ngắt, ông ngó quanh ngó quất chỉ thấy duy nhứt người Sài Gòn đang ngơ ngác thủ lễ cúi đầu chào kính cẩn:

- Ủa! - toàn quyền Đô Mỹ vui vẻ nói - Anh còn ở đây hà? Này, hãy làm ơn cho đi bức công điện khẩn này! (Câu Pháp văn có lẽ là: Ah! Vous êtes encore là! Tennez, faites-moi partir ce T.O. (télégramme officiel), s'il vous plaýt!).

Viết đến đây, tôi cần mở một dấu ngoặc để giải nghĩa buổi ấy vẫn chưa có máy đả tự hoặc máy điện thoại chi chi cả, và người thơ ký thuở ấy chỉ cần thạo nghề thông dịch cho cứng cáp, từ tiếng Tây qua tiếng ta hoặc từ tiếng ta qua tiếng Tây cho thật rành rẽ, và biết đủ bốn bài toán cộng trừ

nhơn chia, là đủ có tiền lương mỗi tháng đều đều, có việc thăng quan tấn chức, vẫn tùy vận đỏ đen, biết nịnh bợ hay cứ đường thẳng mà đi và giữ liêm chánh đúng như lương tâm của nhà nho còn sót lại. Khép dấu ngoặc.

Đô Mỹ giao cắt việc xong thì lui về phòng, nhưng đối với Người Sài Gòn, kể từ hôm ấy, quả vận đen đã đứt và vận đỏ đang hừng, cơn gió thuận vẫn đưa ông thẳng tới bãi Đằng, đúng như câu Hán "Thời lai phong tống Đằng vương các".

Đô Mỹ đại thần từ ấy chỉ biết và dùng duy một "người Sài Gòn" ấy làm thơ ký riêng, còn các quan khăn đen áo dài kia, các quan chức gốc Bắc kia, trái lại, đến lượt cầm quạt quạt mát và ngồi chơi xơi nước cả ngày, hoặc tiếp tục làm những việc vặt vạnh cho qua ngày qua buổi, có khi kéo một hơi thuốc lào để nghe tiếng giòn tan lốc bốc giải khuây, khi khác chùm nhum nhau lại cãi cọ con ruồi con dế có mấy ngoe mấy cẳng! Cùng một lúc, và phải nói ra đây, Người Sài Gòn vẫn giữ tánh khiêm nhượng ít nói ít rằng, vừa lanh lẹ làm theo ý chủ nhưng không hề bợ đỡ, và chắt mót "kiến tha lâu đầy ổ" "đường mây cười tớ ham dong ruổi", cứ một đà thẳng tới... tương lai ngay bót một đường!

Đến một ngày nọ, toàn quyền có việc cần có mặt để giải quyết tại Huế đô, và ông vẫn dắt theo duy một thơ ký riêng "Người Sài Gòn". Lúc ấy vua Đồng Khánh đang tại vị và đức vua ra lịnh thiết yến đãi quan toàn quyền theo lối âu Tây và ban sắc chỉ cho các quan được một khi "đồng tịch đồng sàng", cùng ngồi bàn để dự yến với đức vua, chớ không

lẽ "ăn cơm Tây" mà bắt phải quì để xơi để uống, và tay nào cắt thịt, tay nào cầm muỗng cầm nĩa, trời hỡi trời!

Khi Đô Mỹ được trao giấy đức vua mời dự yến, ông tươi cười xin quan phụ chánh của Nội các Huế nhớ mời cùng chung vui viên thơ ký riêng của mình:

- Thượng quan nhớ mời thơ ký riêng của tôi với! (Invitez en même temps mon secrétaire particulier, có lẽ câu Pháp ngữ là như vậy).

- Dạ thưa toàn quyền đại nhân, việc không thể được vì muốn được dự yến với đức hoàng thượng, ít nữa phải vào hàng tổng đốc sắp lên. (Câu Pháp: Les invités de Sa Majesté, doivent au moins tre du rang de "tổng đốc").

- Như vậy thì cứ phong ông ấy vào hàng tổng đốc, có khó gì? Chính tôi đây sẽ ký sắc lịnh ấy kia mà! (Alors, nommez-le tổng đốc! C'est moi qui signe l'arrêté de nomination? ý tắt tiếng Tây có lẽ như vậy vậy).

Thế là vừa bỗng nhiên và cũng vừa nghiễm nhiên và thinh khổng thinh không, Người Sài Gòn trở nên tổng đốc, không chạy chọt và không cần đi thi mà được cử!

Việc ấy làm cho các quan trong triều đình Huế sôi gan, tức gần hộc máu tươi mà vẫn không làm gì khác hơn là đóng ấn ban cấp bằng chánh thức.

Duy đoạn sau vẫn có chút đổi thay để đỡ mất mặt trào đình. Đô Mỹ đại nhân hết hạn, rút lui về Pháp, và căn số của ông thật cũng là không giống một ai: ông có hai người

con trai, đều thành tài nhưng đều tử tại trận tiền, trong trận đệ nhứt thế chiến Đức - Pháp, và chính ông Đô Mỹ, sau lên đến tột bực là lên làm tổng thống nước Pháp (Président de la République), nhưng dòng Doumer khiến phải tuyệt tự, ông bị một tên cuồng nhơn nước Nga tên Gorguloff bắn ông chết rồi đền mạng... còn Người Sài Gòn, tôi không rõ hậu lai ra sao, tôi chỉ quen với con và dâu của ông, và vẫn biết Người Sài Gòn vẫn được an nhàn tự tại, về dưỡng lão nơi tỉnh quê hương là đất Vĩnh Long, cây trái xanh ngon, thú điền viên ông tọa hưởng nơi đất Vãng này, chỗ trấn nhậm cũ của quan Phan Thanh Giản, kinh lược ba tỉnh Miền Tây, đất Vãng trước của Cao Miên, danh gọi Kompong Luông, ta dịch là Vũng Luông, rồi biến ra Vĩnh Long, theo Hán tự, chớ thật ra "Luông" tiếng Miên tiếng Lào là "vương" là "vua" tỷ như Luang-Prabang (Lào) và Kompong Luong (Miên) vậy vậy.

Đô Mỹ về Pháp địa là một dịp cho triều đình Huế gỡ bớt mối xám mặt năm trước: viện cớ đất Nam Kỳ đã trở thành thuộc địa của Pháp, như vậy con dân đất Nam không còn giữ quốc tịch Nam được và mấy ông trước phong làm tổng đốc thực thụ, nay trở nên tổng đốc hàm, và chỉ còn hàm thiếu răng:

Nam Kỳ có ba ông tổng đốc: một Trần Bá Lộc, vì giết hại đồng bào mà được chức của Tây ban, về sau Lộc đeo đuổi nghề mở mang điền sản ở Đồng Tháp rồi sạt nghiệp, con trai là Trần Bá Thọ phải tự tử bằng súng lục vì vỡ nợ, rồi đời dòng phản thần;

- Một tổng đốc thứ 2 là Đỗ Hữu Phương, từ chức hộ bên Gia Tô giáo leo lần lên tổng đốc, vinh vang một hồi, rồi cũng xác chôn hóa giòi...

- Duy tổng đốc thứ 3 là Người Sài Gòn này, biết an phận tùy duyên, nhờ ngủ gục kịp thời mà bỗng vinh thăng tổng đốc, tôi chỉ nghe thuật chuyện của ông và biết có bao nhiêu đó, độc giả nào muốn biết rõ hơn, xin mời đến đất Vãng và rán hỏi thăm người cố cựu xứ cây và trái ngon ấy.

Riêng tôi, gần đây, tôi tìm tài liệu để viết về "viện bảo tàng trong thảo cầm viên ngày nay", tài liệu ấy đăng trong quyển số 2 của bộ tạp san Bulletin de la Société des Etudes Indochinoise, numéro 2 de l'année 1929, số báo này vẫn có đăng một bài nécronologie de Phạm Văn Tươi (chính đích danh của Người Sài Gòn nầy), nhưng mấy phen xin mượn mà sách không được trao tay, lấy lẽ sách cất trên cao khó lấy và hẹn lần hẹn hồi, tôi đành ngã lòng cam viết tào lao làm vậy, và cũng không nên trách ai buổi này. (31-3-1991).

Tái bút

Thuật tiếp chuyện "Người Sài Gòn", tức "Chuyện ngủ gục trong sở mà sau được vinh thăng Tổng đốc".

(bài viết ngày 8-4-1991)

Trong bài tôi đã giao cho nhà báo, nhan là "Ngủ gục mà được làm tổng đốc..." nơi mấy hàng chót, tôi có than rằng "muốn mượn tập số 2 năm 1929 của tạp chí Pháp văn của

Hội nghiên cứu cổ học Trung Ấn (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises) nhưng không mượn được, bất ngờ và may mắn thay là nhờ khéo vận động, hôm nay 8-4-1991, tôi đã nắm trong tay bản sao "photocopie" ba trang sách dẫn trên đây, nói về sự nghiệp và công trạng của "Người Sài Gòn", mà không rõ tâm tình, tôi đã vô phép viết điệu mạn đàm, cách xuất thân của Người Sài Gòn nầy, nay tôi thành thật cáo lỗi với vong người đã khuất, và muốn cho đầy đủ câu chuyện, tôi xin viết tiếp những gì tôi biết, về: "tâm địa của người Miền Nam trước đây đã làm việc cho chánh phủ Pháp", nhưng tôi không dám luận sát vấn đề, và chỉ xin "chạy hiệu" chung quanh những nhơn vật tôi từng sống chung đụng và từng biết chút ít về tâm lý, tâm trạng, v.v.. nhưng cũng chưa chắc tôi đã đi guốc trong bụng họ được, và như vậy xin chư độc giả thông cảm cho.

Bài "Nécrologie" (tự điển Đào Duy Anh gọi "tử vong tiểu truyện" viết rõ ràng "Nécrologie Monsieur Phạm Văn Tươi", đủ hiểu năm 1929, người Pháp trọng vọng người đã từ trần đến bực nào, và trong bốn trang, tạp chí Pháp đã đăng: một bài điếu văn của Hội S.E.I., tiếp một bài điếu của Thống đốc Nam kỳ đang thời, và sau rốt là mấy hàng điện văn của chủ tịch Thượng nghị viện Pháp, mà không ai khác hơn là vị cố Toàn quyền Paul Doumer, tôi chép y và xin dịch lại đây để cùng biết:

"J'apprends avec douleur la mort de mon excellent collaborateur et ami et j'adresse à sa famille mes sympathiques condoléances (Paul Doumer, Président du Sénat).

Dịch: "Tôi vừa hay tin đau xót về người cộng sự viên xuất sắc và bạn thiết cốt cố nhân từ trần, tôi xin gởi lời phân ưu nồng nhiệt đến tang quyến".

Tôi xin tóm tắt lại đây: đại lược Hội kể "Người quá cố là Tổng đốc danh dự của triều Huế, vừa là nghị viên chánh thức của Cơ mật viện Đông Dương, vừa là thực thụ có Bắc Đẩu bội tinh đến bậc Đệ tam Đẳng (Commandeur de la Légion d'Honneur), bội tinh cao cấp này, người thuộc địa không dễ gì có).

Trong bài ai điếu của ông J. Krautheimer, Thống đốc Nam kỳ, lại kể buổi xuất thân lam lụ, tổng thơ văn (expéditionnaire) địa hạt Chợ Lớn, rồi thi đỗ chức thơ ký tập sự của Chánh phủ Nam kỳ, Người Sài Gòn được biệt phái ra Hà Nội làm việc nơi Toàn quyền phủ, nào ngờ lọt nhãn Toàn quyền Đô Mỹ và giữ chức "Bí thơ" suốt năm niên cộng sự, từ ấy vinh thăng đốc phủ sứ từ năm 1902, thụ lĩnh bội tinh Bắc Đẩu, để rồi sau khi toàn quyền Đô Mỹ rời Đông Dương về Pháp quốc, Người Sài Gòn lui về miền Nam và vẫn không từ nan chức nào, từ địa hạt Thủ Dầu Một, thuyên chuyển qua tỉnh Biên Hòa, trẩy qua Rạch Giá, sau rốt và sau bốn mươi năm công cán, Người Sài Gòn lui về nơi nhau rún (Vĩnh Long) và an dưỡng tuổi hưu nhàn năm 1926, sau khi đóng vai tuồng lưu niệm dạ tiệc Bal La Grandière đóng vai Kinh Lược Phan Thanh Giản vận y mão theo cựu trào (năm 1927), dựng Văn Miếu Công thần tỉnh Vĩnh Long và mất tại đây vào năm 1929.

Một công chức cao cấp của thuộc địa Pháp năm xưa mà tôi đã múa bút giỡn viết như bài kỳ trước, quả tôi hữu nhãn vô châu và trịch thượng vô lễ, nhưng việc cũ nhắc lại, còn biết bao người ăn lương đốc phủ sứ mà nào hiểu ba chữ ấy truy nguyên từ đâu, (chính Tôn Thọ Tường đặt ra, lấy quyền như "Tổng đốc", chức là "Tiểu Phủ sứ" đi tẩy trừ kẻ chống trào Tây), biết bao người nhờ lòn lõi chạy chọt hối lộ mà leo lần từ huyện qua phủ rồi giữ chức ấy nhưng lục lục tài thường, biết chìa tay lãnh bổng mà nào biết phận sự phải làm, ngoài ra, không nên quơ đũa cả nắm, và thiếu chi đốc phủ đủ tài năng, một Nguyễn Văn Tâm, Hùm Xám Cai Lấy, mang tiếng dữ nhưng nào có giết một ai, và tài làm thơ tám câu chữ Hán, ngoài kia còn nhớ, một Trần Văn Tấn, thơ nay thơ cổ đều lão luyện, một Lê Thành Long, có Pháp tịch, có bội tinh Bắc Đẩu nhưng vẫn chống Pháp bị đày qua Pháp, làm thi chữ Pháp tự ví mình như chiếc xe Citroen 5 ngựa bị giá lạnh nằm chèo queo xó đường ở Paris, rồi một đốc phủ nọ làm giàu nhờ lột vàng trên tay tử thi trôi dòng nước lụt trận bão lớn ở Gò Công năm Thìn 1904, một ông khác từ Toàn quyền phủ đổi về Rạch Giá, chiếm ruộng của dân gây ra án mạng danh gọi "Đồng Nộc Nạn", một ông làm nơi dinh đốc lý, quen gọi dinh Thượng thơ (Direction des Bureaux), thanh liêm và giỏi nhớ, một ông nữa làm nơi văn phòng thống đốc, kiệm cần làm bổn, thanh thận cần làm gốc, và nói lái một cây, còn xiết bao người kia, sau đều đền tội kẻ bị móc ruột, kẻ bị hành hình, thây thả trôi sông, và nào Đốc Phủ, Đ.H.h., nào Trần Bá Lộc và con là Thọ.

Một ông có tài, viết Pháp văn dễ như ăn cơm bữa, nhưng có tật bạc bài, bao nhiêu tiền kiệm ra đều cúng vào sòng me sòng Xe Lửa và đánh Già Dác (ông Trần Văn Mổng); một ông vơ vét mót được trót trăm lạng vàng, mua vườn trà vườn cà phê trên Cao Nguyên, ô hô phê trà, đau tim mà chết (Ô. Trần Văn Thi); một ông bị sát tại nhà thương (đốc phủ Phước); một ông khác, vừa leo lên chức huyện, cho làm chủ tỉnh ở Cà Mau, vợ tham, đòi binh Nhựt trả một chiếc đồng hồ đeo tay nghi cho một lính đánh cắp, lính lẹ tay quăng trả trên nóc mùng, lính chạy tang vật xong, một hai xin chủ tỉnh đền tội nghi không bằng cớ, huyện Trang (Dương văn), chết lảng nhách là một gương sáng, danh mà chi? quyền lợi mà chi? làm đến đô trưởng Sài Gòn, rồi chết trong hàn vi (Nguyễn Phú Hải), làm đến đốc phủ rồi qua làm chủ ngân hàng tư rồi phủi sạch tay không, ích gì? Một ông chạy qua Pháp, có một đứa con duy nhứt, nó lấy vợ đầm, con đầm bảo chồng cho cha vào dưỡng đường nằm để chúng nó hưởng tự do khỏi việc hiếu đạo, thảy đều là bạn đồng song, trước cùng học một trường trung học Chasseloup với kẻ hèn nầy, một bạn giỏi Pháp văn, đậu huyện sớm, chết bị giết ở Biên Hòa là Tân Hàm Phục, một bạn nữa, từng viết bài được báo Nam Phong chấp nhận, là Nguyễn Ngọc Chỉ, bị hại ở Trà Vinh, về sau người vợ phải ngồi bán vé cải lương và cho tiền vay góp cho kép đào để lấy lãi nuôi con, đứa con ấy sau đã ra sao, nọ biết, chung qui từ tân trào, Pháp đem văn minh Âu Tây qua nhiễm độc, một Nguyễn Ngọc Thơ, có tài có đức, nhưng vì theo phò ông Diệm mà thân bại danh liệt, tôi nhìn nhận ông Thơ có công gầy dựng cho tỉnh nhà là Long Xuyên

được khang trang và mở mang như ngày nay, ban sơ hàng huyện phủ đào tạo do thơ ký thi đậu khoa khả năng chuyên nghiệp (concours professionnel), rồi Pháp mở trường dạy về luật ở Hà Nội, rồi cất nhắc trường lên đại học luật khoa, Pháp mở trường dạy về y học ở Hà Nội để câu sinh viên từ Trung Quốc, và cho rằng nếu mở trường ấy ở miền Nam thì e học trò miền Bắc, miền Trung, eo hẹp tiền tài, không xuống đây đèn sách được, Pháp trả lương cho vua ở Trung Việt độ lối hai mươi ngàn đồng bạc "Con Đầm Xòe", nhưng vua phải đài thọ tiền trả cho lính và trong cung nội, sâu độc là Pháp trả cho vua Cao Miên bằng mười ký thuốc phiện và cho vua Thổ được chứa tay bài giỡn bạc nhà vua lấy xâu, sa ngã vì thuốc thì rán chịu, tiếng rằng qua đây truyền bá văn minh, văn minh đâu không thấy, chỉ thấy đạo đức suy đồi, vợ để chồng, con kiện cha, học trò đánh người dạy dỗ, ngày binh Nhựt tràn vào Đông Dương, khắp trong nước không có một chiếc xe cứu thương và phải quyên tiền của dân, như vậy mà xưng là "bảo hộ"? Quan Phan Thanh Giản, bởi tin nơi lời hứa của đô đốc Bonard "Thế nào cũng tâu với vua Pháp sẽ cho chuộc đất", Bonard mất, lời hứa bất thành, vua Nam lại buộc than nghèo, dẫu ai ngày nay đã chê quan Phan, thử có giỏi, thay Phan thử nào, năng thiết bất năng hành, tôi xin chừa cho dư luận phán đoán.

Thế giới đang biến chuyển, tôi nay chẳng qua là một tên thơ ký quèn của trào Tây sót lại, viết làm vầy kể như lớn lối, sự thật tại sao lúc nhỏ tôi không chọn nghề làm thợ, làm thợ kim hoàn, tránh tiếng "thợ bạc", bị treo giò khoảng mươi

lăm năm, nay vẫn làm ra tiền, tôi lựa chi nghề văn, thi rớt lên rớt xuống, lúc rớt tưởng rằng vận xấu, nay mới rõ nhờ thi không đỗ nên nay còn đánh máy và triết lý sái mùa làm vậy, âu cũng là tốt số.

Lên làm đốc phủ rồi chạy theo gót quan thầy sang Tây chịu đói chịu lạnh, chi bằng cơm rau ngày hai bữa, tương đậu mà vô bịnh, "nước trong rửa ruột sạch trơn, một câu danh lợi chi sờn lòng ai?" và "đố ai biết mỗ là ai? người trong trần tục hay ngoài thế gian"?

Xưa làm quan để hưởng bổng lộc, quan ngày xưa được trọng vọng, nhưng quan từ đời Tây, ham hốt bạc bất chấp lương tâm, quan đã xuống dốc tuột dù, làm dân, tôi cho là sướng nhứt, miễn đóng thuế đủ, đừng chợ đen chợ đỏ, an phận tùy duyên, dẫu cho trời sập, thì cùng chung một cảnh ngộ với bao nhiêu kẻ kia, vua, chúa, đốc quân, thảy đều vào nằm trong sáu ván hay lên giàn lửa. "Người Sài Gòn" tôi viết làm hai bài, đều không trật tự, đúng là cháo lòng theo Nam, cháo ngô theo Bắc.

Con gà chết vì tiếng gáy, con thú trong rừng, chết vì miếng ăn, con người, đầu đen máu đỏ, ai cũng như ai, ham lên xe xuống ngựa, ham nhà xinh vợ đẹp, "Người Sài Gòn" vẫn chạy theo vinh thân phì gia, từng đem cải lương, khiêu vũ ra ngoài kia, nhưng "Người ngoài kia" vẫn thấy xa hơn, và sự nghiệp trong nước như hiện nay thấy, cũng vẫn trong vòng vinh thân phì gia, cả ba Bắc-Trung-Nam, mỗi người riêng mỗi kiếp, duy "nằm ngủ quên mà lên hàng tổng đốc cực thần", gẫm có duy nhứt người nầy, và đất Vãng linh

ứng, nào Lê Quang Hiền sanh Quang Tường đốc phủ, ăn chổi chà, và Quang Trinh bị gái ăn sương đánh lại là chuyện khác. Đọc sách, đọc báo và luận chơi chơi về Rắn và về địa danh "Bãi Xàu".

Năm nay, tôi ít xuống đô thành ăn phở sáng, với tuổi chín chục, cặp giò tôi không làm chủ được, đi đứng lụm cụm, rất sợ mấy cậu nhỏ đua xe, cán, khó đòi thường mạng. Đành nằm võng ở nhà đọc sách báo cho qua buổi. Vừa rồi, thấy trong tập số 6, - báo BÁCH KHOA VĂN HỌC (quảng cáo không lấy tiền), - có bài của bạn nhỏ N.M.H. viết nơi trương 45, nói về "Sợi dây ngũ sắc", anh bạn nhỏ dịch lại bài Anh văn của Arthur Conan Doyle, hôm nay ngứa miệng, xin có mấy hàng này, bàn góp chút hiểu biết riêng về loại bò sát, bò trườn, nói ngay ra, là nói về "rắn". Con rắn ở đây (xứ của mình đây), theo tôi biết riêng, và nhớ trong sách khoa học dạy, rắn nhờ có mấy cái vảy cứng dưới bụng, vảy này biết mở ra và xếp lại được, nhờ vậy mà rắn xê dịch nhúc nhích và chuyển mình tới trước, và tiếng ta gọi là rắn bò. Và theo tôi hiểu, muốn cho rắn bò đi tới, thì phải có sẵn một chỗ vững chắc, tỷ như mặt đất cứng, cây đòn tay vững vàng, có chỗ cho rắn xòe vảy rồi xếp vảy lại, một lần nữa tôi nhắc lại, đó là "rắn bò".

Đàng này, ông tác giả Ăng-lê kể chuyện một con rắn độc, loại cobra hay naja của xứ chà và (Ấn Độ), mà tác giả Ăng-lê bắt con rắn dữ này bò trên một sợi dây ngũ sắc, treo tòn ten lủng lẳng và lũn nhũn như cọng bún bột gạo của bà bán bún nước lèo xóm tôi, khiến tôi tức hông mà viết

bài này, xin anh bạn nhỏ N.M.H. đừng phiền, tôi không có ý chê anh dịch sai đâu, tôi chỉ muốn cãi chuyện với ông Conan Doyle kia thôi. Vả lại tôi không biết Anh văn, trong bài anh dịch, cobra hay naja? tôi chưa biết, tôi chỉ biết naja là rắn Phi châu hoặc Ấn Độ, dữ và độc không thể tả, nọc vào mình là chết tức khắc, chết không kịp chạy thuốc chữa, thế mà tác giả hồng mao hay Ăng-lê gì đó, bịa là rắn uống sữa và chịu nằm cho chủ nhốt trong rương trong hòm, hỏi tôi không tức là hỏi làm sao chớ? Và tôi xin nhắc, những gì tôi viết đây là ý nghĩ riêng, tôi nghe làm sao thì thuật lại làm vậy, và xin thỉnh giáo người lão luyện về rắn. Và xin đa tạ.

Ban đầu, trước khi viết, tôi lật tự điển Larousse xem, thấy ghi: “DOYLE (sir authur Conan), écrivain anglais, né à Edimbourg (1859 - 1930) ses romans policiers ent pour héros Sherlock Holmes, type du détective amateur”.

Tôi dịch: Doyle Arthur Conan (1859 - 1930) sanh tại Edimbourg, là tác giả Anh quốc, chuyên viết tiểu thuyết trinh thám. Nhân vật chính trong tác phẩm của ông lấy tên là Sherlock Holmes, là một nhà trinh thám hạng tài tử.

Bây giờ tôi biết khá rõ Conan Doyle viết chuyện con rắn này, trước năm 1930. Và trước năm 1930, tôi chưa thất nghiệp, vẫn còn trẻ trung, độ ba chục thanh xuân, có ruộng ở quê nhà, từng vừa làm mọi Tây, (công chức lương hơn tám chục bạc mỗi tháng) vừa là tiểu điền chủ, lúa ruộng mỗi năm, thuế má đóng xong, còn tròm trèm bảy tám ngàn bạc nữa, phủ phê quá, cho nên giữ được tánh liêm, không nhận của hối, duy tật khó chừa và nay vẫn còn là ham nữ phái,

Conan Doyle biết nhiều về rắn vì từng qua đất Chà, lăn lộn giang hồ để tìm tài liệu viết tiểu thuyết, và tôi cũng từng lặn hụp sông ngòi, chỗ nào có gái, có thức ăn ngon, con vịt tơ luộc chấm nước mắm gừng, có cô nhỏ con tá điền có cặp mắt mơ mộng là có tôi đến... hoặc chỗ nào hẻo lánh hóc bà Tó, nhưng chủ nhà có con chịu nấu cháo gà cho tôi xơi, là tức khắc có tôi chường mặt và làm trây gọi cha cô là Papa ngọt xớt, và làm mặt đạo đức (thứ Ba Tàu giả hiệu), miễn thâu lúa ruộng và chỉ cầu Papa cho ngủ tạm một đêm cùng chung một mùng với "ai" kia!

Tôi viết đến đây, bỗng nhớ lại thật là sự bất ngờ, chính Papa này trở nên người "tằng khạo" của tôi, - tằng khạo là tiếng Triều Châu, chữ viết làm sao tôi chịu dốt, chỉ biết "tằng khạo" là người tin cậy, hóa (mướn) ruộng và có phận sự góp thâu lúa ruộng thế cho chủ điền. Và nói tắt cho mau, một hôm nọ, Papa cùng đi với tôi và một đứa trai nhỏ độ mươi tuổi, cùng nhau đi xét ruộng vào mùa lúa trổ đòng đòng. Đang đi trên bờ mẫu, bỗng cậu nhỏ la lên "rắn, rắn" và cậu bị rắn cắn nơi bắp chuối và cậu nằm lì nơi đó vừa khóc vừa rên... Papa cười cười, tỉnh bơ, khuyên tôi dắt cậu em về nhà, và Papa hẹn ở nán lại bắt cho được con rắn kia để đem về nấu cháo ăn trừ buổi cơm tối. Tôi vốn nhát như thỏ đế, hối cùng về để chữa trị rắn cắn, nhưng Papa không nghe lời, và cũng vừa lúc ấy, Papa đập chết rắn, giao cho cậu nhỏ xách rắn về luôn, và hãy để Papa còn đi bộ một mình xuống xóm trên mua một lít rượu ngon về thưởng thức... bữa tiệc cháo rắn.

Tôi hồi hộp bụng lo rủi cậu nhỏ chết, lòi chành tật ăn vụng, nhưng lạ làm sao là cha nào con nấy, cậu về tới nhà, giao rắn cho chị lo nấu cháo, cậu nằm trên vạc tre đắp chiếu rên hù hù, tôi thì nằm võng mà bụng đã hết vui, Papa thoạt về, tôi hối chữa trị cho cậu kia, nhưng Papa không nói không rằng, chỉ lo lau chén lau ly sắp đũa, phì phà điếu thuốc đã tắt từ lâu, tôi nổi nóng nằng nặc đòi trở về trại lớn, không ăn cháo làm chi đã no và mất hứng rồi, Papa vừa cười vừa rót rượu ngậm vào miệng, lại gần giường tre, dỡ chiếu phun rượu và đọc lâm râm một câu thần chú, cậu nhỏ lồm cồm ngồi dậy tỉnh bơ, Papa múc một tô cháo đầy, biểu con ăn cho hết tô cháo là mạnh luôn, còn tôi, Papa mời ngồi vào bữa tiệc, bữa tiệc bất ngờ không hẹn mà nên, "cho ở lại" và giảng cho nghe chút nghề bắt rắn:

"Rắn xứ mình, có nhiều thứ, kể làm sao cho hết. Con rắn khi nãy là rắn nước, nó cắn như chó cắn, nên tôi không sợ. Còn nhiều thứ khác, nào là: rắn hổ đất, hổ hành, hổ mây, hổ đòn cân, hổ lửa, rắn mái gầm, rắn lục xanh, rắn lửa vẫn khác với rắn hổ lửa, hổ mỏ vọ, rắn vú nàng, rắn lục cườm, rắn râu, rắn rồng (khi ở chung với người và khi ra ngoài đồng là rắn hổ đất), và độc nhứt là rắn hổ ngựa, nó chạy như ngựa sải, nó phóng mình khoanh tròn tới trước và miệng cắn cái "phụp" chết không kịp trối, nó phùng mang tròn vo và có lẽ đó là rắn mà "cậu" gọi naja gì gì đó, và trong tự điển Đào Duy Anh gọi rắn hổ mang, rắn mang hoa (câu này của tôi viết thêm) và tùy coi dấu răng miệng rắn trên vết thương, rắn cắn thì để răng nơi vết, nhìn đường viền nơi chỗ bị cắn, còn tươi, hoặc đã bầm nhiều và đen là khổ, nếu còn

rịn máu thì nặn bóp lấy ra cho hết, nếu trong miệng người chữa bịnh có răng hư hoặc có trầy trụa thì đừng dùng miệng nút nọc độc sẽ qua, mình sợ rắn mà rắn cũng sợ mình, tỷ như muốn bắt rắn hổ hành thì dùng hành lá đập nát thoa vào tay, thò vào hang bắt nó dễ như lấy món đồ trong túi, đáng sợ nhứt là rắn lai dòng, dấu cắn coi không thấu và không chạy thuốc trị kịp, còn rắn phùng mang tròn vo, đó là hổ ngựa, chỉ có thầy rắn chà trị họa may cứu được, chớ rắn lai, hễ gặp là sanh nghề tử nghiệp và hổ ngựa, Papa chưa gặp nên không dám cho ý kiến. Vả lại Papa học nghề trị rắn với một thầy Châu Giang chuyên nghề đi bán hàng lụa và hàng dệt Tân Châu, thầy này học nghề với chà và, giao kết lời thề độc địa, thứ nhất không được gian dâm, thứ hai không được nhận tiền đền ơn nhiều, cho con gà luộc cúng tổ, cho chút ít thì ưng nhận, không được đòi hỏi thêm và lời thề thứ ba quá nặng nề, vì vậy Papa bỏ làm nghề thầy rắn và chịu làm tá điền như vầy, lời thề ấy là: "Tổ vốn dòng khất thực, ăn mày, hành nghề cứu người bị nạn, và muốn được linh thiêng linh thính, muốn tổ mau nhập và trị có hiệu nghiệm là người đi rước thầy, không nên dùng cam ngôn mỹ từ, mà phải chọc cho thầy giận, phải chửi rủa kêu cha kêu mẹ gọi tổ tiên thầy rắn ra mà nhục mạ, chừng nào thầy rùng mình giận dữ thì nghề mới có hiệu quả, lời thề như vậy cho nên Papa cúng vái và đã bỏ nghề từ lâu... Mà cơ khổ Papa ngồi nhâm nhi miếng rượu và ba miếng thịt rắn, Papa ba hoa chích chòe tôi để mặc Papa, tôi nói một câu giả say chun vô mùng, và nào nhớ gì nữa để thuật lại hôm nay, chỉ xin nhấn mạnh, rắn bò đất cứng, không bò được trên sợi dây lỏng lẻo, rắn xơi hột gà

ních trộm nguyên ổ luôn và gà mẹ đang ấp, hoặc ăn chuột cống ngoài đồng, ăn cá tươi bắt nơi ruộng, ếch nhái không chừa và rắn uống dĩa sữa là do Conan Doyle bịa đặt như thi sĩ Pháp La Fontaine bất hủ, bịa chuyện con ve ve đi vay gạo của kiến, mà quên ve ve có vòi để hút mật và nút chất lỏng, chớ hột gạo ve-ve nào có răng để cắn?

Kết luận tạm là văn nước ngoài cũng có khi viết không đúng sự thật...

* * *

Về địa danh "Bãi Xàu", tôi viết tiếp ra đây cho đủ chạy tiền đóng tiền trường cho ba đứa cháu nội đã gần tới ngày nhập trường mà nhà còn thiếu tiền trả tiền điện, tiền nước Đồng Nai, và tiền thuê đất - nhà năm ni đóng rồi phải lo sang năm - bao nhiêu nào biết và không nên nói nhiều, đụng chạm mất luôn tiền viết bài này.

Bãi Xàu, do hai tiếng Kơ-me, nguyên văn "Bai" là cơm chín, "xau" là cơm không chín, tức cơm còn lụp bụp ăn vào sôi bụng. Bai xau, cảo nhơn biến ra "Bãi xàu" có nghĩa gọn là "chỗ khi xưa cùng nhau ăn cơm chưa chín", và lấy tích ấy làm địa danh nhắc đời.

Có hai thuyết, để chỉ định Bãi Xàu, tôi đã có viết rồi trong tập "Nhân danh, Địa danh miền Nam" và trong tập "Hơn nửa đời hư, Hậu Giang Ba Thắc", nay viết lại vắn tắt đủ hiểu cho đừng hao giấy:

1. Thuyết thứ 1, thuộc về lịch sử, tôi nói cho lẹ là thuộc cuối đời vua Thiệu Trị (1840 - 1847), hoặc đầu đời Tự Đức (1848 - 1883), tức cũng không xưa lắm, tóm tắt là binh Việt ta giao chiến với binh Kơ-me, binh Kơ-me đánh không lại, rút lui về một nơi, vừa nấu cơm chưa kịp ăn thì hay tin binh Việt kéo tới, nên hối hả nuốt cơm chưa chín để kịp rút lui vào chỗ khác và đặt tên chỗ ấy là chỗ "cơm chưa chín" srok Bai Xau, xứ cơm sống, và ta đặt là Bãi Xàu. Bãi Xàu theo tôi biết, có đến hai vùng, vùng cũ, gọi Bãi Xàu cũ và gọi tắt "Chợ cũ", là xóm Phước Kiến, ngày xưa thịnh mậu, chuyên nghề mua bán lúa, thì nay đã lèo hèo, năm 1989, tôi có về thì người cố cựu hoặc đã già chết hoặc con cháu đã ly hương, ra ở phố chợ Sốc Trăng hoặc khá hơn nữa là có vốn lên sanh nhai lập nghiệp mới ở Chợ Lớn, hay Sài Gòn; một vùng tân lập nay sung túc là Bãi Xàu, tên mới là Mỹ Xuyên, có chợ khang trang chùa miếu nguy nga và nhà lang sung túc, Bãi Xàu tân lập nầy gọi tắt là "Ngoài bão", và "bão" đây là đồn bão lập từ năm xưa, gốc tích "Bão" này nay còn dấu vết nơi công ty nấu rượu và nhà máy xay lúa Hội đồng Diệp Văn Giáp, tôi kể lại đây mà vẫn chưa rõ có cònnhư cũ, tôi đã thấy, hay đã bình địa đi rồi.

2. Thuyết thứ 2 nay còn dấu tích để lại là còn một miếu nhỏ, thờ thần Bassac, gọi "Ba Thắc cổ miếu", năm tôi đến viếng có người thuật ngày xưa, không biết vào đời ông vua nào và có lẽ còn thuộc đất Miên (Kơ-me), có một nhóm thợ rừng người Thổ, (Kơ-me) đi làm củi trong rừng già, xế chiều kéo nhau trở về và chia nhau tìm bổi để dễ

nuốt cơm, một thợ nọ bỗng gặp một ổ trứng gì không rõ, nhưng thấy ngon mắt nên hốt hết đem về, bắc chảo định luộc trứng và chờ cơm sôi. Bỗng đang ngồi nói chuyện vã xảy nghe tiếng động trong rừng, cây thì gãy nhánh nghe rôm rộp và gió thổi đùng đùng, và hai con rắn thần thật to chạy đến, các thợ hoảng hốt mất vía, mạnh ai nấy kiếm chỗ núp, đến khi rừng lặng gió tan, hoàn hồn chạy ra thì mẹ ôi, nồi trách bể hết, trứng kia không thấy, chỉ thấy nồi cơm, lửa tắt queo, cơm thì chưa chín, nhưng đành lót dạ bao nhiêu cơm sống còn lại và lấy đó đặt tên nhắc đời, là srok Bai Xau như đã nói trên kia. Tôi cũng chỉ nhớ bao nhiêu ấy và không dám bịa thêm. Duy xin trở lại về "rắn", có lẽ rắn thần đã thâu con và tha cho thợ - còn về rắn của Conan Doyle, xin nhắc, rắn đó ắt không ưng trở lại nằm trong rương và xưa ở Long Xuyên, mùa nước nổi, không chỗ ở, rắn vẫn vào nhà ở chung với người, và gọi rắn rồng, nằm chung một mùng một mền với người, và khi ra đồng đó lại là rắn hổ, cắn chết người. Papa không còn, nàng kia cũng không còn chỉ còn chuyện rắn, tôi viết luộm thuộm và cũng chưa kịp đọc lại và sửa chữa cho vừa bụng.

Cũng không nên trách Conan Doyle viết ẩu, nhớ tích cũ trong sách nào đây đã đọc, kể rằng: Đời Tống bên Tàu, tể tướng Vương An Thạch có hai câu thi:

Minh nguyệt sơn đầu khiếu,
Hoàng khuyển ngọa hoa tâm,

hai câu này bị văn hào Tô Đông Pha chê, rằng cái gì

Trăng sáng kêu đầu núi,
Chó vàng nằm giữa hoa?

và Đông Pha sửa lại:

Minh nguyệt sơn đầu chiếu,
Hoàng khuyển ngọa hoa âm,

nghĩa là:

Trăng sáng soi đầu núi,
Chó vàng nằm bóng hoa.

Có ngờ đâu, sau đó Tô Đông Pha bị Vương An Thạch gởi đi trấn nhậm một chỗ nọ, rõ ràng quả có thứ chim tên gọi là "minh nguyệt", và một loài sâu gọi "hoàng khuyển", và hai câu của họ Vương là đúng và sự hiểu biết của họ Tô là sai.

Phàm viết nhiều thì khó tránh sai lầm, tôi nay làm tài khôn sửa lưng nhà văn nọ mà ai đây sẽ gọt lại văn tôi. Nhưng tôi nào làm văn, tôi chỉ viết sao như đã nói làm vậy, và đã có người nhìn nhận Anatole France và Alphonse Daudet, văn gãy gọn, suôn đồn đuột và trơn tuột luốt như đầu gối bà nhạc ông bô, mà đó vẫn là văn của Pháp, người trên kia chê là cái quyền của người kia ấy, tôi mặc tôi, tôi viết tôi chơi, miễn được tiền đắp đổi là xong. Người ta viết "kinh cức", tôi không viết cứt c, cứt t, lộn xộn, tôi đổi lại nói "chông gai" cho êm chuyện, và "phẫn nộ" xin hỏi phẫn dấu hỏi hay dấu ngã, thay vì vậy tôi viết "nổi giận", thì tránh được cái khó và êm ru bà rù. Dám khuyên N.M.H. cứ dịch văn Anh cho nhiều để già nầy đọc giải buồn, và già định nghỉ viết nhường

chỗ cho người mới còn hăng hái tuổi xuân, nhưng mở trang sách cũ, ông cử này viết "Thủy Băng" là sông Sài Gòn, ông cử khác viết "Băng Bột" là sông Sài Gòn, tôi dốt đặc cán mai, nhưng vốn là sanh đẻ tại đây, tôi lật tự vị Huình Tịnh Của ra xem thì Thủy Bột, Băng Bột, nó là Thủy Vọt, chữ của Trương Vĩnh Ký để lại và ông họ Trương là người bản xứ nên tôi tin ông Ký hơn tin hai ông cử kia và tự trách lúc nhỏ cha mẹ không cho học Hán.

Bãi Xàu là nhau rún của nhà văn Khuông Việt, tên thật là Lý Vĩnh Khuông, sanh ở Bãi Xàu, tác giả tập nhỏ "Tôn Thọ Tường" sách này năm 1942, được giải thưởng từ các nhà Hà Nội, nhưng bín của tôi, bị kiểm duyệt cắt bỏ trên cả chục trang, nay sách đã bị thủ tiêu và cấm lưu trữ, duy tôi còn sống sót kể đây chờ bắt tội.

Xin hỏi người nào có bản đầy đủ xin cho tôi chép, chứ ngắt mươi trang, đâu còn gì là giai phẩm văn chương?

(viết ngày 4-8-1991)
V.H.S.

Tái bút

Xứ Sốc Trăng và đất Bãi Xàu, có rất nhiều chim chìa vôi. Lúc bé, chị vú giữ tôi thường ru tôi bằng câu: "Chít chọt, chít chọt, khứ Bãi Xàu", tôi hỏi nghĩa, chị đáp: "Nghe Tiều Châu hát làm vậy, chị hát theo, không biết nghĩa. Tôi lần mò và nay hiểu nghĩa là: "Chích chòe, chích chòe, khứ Bãi Xàu". Chị tên Sách, đó là tiền định, nay tôi mê sách.

Một câu hát nữa là "Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc, cá bã trầu lội tuốt mương cau" (có đủ "trầu cau vôi thuốc", cũng là tiền định nữa với bà Năm Sa Đéc.

Bài số 2, kể tiếp về rắn, chuột, cóc, và ong vò vẽ (viết ngày 6-8-1991).

Trong một bài đã gởi đăng trong B.K.V.H., và đã mấy số liên tiếp, tôi thường có đăng báo, nay tự xét thấy có vẻ tham và trái với lời hứa không viết nữa, nhường chỗ cho các bạn trẻ và cho người mới, nghiệt nỗi còn đôi chút nghe thấy lượm lặt tích trữ nhiều năm, tự thấy gần ngày xuống lỗ theo ông theo bà, bỏ đi thì tiếc vậy xin cứ việc ghi thẳng lại đây, độc giả cao kiến, nếu cho là có lý thì đây mừng, bằng như kể là nói tầm xàm thì cứ cho vào xọt rác.

Vả lại tôi xin trả chức học giả cho người xứng đáng, và tôi viết là để chạy gạo, không đáng gọi làm văn. Ai kia trong báo gần đây, rằng trong Nam không có văn tôi cũng xin ai đó muốn nói sao thì nói, không lẽ mình vạch lưng bới thẹo lúc này. Và đây vài chuyện không đầu không đuôi, nhớ tới đâu viết tới đó, tiếp theo tập "Sài Gòn tạp pín lù" đang chạy máy in, và xin làm tài khôn, giải nghĩa nơi đây: "Tạp pín lù" là tiếng của Ba Tàu, nếu viết ra Hán tự, là "đả biên lô": đánh tửu ăn thức sống bên lò lửa, và khi nhúng thức ăn ấy vào nước me chua hoặc pha giấm, trong ấm thiếc, giữa ấm có đặt một lò than lửa, thì đó là "xực cù lao" nói cách khác theo Tàu là "ăn xán lẩu (Hán tự: sanh lô)", tức ăn sanh vật (xán) nhúng trong nước có lò (lô), mượn tiếng của Ba Tàu nữa.

Chuyện thứ 1

Con ong vò vẽ, nọc độc nhứt. Cổ kim dạy rằng "Bảy (7) con vò vẽ khác nhau, nếu đánh một con trâu cổ, thì trâu ngã chết ngay, đủ biết nọc dữ thế nào. Cách nay không lâu, trong báo có thuật nơi vùng sông Hậu, trẻ chăn trâu chơi ác, biết khúc rạch có ổ ong vò vẽ trên nhánh gié giữa dòng, chúng không ác ý và để đùa cười chơi, chúng chờ có ghe nhỏ chèo ngang, chúng dùng giàng thun bắn vào ổ ong cho vò vẽ bay ra đánh người chèo, người bị ong đánh đau đớn rên la mà chúng cười được, tôi cho là thiếu giáo dục. Ong vò vẽ lợi hại như vậy, thế mà tôi từng nghe một lão ông nói với tôi: Bảy (7) con cóc trộng, đủ sức nuốt trọn một ổ vò vẽ mà vô sự không chết cóc nào, - tôi không tin, ông lão cắt nghĩa, cóc bảy con ấy biết tập thể, chia nhau đứng chung quanh ổ ong, ổ này đặt trong một lỗ nẻ dưới đất mùa khô, gọi lỗ chưn trâu chẳng hạn, bảy con cóc ấy rình chờ ong bầy bay lên, cứ con ong nầy vừa ra khỏi lỗ, thì cóc thứ 1 nhảy táp nuốt tươi rồi có bị cắn thấm nọc giãy đành đạch chết giả nằm đó thì cóc số 2 nhảy ra chờ ong số 2 bay lên thì táp liền, rồi luân phiên như vậy, từ cóc số 3 trừ ong số 3, rồi cóc số 4 v.v.., nối tiếp ăn tươi vò vẽ không kịp biết và cứ bay lên nạp mạng cho cóc, đến lượt con ong số 8 bay lên, thì con cóc số 1 khi ban sơ cũng vừa tỉnh giấc chết giả và nhảy lại táp con ong số 8 và cứ tiếp tục làm vậy cho đến say máu ngà, cóc bảy con ăn trọn ổ vò vẽ mà bầy ong chẳng hay biết, thần tình vậy thay cho chiến lược tập thể.

Chuyện thứ 2

Cũng nói về cóc tía.

Đây là chuyện do tôi thấy tận mắt và thuật lại đây không dám thêm bớt lời nào.

Lối năm 1913, tôi vừa mươi tuổi đầu và học lớp ê-lê-măng-te (elémentaire) trường tỉnh Sốc Trăng và đang ở nhà cha mẹ tôi, nơi sau nhà này lúc đó chưa có cầu tiêu thùng và có đào một lỗ sâu, khi nào đầy phân, sẽ lấp đi và đào lỗ tiêu khác. Đúng hôm đó, nhà trường chưa đánh trống tựu, độ vừa hơn sáu giờ ngoài, khi đang ngồi chờ trả xong nợ dạ dày, trước mắt tôi, chỗ tôi đang ngồi, tôi bỗng thấy một ổ kiến lửa đang bò trong ổ ra, kéo nhau dẫn đi một hàng dài, bỗng thình lình có một con cóc tía khá trộng từ xa nhảy tới, cóc bất chấp sự có mặt của tôi, cóc lanh lẹ nhảy đón đầu bầy kiến, và lẹ như chớp, cứ con kiến nào bò tới, là cóc thè lưỡi liếm kiến và nuốt ngay, con kiến dẫn dầu bị vô bụng cóc mà nào biết gì để báo tin cho chúng bạn, và trọn ổ kiến lửa, trên trăm con, bữa sáng ấy đều làm mồi cho cóc, - trống tựu trường đánh hồi nào tôi mảng mê coi cóc ăn kiến mà quên đi học và đã bỏ học hôm ấy với bài "cóc ăn kiến", để chờ khi khác cóc chết bị kiến ăn lại để trả thù, và việc sau này tôi biết nói mà chưa từng thấy.

Chuyện thứ 3

Nay trở lại chuyện chuột không sợ rắn, chuyện này tôi đã đọc trong bộ "Chuyện giải buồn" của ông Huỳnh Tịnh

Của, bản của tôi có, in từ năm 1971, nay tôi lấy ra và xin mạn phép, viết lại cho xuôi câu như vầy:

"Hai con chuột là một cặp vợ chồng, rủ nhau đi kiếm mồi lót dạ, rủi một con bị rắn bắt, con kia giận dữ, trố mắt nhìn như hai hột tiêu, long lanh ướt mi mà cũng chỉ núp xa xa mà dòm, biết mình yếu sức nên không dám lại gần. Rắn ta nuốt xong, lểnh nghểnh bò xuống hang, nhưng khi vừa chui vào được nửa thân mình, thì con chuột bạn chạy đến xốc lại cắn riết cạnh đuôi rắn, rắn giận rút đầu trở lại, thì chuột ngoài nầy nhảy trái, rắn rượt thì đã trễ, rắn lui cui lộn lại vào hang, xăm xăm chưa vào hết, thì chuột nọ y như mửng (môn) cũ, lại cắn đuôi rắn, ạch đụi lằn nhằn, cù cưa cú cứa, hễ rắn đút đầu vào hang thì chuột lại cắn đuôi như trước, và hễ rắn ló đầu lên thì chuột chạy đi... cả hai làm như vậy một hồi khá lâu lâu, rắn thét bực mình, trở ra, mửa ngay con chuột đã nuốt bỏ nằm trên mặt đất rồi bò vào hang êm thấm.

Chuột sống nhìn xác chuột chết, chạy lại hít ngửi, dường như thương tiếc, rồi tha xác ấy đi mất. Chuyện trong sách vắn tắt như vậy, dám đâu gọi là văn, tôi chép lại đây và vẫn bồi hồi, dám hỏi người nào khinh lối viết trong Nam, sẽ nghĩ sao???

Chuyện thứ 3, trở lại về rắn, và thuật chuyện của mình, có câu "le moi est haêssable" (chuyện của thằng mình là đáng ghét), nhưng tuổi gần xuống lỗ, cứ nói, ai khen hay chê mặc ai, - nguyên tôi có một ông ngoại (cha của bà kế thất), gốc người Quảng Đông, làm nghề hốt thuốc, ông có hai bàn tay vẫn để móng không rửa, móng đen xì, nhưng

ông có tài bắt chuột đồng, làm lạp xưởng, còn ngon hơn lạp xưởng Nam Vang, và lạp xưởng hiệu Xảo Ích của hãng Chợ Lớn thua xa, ông lấy cơm nguội, ông nhồi trộn với men gì và với mấy móng tay ấy, nhưng ăn cấp kì, ngon lành không thua cơm rượu nếp đầu mùa.

Khi tôi thi đậu về nằm nhà chờ được bổ nhiệm, ông thường tâm sự và dạy tôi nhiều việc, nay thuật lại đây, e có người sẽ nói tôi bày điều đặt chuyện, vì những gì ông nói, gần như rút trong sách khoa học Tây phương.

Tỷ như ông nói lấy đầu rắn hổ, chặt lấy đầu để luôn nọc, quăng đầu rắn vào lò than, đốt cháy đỏ rồi lấy đầu rắn ấy ra đâm nát, hòa với dầu dừa, đó là thuốc trị ghẻ, hiệu nghiệm vô song, "con sâu ghẻ" gặp nọc rắn đã dịu bớt cháy ra tro, sâu ghẻ chịu thua ngay.

Lại nữa, rắn nào ban đêm cũng ra giỡn trăng và nó nhả nọc vào đám cỏ quanh hang, cỏ ấy là thuốc trị nọc rắn đó, khi bị rắn cắn lúc đào hang, rắn cắn cứ làm tỉnh, quơ tay ra sau lưng nắm một mớ cỏ vừa nhai nuốt nước và lấy xác cỏ ấy đắp vào vết cắn, rồi về nhà sẽ nhìn dấu cắn mà chạy thuốc thì lành.

Theo tôi hiểu ngày nay cỏ ấy ắt có chứa chút ít nọc rắn, nhưng nhẹ bớt đi, và đó là theo phương pháp Pasteur (mà ông nào đọc sách Tây) và lấy nọc trị nọc, y như trồng trái đó mà!

Ông vui miệng thường khuyên tôi không nên nghe lời dung y uống rượu có ngâm xác rắn nguyên con, rượu tắc

kè, rượu bìm bịp, rượu chim gõ kiến, v.v.., thảy đều đơ và không nên uống, và chưa chắc gì là bổ hay hiệu nghiệm, và ông cười cười nói nho nhỏ, bị rắn cắn chạy vô nhà thương Pasteur là chắc ăn hơn!

Chim bìm bịp, hễ kêu thì nước dậy lớn, và chim ấy ăn kiến, khi đậu ngọn tre thì lấy mỏ gõ vào tre cho kiến bò ra, và thiên hạ đồn chim ấy giỏi bùa Lỗ Bang, khi chim ra ràng, bợm rượu thường trèo lên ổ, bẻ giò bẻ cánh cho gãy lọi chim mẹ về, nhảy xuống đất vẽ bùa rồi bay lên ổ làm cho chim con lành lẽ, tội nghiệp cho chim ra ràng đau đớn chịu oan, có lẽ sự thật và tự nhiên chim lành, có câu "Chó liền da, gà liền xương", và bìm bịp, gõ kiến đồng một thứ, biết tự trị như nhau...

Ngoại tôi nói trăn rừng thì dữ, trăn nuôi thì hiền, trăn cắn như chó cắn, không có nọc độc, và trăn như chó, thường bắt cặp (dính lẹo) và trong rừng mùa rượn đực rượn cái, trăn đóng nhau lẹo lùn cục, thợ đi rừng gặp thì trúng mối to, cứ chặt nhánh xúm nhau khiêng về vì trăn mắc kẹt không chạy...

Rắn lục đẻ con, mỗi lần sanh là ở trên cây căng bụng cho con lọt ra, mẹ thì chết, còn con thì đứa nào thoát khỏi miệng bìm bịp chờ hứng nơi dưới, thì may hồn, con nào lơ mơ bìm bịp nuốt hết cho bớt loài rắn dữ.

Trăn rắn giao cấu nơi lỗ trôn, còn thức ăn to lớn, lông thú và xương con mồi thì khi tiêu hóa, mửa ra đàng mồm.

Có tích ngày xưa ở rừng Rạch Giá, thợ rừng trông thấy một con rắn hay trăn, thân to hơn cột nhà cháy, xanh đen

lẫn lộn, lại có sừng kềnh càng, hoảng hồn chạy về hô "gặp rồng", khi quan kéo binh vô bắn chết mới biết đó là trăn nuốt một con nai, khi nuốt tới gạc (sừng), nuốt không vô nữa, và ở xa tưởng đó là rồng xuất hiện.

Rắn biết trả thù, khi giết không chết thì nên đề phòng nó rình cắn lại. Sách xưa kể chuyện khi tạo thiên tập địa, tạo hóa để lại câu: "Người già người lột, rắn già rắn tột đầu săng", nhưng rắn lanh miệng hơn, sửa lại: "rắn già rắn lột, và người già người tột đầu săng", nhưng theo tôi rắn cũng chết như người và rắn thành yêu hay tiên là bịa.

(viết 6-8-1991)

Tôi chưa từng bắt rắn lật bụng ra xem ra sao, nên không dám nói, chớ trăn thì tôi đã thấy nơi bụng, gần lỗ trôn, có hai cái móc nhỏ cứng như sừng, khi nào trăn vấn được người hay con thú (nai, heo rừng), thì nó móc quắm hai cái móc ấy để lấy thế rồi mới dùng sức mạnh mà rút chặt lại thì bao nhiêu xương cũng gãy cũng mềm, và chừng ấy nó mới nuốt... và khi nào bị trăn quấn, nên nhớ phải tìm mà cắn cho được cái đuôi nó mà cắn sâu vào, thì nó đau và tháo thân ra mà chạy, và có người nói với tôi nhưng tôi chưa thí nghiệm, rằng rắn cắn được ai thì nó trở lại cắn đuôi làm dấu và rắn cụt đuôi bao nhiêu thì biết nó sát hại bao nhiêu, nhưng tôi chưa thí nghiệm lần nào và chỉ tài thuật lại.

Một chuyện khác, lúc tôi còn ở tỉnh nhà, nhau rún Sốc Trăng, khoảng 1943 - 1944, mỗi sáng thường đi tập thể dục ngoài đồng nội, đường lộ số 4, Xóm Bắt - Tà Ky, vẫn có ông

thông phán họ Cao, (từ trần đã lâu), ông ấy khi gặp vịt chết hay chuột xác bỏ ngoài đường thì ông lượm về nuôi trăn nơi nhà, và nói rằng trăn giỏi nhịn đói, nếu không cho ăn thì lột da và nằm khoanh lại chờ thời, thêm nữa trăn ăn vật chết vật đã sình, và nhả xương nơi mồm, v.v.. nuôi trăn trên bồ lúa, khỏi cho ăn và lúa ít hao chuột hay sẻ sẻ, con nào vào bồ thì trăn cho vào bụng đói tất cả, chủ khỏi nuôi tốn bằng thức ăn mua ngoài chợ.

Người mình nuôi trăn mà không biết ích lợi chỗ nào, tôi đọc sách Pháp, thấy dạy ở Thái Lan (Xiêm La quốc) họ nuôi trăn trên thuyền đi biển, khi nào trăn tháo lồng bỏ chạy, đó là điềm nếu thuyền ra khơi, sẽ gặp sóng gió chết chìm.

Một chuyện khác nữa, khi tôi chạy lên đây và làm việc nơi viện bảo tàng, tôi có được một dược sư quen nhau vì đều chơi đồ cổ, ông tên Trần Kim Khánh, nay đã quá vãng, một đêm nọ tôi được ông mời dùng bữa tại một biệt thự đường Nguyễn Trãi, ngồi vào bàn, tôi đạp dưới chưn cái gì mềm mềm êm êm, tôi tưởng chủ nhà lót gối lót nệm đỡ chơn, nhưng khi tôi nghe có tiếng khè khè, hỏi ra hết hồn, ông Khánh cười mà rằng: "Nhà này là nhà riêng, nhà lớn của tôi vẫn ở Mỹ Tho mỗi khi tôi về dưới ấy, thì nhà này tôi giao cho một người giữ nhà, thêm có hai con chó berger thả nơi sân trước sân sau, khi nào có kẻ trộm qua lọt hai berger vào được trong nhà thì có sẵn con trăn này luôn luôn bỏ đói và trăn đối với kẻ trộm còn hay giỏi hơn người gác dan và hơn cả hai chó kia. (viết 6-8-1991).

Còn nhớ thuộc lòng bài thi Hán này, xin ghi lại:

Thanh trúc xà vi khẩu,
Huỳnh phong vĩ thượng châm,
Lưỡng ban vi khả độc,
Tối độc phụ nhơn tâm.

Đã có người dịch thoát:

Miệng con rắn hàn nàm,
Nọc con ong vò vẽ,
Hai thứ tuy rằng độc,
Độc nhứt dạ đàn bà.

Thanh trúc xà là tên Hán của rắn lục, (thường ở bụi tre).

Thịt rắn thịt trăn đều ngon ngọt như thịt gà, ăn không độc, duy tránh khi làm thịt rắn, phải rút xương, vì xương có độc. Có hai cách: người thì lột da để bán riêng, người thì để nguyên da, thui rồi cạo sạch lớp vảy cứng, biết nấu hoặc giả đồ rừng, cà-ri hay xào lăn đều ngon tuyệt. Trước đây trong Chợ Lớn có một cao lâu đường Triệu Quang Phục chuyên bán cơm với thức ăn lạ mỗi ngày thường viết chữ lớn treo bảng rao: "Qui xà" thì bán món nấu thịt rùa và rắn, khi rao "Tam hội: long lân phụng", hoặc "Tứ Linh" thì có đủ: rắn thế cho rồng, lân dùng chồn cáo, cầy thay trăn, phụng là gà thiến hoặc gà mới đẻ, rắn, trăn, gà, thịt trắng như nhau, khi xé nhỏ để chung, khó biết và đều tưởng đó là thịt gà, rùa vẫn là rùa (qui), và khi dọn ra, nấu với thuốc Bắc, ngũ hương, v.v.. nay viết tới đây còn thèm.

(viết ngày 6-8-1991)

THƠ CHO LÊ QUANG THÁI, MỘT HỌC TRÒ CŨ CÒN NHỚ THẦY...

(viết 30-9-1991)

Anh bạn nhỏ thân mến,

Anh còn nhớ đến tôi, việc cũng đáng mừng, chớ ngày nay, giáo nào như giáo nấy, đều là thứ đếm giờ hoặc chờ cuối tháng - ơn nghĩa trả cù lao, trôi sông ra biển - và tôi gọi bằng anh, để dễ nói chuyện và cứ kể anh của con tôi, Hồng Bảo.

Anh gởi cho tôi hai bức thơ, đề 9/9 và 14/9, hôm nay 30/9 tôi mới trả lời, hai thơ nhận một lượt, lại có kèm một gói mè xửng, hiệu Hương Vinh, 31 Yết Kiêu, Huế.

Yết Kiêu là đường nào, tôi nào có biết, chỉ biết hiệu Hồng Thuận, hiệu Nam Thuận, đường Hàng Bè, sát cầu Đông Ba, và một hiệu nữa có chữ Ý (phải Như Ý chăng?) cũng thì gốc Tàu, mè xửng là một thứ kẹo ngọt làm bằng mạch nha nếp mới, trong chứa đậu phộng ngoài rắc mè bùi bùi, nhưng bao tử nay quen dồn rau muống, tương mặn, nay biết có dung thứ và chịu cùng chung sống trong cái ruột già kia chăng? Mè xửng, trong này gọi mè thửng, xửng hay thừng cũng đều Ba Tàu, viết ra chữ Hán, là "đường" đường ngọt và đời Đường cũng một thứ, Xưng Tửng là Đường Đồng, và Tửng trơn tru là thằng chệc con chạy từ bên đó sang đây vào thời Pháp thuộc, đang chạy tiền lo lót cho được giấy tạm trú, ngày nay gọi chứng minh nhân dân, tôi viết dài dòng, chưa bỏ tật ba hoa chích chòe giáo lá!

Trong thơ, anh lại ước muốn có của tôi một bài nói về "khỉ" cho kịp ra mắt vào đầu năm Thân sắp đến. Hoặc một bài về Thú chơi sách, hoặc Thú chơi đồ cổ. Anh muốn có hơi nhiều, tờ *Cửa Việt* số 9 anh gởi, tôi chưa có thì giờ đọc, nhìn thấy ngoài bìa hình một thiếu nữ bày ngực, xem tiếp bìa trong thấy đề tranh sơn dầu, báo của Hội Văn học, Nghệ thuật của tỉnh Quảng Trị, bày chi ngực, con gà con vịt, đều Trống đẹp hơn Mái và cần chi lấy Mái làm duyên, nhìn thêm, ban biên tập từ tổng biên đến phó, đều là Hoàng Phủ, các cây bút trẻ, đều lạ hoắc, tôi sợ quá làm sao dám cùng viết chung? Nhưng để giữ mối cảm tình riêng với anh, xin có bức thơ nầy xen vài chuyện tào lao, thơ là thơ tỏ tình ấm lạnh riêng, khuyên anh nên bỏ tôi ra ngoài, đừng ép tôi viết, hoặc giả bài nầy anh phải làm điệu lại để khỏi đụng chạm, bớt ra những gì tôi thốt ra quên giữ lời, cả anh và tôi đều quá tuổi hoạt động tốt, anh ắt trên năm mươi, tôi nay chín chục, đều thua bác nông phu, nếu bần cố nông thì có ruộng để cày và có lúa ăn, thua luôn bác lao động phu xích lô, chạy máy hay đạp chơn, bữa ăn điểm tâm, ngồi lù coi, cũng không ai dám nói lời nào, lại nữa dặn nhỏ anh đừng ham lên đến thượng thọ, lên đó ích gì, tuổi đó là đáng chán, khỏi lú lẫn là may, nhưng nào gan hư thận yếu, kẻ trộm rất ghét giờ nào cũng gặp còn thức để đi xổ nước tiểu, có người lại bị bí lối, phải nằm nhà thương cho mổ lấy sạn, được thoát chết thì cũng giảm sức sống, thêm mắt lờ tai điếc, răng rụng và xin nhớ đừng trồng răng giả, móm không xấu, chỉ cười nhe răng quá trắng trái ngược với da mặt như quả chín héo mà tôi cho là không đẹp, già chưa biết thân, xấu lắm.

Anh bảo tôi viết mà nghề viết đã hết xài. Thời nầy, chạy tiền không đủ ăn, sách báo bán ế, tiền đâu mua? Mượn về đọc đỡ ghiền, mấy ông đậu bằng cấp cao, lãnh lương cho lớn, khi đến việc bỏ chạy nơi nầy nơi kia tiếp tục chìa tay nhận đô-la nặng túi, những ai còn ở lại đây, đám nhỏ tiến lên, không thèm học văn, đi thi khó có điểm cao, ưng học toán, học nghề, tuổi bé thì bị vidéo, phim tồi bại khuyến rủ, học múa súng kiểu John Wayne, đi đường kiếm kiểu phim Hồng Kông, gần đây tai hại nhứt là tháng bảy, lễ Vu Lan, chớp phim Tây Du, tháng tám lễ Trung thu đổi qua phim Võ Tòng, chuyện Thỉnh kinh, tôi sẽ nói đoạn sau, về bánh Trung thu, có người cho tôi bốn bánh hiệu danh tiếng "Đồng Khánh" mắc tiền nhưng hột dưa hột điều độn hột vịt muối, mứt bí, mỡ heo, để ba ngày đã phá bụng, ăn vào mắc chứng Tào Tháo chạy vô cầu không kịp, tốn tiền ngàn mà thua xa bánh trước giải phóng, tôi xin kể trong Chợ Lớn, tỷ như hiệu "Đại La Thiên" (cái phèng la lớn trên trời), hiệu "Ái Huê" và hạng nhứt là hiệu "Ngọc Lan Đình", ba hiệu này làm bánh chỉ bán trong hai ngày 14 và 15 - thiên hạ đua nhau chen mua không kịp gói, và qua ngày rằm, bánh sót lại đều xổ ra lấy nhân làm món khác, làm như vậy để giữ uy tín hiệu nhà, nhớ bánh mà thèm, vi cá, thịt đùi jambon, nấm Đông cô, hột hạnh nhân, hột bạch quả, thêm có quả dẻ tây (trái marron trong nầy gọi cù lắc), bùi bùi, thơm thơm, mà chỉ có bốn năm chục đồng bạc cắc mỗi bánh, (0$40, 0$50), nào phải như nay, bánh bán hà rầm quanh năm, ăn không thấy ngon, mắc tiền thì có.

Tôi có tật ưa cà kê nghê ngỗng, hễ nói thì nói quên thôi, theo tôi, lên thượng thọ là tỷ như leo lên la phong và đã hết chỗ leo, ngồi trơ chờ thần chết, mà quả ngộ, truyện Thủy Hử tả đám anh hùng Lương Sơn Bạc hùng hùng hổ hổ, nào Võ Tòng tay không giết cọp nơi gò Kiển Dương, nào Lỗ Trí Thâm, oanh liệt một dao ngắn cứu Lâm Xung nơi rừng Xích Tòng, nhưng cả mấy vị anh kiệt ấy khi lên đến trại Thủy Hử, lãnh chức đầu lĩnh, thì cũng đều như leo la phong, không còn thét ra lửa như xưa, xuống đến ngày nay, mau quá chưa đầy hai mươi năm, mà từ nơi xa, nước Nga bỏ hiệu cờ, nước Đức phá vách tường ngăn chia hai chủ nghĩa, và bên Á Đông này thì nước Nhựt từ bại trận lại hóa ra giàu nứt dây lưng và đang tranh làm bá chủ với nước Mỹ mà xe hơi hiệu Cadillac, Chevrolet nay bán kém hiệu Toyota, Honda và tôi đây chưa ngồi xe ấy lần nào nên kể tên như còn vính cướng.

Nói tắt mà nghe, sợ nói nhiều e đụng chạm, duy bụng đói thì chưn phải bò, sở dĩ từng tuổi nầy mà còn cặm cụi viết là cốt để chạy gạo nuôi ba đứa cháu nội còn trứng mén, trước mắt tôi chỉ phục và thương một Lưu Hữu Phước mà tôi cho là có chơn tài về nhạc, nực cười lão họ Dương, con nhà dòng dõi, nay còn nằm nhà tại đây còn bận bịu tuổi bảy tám mươi, có con bé tí do một thiếu nữ tuổi đáng là cháu ngoại sanh ra và L.H. Phước vẫn không tốt số bằng lão họ Phạm, đã chạy qua Mỹ và đang tối tối, thứ bảy, ọ e trên đài B.B.C. kiếm lúi (đô la).

Anh hùng gần đây trong một thời gian, theo tôi biết, thì có một thủ tướng đời Thiệu họ Trần, nay biết tiếng Tàu,

đang sống ngon lành nơi hải đảo to Đài Bắc, một cựu dược sư cựu thủ hiến thì sống an nhàn nơi Úc Châu cũng họ Trần, một đại tướng mặc quân phục rất kẻng, nay sống với năm ngàn đô mỗi tháng, ăn xài làm gì cho hết, trước đây ở đất nầy, người vợ chuyên che chở cho các cậu con nhà giàu xuất tiền cha mẹ dễ kiếm để trốn làm lính, khỏi đi quân dịch, và biết bao nhiêu mà kể những đậu bằng cao, Harvard, Sorbonne, nghí ngố về đây lãnh lương cho lớn, ngồi ghế bộ, ghế khoa trưởng, rồi khi có việc đã cuốn vó leo máy bay chạy cái vù, báo hại chúng tôi trả nợ tiền khiên làm vầy, nhưng khi biết an phận tùy duyên, thì mặc dầu mang tiếng là nghèo nhứt thế giới, nhưng xin hỏi có dân nào hạnh phúc hơn dân nước mình, tỷ như Ả Rập thì kiêng không ăn thú bị cắt cổ trước, dân Chà cữ thịt heo, còn ta đây, chó, mèo, đều xơi không cữ, lên cao nguyên ăn con gián, con trùng với người Thượng, thằn lằn, cắc kè cũng không chừa, đó là hạnh phúc tràn trề mà nào có biết. Cho hay hạnh phúc, khi đã vuột qua tay thì mới tiếc, và để kể cho khá đủ, lại có một dược sư, nhờ khéo hát được lên làm bộ trưởng bộ giáo dục, để rồi khi xuất hiện trên đài phát thanh, mở đầu ông hô lớn "Đồng bào quấc vân!", ông Tổng Diệm, khi hay được, lật đật cho ông ra rìa, ông Thế ôi! Ông bị cất chức là đáng, nói tiếng Việt chưa rành, mà bộ trưởng Giáo dục cái gì? Một dược sư nữa, ngứa nghề ra làm chánh trị, ngồi làm thủ hiến ở Huế, khi tôi ra đó và đi gần cầu Trường Tiền, mé nhà Morin, có thấy một bia đúc xi-man, chữ viết nói gì tôi không nhớ, chỉ nhớ nơi viền bia có chạy một hàng hồi văn, rõ ràng ông cáp viền biên một nhãn hiệu thuốc Tây, người cầm đầu một nước

như vậy, thảo nào nước không thua. Bài này tôi viết riêng cho anh, không có ý cho lên mặt báo, rủi như anh muốn làm theo ý anh, xin nhớ bỏ bớt những đoạn như vầy, anh đã trót khen trên một tạp san có ảnh một người ngồi đàn ở Đài Bắc, người ấy lại mặc áo ngũ trào khi tấu nhạc, tôi xin hỏi: vua thuở nay, từng nghe quan hoặc dân đàn hát, chớ tự vua có bao giờ đàn cho một ai khác ngồi nghe, nhứt là khách ngồi nghe là Ba Tàu, tôi cho làm như vậy là nhục quốc thể nước mình, và nhục thay cho áo thêu con rồng năm móng, trên vai người đã mang quốc tịch khác. Nay xin nói chút gì về "Năm Nhâm Thân, nói chuyện về khỉ".

Tôi rất kỵ với khỉ, vì là tuổi Nhâm Dần (1902). Xin để con Pékinensis gì đó nằm yên, tôi xin sơ lược với vài nhận thấy riêng và tóm tắt:

Khi tôi còn ăn lương công nhựt giữ chức giám thủ viện bảo tàng nơi vườn thảo cầm ở đây, mấy lúc rỗi rảnh thả bách bộ trong vườn, tôi đã mục kích một khỉ độc vóc to bằng một trẻ nít lên mười, nguyên của một gánh hát xiếc ngoại bang, thấy khỉ trở chứng quá hung tợn, nên bèn bỏ lại đây, con khỉ nầy tôi từng thấy nó biết nổi máu ghen, mỗi khi nó thấy một đàn ông đứng gần một phụ nữ gần chuồng của nó, thì nó nhảy dựng lên hai tay nắm lưới sắt lung lay gần sập chuồng, trái lại khi có một thiếu nữ nào đứng gần chuồng, hoặc cho nó một nắm đậu phộng, hoặc một trái chuối, thì nó biết thò tay nhận lãnh và nghí ngố tỏ tình y như chúng ta không khác. Sách nói Tô Võ khi bị Hồ bắt cầm tù, Võ ở với khỉ giả nhơn đến có con, tôi cho là việc không thể xảy ra được,

khác giống làm sao thụ thai được. Duy tôi mắt thấy rõ ràng, một khỉ nọ gần lễ Nô en, một lính Lê Dương vào vườn, mua nón giấy đội chơi rồi bỏ nón lại trong chuồng khỉ, một con đực chụp nón đội lên sọ, trên tay sẵn có một khúc tre xanh ai quăng vào chuồng hồi nào không biết, rồi khỉ ta biểu diễn một pha duy nhứt, trước mắt tôi rõ ràng là cảnh náo yêu cung, khỉ đực khỉ cái ôm nhau bày trò con heo, nuôi làm chi thứ thú tục tĩu nầy cho tốn cơm hao chuối. Một khi khác, mãn giờ làm việc, tôi đạp xe về nhà, vừa cơm nước xong, tôi nằm võng đòng đưa, Năm Sa Đéc đang ngồi vá áo, một khỉ độc khá to, từ trên trính nhà tuột xuống, nhảy lên bụng tôi ngồi chễm chệ, tôi nín thở, không dám cục cựa, rồi khỉ nhảy qua ngồi gần Năm, độ mấy phút sau dài và lâu như kim đồng hồ ngưng chạy, rồi buồn tình, khỉ nhảy lên trính, biến mất, hú hồn.

Nói chuyện khỉ biết đội mão, múa gậy lang ba, bỗng nhớ mùa tháng bảy vừa qua, lễ Vu Lan có siêu độ được bao nhiêu oan hồn uổng tử trên đất Bà Chiểu nầy, và chiếu phim Tam Tạng thỉnh kinh mà chi, khiến bao nhiêu trẻ trong xóm đều bắt chước làm ông Tề, báo hại hàng rào tre trúc nơi cổng nhà bỗng bị tháo lấy không còn một bóng. Hậu sanh khả úy, hậu sanh đời nầy lại còn đáng sợ hơn xưa. Tôi nào dám nói gì, và ba lần tôi cưa tre mua dây kẽm sửa chữa hàng rào, đều bị ban đêm có tay bí mật hất sạch. Tôi không nản lòng và đổi ra cách khác. Thay vì tôi cắt tre vừa tầm tay làm gậy ông Tề, tôi bèn cưa lụn vụn, cho không còn là thiết bảng của Tề Thiên đại thánh nữa và phen nầy tôi được thành công. Một

trưa nọ, tôi đang lui cui cột ghịt hàng rào, bỗng có hai chú nhỏ đến gần, một chú chỉ chú kia mà rằng:

- Đây! Thằng nầy nó ăn cắp tre của ông đó!

- Vậy hả! Tôi vừa cười vừa nói, vừa đưa tay nắm tay hai chú và không tỏ vẻ giận dữ chút nào. Tôi ôn tồn nói nhỏ. Đừng lấy của tôi nữa. Cho tôi chơi với chớ!

Rồi cả ba bắt tay từ giã, quả nhiên tre từ ấy không mất, và dây trầu bà đã xanh um. Một biết nhịn bằng chín làm lành, đời của tôi, từ nhỏ thì thờ kính ông bà cô bác, nay trở nên già mà đời đã không như xưa, tôi phải kiêng và sợ lại đám nhỏ, duy người một trạc với tôi mà muốn lấn tôi thì tôi không nhịn và quyết ăn thua đủ. Người lớn với nhau mà!

Khỉ là một loại khó tánh, khó chơi, và tật xấu có nhiều hơn tánh tốt. Tánh khỉ hay bắt chước. Thấy chủ nuôi quẹt lửa đốt thuốc, lơ lính khỉ lấy quẹt đốt nhà. Chuối treo, ăn no, khỉ bẻ chuối khoét lỗ làm trò tục khó nói.

Tiếng "làm trò khỉ" đã làm cho một cựu giáo sư Việt văn Trung học, sau làm phó tổng thống, bị anh em chỉ trích cũng vì ham nói tiếng này.

Ở Miền Trung, núi non xanh tốt, khỉ ắt có nhiều. Xin anh dạy tôi ở ngoài, bắt khỉ sống bằng cách nào? Trong này có cách dọn một thúng cơm rượu cho thơm ngon, đem vào ven rừng để đó, khỉ ra ăn, giây lát thấm say, mặc sức bắt.

Vùng bảy núi ở miền Tây trong này, có một quận tên chữ gọi quận Tri Tôn, ngoài dân gọi Xà Tón. Người ngoài kia

vào đây, thường lấy Hán tự làm gốc để tra gốc tích các địa danh trong này. Tôi xin mách: Xà Tón là ta âm theo tiếng Miên, người Kơ-me buổi xưa thấy mỗi lần vào rừng kiếm củi chốn nầy, khỉ thường ra níu áo và dạn quá, vì thuở ấy người chưa có súng và số khỉ nhiều hơn số người. Bèn lấy đó đặt tên cho vùng: Swar là khỉ, Tonnh là níu kéo, Swar Tonnh là vùng có khỉ ra níu áo kéo quần. Về sau, súng làm cho khỉ tránh và số người đông hơn số khỉ, khỉ phải sợ lại người, mất sự níu kéo làm thân. Năm Thân sắp tới đây lót chữ Nhâm, thì phải cẩn thận đề phòng. Đừng nói bậy, không nên. Năm xưa báo Nam Phong có bày ra hình hoạt kê. Vẽ một con khỉ thay viết chữ "khải" cũng đọc là khởi. Lâu sau, thầy hỏi, trò quính, coi theo hình vẽ và tỉnh bơ, thưa:

"Chó là ngáp ạ!"

Đó là hoạt kê trong Nam Phong.

Tôi chỉ biết có bấy nhiêu và viết liền trong sáu trang.

Anh muốn bài về đồ cổ và thú chơi sách, cũng tùy chờ xem năm Thân ra sao và mè xửng vẫn còn bán chứ? Nay thơ và chúc an khang.

30-9-1991
V.H.S.

Tôi biết gì về chuyện "Gia Long tẩu quốc"

Dẫn.

Một bạn nhỏ ở tạp san *Cửa Việt* mời tôi viết bài về "Ái Tử và Quảng Trị", tôi không dám viết vì chưa đến các nơi

đó lần nào. Tôi đổi lại xin viết theo nhan đề nơi trên, và được chấp nhận. Bài ấy đã đăng trong số C.V. 12 năm Nhâm Thân 1992, tôi chép lại trong tạp bút số 4 để lưu niệm.

* * *

Chuyện Gia Long tẩu quốc.

Cho hay người ở xứ nào đất nào thì biết được về xứ hay đất đó. Tôi nói đây mà không dám động đến ông bạn đã vắng tin tức lâu ngày là ông Quách Tấn đất Nha Trang. Quách năm xưa viết thơ hỏi tôi tài liệu về chúa Nguyễn Ánh, lúc tỵ nạn trong Nam, tôi tình thật nói trong thơ hồi âm rằng chúa chạy trốn "trong rừng dừa nước"; rồi một thời gian sau tôi hay tin họ Quách viết và hiểu là chúa Ánh tỵ nạn "trong rừng dừa". Và nhớ lại tôi có viết thơ đính chính rằng không phải "trong rừng cây dừa", đất khô ráo như ở Tam Quan, mà chúa vẫn ẩn mình trong "rừng cây dừa nước", và phải viết: dừa nước, Pháp gọi là "palmier d'eau" vẫn khác xa cây dừa mà Pháp gọi "cocotier" và trái thì gọi "coco", và từ này đẻ ra hai từ theo tôi rất ngộ nghĩnh và lắt léo là "cồ cồ ta" và "cồ cồ Xiêm", còn "cồ cồ lửa" là do tôi bày đặt, từ này chưa nhận và chưa có trong từ điển; trong này gọi "dừa lửa".

Trở lại chúa Ánh gặp nhiều cơ hội may mới được sau nầy lên ngôi, tỷ dụ nhờ Tây Sơn giết vua Duệ Tông và cháu là Mục Vương, nhờ vậy trống chỗ, Ánh sau này kế vị lên ngôi báu, chớ thuở hai ông kia còn thì ngôi vị Ánh còn xa lơ xa lắc. Nói tắt cho mau, thì năm 1774 cho đến năm 1790,

ngót mười lăm năm, chúa Ánh bị Tây Sơn đánh đuổi, chúa chạy gần khắp nơi trong Nam, khi thì về nương náu vùng Sài Gòn, còn là bụi và rừng lá, hoặc khi bị Tây Sơn đuổi nà thì lê gót lưu vong khắp miền Cà Mau (người Thổ gọi Tức Kh'mau, Nước Đen), khi lại trốn ra hòn Phú Quốc (khoảng 1782 - 1786). Và chớ quên mỗi năm, cứ đến mùa gió thuận thì binh Tây Sơn dùng thuyền lớn vào Nam, ruồng kiếm quyết diệt cho sạch dòng Nguyễn Phúc. Ngày nay còn khá nhiều điển tích lúc chúa Ánh chạy trốn: trái bần chúa ăn với mắm sống bốc cơm (và đó là cơm nguội sau một buổi chạy giặc tất tả); bốc cơm xé mắm sống bằng tay chớ không hề cầm đũa, chúa khen ngon, đặt tên chữ cây bần là "thủy liễu". Con cá nhỏ nhảy vào thuyền báo tin đừng sớm ra khơi, cứu chúa khỏi bị Tây Sơn chận ngoài biển, chúa đặt là "cá linh". Còn tích "gặp rắn thì đi, gặp qui thì về" là có một lúc, thuyền chúa định ra khơi, bỗng có con kỳ đà lội qua sông chận đường, chúa sanh nghi không cho thuyền ra biển, sau rõ là nếu ra thì ắt là Tây Sơn làm khổ, và nay giới cờ bạc còn tin gọi "kỳ đà cản mũi", và điều này hiểu lầm ra nhiều nghĩa khác.

Đất miền Nam, tóm tắt, lúc đó bị chia ra làm ba vùng riêng biệt. Theo tôi biết riêng là vùng giồng đến sông Cửu Long là thuộc Đông Định Vương Nguyễn Lữ. Thỉnh thoảng vua Quang Trung đem binh đến đây thì ngừng lại và không vượt qua Cửu Long Giang, vì vùng giữa sông Mékong (Cửu Long) qua Bassac (Hậu Giang) là riêng của Đông Sơn Đỗ Thanh Nhơn (Đừng gọi Thành Nhơn, vì Thanh là người

đất Thanh Hóa). Còn vùng Hậu Giang qua Vịnh Xiêm La là vùng của Mạc Thiên Tứ. Ba vùng riêng biệt, san hà chia ba, và chúa Ánh nương nhờ đất Đỗ Thanh Nhơn, về sau ganh tị, sai giết Đỗ Thanh Nhơn, xuýt hư cơ đồ nghiệp lớn. Bởi theo tôi biết, chúa Ánh lúc lên ngôi với chức "Nguyên Soái" tuổi vừa mười sáu hay mười bảy, vẫn về Sài Gòn lấy tin tức, khi thì ngồi trên vai cho một lực sĩ cõng, chúa ngồi chễm chệ bỏ hai chơn ra trước cho lực sĩ kềm, gọi là "đòng đòng"; lực sĩ này về sau khi chúa lên ngôi, dời ông ra Huế để phong chức thì lực sĩ từ nan và ở lại đất Nam.

Lực sĩ không phải một người mà do lắm lần, khi gọi là "Cai Việc Hạc" (vì tên thật là Trần Văn Hạc, làm chức Cai việc trong làng, và có nhà ở Rạch Mù U), khi khác gọi là "Quan Lớn Cái Da" (vì tránh gọi ngay tên tộc là Trương Tấn Bửu, sau phong là Long Vân hầu, làm đến chức Phó Tổng trấn Sài Gòn, thời Tả Quân Lê Văn Duyệt làm Chánh Tổng trấn.

Về Cồn Ngao, mà trong sách Alinot viết "Cửa Cung Hầu", là danh từ để gọi một nhánh sông Cửu Long trổ ra biển, tôi truy ra không có địa danh Cửa Cung Hầu, hoặc "Cửa Công Hầu", và kỳ thật cửa biển ấy, đúng là Cửa Cồn Ngao, bởi Tây đọc Cồn Ngao ra "Cung gao" rồi có lẽ người có trách nhiệm ghi lại trên địa đồ, không dám hỏi chủ Pháp cho rõ ràng và tự tiện, sửa lại là "Cửa Công Hầu", hoặc "Cửa Cung Hầu", và cả hai đều sai bét. Cồn Ngao là do Ngao Châu, như trong câu "Dàu dàu mây trắng cõi Ngao Châu" (thơ Đồ Chiểu khóc Phan Thanh Giản).

Một điển tích khác nói lúc chúa Ánh chạy ra vùng Sa Đéc, được một nhà giàu viện trợ (cung cấp cơm nước, lương phạn cho chúa Ánh, nếu rủi thời bị Tây Sơn sanh cầm, thì vừa đầu (thủ cấp), vừa cả ba họ (tam tộc) sẽ không còn; cái gan lì của "Hậu" là một khía cạnh của dân trong Nam này. Nhà giàu ấy, chúa tặng là "ông Bố" (cha nuôi, tớ già), tên là Hậu, và để kỷ niệm việc nầy, chúa đặt lại địa danh ở vùng Sa Đéc, như Long Thắng, Long Hậu (đã chọn chữ "Long" sau nầy làm đế hiệu). Vả lại vùng nầy nước chảy mạnh thuyền hay bị nạn, nên gọi "Nước Xoáy" chữ gọi "Hồi Oa" và một vùng khác nữa gọi đúng là "Bến Tranh", nhưng trong nhiều sách Hán Nôm, khi gọi "Đồng Tranh" khi gọi "Đồng Chênh" đều sai lầm. Một sách cắt nghĩa "Tranh" là "chênh chênh bóng nguyệt" là hết nước nói.

Cách nay vài năm, tôi có đến vùng Valco, tức sông Vàm Cỏ. Nhơn đi ăn một đám cưới, tôi có quan sát Sông Lớn Vàm Cỏ này, gọi theo cổ là sông Vũng Gù, và có một nhánh nữa cũng gọi Rạch Vũng Gù, là nơi có điển tích Chúa ánh cỡi trâu hoặc cỡi lưng ngạc ngư để sang sông. Theo tôi hiểu biết riêng tích chúa nhờ lưng thú độ qua sông là do nịnh bợ vua, cho rằng chúa Nguyễn có chơn mạng làm vua, nên có linh thú phò trợ. Điều ấy, theo tôi, nên loại bỏ, và tôi hiểu có lẽ chúa Ánh nhờ một con trâu quen đường do Đỗ Thanh Nhơn đào tạo; chúa cỡi lưng trâu ấy lội qua sông lớn, thì còn hiểu được, hoặc giả, nếu không cỡi trâu mà một chàng trai lối mười sáu, mười bảy tuổi, lội qua khúc sông rạch nầy, hoặc lội qua Vàm Vũng

Gù, thì cũng đủ nổi danh "anh hùng", có cần chi "cỡi trâu", còn như "ngồi trên lưng cá sấu", thì sấu đã nhai xương, chớ sấu nào cho ai cỡi lưng cỡi cổ bao giờ?

Nhiều điểm nữa kể ra không xiết, tỷ như điển mà nhiều người biết rành hơn tôi, là tích người Lục tỉnh Nam kỳ cũ, vẫn đặt tên con đứa đầu lòng, luôn luôn là "Hai" rồi "Ba" v.v.. và kiêng chữ "cả", bởi "cả" riêng dành tưởng niệm "ông Hoàng Cả" là "Đông Cung Cảnh", chỉ trừ trường hợp chữ "Cả" cũng để gọi "Bá Đa Lộc" là "Cha Cả", là tiếng gọi cảm mến, mỗi khi người nào bị tội chém đầu, hễ Cha Cả xin một tiếng là chúa tha ngay, nên đức ân còn nặng.

Những gì tôi nói đây là dựa theo ngành chơi đồ cổ mà tôi có chút công khám phá và biết kha khá, chớ kỳ trung tôi là một thơ ký quèn của Tây sót lại, chữ nho vẫn dốt, nôm vẫn đặc cán mai, và tiện đây, xin múa bút, tích "Gia Long tẩu quốc" tôi có tìm được ba dĩa có in hình trong tập "Sài Gòn năm xưa" (hiện được tái bản, nhưng không có in hình): 1 dĩa đề câu "Bình Kiều nhơn quán độ, sanh xuất tiểu chu lai", 1 dĩa khác lại đề câu: "Ngư gia độ hoàng gia, âm tinh ngộ đế tinh" và 1 dĩa thứ 3, không đề chữ nào, cả ba dĩa đều vẽ hình một người đứng chờ thuyền qua rước, có lọng che (chúa Ánh), và nơi bờ bên kia, hiểu là đất liền Nam kỳ.

Những gì nói đây là hấp tấp hối hả, tôi biết sức tôi mà tự thẹn, già tuổi 91, kể theo ta, và tuổi 89 kể theo Tây, sanh năm 1902, vì đau chơn phải há miệng nói cách khác, vì đói chơn phải bò, bởi có một đứa con duy nhứt, đặt tên là Hồng Bảo. H.B. hiện lánh mặt, bỏ lại ba đứa cháu nội đói, tôi viết

làm vầy kiếm cơm, và *Cửa Việt* cũng đừng gởi nhuận bút, nếu còn đủ bộ gởi cho tôi đọc là đủ và đa tạ.

12 giờ 18 Novembre 1991
V.H.S.

VÔ ĐỀ (BÀI KHÔNG CÓ ĐỀ TÀI)

(viết 10-1-1991, đăng Bách Khoa Văn Học số 1)

Nhơn tuổi già ngủ khó tâm trí thường miên man, lấy truyện cũ ra đọc, một đôi chỗ thấy mâu thuẫn, dậy bày ra đây nhờ cao kiến dạy thêm.

1. Đọc Thủy Hử, bản dịch Tử Vi Lang, có chỗ ráp mí không y, tỷ như:

a) Đoạn nói về vợ chồng Trần Lệ Khanh và Chúc Vĩnh Thanh bàn luận về binh khí nặng nhẹ và dõng lực thể nào (tập 5 tr. 803), xin tóm tắt như vầy: "Chúc Vĩnh Thanh nói: Tôi sử dụng một cây kích nặng 42 cân, còn nàng dùng cây Lê hoa thương nặng 36 cân. Tại sao sức có dư mà không dùng cây thương cho nặng hơn? Trần Lệ Khanh cười mà đáp rằng: Không phải tại binh khí nặng hay nhẹ, tỷ như trong trận Tam anh chiến trong Tam quốc chí nói rằng Quan Vân Trường thủ một cây Thanh long đao nặng 82 cân, thêm một cây kiếm của Lưu Huyền Đức, không nghe nói nặng bao nhiêu, lại thêm cây Trượng bát xà mâu của Trương Phi cũng không rõ nặng bao nhiêu, thế mà Lữ Phụng Tiên (nay gọi Bố này, Bố nọ), y ta chỉ thủ một cây Phương thiên họa kích,

chỉ nặng có 24 cân, như vậy mà đôi bên giáp chiến, thế lực cầm đồng.

b) Rồi khi tôi đọc một đoạn khác, dịch giả Tử Vi Lang lại viết: "Lữ Bố sử dụng cây kích nặng cỡ 100 cân??? rồi nơi đoạn khác lại viết: đời Đường, Tiết Nhơn Quí cầm cây kích nặng 89 cân???, và hôm nay tôi lấy sách ra đọc lại, nơi tập số 1 (Thủy Hử) lúc ở Ngũ Đài sơn, Lỗ Trí Thâm tìm và đặt lò rèn làm lại một cây thiền trượng nặng 100 cân, người chủ lò rằng: "Nặng 100 cân thì cây trượng không đồng thanh đồng thủ, khi sử dụng sẽ không trúng cách; rất đối Quan Vân Trường thủ cây Thanh Long đao chỉ nặng 81 cân???. Trí Thâm cãi bướng: Xưa Quan là một người, nay ta đây cũng là người, há chịu kém hơn sao? Rốt lại, thợ làm cho Trí Thâm cây Thủy Ma thiền trượng nặng 62 cân. (Theo chỗ tôi hiểu riêng, người thợ có kinh nghiệm và tinh nghề, gậy sắt xứng tay, lợi hại nơi người cầm, mà phải đồng thanh đồng thủ mới là gậy xinh và lợi hại.

2. Nay bắc cầu thử luận chơi về chuông. Chung (Hán tự) và chuông (nôm tự) là vật dùng để gọi giờ để biết khi đọc kinh... Nhưng tôi xin hỏi, tại sao, đôi bên, bên ta như bên Tây, ác nghiệt thay, tỷ như chuông ta, muốn cho kêu ra tiếng, thì bắt từ ngoài, có hai chú tiểu (sãi con), khệ nệ vác ôm một khúc cây bự (gọi cái chày), từ ngoài khiêng và tống mạnh, dộng vô thì chuông mới đáp lời, tức kêu. Trong khi ấy, ở Tây phương, không gõ dộng chuông từ phía ngoài, mà trái lại, lại dùng một vật khá nặng, tròn tròn hoặc dài dài, và từ bên trong, lắc qua đưa lại, làm cho vật tròn hay vật dài ấy

sẽ cạ, sẽ cọ vào lòng chuông, nơi phía trong, thì chuông Tây phương mới kêu ra tiếng. Tại sao: "Đàn ông chơi với đàn ông, một trăm gánh đồng chẳng đúc nên chuông?". Trái lại: "Đàn bà chơi với đàn bà, một đồng tiền giám đúc ra chuông kềnh!" Tại sao vậy hé?

"Tiền giám, chuông kềnh", xin gác qua buổi khác, riêng tôi hiểu: Bên ta, phép đúc chuông, phải lấy đức tin làm trọng. Rõ ràng, tỷ như chuông nơi chùa Thiên Mụ đất Huế, ngày xưa đúc chuông với đức tin thật nhiều, thiện nam, tín nữ, góp trọn sức vốn, người thì cà rá (nhẫn) hoa tai (bông tai), lại cởi luôn vòng vàng, kiềng cổ, xuyến tay, gởi hết vào với đức tin ăn chay nằm đất, cho nên chuông chùa Thiên Mụ, tiếng kêu thanh nhã u trầm, khiến người đạo khác cũng đem lòng sùng bái. Trái lại, cũng lấy y khung mẫu chuông Thiên Mụ, đem kiểu về đất Sài Gòn này, rồi tân tạo năm đó, chuông nơi chùa Xá Lợi, thì tiếng kém, âm thinh không có, rõ lại, có lẽ thiếu chất vàng vòng xuyến cà rá, bông tai... và chỉ lấy vỏ đạn đã bắn giết người cho vào lò đúc, quên rằng khi làm vỏ đạn, người ta đã bỏ thêm một chất hóa học, nay chưa lọc ra cho sạch, khiến nên chuông Xá Lợi mất thanh, khi đúc kỳ nhì cũng bị nứt nẻ, chất thuốc kia chưa tẩy sạch.

Có câu: "Chuông già đồng điếu, chuông kêu", "Anh già lời nói, em xiêu tấm lòng". Lẽ thường, phụ nữ lòng mềm như đèn sáp đèn cầy gặp nóng... đồng điếu, đồng "Mắt cua", đồng "vỏ cua", đồng đỏ, đồng già, đồng ghép, đủ làm cho loạn trí điên đầu kẻ già này, nên xin tạm gác qua khi khác nữa.

3. Nay xin lạm bàn về tâm trí người Tây phương và chúng ta, nội hai thứ chuông, thấy đã khác: Chuông của chùa Phật, tiếng như tiếng cọp gầm, u u, minh minh, trầm bổng huyền diệu, lại nữa giá treo làm bằng gỗ rừng, gỗ rừng sức vóc cao lớn có hạn độ, lấy gỗ ấy làm giá chuông chùa nên thường treo thấp, đến như lời nói, tiếng phát âm của ta cũng chuộng trầm hùng, nghiêm nghị, dẫu khi ca hát cũng có chừng, mực.

Trái lại, bên phương Tây, chuông thường treo thật cao, trên chót vót đỉnh lại có phân chia ra lớn bé nhiều loại (một cái chuông khổng lồ, le Gros Bourdon de Notre Dam de Paris, nặng cả mấy tấn), mỗi thứ chuông, tiếng kêu mỗi khác, nhí nhảnh cười vui buổi lễ tân hôn, và buồn tẻ sầu bi khi lễ cất đám, hoặc cầu hồn, tiếng nói phát âm của người Tây phương cũng khác ta, nhiều cười dòn cợt trêu, nóng nảy mặc dầu sống trong gió lạnh tuyết nhiều…

Chuông các miếu nhỏ, am côi đất Huế, nào nơi "Thiên quang vương mẫu", nào "Mẫu đức trọng thần", nào "Hùng sơn báo hậu", nào "Diệu Võ huân cao", nào… nay đã phá hủy rất nhiều, thật là đáng tiếc.

Năm trước, cách nay không lâu, tôi có dịp và được lịnh đưa đại đức Narada xứ Tích Lan (Ấn Độ), xuống viếng chùa Vĩnh Tràng, tỉnh Mỹ Tho, nơi cổ tự này, thấy một chuông đồng khá cao, cỡ chín tấc Tây, nhưng bề ngang không tương xứng, nếu có người từng quả quyết rằng ngày xưa chúa Nguyễn Ánh đã trốn núp trong một cái chuông trong chùa này, và có nghĩa quân Tây Sơn lùng kiếm để bắt chúa mà

không thấy, theo tôi, tôi không trả lời cải chính làm gì, và bề trong tôi vẫn không tin chúa trốn núp trong quả chuông nầy được, vì chúa dù vóc người nhỏ thó đến đâu, cũng không thể ẩn mình trong một chuông hình thức như vầy được, và tưởng không cần suy luận cãi nhau chi nhiều, và cứ hiểu có lẽ, nếu tích chúa trốn trong chuông là có thật thì theo tôi, chuông cổ tích kia đã bị đánh tráo từ lâu rồi.

Một điển tích khác lại nói rằng nơi chùa Phụng Sơn tự, tức chùa Gò hiện thuộc quận 11 ở Phú Lâm (Thành phố Hồ Chí Minh), tại đây tương truyền ngày xưa có đào được một chuông đồng cổ của người Cao Miên, tôi cũng cho rằng điển ấy là sai, nếu không nói là bịa, vì tục người Kơ-me (khmer), Cao Miên, thờ Phật, họ không bao giờ dùng chuông và họ vẫn không dùng trống lớn nơi chùa, thay thế cho chuông, và nên nói luôn nơi đây, cái tin đồn người phong cùi, phong hủi, phải đánh chuông nhỏ để dân biết và tránh đường, tích ấy có lẽ xảy ra họa chăng bên Trung Quốc, và ở nơi đây, chỉ thấy chị bán cà rèm cây và các chú bán nước đá bào và bánh riêng của họ mà thôi.

Không chút nào vạch lá tìm sâu, nhơn đọc một "Tuồng hát" xuất bản ngoài kia, đoạn kể về tuồng "Tiên Bửu và lão trượng", tôi thấy viết một câu, tôi chép y lại đây là "Già thời già mặt gọi già, cũng như cao lửa, đỏ da non lòng". Theo tôi, có lẽ người chép sách ấy, chưa từng thấy trái cau đỏ ở đây, và cứ đinh ninh đối chỉnh "cao lửa" là đúng, đối với "lòng son" là khó chối cãi, nhưng xin mách trong Nam này vẫn có

một giống cau, ngoài da vẫn màu đỏ tươi, mặc dầu lúc hái, trái còn non, thì da vẫn hồng hồng và “đỏ da non lòng” phải viết lại: cau chớ không phải cao đâu.

* * *

Ngày 29 tháng bảy âm lịch năm Tân Mùi, (16-9-1991)

Nhà thơ HÀN - MẶC có bài cảm khái “Dự lễ quí tế Tả Quân” như sau:

Xướng:

Chồng, vợ dự chung giỗ Tả Quân,
Lễ nghi sùng kính bậc Công thần,
Ba hồi trống giục vang ngoài cổng,
Chín chập chiêng ngân dội trước sân,
Thiện chí phần hương dâng tửu, quả,
Thành tâm đảnh lễ, chỉnh y; cân;
Hằng năm quì tế trang khai quốc,
Cổ tục bảo tồn, cựu phối tân.

Hàn Mặc (16-9-1991)

Phụ họa y vận:

Lệ đáo thường niên giỗ Tả Quân,
Cầu an tháng bảy, tạ tôn thần;
Oai linh tọa trấn che tòa bố,
Hiển ứng tâm thành chật nứt sân;
Trong có lễ sanh, chầu hát cúng,
Ngoài đầy khăn áo rực y cân;

Trải bao kỷ độ theo chiều gió,
Đồ sộ hiên ngang hựu nhựt tân.

Ngày trung thu (22-9-1991)
Lão sanh V.H.S.

Đổi lại như vầy:

Lệ đáo kỳ yên miếu Tả Quân,
Ngày cùng tháng Bảy giỗ linh thần.
Đức oai vang khắp che tòa bố,
Hiển ứng đồn xa rợp bóng sân.
Trong có lễ sanh, chầu hát bội,
Ngoài nầy khăn áo xứng y cân.
Một tòa đồ sộ không hề hấn,
Qua lượt phong ba, hựu nhật tân.

Ngày 3-10-1991 (26-8 â.l.)

Đúng là lỡ khóc lỡ cười. Cũng tưởng được đi học thêm cho biết với người ta, mong sẽ thi thố những gì nghe thấy, khi mở niên khóa nơi trường Đại học Văn khoa ở Sài Gòn, thì chức giảng sư ăn tiền giờ của tôi cũng mất luôn, chén cơm hằng bữa cũng có người thay thế, và có người sẽ hỏi, tôi mà dạy giống gì, và tôi vội xin thưa, dạy "tiếng nói miền Nam", môn nầy tuy vậy tôi cũng thạo kha khá. Nhưng cũng còn may cho tôi là khoa giảng ở trường Huế, tôi vẫn còn nắm giữ, và liên tiếp tôi cũng kiếm ăn kéo dài nhiều kỳ nữa mãi cho đến năm Mậu Thân (1969 gì đó[1]), tôi tự đánh hơi và tự xin rút lui về nhà từ đây.

1 Năm 1968 là năm Mậu Thân (NXB).

Nhắc lại năm Giáp Thìn (1965), tôi được 63 tuổi, vẫn còn là tuổi "thanh niên sồn sồn", gọi "thanh niên râu"! Vào tháng 6 dương lịch, tôi ra Huế, tôi làm quen tại nhà cụ Ấm Tư (Lưu Đình Tiễn), với một bác sĩ y khoa, có phòng mạch ở đường Gia Hội, và ngày chủ nhật, 6-6-1963, tôi được bác sĩ lấy xe nhà cho tôi dạo mát vùng ngoại ô đất Thần kinh, đất các vua nhà Nguyễn Phúc, bỗng đến một nơi gọi chùa Từ Hiếu, cũng gọi chùa Vạn Phước, thoạt tôi thấy ngôi mộ của ông Phạm Quỳnh, với hàng chữ nho vỏn vẹn:

"Nam Phong Chủ Bút Thượng Chi Phạm Quỳnh di thể".

Học giả Phạm Quỳnh là người từ biết đọc báo *Nam Phong,* tôi hằng tâm phục, nhưng đứng trước mộ ông, tôi thầm hỏi: "Ham mê làm chi thứ mũ cánh chuồn mong manh tóc kết, để đến nỗi thân bại danh nhục, thì chung qui cũng chút hư danh "phù dung, diễm ảo".

Tôi đang đứng trầm ngâm miên man, thì ông bác sĩ kéo tay đưa tôi vào trong chùa để xin yết kiến một bà vợ của một phế đế tên tắt tạm gọi T... T... - bà tụng kinh chiều vừa xong, quả tôi được thấy dung nhan một bà hậu vua cũ, quả phong kiều diễm lệ, tuy đồng tuổi sanh năm dần, nhưng sao còn trẻ như sáu mươi, sáu ngoài là nhiều.

Rồi cũng một kỳ đó, bỗng tôi thấy tại Viện Văn hóa Huế đô, hai bóng phụ nữ thướt tha trong hai chiếc nón bài thơ, cười cười nói nói, hai bà này bước ra khỏi Viện Văn hóa, tôi vội hỏi, mới biết đã gặp tiên sống mà mất cơ hội

vái chào, hai bà nầy là hai công chúa, cũng con vua T… T…, tiếc quá.

Rồi nói tắt đủ nghe, khi tôi tuổi vừa tròm trèm sáu ngoài bảy chục, ông bác sĩ Gia Hội lại cho tôi đến nhà, nơi đường Hàng Bè, nếu bắt từ Gia Hội nhắm về hướng cầu Đông Ba, thì nhà nầy thuộc mé hữu, tôi nhớ mại mại trong nhà hay gần một nhà cùng xóm, có một hòn giả sơn gắn dính vào vách, thật là khéo và tôi chưa từng thấy, tiếng là xin được yết kiến, nhưng tôi cũng không quan tâm cho lắm, ngồi chờ đợi quá lâu, tôi vừa định xin ông bác sĩ cùng rút lui, thì thoạt như trong một giấc chiêm bao hay giấc mơ mộng thấy tiên nga hiện hình, bỗng khói thơm xông vào mũi ngọt ngào, một lò hương trầm nghi ngút từ khuê phòng đưa ra và vài phút sau, trâm cài lược giắt, như một cành mai, như một đóa hoa, không khác một bức tranh hay là một bóng tiên hiện ra, rón rén khoan thai, mặt như hoa hàm tiếu "nửa mùa", cặp mắt như sao buổi sáng, mũi dọc dừa, đôi môi như quả tim vẽ khéo, khách đứng dậy, tần ngần chưa kịp chào thưa, thì bà đã ra dấu tiễn khách ra về, ôi! uổng công xin yết kiến lâu lơ lâu hoắc, tiên hay phàm, tôi đến nay chưa hay chưa biết.

Tôi có tật ham nói dài dòng, làm chán độc giả, chớ mãi đến khi rời khỏi nhà ở đường Hàng Bè này, tôi chưa biết tiểu sử của bà ra sao, chỉ biết sơ sài, bà có mỹ danh là "Bà TÂN", một cựu ái phi của vị vua cũ, nhưng cho hay, TÂN có khá nhiều Tân, trong Đại Nội có nhiều danh từ xưng gọi bí hiểm, tỷ như tại Huế này, cớ sao có quá nhiều chức tước, tôi hỏi lén bác sĩ Gia Hội, ông vẫn cười bí mật, rằng nào ông Phò là phò

mã (rể vua), nào ông Hường (Hồng lô tự khanh), nào ông Mê (hoàng nam, con trai vua), chót nữa nào ông Khóa (từng dự thi tú tài, cử nhân), nào ông Nghè (mua chức Nghè hàm), cho nên con quan cũ thì xưng "Cậu ấm" và các bà của vua Ra-đê (có đến nào bà Tiếp (chức là Tiếp dư), nào bà Ân (sắc phong Ân phi), nào bà Tài Biểu, Tài Táo, v.v.., còn Tần và Giai, có biết đến mấy bà và kể làm sao cho xiết.

Tôi xin chịu thua và học được qua loa bao nhiêu ấy, bỗng bốn năm năm sau ngày Giải phóng vô đây, độ lối 1980 gì đó, tôi đã trót 78 tuổi, bỗng nghe một bà bác sĩ mà tôi đã từng chỉ vài giờ về môn tìm hiểu đồ sứ cổ Huế (Pháp gọi "bleu de Huế"), bà này có nhà và phòng mạch ở xéo xéo nhà thương Bình Dân, (đường Phan Thanh Giản cũ), bà cho hay sắp mời một thân nhơn tên gọi "Bà Tần" đến nhà dùng bữa, tôi nghe làm vậy, và trực nhớ đến bà Tần Hàng Bè, cách mươi mấy năm nay, tôi bèn ngỏ ý cùng nữ bác sĩ, làm sao cho tôi được yết kiến với bà nầy để xem thay đổi ra sao. Lời yêu cầu của tôi được nữ bác sĩ chấp nhận, và vào một chiều hôm nọ, tôi được mời làm khách, và khi tôi đến biệt xá, thì vẫn thấy bà khách mời đã ngồi sẵn nơi khách phòng, trong khi bà chủ gia, mắc bận lo nấu nướng trong bếp, vì nhà không kẻ ăn người ở.

Tôi cúi chào bà khách, nhưng lòng ngại ngại, không ắt gặp đây là bà Tần đường Hàng Bè năm trước, vì nhớ trong trí, bà Hàng Bè mảnh mai như liễu, còn bà khách ngồi đối diện đây, tuy dung nhan đài các phương phi khác thường, nhưng vẫn hồng hào, da hơi sậm, mặt xương, chắc da chắc

thịt như cây tùng, cây bá… tôi cẩn thận và để cho khỏi lầm lạc, tôi e dè mở đầu câu chuyện như sau đây:

- Thưa bà, xin bà miễn thứ, tôi xin bà cho phép tôi được nghe vài mẩu chuyện cũ đất Huế, để chờ bà chủ gia được thong thả rảnh tay...

- Không dám! Tôi xa cách Huế đã nhiều năm nay và tôi không nhớ mô để nói.

- Thưa bà, - tôi đột ngột hỏi dồn, bà lìa đất Huế làm chi, và bà ra ngoài đất Bắc, sanh nhai thế nào?

- Thưa, khi tiên đế đã không còn, chúng tôi không nhà không cửa, ở Huế thế mô, và tôi ra ngoài ấy, dạy đàn organ, dạy nữ công, đủ sống. Dạy nhạc đủ vui.

Cũng may, câu chuyện vừa đến đó, thì nữ bác sĩ tươi cười bước ra mời chúng tôi nhập tiệc. Phòng ăn vẫn nối tiếp phòng khám và vào bàn, vỏn vẹn chỉ có ba người. Tôi vẫn một mực giữ trong khuôn ngoài phép, cứ dạ dạ, thưa thưa, để dò đường đất. Đã là dân gian người phàm, ngồi đây đối diện một bà bác sĩ tân khoa, một bà Đại Nội cựu trào, dám đâu sơ sót. Bữa cơm này còn hơn một bữa đi thi Đại học. Để cho bớt nhạt, tôi khởi đầu bằng một câu bâng quơ:

“Đêm qua rót đọi dầu đầy, bấc non chẳng cháy, oan mày, dầu ơi!”

- Đó là đọi dầu, - bà bác sĩ cười và tiếp. Còn “Một lời nói, một đọi máu” là khác nữa! Rồi day qua bà khách, tiếp: “O có còn nhớ đọi trong đại nội chứ?

- Mô dám quên? Đọi có nhiều thứ lắm, thứ chấm hiệu "Nội Phủ", và thứ đời Kiền Long để lại, hiệu dưới đáy là hai con cá (Song Ngư, Double poisson), và trong lòng chấm chữ Thọ thật khéo, chung quanh là ba chim phụng cùng bay (tam phụng tề phi), đọi ấy là thứ dĩa, sâu giạu, để cho cháo nóng được mau nguội, và sáng sớm nào lại chẳng húp một hai cháo lỏng đỡ lòng, tiếng là Đại Nội, mà nhớ lại khi được vào cung, ngày đầu được ban một ít áo xuyến, tưởng còn mỏng hơn thứ áo của con gái người tá điền trong Nam này khi có chồng đi cưới!

- Vậy chớ không phải, - tôi tiếp lời, hai bà tha cho, đọi vẫn không phải là chén hay bát hay sao? Lại còn tỷ như, xin hai bà dạy thêm, nếu ăn một đọi mà vẫn chưa no, thì mới làm sao?

- Đúng vậy, bà khách tiếp. Chén, bát, tô, dĩa, đều gọi là đọi được tất cả. Còn "ăn một đọi", nếu còn bụng đói mà có người đỡ chén bới thêm thì cứ kể "một đọi", và khi nào tự mình đứng dậy đi bới lấy thì phải kể hai hay ba... tùy... và người ăn khỏe, có thể khoe "ăn một đọi rưỡi" hay là "hơn"! Vừa đến đây, bỗng bà chủ nhà, phát ra một câu tiếng Tây gọn lỏn; xanh dờn:

- Elles sont, toutes vierres? (Tôi tạm dịch: Họ, cả thảy, đều trinh trắng!)

- Mon Dieu! Dieu seul le sait! Tôi lỡ lời, bụm không kịp "Lạy Chúa? Chỉ có Chúa biết được mà thôi!"

Bà khách hơi thẹn, tự bào chữa:

- Lấy được ông chồng làm vua, nói mà nghe, tỷ như đánh số, may sanh được một hoàng nam, thì cả nhà vinh quang nào bằng... Nhưng thưa ông S... chúng tôi nói gì, tôi thấy ông cũng ghi ghi, chép chép, ông lại rất thích thơ, đây tôi có một bài tám câu vừa làm khi đi hầu phường trên Gò Vấp, để tôi đọc cho ông chép:

Thơ rằng.

Cứ sống cho vui, có việc gì?
Sông dư trăm tuổi, cũng "Ừ" đi!
Không duyên, không kiếp, không gì hết!
Lắm bạc, lắm tiền, lắm dễ khi!
Ép chuối, phơi cau, vui thú lạ;
Nài phường, xin quận, có hề chi?
Tự do, Độc lập, còn gì quí?
Nô lệ ngày xưa, đâu thế ni?

Ngâm xong, bà với tay bẻ hai trái chuối, xơi ngon lành, tự nhiên, lại với lấy một cây thập lục treo trên vách, bà ngồi sửa dây và thong thả đàn một bài: "Nước non ngàn dặm ra đi...". Mặc dầu đêm đã muộn, bà nán lại đính chính cho tôi biết: Bà ở Hàng Bè, tuy cũng cùng tên "Tần" nhưng vẫn là "Đệ ngũ giai phi", còn chính bà đây tên "Tân Du" vẫn là Đệ nhị giai phi". Bà "Đệ Ngũ", hiện tôi không rõ còn hay thế nào, tôi được biết bà Tân Du, thì đã nằm yên đất ấm hay đã hỏa táng, hồn bà đã bay theo tiên đế hay đã tiêu dao lạc cảnh, - thơ của bà, tôi xin nhường cho độc giả chiêm nghiệm, và vọc vạch nhớ một câu hát cũ trong tuồng Phụng Nghi Đình, tôi xin chép lại đây, ít người biết. Đào

Điêu Thuyền từ trong buồng bước ra, khoát màn, ngâm bốn câu Hán, như vầy:

"Ái a!
Hường nhan! Hường nhan a!
Chỉ hận thuyền quyên bắt xuất môn!
Nhứt sanh trung ngởi hướng thùy ngôn!
Sầu mi ám tả quân vương hận,
Thiết sỉ thiên thu xã tắc luân!

Thưa, tôi sức học đâu chưa tới đâu, nên không dám phê bình thơ của bà, hai chữ "sầu mi" tôi cũng còn ngờ, duy để kết thúc bài này, tôi xin viết: Gẫm lại xưa như nay, đàn bà có nhan sắc, sang hay hèn, đều là ngoạn phẩm, đồ chơi, dù cho bị đi cống Hồ, Hán Chiêu Quân, Đường Hạnh Nguồn, Lục Vân Tiên có nàng Nguyệt Nga, Tỳ bà hành có vợ khách buôn, ngày nay dù có Mụ Nhu hay con chiêu đãi cao cờ, nữ sinh Đại học chờ thi đậu và vinh qui xuất giá, hay con nhà nghèo, vì thiếu cơm nên phải ngồi xe ôm, bán cà phê hay đứng gốc cây chờ khách, thảy đều như hạt mưa sa, hạt vào đài các hạt sa giếng sầu, chung qui thảy đều trong cảnh phù dung ảo mộng.

Hai ngày 14 và 15 déc. 1991. V.H.S.

Tái bút

Đến hôm nay, thì bà Tần Du (Đệ nhị giai phi đã ra người thiên cổ, duy bà bác sĩ Thanh, hiện đã yên vui sum họp gia đình ở Đất Mới Gia Nã Đại, xin chúc bà Hạnh

phúc, Bình an. Về hai chữ "sầu mi", phải chăng là "sầu ni" giọng Huế.

(viết ngày 14-12-1991)

Phù dung ảo mộng.

> *"Dẫu ngồi cửa sổ chạm rồng, màn loan chiếu phụng, không chồng cũng hư"!*
> *"Một ngày dựa được thuyền rồng, còn hơn một kiếp nằm trong thuyền chài".*

Nhưng tuy vẫn nằm thuyền chài, nhưng hạnh phúc tràn trề, còn hơn lắm ai, hoa thải ong thừa, phòng không vắng bạn, thiếu thứ bóng mặt trời rọi ấm.

Ngày xưa vua là bậc chí tôn, như thần như thánh, già cúp cũng mặc, lấy được chồng vua là sang, vua xưa là một gạch thiêng liêng nối liền ba mối: chữ là Thiên, Địa, Nhân, nôm na là ba giềng: Trời, Đất và Con người.

Nhưng từ phương Tây nhiễm qua, lây tư tưởng khoa học, ông vua đã mất địa vị là thần là thánh, tuột xuống vẫn là người như ai, nhứt là như vua gần đây xứ mình, vua ăn lương do chánh phủ đô hộ Pháp cung cấp, còn gì thể thống.

Hôm nay tôi xin kể lại đây, đăng vào tạp chí mỏng Bách khoa Văn học đầu năm Nhâm Thân 1992, vài mẩu chuyện cũ xì, nhưng có thật, duy mỗi người nghe biết một cách khác.

Quả trên đời, không có gì là vĩnh viễn, thấy đó rồi mất đó. Tôi nào dám tự khoai vò mình củ, chút diễm phúc nhớ lại, cứ tự tiện ba ngày xuân mới, chép lại nghe chơi:

Như vào năm 1963 (Nhâm Dần) mới đây đã gần ba mươi năm mau quá, thinh khổng thinh không, tôi được chánh phủ Pháp mời qua viếng gọi là cho có dịp học bổ túc khoa bảo tàng (bảo quản cổ vật sưu tầm), trong hai tháng, tháng 5 và tháng 6, xuân hòa đầm ấm, cho vé máy bay khứ hồi, vừa cho thêm tiền dằn túi, ba ngàn quan nặng (3.000 Fr.) sướng quá và chu đáo quá.

Một diễm phúc thứ hai là cũng năm 1963 ấy, vào tháng 10 dương lịch, tôi lại được chánh phủ Đài Loan, nhơn ông cố Phó Tổng thống Trần Thành, sang đây, đến viếng viện bảo tàng trong vườn thảo cầm rồi mời tôi qua đó cho biết chút nào là "bác vật quán Đài Bắc", và dịp may thứ ba là viện Foundation Rockfeller lại ban cấp vé sang đất Hoa Anh Đào một tuần nhựt, để rồi nhơn chuyến từ Đông Kinh trở về xứ, tôi lại được cùng đáp trên một tàu hàng không khổng lồ, cùng một chuyến với đại tướng Lê Văn Tỵ. Nhơn dịp có một không hai ấy, tôi mới biết và thầm kính phục ông tướng tuổi "Tỵ" xuất thân là một "chó sói" đồng tử quân "Bồi Xì Cút" (boy-scout) của trào Tây thuở ấy. Ông hiền hậu và khiêm tốn ra mặt, có mấy thuở tôi đi vé hạng nhứt, và ông thiếu người đồng hành để đàm đạo, nên đã sai tùy viên quan qua mời tôi sang ngồi cùng phòng, được thưởng thức một bữa ăn đặc biệt trên tàu bay, và khi tàu hạ cánh cảng Hồng Kông, tôi xin phép xuống mua một chai rượu Anh quốc, miễn phí đoan, ông tướng mỉm cười và hứa khi về đến Sài Gòn, ông sẽ biếu một chai Whisky, của dư, vì ông đang mắc bịnh và không dùng rượu mạnh được nữa. Nhưng

quả, "Phước không nên đến đôi ba lần" (Phúc bất trùng lai), cũng năm 1963 ấy, vừa về đến xứ, thì ông Diệm đã bị lật nhào, cũng vừa khiến bản giao kèo của tôi hết hạn, Bộ Giáo dục không tái lưu dụng tôi nữa, mà tôi cũng không nao núng, vẫn tỉnh phờ, mặc dầu tôi có thể xin tái tuyển được nữa ông Nguyễn Ngọc Thơ, vẫn không xa lạ, cùng bạn đi thi chức Huyện năm xưa, (ông đậu tôi rớt), và nhứt là với đại tướng Dương Văn Minh, tôi vẫn được gọi là "chú", vừa bạn đồng liêu với Dương Văn Mao, là thân phụ ông Minh, vừa mới đây vẫn còn làm việc chung một bàn, tôi coi về công văn nơi soái phủ Nam kỳ, và ông Minh, vẫn coi về công văn từ các tỉnh gởi lên, và mỗi tuần nhựt Minh vẫn "coi tiệm" cho tôi lén nhảy dù đi xem phim chớp khi rạp Eden khi rạp Casino, ai nào biết?

Xuân Tân Mùi (1991), thơ mừng Vương lão sư V.H.S. hưởng thượng thọ.

Người ta sáu chục đã tra,
Vương ông thượng thọ vẫn là đương xuân;
Ưa mòn mắt ngồi trông con gái,
Thân chửa chồn, sức ngại ngùng chi?
Nhớ xưa ở chốn cung vi,
Nào TÀI, nào TIẾP, nào PHI mấy bà,
Nay chánh thất cũng đà quá vãng,
Chí tang bồng, cụ ruổi cùng ai?
Thức khuya mới biết đêm dài,
Nâng khăn sửa túi, cậy ai giúp mình?
Thi có đủ, cái tình e thiếu,

Cháu con đâu có hiểu cho mình!
Ông già tóc bạc mắt xanh,
Vẫn yêu như thuở sóng tình đang dâng.
Trăm năm trong cõi hồng trần.

Cao Sơn

Tiệc khao bước qua 91 tuổi, ngày 27 tháng 9 âm lịch Tân mùi (2 décembre 1991) Năm 1991, định không ăn khao Thượng thọ 91, một bạn thân, anh Khai Trí Nguyễn Hùng Trương, đã sang Mỹ quốc, vả lại nhà đơn chiếc, nhưng bạn nhỏ Cao Sơn đem về nhà đãi, nhờ vậy làm quen được hai bạn mới, là ông bố vợ của chủ gia và một hoàng thân đất Thần kinh là cụ Ưng Lang. Cao Sơn sau đó gởi tám câu Đường luật:

Kính mừng Vân Đường lão sư "Thượng thượng thọ":

Tiệc Thọ năm nay vắng mấy người,
Vui mừng gặp gỡ Cụ còn tươi;
Tuyết sương thấm đượm màu râu tóc,
Phiền não nhạt phai giọng nói cười,
Sa Đéc mơ màng tình gởi gió,
Vân Đường quạnh vắng bóng trêu ngươi;
Ơn trời cho hưởng tròn mười kỷ,
Chép để ngàn thu chuyện đổi dời.

Nov. 1991, Cao Sơn

Tuy đã hết thích làm thi, cũng phải nối điêu, và phụng họa y vận:

Chín mốt năm mùi vắng bộn người,
Phùng xuân khô mộc vẫn xanh tươi;

Sá chi mưa gió sương và tóc,
Bao quản trần ai khóc với cười.
Đối hộ môn đăng, đăng trước gió,
Cách liêm hoa ảnh, ảnh trong ngươi.
Tiếng đâu lảnh lót? Chào ông Noẽn (Noel),
Vừa thấy đồng chinh, bóng lại dời!

V.H.S

Đầu xuân Nhâm Thân (1992), báo bán Tết nhiều như nấm đầu mùa mưa, thấy trong tờ *Thời Nay* nơi trương 105, ba bài luật Đường của ba bạn quen là:

1. Còn sống còn vui

Riêng tớ nay ngoài sáu chục xuân,
Ba chìm bảy nổi đã bao lần
Văn chương nặng nghiệp còn đeo đuổi
Danh lợi phù du mãi dửng dưng
Tóc trắng há quên người trì kỷ
Mắt mờ chưa dứt chuyện nghĩa nhân
Cuộc đời có lắm trò dâu bể
Còn sống còn vui đến thập tuần.

Minh Quân

2. Thập tuần

Thắng cảnh tâm sự[1] *sáu mươi xuân*
Gió Núi[2] *vần xoay cũng lắm lần*

1 Tựa đề một bài thơ của Phong Sơn.
2 Phong Sơn nghĩa là Gió Núi.

Hoạn nạn tìm đâu ra quyến thuộc
Tiệc mừng chỉ thấy rặt người dưng
Vạc dầu nào gặp ai tri kỷ
Mòn mắt chưa hề được nghĩa nhân
Quẳng gánh lo đi vui cuộc sống
Chúc anh còn thọ đến thập tuần.

Lê Phương Chi

3.

Sáu mươi, nhưng dáng vẫn còn xuân
Xuống ngựa lên voi biết mấy lần
Mỹ nữ hẹn hò ha hả hả
Tử thần dọ dẫm dững dừng dưng
Với trò, đúng mực nhờ mô phạm
Cùng vợ, ra tuồng bậc triết nhân
Xa chuyện bể dâu, gần đáo tể
Mừng anh xin chuốc rượu ba tuần.

Châu Anh Phụng

4.

Tôi vốn thơ như cơm nếp nát, nhưng ngứa ngáy, cũng nối vần ba bạn trên đây, gọi chúc mừng muộn Năm Mới, và hòa lại như vầy:

Tân Mùi thượng thượng chín mươi xuân,
Nhiều tuổi nhục nhiều, bộn bộn lần.
Việc nước, Đảng lo, Dân đỡ nhọc,
Việc nhà, ai nấy thảy dừng dưng.

Thơ giòn, cười lớn, thơ bà Phụng,
Văn khéo ngâm chơi, văn chị Quân.
Hạnh ngộ tao phùng thập niên hậu,
Trường sanh bá tuế, kỷ hà tuần?

Vương Hồng Sển, mars 1992

Cuối năm Tân Mùi (1991), tổng luận (viết ngày 22-12-1991)

Năm Mùi sắp dứt, Tết Nhâm Thân đã ló dạng, vừa rồi, đêm 21 décembre, khi thức giấc, bỗng thấy nơi kệ treo vách chứa bộ môn "bình vôi", thấy trống nhiều chỗ, nhìn kỹ lại, rõ ràng đã mất trộm thêm một mớ bình vôi còn sót do kẻ trộm bỏ lại, và nay đã biến mất, chỉ trơ trẽn lơ thơ tám bình vôi đất mà kẻ lấy cắp có lẽ cho là vô giá trị, nên chừa lại, và rất may trong số bỏ lại ấy vẫn còn một bình vôi đời Tống (bạch định, rất quí) và một bình vôi sứ, vẽ "sen le" đời Tự Đức, thôi thì tự an ủi, và ngụ ý viết ra bài này:

"Tôi bị người nuôi trong nhà, lấy trộm một mớ đồ cổ ngoạn", tôi đã buồn rầu kiểm kê tài sản rồi cũng bỏ xuôi cho êm chuyện, nào ngờ nay lại thấy nhà giữ kỹ, cửa nẻo không sơ hở, thế mà một số đồ vật sưu tầm, tự nhiên thấy mất đi một mớ nữa, gần sạch tủ, chỉ còn sót vỏn vẹn tám món tầm thường, tôi thêm buồn, lấy sách ra đọc, bỗng gặp bài này, tôi chép y nguyên văn:

"Ngụ đời (đây là cái tít (titre) tôi chọn, chớ trong sách viết:

Nghĩa vui:

Con người ta ở đời, hãy trải lòng trải dạ ra mà ở cho rộng rãi cái tánh ý mình, lòng dạ mình được mấy năm (bao lâu), hay mấy năm (bấy lâu) mà thôi; chớ sự sống sự chết không chừng, mình thường thấy trước con mắt mình, cứ tùy theo phận mình cao thì ở cao, tùy theo phận mình thấp thì ở thấp, tùy theo duyên mình tốt xấu mà ở theo cho qua ngày tháng; còn như việc hơn việc thua, hay giỏi thì chớ có tích lòng oán hờn làm chi; mình có mình không cũng đừng có than van nan trách làm chi; là sự được giàu mắc nghèo hết thảy là ở tại nơi trời định; cho nên buổi thường mình sống ở đời, mình phải ăn phải mặc phải ở theo cái duyên phận trời cho mình, thì được yên lòng yên trí luôn; hễ thong thả được một ngày, ấy là tiên một ngày đó.

Trương Minh Ký diễn thơ ấy ra nôm như sau này:

"Rộng tánh rộng lòng trải ít năm,
Người còn người mất mắt xem nhàm;
Theo cao theo thấp theo duyên gặp,
Hoặc dở (vắn), hoặc hay (dài), chớ giận thầm,
Mình có mình không đừng trách móc,
Nhà giàu nhà khó tại trời làm;
Ở đời ăn mặc theo thời vậy,
Một bữa rảnh rang bữa khỏi phàm.

Đó là những gì tôi đọc nơi trang 12 tập số 1, tháng 5 dương lịch 1889 của bộ "Sự loại thông khảo (Miscellanées của Trương Vĩnh Ký - lòng chưa thỏa mãn, tôi lật sách tiếp, và đọc:

"An phận tùy duyên là hơn".

Con người ta ở đời bậc nào bậc nấy cũng như nhau, chỉ có cái ngắn nó khác nhau, tùy phận tùy duyên. Mà "kỳ chí giả nhứt dã". Biết mà xử thế thì là giỏi, tri mạng mớ xông đời, thì là tài. Cứ theo "tố" mà làm thì là xong xuôi cả; đã yên lòng mình thì chớ, lại thuận mạng trời. Cho nên cả đời an nhàn vui vẻ thong thả khỏi lúng túng trí khôn, khỏi mệt nhọc thân thể. Vì vậy: "gia đương thủ phận tùy duyên quá, tiện thị tiêu diêu tự tại tiên".

Giàu ngày ba bữa, khó ba chiều,
An phận là hơn hết mọi điều;
Khát uống trà mai, hơi ngác ngác,
Nực kề hiên trước gió hiu hiu;
Giang san tám bức là tranh vẽ,
Hoa thảo bốn mùa, ấy gấm thêu;
Đỏng đảnh khuya nằm và sớm thức,
Khác chi dân của thuở Đường Nghiêu.
Hôm mai gió thổi hiu hiu,
Cỏ hoa là bức gấm thêu nên đồ;
Thanh u sẵn cảnh bốn mùa,
Lựa là cứ chốn giang hồ mới vui?
Cảnh ưa lâu cũng quen mùi,
Bên song hóng mát ngỡ người Bào thi;
Hẹp hòi nào sá quản chi,
Phen thì dặm liễu phen thì ngàn mai.

(Trên đây là trích trong 4 tập sự loại thông khảo số 4 tháng 8 năm 1889).

Lòng vẫn còn ấm ức, bèn lấy "Chuyện giải buồn" bản in lần thứ 5 của Huình Tịnh Của in năm 1911, đã trót trăm năm, gặp chuyện như dưới đây (nguyên văn):

Ăn mày xin vàng nén

Có một người giàu có lớn, mà hà tiện cũng lớn, cứ bo bo giữ của không chịu làm phước cho ai. Có một tên ăn mày tới xin, quyết một nén vàng, người nhà giàu phát giận, nói giá ăn mày dám xin tới vàng nén, biểu đầy tớ đuổi đi. Tên ăn mày la lết không chịu đi, cứ việc ở trước nhà mà xin mãi. Trong nhà không ai thèm nói tới, tên ăn mày sớm đi xin nơi chỗ khác, trưa lại lộn về ở tại nhà giàu mà nài hoài cho đặng nén vàng. Nó làm như vậy đã đặng ba năm, người nhà giàu thấy nó có công gắng vó, cũng mỏi lòng mà chịu cho. Tên ăn mày được nén vàng, thì làm bộ nhảy nhót mừng rỡ bội phần, liền cổi áo gói lại mà đi. Khi tên ăn mày đi ra một đỗi, thì người nhà giàu sai một đứa đày tớ theo rình coi lão ăn mày đem nén vàng đi đâu, cùng làm chuyện gì với nén vàng. Tên đày tớ đi theo xa ca, thấy lão ăn mày đi thẳng ra ngoài đồng, tới chỗ bóng mát ngồi xuống mở áo lấy nén vàng dồi lên dồi xuống mà giỡn chơi, coi ra ý mừng rỡ lắm. Cách một hồi lão ấy buồn ngủ, nằm chèo queo, nén vàng chi để trần một bên chỗ ngủ. Đứa đày tớ nom đặng, chờ lão ăn mày ngủ mòn, lén lại lấy nén vàng đem về cho chủ, chủ mầng còn nén vàng, liền đem đi cất. Lão ăn mày thức dậy, thấy mất nén vàng, không thèm tìm kiếm, xăm xăm trở lại nhà giàu mà xin nén khác. Ông nhà giàu nói: "Mới cho một nén, làm gì hết đi, mà còn xin nữa?" Lão ăn mày nói: "Tôi vừa nhắm mắt, nó liền mất đi, nên phải xin ông nén khác".

Ông nhà giàu nghe nói, dường như ai soi sáng tấm lòng, liền hiểu sự đời, hễ con người ta nhắm mắt rồi, thì chẳng còn của cải sự nghiệp gì nữa, mới khấn nguyền xin táng của cải mà làm phước với thiên hạ, sau nghĩ lại, mới biết người ăn mày ấy là tiên".

(Trang 5 và 6 "Chuyện giải buồn" của Huình Tịnh Của).

Lời bàn.

Người đời nay bàn chuyện đời xưa, tôi cho là thừa. Kẻ sanh sau, đọc lại sách cũ, giỏi chi mà bàn. Tuy vậy, để giải nỗi lòng, cũng xin có mấy lời mạn luận. Phàm đọc sách, phải có trí đủ để chiêm nghiệm:

Trên đây, với mấy chuyện chép lại, một bài là "Nghĩa vui", đó là lời một trí thức, già kinh nghiệm, hai ông Trương Vĩnh Ký và Trương Minh Ký đem ý mình diễn ra văn và thơ kế đến bài về "An phận tùy duyên", hai ông họ Trương, sống vào đời ly loạn, binh Tây ỷ mạnh qua chiếm đất, đánh thì không lại, ép phải chung sống và minh triết bảo thân, hai ông giữ được tiếng thơm, đáng làm gương thiên hạ, qua bài thứ 3, đọc văn ông Huình Tịnh Của, chuyện "Ăn mày xin vàng nén", không phải ngẫu nhiên mà quả do sự linh cảm sáng suốt mà gặp, "người nhà giàu dư vàng" có phải tôi chăng? Tôi mất cổ ngoạn thì tiếc thì than van, xin hỏi từ Chúa Trịnh sắm của quí, qua Bằng quận công cấp vàng nén làm chìm nơi bãi biển, vua Quang Trung được "hóa phẩm" anh em xích mích, vua Gia Long nhờ tuổi trẻ, được hưởng, nhưng chung qui nhà Nguyễn Phước chưa

tới hai trăm năm rồi của cũng tứ tán, mình là con nhà tay lấm chưn bùn, tích trữ bấy lâu chưa phỉ hay sao, có câu "của Tào trả lại âm ty", thanh dạ văn chung phải nhớ. Đọc "Tam Quốc Chí", hồi thứ 57, bản dịch Phan Kế Bính, năm 1908 văn ngót trăm năm, khi hồn Quan Thánh đòi đầu, sư Phổ Tịnh hỏi: "Vậy chớ đầu Lương, Xủ, Hoa Hùng, sáu tướng nơi năm cửa ải, ai đòi, ai trả???", đọc qua "Tây Du Ký", bản dịch trong Nam, chí đến video nhại đi nhại lại, bốn thầy trò muốn sang sông qua cõi Tây phương, gặp con qui, độ đường, qui vì chứa châu ngọc nhiều nên chưa thành công, khuyên giải mở châu báu ắt mau thành, ngày nay triết lý nhà tu đất Ấn, khuyên vua chúa các vương muốn tu cho có kết quả, khuyên phải biết phép "Xả thân cầu đạo" nhưng một vài ông lãnh chúa Ấn, lại hiểu "dân chúng phải nạp trên giá cân số châu ngọc y số nặng của xác mình", làm sao cho thành vì muốn thành mà còn lợi dụng một ông cân bảy tám chục ký, của dân mồ hôi xót mắt từ ly từ phân, làm sao cho đủ, nói thêm nữa là thừa. (Viết trên máy không cần bản nháp, ngày chủ nhựt 22-12-1991).

Lâng lâng không làm phước được mà cũng không buồn tiếc của đã mất.

V.H.S.

* * *

Việc cũ chưa quên (Tuy tuổi đã 90, nhưng chưa lẩm cẩm chưa dở người).

1. Đất Bắc chuyên nói tắt và có bốn danh từ để gọi bốn địa danh gọi "Tứ danh hương":

Mo, làng Đại Mỗ

La, La Khê

Canh, Phương Canh

Cót, An Quyết (Cót)

2. Nguyễn Văn Thụ, bố vợ của Huỳnh Văn Tiếng, 4 giờ chiều đi xe đạp, đem một gói trà Hà Nội đến gọi "mừng tuổi 80", và khoe vừa ở Hà Nội về đây, và đã tìm được: 1 quyển "Phong lưu cũ mới" mới toanh, chưa rọc bìa, trước là của mình viết tặng Cổ Trung Ngươn đề số 97 (VHS); 1 quyển "Năm mươi năm mê hát"; 1 cuốn "Sổ tay của người chơi cổ ngoạn" (vì trong cuốn này, có câu ghi nơi trang 274 "27-9 là sinh nhật", nên nay biết mà đến...

Ng. V. Thụ cho hay những hộp cẩm lai chạm chữ NAM PHONG, trước do thợ Hòe làm để đựng bộ N.P. bán cho C.T.N. hiện các hộp ấy bị bỏ rơi và nằm tại trụ sở Alliance Française, và định cho rằng đồ vật của C.T.N. toàn chở qua Pháp, có thể còn sót bỏ lại nơi COPHAVINA nhiều lắm. Kỷ niệm xa xưa, các chủ cũ, chủ tỉnh và ân nhân.

1) Cher Monsieur Sen,

Mes vifs remerciements pour votre aimable lettre, auxquels je forme, avec mes meilleurs souvenirs, mes voeux bien sincères pour vous et tous les vôtres.

Emmanuel Rosel

Mécanicien Inspecteur de 2è classe de la Marine Militaire

Directeur de l'Ecole des Mécaniciens Asiatiques

Tôi đầu quân năm 1923 nơi đây và phục vụ Trường Máy này từ 1923 đến năm 1928.

2) Francois Bartoli

Administrateur, Chen de la province de Sa-Déc (1928)

Remerciements Meilleurs voeux

Maurice Esquivillon

Chủ tỉnh Sa Đéc thay thế ông F. Bartoli, sau là Thanh tra Lao động.

Vous remercie des voeux que vous lui adressez et vous prie d'accepter les siens avec son bien cordial souvenir, Saigon i-i-37.

Louis Le Strat

Chủ tỉnh Sa Đéc thay ông Esquillon, sau làm Đổng lý Văn phòng, Directeur des Bureaux du Gouvernement de la Cochinchine.

Remerciements Meilleurs voeux.

Louis Charles Damais

Nhân viên trường Viễn Đông Bác Cổ, chuyên về Mã Lai ngữ

Meilleurs voeux à l'occasion de la nouvelle Année Tân Mão

Madame Ch. Chanut, sau tái giá là Mme Bruel, Mẹ đỡ đầu của V.H. Bảo (năm 1951)

Avec les voeux affectueux de sa marraine et ses voeux de bonheur.

Monsieur Jacques Garnier et Madame née Geneviève Camilleapp laissent à Denys Thierry et Patrice, la joie d'annoncer la naissance de DIANE, le ler septembre 1960 69 rue de la Paroisse, Versailles.

Nhân viên hãng buôn Denis Frères, Sài Gòn, quen thân.

Bùi Văn Khá (thông ngôn Tam pháp ty Sài Gòn)

Nuôi và làm chủ hôn cho tôi cưới cô Dương Thị Tuyết

Đổi về tòa án Rạch Giá, gởi câu "Remerciements, Meilleurs voeux Bon souvenir

Phạm Văn Lẩm, dạy nơi trường Máy, nuôi không nhận tiền:

Đại sứ Anh quốc Mrs Donaild Read Heath phu nhơn, viết nguyên văn: Cher M. Sen, "Merci encore une fois pour le grand plaisir vous m'avez donner l'autre jour en me montrant votre maison charmante. Je suis en train de partir la semaine prochaine pour conger dans mon pays, mais quand je serai de retour, je me permettrai d'amener mon mari et des autres amis, Cordialement Louise Heath Saigon le 2 mars.

PHỤ LỤC

1

BÀ NGUYỄN THỊ THANH

Bà, thị dòng Nguyễn Phúc, nhà trước đây rân rát, đông khách vãng lai, nghề làm bác sĩ, thêm được mát tay, nhưng hồng nhan phận bạc, có chồng, chồng nán lại Canada, với một bạn mới "trên bộc trong dâu", bà tam sầu bạch xác, cùng hai con, thuộc Tôn thất, gái Hà, trai Sơn, gái thiện nghệ đàn thập lục, trai chờ ra nước ngoài sẽ học chữ, rồi cả ba, một mẹ hai con, được xuất ngoại, rêu rao trên giấy "élève de V.H.S" mà cơ khổ, tôi có dạy bao giờ, giờ nào, dạy gì??? Thế mà khi qua tới Gia nã đại, hiệp với một người bán đồ cổ, tên Lộ công Mười Ba, vậy mà nổi sóng gió, và bán chạy, nhiều tiền.

Cái giấy chứng "élève de V.H.S." nay tôi làm thất lạc, không sẵn đây để giải một buổi cơm tại đường ngang Bịnh viện Bình Dân, được nghe bà Tân Du, Đệ nhị giai phi của đế Khải Định. đọc cho nghe bài tám câu "Cứ sống cho vui, có việc gì, Sống dư trăm tuổi cũng Ừ đi", v.v.. và v.v.. sáu

câu sau tuổi 91, nhớ tiếng còn tiếng thiếu, đành tạm gác khi nhớ sẽ viết thêm...

Nay chỉ nhớ và tiếc một món đồ cổ, bình sứ da Bạch định, chấm kiểu "song hạc tề phi" (chặp cánh liên cành), bình có quai nguyên vẹn nắn nặn hình "rồng" nơi hông như đã kể, là chim phụng ẩn bóng, nên bình gọi "Long phụng ngọc hồ", trước có một thiếu phụ mang từ đất Bắc vào đây, nài bán cho tôi lúc bạc 500 đổi lấy một đồng giấy, tôi mua 2000, đổi bình với một bạn trẻ, bạn trẻ gã bình bao nhiêu tôi không rõ chắc duy biệt về sau, khi lọt về tay bà, bà bán được 5 cây vàng, và vì vậy tôi gọi "Tang thương ngẫu lục" đời Ngọ Mùi, và nhớ lại T.T.N.L. của Ph. Đình Hổ, đã viết "một tô trà, một chiếc bánh, một trầu têm", nhớ mại làm vậy mà giá "chỉ một đồng tiền hoẻn" trái lại ngày nay lá trầu trên bạc trăm, trái cau bạc ngàn, đám cưới tân thời có mâm trầu cau, xin hỏi giá mấy, và ai đâu còn xơi mà tục lệ xưa pha lẫn, tân giai nhân mặc Âu phục che đầu khăn lưới trắng, tay ôm bó hoa trinh bạch trắng phếu mà cái kia đã rách tự hồi nào? Đừng hỏi tôi sao mà "rách", thiếu chi lối, tập thể thao, chạy xa nhảy cao, cũng rách được mà, cần gì "nước vỏ lựu, máu mồng gà, xưa quá".

Thanh có sắc, nhưng nói năng kém phần duyên, nay sum hiệp đoàn viên, với chồng, Sơn và Hà kết chăng thành "xã tắc", thôi việc của người, lo chi cho mệt. Chẳng qua cũng vì tiền, tiền thờ "le veau d'or" (tiểu kim ngưu), biến đổi lẹ như chớp. Nhứt tiếu thiên kim "ngàn vàng là gì, ngàn lạng, ngàn chỉ, ngàn phân, khó giải đáp. Nhứt tự thiên kim,

hai chữ thiên kim trở đi trở lại mãi mãi, nhưng giá trị vẫn tùy thời. Ngày trước đọc truyện “Thuyết Đường”, ngày nay bạn trẻ không đọc truyện Tàu, Đường Thuyết, Thuyết Đường, trẻ làm sao hiểu, nên tôi xin lẩn thẩn cắt nghĩa nghe chơi:

Trong truyện Thuyết Đường, có kể tích tướng Tần Thúc Bảo, lúc làm mã khoái cùng đi với một bạn, giải tội nhơn qua hai chỗ khác nhau, khi đi đến một ngã ba chia tay mỗi người đi mỗi ngả, người bạn không chia bạc và ôm trụm qua tay không để lại cho Thúc Bảo đồng nào, khiến Thúc Bảo chịu nghèo chịu đói, ngày nầy qua ngày kia, tháng nầy qua tháng nọ, cả năm trời, không bạc lộ phí, không tiền trả cơm quán, - truyện éo le mà không giải thích, nay già xét lại mới hiểu, đời Đường còn xài bạc nguyên khối, bạc nặng cân, nên Thúc Bảo giao hết cho bạn giữ, và ngày nay so sánh lại thật thâm thúy - trước đây, ông nhà giàu trong Nam, quê ở Hạnh Thông Tây, (đất Gia Định), tặng cháu gái “một triệu đồng bạc Đông Dương” cân nặng 27 gr. x 1.000.000 đồng tức 2700 kí, và cháu gái trở nên hoàng hậu, trong khi ấy, đời 1992, một triệu đồng là 200 tờ giấy 5000, nhẹ hểu hểu, xếp bỏ túi áo, làm gì có chuyện con gái quan thượng thơ phụ chánh đại thần mất chồng Thái tử và đi tu, mất âm hao tin tức?

(viết ngày 3-5-1992)

2

Dược sư họ Cổ, quê ở Gò Công, bán đồ cổ ở Hôtel Druot, Paris năm 1988(?). Người ta học nghề bán thuốc, người khác học nghề thầy thuốc, bắt mạch ra toa, thảy đều thâu tiền công, và làm giàu. Rủi làm chết, vẫn vô tội, bằng cấp.

Duy tôi, nghề coi đồ cổ, người đến nhờ xem, xem rồi, phủi đít, cười lấy lệ hà hà, hề hề rồi ra về, không cho một xu ten, có giỏi lắm biếu một chầu phở, một đôi điếu phì phà 555, hoặc giả, mến lắm, tặng một gói trà ngon, đôi ba hộp sữa ông Thọ. Nếu tôi cho hay đồ cổ đem lại tôi xem là "xấu, già, không cổ" thì người đem lại ắt không bằng lòng, nghi ngờ tôi nói sai, và trước sau gì cũng không có tiền thưởng công như bác sĩ, dược sư v.v..

Vả lại thầy thuốc trị bịnh, thầy bán thuốc (dược sư) vẫn học trong trường và có giáo sư dạy đường hoàng, trái lại, ai dạy tôi đây, kinh nghiệm trường đời dạy, học lóm với cô bác, nghe vụng với mấy lão thành, học nơi quán rượu, nơi tiệm hút á phiện, học đường học xá, nhờ linh khiếu, nhờ bản lĩnh, ngày nay, bịnh nhơn qua nhà bán thuốc Tây,

mổ xẻ lần coi mạch, khoét túi lần lãnh thuốc, duy tôi, khi muốn cắt nghĩa tận tình, tự mở tủ, lấy vật cổ ra cho xem, rủi ro cái đế vật cổ ấy, tự rơi xuống và làm bể một cái dĩa đời cháu Trịnh Sâm, hiệu Nội Phủ thị Đoài, tức vật quí chúa đặt làm bên Trung Quốc, vật ngự chế vô giá đấy, mà dĩa bể lỡ, người mượn coi giùm đồ cổ, tỏ ý thương tiếc và ăn năn, ăn năn mà dĩa đã bể rồi. Tôi đây rán chịu.

Tôi ai oán thiết tha mấy dòng nầy và tự an ủi, lấy câu tự đặt:

"Còn thì chơi, hết thì thôi, mất trộm không tiếc, sức bực của vua của chúa, mà còn không giữ được lâu bền, giá trị chi mi, con nhà bần, học chưa tới, "thiên bất đáo địa bất chí, của Thiên trả Địa", chúa Trịnh Sâm nằm xuống Cống Chỉnh đoạt vàng, chở về, thuyền chìm ở biển khơi, sau thuyền chài vớt vàng lại gọi "chì thâm đen" bán rẻ mạt cho Ba Tàu, mua, đồ sứ phủ Trịnh, về tay vua Quang Trung, sanh anh em nồi da xáo thịt, rồi tay vua Gia Long, xuống tới vua Tự Đức thì còn, sang tới Khải Định, làm viện bảo tàng, xuống vua Bảo Đại, bà Từ Cung lần hồi bán ra, tới mình thì trong nhà sanh biến đứa nuôi làm trộm, vật phi nghĩa bất thủ, nhơn phi nghĩa bất giao, mà lỵ.

3

MẠNH THƯỜNG QUÂN GIẢ HIỆU

(viết 4-5-1992 cho Tạp Bút 1991)

Tôi có tật viết vẫn đề ngày, sau nầy sẽ nhìn nhận tôi có lý. Vừa rồi, tôi ưng cho một nhà xuất bản in lần đầu tập 2 và tập 3, nối tiếp tập 1 nhan là “Sài Gòn năm xưa”. Tôi viết tập 2, năm 1982 nhan là “Sài Gòn đời Pháp thuộc” kể từ năm 1945 đến năm 1963, và qua năm 1983, tôi viết tập 3, lấy nhan là “Sài Gòn tạp pín lù” kể việc từ 1963 đến gần đây, chẳng qua tôi nói bâng quơ việc nghe, việc thấy theo tai mắt phàm phu nhục tử của kẻ hèn nầy. Tôi mừng bụng và đinh ninh nhà xuất bản, nếu cứ cái đà cũ (theo lối trước 1975), in hai tập làm hai lượt, tỷ dụ mỗi tập xuất bản độ 3000 cuốn, thì tôi ắt sẽ có một số tiền nhuận bút đủ sống tạm bợ một vài năm nữa trong buổi tuổi cao (91 tuổi), bạc kém (kiếm không ra) và “củi châu, gạo quế” thời đại tôi trùm chăn chờ thời như vầy.

Mảng cà kê thuật và than thở chuyện của mình mà đã đi quá xa đề, nay xin trở lại, nói về Mạnh Thường Quân. Ngày xưa M.T.Q. là người hào hiệp, coi tiền bạc như nước chảy dưới cầu, chứa khách đếm số ngàn, trái lại ngày nay, tôi có trước đây một Nhà xưng Mạnh Thường, nhà ấy, người ấy chạy sang Pháp địa, và nghe đâu năm 1988, ông đưa bộ môn sưu tập "đồ sứ Huế" (bleu de Huế) cho nhà đấu giá Hôtel Druot lo việc phát mãi, lấy tiền xài. Câu chuyện kéo dài, ông vua mất ngôi B.Đ. tranh chấp, rằng các vật ấy là của triều đình nhà Nguyễn Phước, và một mặt khác, Nhà Nước ở Hà Nội cũng ngăn cản rằng của ấy nay thuộc quốc gia Việt Nam, nhưng tóm lại cả hai đứng đầu tranh cãi đều thất lý, và tòa án Pháp đã xử cho phép Hôtel Druot phát mãi, viện lẽ những vật ấy mua nơi mấy nhà buôn có môn bài (tức không gian) và nói tắt cho mau, cho đến nay, nhà Mạnh Thường ấy nào có nhớ công tôi mua lựa và chút công ấy có lẽ đúng là Mạnh Thường thì phải nhớ và đừng quên tôi.

Hôm nay tôi nói vòng vo tam quốc, là để tả oán, nhưng mình nói mình nghe chớ Nhà Mạnh Thường kia, ở Pháp, nào có nghe chút nào!

Tục ngữ Pháp có câu "Les chiens aboyent, et la caravane passe", tôi dịch lẹ: "Bầy chó cứ việc sủa (cắn), nhưng đoàn lạc đà cứ tiếp tục đi" và tôi nói mỏn hơi tôi, chi cho bằng tạm lược dịch thoát lại đây hai bức như vầy:

1. Việt Nam vừa thu hồi được hai cổ vật quí, thuộc triều đình Huế bị đánh cắp trước ngày 30-4-1975:

a. Một bầu gọi "đầu hồ, đánh đầu hồ", tức lối luyện sự nhẫn nại của người cổ nhân, mà tương truyền thiện nghệ hơn ai là vua Dực Tôn (Tự Đức), đang đêm, ngài cầm lối mươi cây roi và vẫn phóng từ xa cho roi nhảy vọt vòng 1 trúng ngay "con cóc", kêu tiếng "cóc" rồi roi lại vọt một vòng nữa rơi vào miệng hồ, tiếng dội "tung! tung! tung!" ba lần như vậy. Và tôi xin giải thích thêm: sở dĩ người Tây Âu ở xứ lạnh, thì cần mỗi ngày mỗi sớm mỗi chiều, phải tập dượt thể thao, thể dục thật nhiều cho huyết mạch mau lưu thông khỏe mạnh, trái lại người nước ta, ở xứ nóng, tránh sự thoát mồ hôi (làm dơ y phục) thì vẫn chuộng luyện nhẫn nại (tập bắn giàng (cho viên đạn trúng hường tim), và tập tỷ như "đánh đầu hồ" nầy...

b. Cái bàn lùn, chưn thấp ở dưới, sơn son thếp vàng, và trên mặt bàn là một miếng sứ vuông có vẽ san thủy và chữ bùa... Bàn nầy tôi mua nơi nhà buôn đồ cổ do ông Hoàng Đàn làm chủ, nơi xóm Đinh Tiên Hoàng, Đakao, Sài Gòn, hiện tôi đã quên địa chỉ. Bàn có đặc điểm lạ, là đặt bàn ở nơi nào, thì vài hôm sau, trọn vuông phòng có hương trầm thơm ngào ngạt. Khi mua được, chở về COPHAVINA, chủ nhân đặt bàn nầy nơi phòng khách, rồi khi nghe tôi cắt nghĩa đặc điểm mùi trầm, chủ nhơn dời bàn qua phòng chứa sách, phòng nầy có máy lạnh, và hôm sau, mở cửa phòng, quả nhiên hương trầm tỏa

ra thơm phức sở dĩ có như vậy, xét ra vì bàn nầy trước ở nơi Đại Nội cung vua, trầm đốt liên miên, nên bàn nhiễm hương trầm như vậy.

c. Món thứ ba, vẫn bị cản trở, nhưng rốt được cho bán, và nghe như giá bán trên mười mấy ngàn đô, thế mà tôi nào có được xu ten gì, và tôi nhớ mại món ấy có cảnh trong photocopie, chủ nhân Mạnh Thường ấy, sai tôi trả giá mua lại của Hoàng Văn Chánh, chủ hiệu buôn đồ cổ đường Đinh Tiên Hoàng, chủ hiệu ưng bán cho tôi 800.000, tôi than không đủ tiền, sau đó có người tranh giành và rốt lại chủ nhân Mạnh Thường trả 1.300.000 đồng năm có đảo chánh lật ông Diệm nhưng không xong, tôi chở về COPHAVINA và xin độc giả xem bức ảnh về lai lịch và hình cái lu ấy hơn là đọc lẩn thẩn những gì tôi viết.

Appartenant à Monsieur X

Collection de porcelaines dites "Bleus de Hué"

Porcelaines de Chine des XVIIè, XVIIIè et XIX è siècles

Objets d'Art provenant du Palais Impérial de Hué,

Guéridon en bois doré et laqué avec plat en céladon d'époque MING

Appartenant à divers Amateurs

Céramique de la Chine

des époques Ming et Qing

"Liding" en bronze d'époque SHANG

Tabatières en porcelaine, verre, ambre

Pierres dures - Jades - Objets du Lettré Montagne sacrée en jade vert épinard avec inscriptions de l'empereur QIANLONG

Objets d'Art du JAPON

Sabres - Inro - Ivoires - Estampes

Paravent japonais du XVIIIè siècle

II9- Important vase décoré en bleu saphir de quatre réserves ornée de jeunes femmes sur les terrasses d'un palais. A la partie inférieure, scène de chasse avec cavaliers. Le col est orné d'une suite de pivoines sur fond feuillage. A l'épaulement, les huits objets précieux sur fond quadrillé. Epoque KIANGXI. Dernières années du XVIIe siècle. (Félures au col et à base). Col cerclé d'argent. Haut. 94 cm.

Ce vase, dont des exemplaires se trouvaient à Deesde à la Cour d'Auguste le Fort, provient des Palais de la Cour à Huê. Les pérégrinations sibies par ce vase méritent d'être contées: "Le 22 juillet 1885, l'empereur Ham Nghi, après l'échec des armées vietnamiennes devant les forces françaises, dut s'enfuir de sa capitale et se réfugier dans les régions montagneuses de Quang Tri. Pour remercier le ched de cette population qui lui donna asile, il lui offrit ce vase. Longtemps plus tard il appartint à un riche personnage qui

le conserva pendant plus de 30 ans à Tourane. A la fin de sa vie, celui ci tomba amoureux d'une jeune fille de vingt ans à qui il offrit ce vase. Elle s'empressa de le vendre et, après diverses tribulations il parvint à notre collectionneur".

(Tôi viết thêm những chi tiết trên đây đều do thẻ viết tay của tôi viết và khi chạy qua Pháp, Mạnh Thường đem theo).

(viết ngày 29-11-1992)

4

TÔI BIẾT GÌ VỀ BÁO *NAM PHONG* VÀ VỀ PHẠM QUỲNH, ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO TRONG NAM

Dẫn

Tôi thuở nay là đứa nhát đèn, nhưng có tánh ưa nói chuyện động trời, khi nói lỡ và viết lỡ, thì như con thỏ có tai dài, ở chung trong rừng với các chúa sơn lâm, thì cứ vẫn sợ bị nghi tai dài như sừng, và chỉ các chúa trong sơn lâm mới được phép có sừng, và khi ở chợ ở kinh thành, thì tôi rất sợ làm con bướm ham se sua khoe cánh vào đèn mà lửa táp cháy cánh không hay, và vẫn thích làm con dế mèn, trốn trong hang kín, khi trăng thanh gió mát thì xòe cánh gáy chơi... Bấy lâu có người tặng và gọi tôi là "học giả", tôi xin nhìn nhận có lẽ là học giả giả thì được mà học giả thứ thiệt thì còn xa. Sách báo cho tôi đồng hàng với cụ Trần Văn Giáp, ông nầy là phụ tá chánh thức của trường Viễn Đông

Bác Cổ, Pháp gọi assistant de l'Ecole Française d'Extrême Orient, còn tôi vẫn chưa ra chưa biết Hà Nội lần nào, chỉ khi Tây chạy vô đây, thiếu người dùng, và sẵn thấy tôi làm viên thơ ký ăn lương công nhựt nơi viện bảo tàng ở đây lúc đó, rồi dùng tôi luôn, còn như sánh tôi với Đào Duy Anh, thì xa nhau mười lăm bã trầu liệng chưa tới, Đào quân chữ nho chữ Hán đầy bụng còn tôi chữ nghĩa lem nhem không đầy lá mít, hoặc giả sánh tôi với Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê có lẽ được và tôi nhìn nhận tôi là bạn và thường năng lui tới nhà anh và kính anh Lê như người thầy vong niên, nhưng nhờ tôi từng lặn ngòi lội nước, biết chút ít học lóm trường đời, nhưng một đôi khi anh Lộc Đình cũng chịu tôi khá khá về việc trong nầy: Đồng Tháp cũng từng, Sài Gòn tiêm hút á phiện, xóm chị em cũ đều từng đặt lưng hoặc từng chà lết chung chạ... Có bao nhiêu nay xin khai hết và xin bỏ qua cho. Hôm nay, 29 tháng 11 năm 1992, có một bạn nhỏ đến nhà mời viết về đề tài trên đây "Nam Phong và ông Phạm Quỳnh, đối với đồng bào trong Nam", tôi đã giẫy nẩy từ chối, và tôi khuyên ông bạn nhỏ hãy cậy bà Mộng Tuyết, quả phụ của thi sĩ Đông Hồ, là người biết rành hơn tôi và xứng đáng hơn tôi, nhưng ông bạn cứ nằn nì bảo viết rằng nay bất chấp và tha hồ... Vì vậy mà có bài "xả láng" nói huỵch tẹt nầy, mặc cho sấm sét búa rìu, thương nhờ ghét chịu, trâu già hết sợ dao phay!

Với cái tuổi 92, và chỗ sẽ đi tới vẫn khỏi thông hành chứng chỉ. Sợ gì?

Miệng tuy nói vậy và bụng cũng không mấy hứng, vì bây giờ có tật sửa, xén, cắt và bỏ của mình gần hết, - nhưng lần

này kể như lần chót hay thử coi ra thế nào. Nói về tạp chí *Nam Phong* trước.

Báo Nam Phong ngày nay giá mắc hơn vàng. Một tờ báo lẻ, giá tương đương có hơn hoặc bằng lương một tháng, nói đây là nói với người ham sưu tập chớ đối với trong đất Nam nầy, ngày xưa, khi phát hành, nhớ như lối năm 1917 gì đó, theo như tôi biết và chỉ nói riêng về tỉnh nhỏ nhau rún của tôi là tỉnh Sốc Trăng, vừa bị nạn sóng thần thăm viếng tan nhà nát cửa hai quận Long Phú và Vĩnh Châu, sóng leo lên bãi thì mặc kệ lượn sóng nó điên cuồng, người Thổ trong vùng, gọi "rồng hay cù dậy", dân bổn xứ đã có chữ "sóng Thần", nhưng ngoài kia không chịu chữ "Thần", đổi lại gọi "Triều cường", triều vả chăng là nước biển nước sông khi lên khi xuống thì gọi làm vậy, còn cường là mạnh, ai lại không biết, nhưng triều cường thế cho sóng thần, vẫn chưa mấy ổn, cũng là tại cái tật của *Nam Phong* còn sót lại, báo *Nam Phong* năm nào đó đăng lại bài văn tế chúa Nguyễn Ánh tế thầy cả Bá Đa Lộc, có câu: "... trời Phú Quốc", trong báo N.P. sửa lại là ... "trời cố quốc", và ngày nay vô đây thấy hòn đảo, mới nhận "Phú Quốc" là đúng, và nhớ lại tỉnh Sốc Trăng khi báo N.P. ra đời, tỉnh có gần gần một trăm xã thôn, thì quan chánh bố ép làng mua hộ giúp N.P. rắc rắc gần đủ 100 niên báo, mà một năm báo như vậy giá chỉ có ba đồng sáu cắc bạc (3$60) tức ba cắc bạc mỗi tháng, nhưng trên biên lai thu tiền vẫn ghi 3$60 và viết thêm "ba đồng sáu hào chỉ", dân trong nầy hồi đó đều cười và nói thầm với nhau, cắc bạc là cắc bạc nói phứt cho rồi, hào chỉ (hầu chỉ

tiếng Quảng Đông) lại cũng nói theo Tàu chưa bỏ, còn báo thì - khi tôi khởi sự ham sưu tầm và tìm mua, thì mọi làng đều trả lời: “Không ai hiểu báo nói gì, và đã lấy giấy đậy hũ mắm hoặc cho trẻ phất diều, cho mẹ bù trẻ lót tã và tệ hơn nữa, cho chùi… khi đứa trẻ làm xấu! Của quí, đã nói quí hơn vàng, mà đành đem làm giấy vệ sinh, than ôi, đâu phải chỉ có Phật có người thường lâm nạn, mà khi vào tay dân quê dân dốt, chữ ông Thánh cũng khó tránh tai ương!

Và phần đông các tỉnh trong Nam, Bạc Liêu, Sốc Trăng, Trà Vinh, Châu Đốc, dân cư là dân Thổ, thì đều na ná như vậy, không biết giá trị N.P. và tôi hỏi kỹ lại, chỉ có mấy tỉnh dân kinh ở nhiều, Mỹ Tho kể đầu, Vĩnh Long, Sa Đéc, đều biết giữ lại tờ N.P. vì dân cư phần lớn là người kinh, công chức về hưu, hoặc cai tổng, hội đồng địa hạt có vốn chữ nho hoặc đã đọc một ít tờ báo từ ngoài kia lọt vào, duy lạ nhứt là báo N.P. được một tỉnh nhỏ xa xôi, khỉ ho cò gáy, Hà Tiên, sùng bái lại đề cao nhứt, vì Hà Tiên là quê hương của một người, không học Pháp văn nhiều, nhưng già giặn chữ Hán, là bạn tâm giao, Đông Hồ và nữ sĩ Mộng Tuyết, Đông Hồ mở trường luyện quốc văn, và M.T. trước là học sinh, vốn người trong thân rồi trở thành người bạn trăm năm, vừa trung thành, vừa đồng chí, đồng gối chăn.

Trong khi các tỉnh có nhiều người khơ me ngụ, chê đè tạp chí N.P. như đã nói nơi đoạn trên, thì trái lại, ở đất Cần Cao (do tiếng Cảng khẩu nói giọng Tàu) Hà Tiên (Cần Vọt) lại có phong trào sớm vung bồi tiếng mẹ, chít khăn đóng, mặc áo dài thâm và nói nhiều giọng Bắc, viết nhiều văn Hán

Nôm và mỗi mỗi cử chỉ, phong tục, văn chương, văn hóa, lấy làm gốc: điệu bộ, thói lề, nghề viết muốn cho được y như trên cao kia mới nghe: âu cũng là một biến cố mới, nói theo giọng tân thời, hoặc đó là một chuyển biến của một thế hệ thấy cử chỉ, phong tục, văn hóa gốc Tàu của họ Mạc, họ Lâm v.v.. cần phải thay đổi cho hợp thời hạp mới.

Trong lúc miền Nam đang xáo trộn thay đổi như vậy, tôi bắt đầu biết giá trị tạp chí N.P., nhờ một sự bất ngờ. Tôi đang học lớp nhì (cours moyen trường tỉnh Sốc Trăng) năm 1918, vừa 16, 17 tuổi đầu, thì có một đàn anh lối xóm, đến làm quen, anh ấy tên Nguyễn Tích Thiện, có dắt theo và giới thiệu một bạn, hình dáng vặm vỡ to xương, chắc da chắc thịt, da đen ngăm ngăm, bắt tay siết mạnh và xưng tên Phan Văn Hùm. Lạ nhỉ, sao lại tên Hùm? Hóa ra cùng một tuổi dần, nhưng mình vừa lớp nhì, còn vài năm nữa mới thi "xẹt", còn Thiện đã có bằng thành chung, đít lôm và sắp ra trường Hà Nội, Cao Đẳng Sư phạm, còn Hùm, thì chưa nói học lực tới đâu, duy rõ là bạn tốt của Thiện, vì thấy Thiện sẽ bị cho thi rớt, không được thi đỗ làm giáo sư Trung học, và tấm lòng nghĩa hiệp của Hùm càng làm cho tôi kính nể thêm nhiều, và nể nhứt là trong giao thiệp, trong nói năng, thảy thảy đều lướt và hơn tôi thập bội. tỷ như: Thiện muốn lập trường tư có nuôi học trò vừa dạy vừa cho chỗ ngủ, cho cơm ăn, tôi nói: "trường ăn cơm trong". Hùm cười và nhỏ nhẹ sửa lại: "Thưa anh, Ký túc xá, Tây gọi Pensionnat, Internat". Tôi mắc cỡ thầm, qua tiếng khác, tôi hỏi: cũng nói học buộc (tưởng mình lòe... biết chút tiếng Tây, nhưng

Hùm sửa lưng: "Đừng nói vậy! Đó là "có học bổng!". Tôi biết mình kém và sớm chịu thua, rón rén hỏi: "Học ở đâu mà có những từ hay quá đó?" Hùm lễ phép trả lời: "Anh về tìm mua tạp chí NAM PHONG". Tôi day qua hỏi người anh cả, mua ở đâu? Thiện cười cười đáp: "Mua không có nữa đâu. Chính tôi lục soát mấy năm ở Hà Nội mà tụi nó không có mà bán!"

Rồi từ ngày ấy, năm 1918, chia tay nhau. Năm 1919, tôi thi đậu xẹt, lên học trường Sài Gòn, collège Chasseloup-Laubat, còn Hùm ở lại Sốc Trăng giúp Thiện lập trường Pensionnat Nguyễn Tích Thiện, nhưng khi phát tài, Thiện trở nên hoang phí, Hùm can ngăn không nghe, Hùm thôi làm tổng giám thị (surveillant Général), trở ra Hà Nội, học trường Công chánh, đậu chức cán sự chuyên môn (agent technique des travaux publics), rồi sang Pháp trở về cử nhơn văn Pháp, nhưng gãy cánh giữa đường, còn tôi vẫn lé đé đỗ brờ vê (brevet élémentaire), đỗ thành chung (diplôme de fin d'études complémetaries franco-indigènes) mang chữ "anh đi rềnh" đậu thêm chức thơ ký Soái phủ Nam kỳ (sau gọi Thống đốc), nhưng mỗi người riêng mỗi kiếp và mỗi số phận, nhưng Hùm và tôi biệt và không thấy mặt nhau từ 1918, tuy thỉnh thoảng tôi vẫn tìm đọc bài viết của Hùm, sở dĩ về sau Hùm được khen viết chánh tả ít sai (lời khen nầy là của Phan Khôi) và tôi rõ lại viết cứng là nhờ có thọ giáo với Diệp Văn Cương, ông nầy, tôi biết mặt vì ông dạy lớp Việt văn đệ tứ (4ème année), tôi ngồi lớp đệ Một (1ère année) hai phòng sát cạnh, tiếng giáo sư ngang hàng giáo sư Tây của

ông Cương, lồng lộng nghe vang, nhưng tôi chỉ được nghe lóm, cho đến nay còn tiếc hối, và tự trách viết còn phải kè kè khít bên, cuốn Chính tả của anh Lê Ngọc Trụ. Nhớ câu của Tư Chơi khóc kép Tư Úc: "Những thằng đáng chết sao chưa chết, lại chết chi thằng đáng sống lâu?". Nay thảy đều không còn và còn một mình đây, chưa chắc là hay là cái chắc! Tuy dở thì xin chịu, nhưng nhờ vảy may, học được với Hùm và mua được một bộ Nam Phong tạp chí chẵn chòi 210 số, mới toanh, nhưng nay đã lọt về tay người khác, và xin để cho tôi thuật đầu đuôi tự sự như sau:

Cái tật của tôi là khi viết vẫn ưa cu cu chằn chằn làm vậy đã quen, muốn nghe thì đừng cắt, cắt cụt thì tốt hơn là đừng nghe, và tôi vẫn thấy đài B.B.C như đài Mỹ, phát thanh ăn tiếng (manger les mots), tôi dám chê, nhưng vẫn chê thầm chớ làm sao gởi phản đối tới tai họ. Trở lại chuyện Nam Phong và Phạm Quỳnh, viết đến đây đã bốn trương, khiến đâm chán, viết dài bị thiến, muốn cắt cho mất giống, thôi thì tôi viết tóm tắt đại lược rồi lấy chi mà thiến, và chuyện thâu vắn như dưới đây là ngoài ý muốn:

Đến hôm nay, độc lập về trong tay đã 18, 19 năm, mà tại sao chữ in trên sách báo vẫn nhỏ tí xíu, nhỏ hơn chưn muỗi, rồi làm sao mắt già đọc được. Giấy in thì xấu, mực in lại quá lu, mua sách mua báo uổng tiền, tiền trả cho người viết bỏn sẻn, chung qui nhà xuất bản quá thâu chặt miệng túi, vả lại vẫn tùy vì vẫn ở trong tay kẻ bao thầu, rốt cuộc nín hơi rặn hai năm, đẻ ra tỷ như tôi, năm 1982, bản thảo "Chuyện một cô lưu lạc, chuyện bà giấu tên, V.A..." năm 1983, bản thảo

"Sài Gòn tạp pín lù", tôi viết "tạp pín lù", trối kệ thây tôi, khi in lại đòi đổi làm "Sài Gòn muôn vẻ" rồi nhập hai bản thảo làm một.

Về giá trị của báo Nam Phong, tôi biết có một người tốt số là Nguyễn Khắc Kham (đã mất), một bữa nọ, ông đi đâu đó gặp một chú Ba Tàu, gánh một gánh sách cũ ông hỏi mua và túi không đủ tiền, ông ba chưn bốn cẳng chạy về lấy trả cho Ba Tàu, ông mua được bảy hay tám chục số lẻ rời rạc Nam Phong, mà chỉ tốn mỗi số độ 1.000 như giá thách của Ba Tàu, vị chi tốn có bảy hay tám chục ngàn đồng (70.000 hoặc 80.000) trong khi nghe đâu Đại Đức Thích Tâm Châu định sai người qua Paris xin thâu ảnh (photocopie) N.P. nơi Thư viện quốc gia (Bibliothèque Nationale) của Pháp, thì ắt phải xuất biết bao nhiêu triệu mà kể?

Một người tốt số thứ hai là Đông Hồ. Anh nầy, ở Hà Tiên chạy lên Sài Gòn, lập quán bán sách lớn, anh đăng báo và mua đủ mọi giá, lần hồi anh có được một số sách báo to, anh tuyển chọn, vá víu, lựa được toàn một bộ *Nam Phong* vừa ý (nay đã qua đất Pháp về tay cháu ngoại), tôi không rõ anh đã xuất ra bao nhiêu, nhưng có ai lanh trí, nhạy hơn, và có duyên với sách quí, bằng anh Đông Hồ? Và người tốt số nhứt hạng, và bộ *Nam Phong* nầy nay cũng đã qua đất Pháp duy không rõ còn trong tay người đó hay đã sang tay chủ khác (Toàn quyền đặc sứ cũ là Đề đốc Decoux, có một bộ Kỷ yếu của Hội Đô Thành Hiếu cổ (Bulletin des Amis du Vieux Huế) một đầu lãnh Đông Dương muốn sưu tập sách, có thể tỷ như ra một ý nhỏ đủ

cho các nơi tới tấp gởi sách về để nịnh, ông Decoux nghe như lúc sau, đã nhượng bộ sách hiếm có (mỗi năm chỉ in 600 tập cho hội viên) cho một người và người ấy, tôi xin tạm không nói tên và chỉ viết tắt H.X.H., học giả đại danh vẫn ở Pháp, lão thành và lão luyện về sử Việt và môn sưu tầm sách cũ, quí).

Nhưng phải nói luôn có lẽ người ngu hạng nhứt là kẻ hèn đang viết bài nầy, có sách quí mà không biết giữ làm của, nhưng nay nghĩ lại, lúc đó, tôi đang xính vính hụt tiền mà người kia sẵn lòng giúp tôi ba trăm ngàn (đời ông Diệm), tôi nhận số bạc ra tiền đổi lại làm ba chục lạng vàng (10 ngàn mỗi lượng) - xin hỏi ai cầm lòng cho đậu? Vả lại Nam Phong, theo tôi lúc đó, như cây mía ngọt đã bị ép lấy gần ráo chất ngọt, tuyển ra nào Thượng Chi văn tập, nào "Nam Phong", truyện ngắn, Tuyển nào "Chủ đích Nam Phong" v.v.. Ngoài ra, như bộ "Hạn mạn du ký" của Nguyễn Bá Trác, thì bằng chữ Hán, tôi tịt mù, cho nên cái ngu của tôi hóa ra hợp thời, đổi ra vàng y, hữu ích hơn... và đã cà kê xin cho tôi cà kê luôn, mặc dù đã hứa muốn vắn tắt, và dưới đây là sự tích, để dụ người đọc ham học nghề Thú chơi sách.

Như đã nói, nhờ được nghe Phan Văn Hùm giải thích, tôi quyết tìm và sắm cho được *Nam Phong* đủ bộ. Tôi ra trường năm 1923, mà *Nam Phong* ra đời từ 1917.

Dịp may, vừa ra khỏi trường, thì thầy cũ, ông Đốc Nguyễn Văn Mai, mời tôi làm phụ tá cho ông để mỗi chiều ngày thứ năm, trở vào trường, giúp ông chỉ dẫn cho mấy ông

Tây vô đây học tiếng Việt. Tôi kiếm được ba quan Tây cậy tôi dạy riêng mỗi tuần một giờ tại nhà họ, đã có rượu khai vị khi giảng, lại thêm mỗi ông bê tôi hai chục bạc, vị chi tôi làm ra gần gần bằng lương một tri huyện trong Nam hoặc một kỹ sư cầu cống cháy da nám phổi học Cao đẳng Hà Nội ba hay bốn niên, thi đỗ mới có số tiền khá cao ấy, năm 1927, tôi lại thi đậu nửa miếng chức còm ni, cái vảy may của tôi là năm 1924, tôi gặp lão Lê Mai, tác giả sách dạy o mèo, Lê Mai bán sách lẻ ở chợ Bến Thành, Lê Mai đã làm mai bán cho tôi bốn chục số báo *Nam Phong,* từ số 7 đến 37, mỗi số báo, chủ là một ông Đồ già, bán sách đứt ruột và xin lại phần chữ Nho, ra giá "ba hào chỉ" (0$30) mỗi số, lão Lê Mai bắt mối, xin thêm một cắc mỗi số, và ba chục báo *Nam Phong* (số 7 đến số 37, thiếu phần Hán văn, tôi cắn răng xỉa đủ mười hai đồng bạc Đầm Xòe (12$00), rồi cắp ca cắp củm, không nhớ rõ, bỗng tôi mua được sáu số khó kiếm nhứt là số 1 của tháng 7 năm 1917, đến số 6 - décembre 1917, thật là có thể nói "buồn ngủ may gặp chiếu manh" và nói chữ chút chơi, "tụ thiểu thành đa", tôi vừa có đủ 37 số, rồi bắt đầu từ đó, tôi liên tiếp gởi ngay ra Hà Nội mua Nam Phong, cứ thiếu số nào, hoặc bị cho mượn làm mất, nay không trả hoặc bị rách bị hư bìa, tôi vẫn gởi thơ mua bổ túc, và bộ *Nam Phong* của tôi, tôi tự cho là có một không hai, tôi giữ kỹ còn lâu lâu, đặc biệt là tôi không đóng thành tập và tôi đóng rời mỗi số đóng theo điệu sách Tàu, vừa chắc, vừa nhẹ, muốn nằm ngồi trên võng hay ôm vào mùng khêu đèn điện đọc cũng xong, vừa khi qua tay người mua bộ *Nam Phong* nầy, tôi lại chế ra cho hai thợ mộc lấy ván cẩm lai làm bìa gỗ, lấy ván gõ

đỏ làm thành mỗi sáu số làm một hộp, và thợ Đào Văn Hòe, người làng Đình Bảng, trổ nơi gáy cẩm lai hai chữ Hán *Nam Phong,* thêm có con rồng nổi bay lên, nhưng vào năm 1975, sau ngày binh Giải Phóng vào đây, người chủ bộ *Nam Phong* giao sách cho hãng Tây Transitaire Réuni chở sang Pháp, và hãng nầy có lẽ bỏ những hộp gỗ bọc *Nam Phong* ấy lại đây cho nhẹ tiền chở chuyên, và sự thật là cách nay vài năm, chính ông bạn Bắc, bố vợ ông bạn Hh.V. Tiểng, quen thân với tôi, đã cho hay ông từng thấy những hộp ấy bỏ rơi trống phốc nơi kho hay hè hội Pháp văn đồng minh (Alliance Française, đường Lý Tự Trọng) và chứng minh việc nầy là ông Thụ đã đưa cho tôi nhìn tập "Hiếu cổ đặc san" nhan là Phong lưu cũ mới, tập nầy tôi đã tặng ông C.T.N. là chủ hộ *Nam Phong,* cho hay, theo tôi, sách như người, đều có duyên phần số mạng.

Suốt những bảy trang kể lể dài dòng, tôi đã lợi dụng lòng nhẫn nại của chư độc giả, nhưng xin nhà in đừng cắt xén, cái tật của tôi không bỏ, là mặc dù lời hứa viết tắt, nhưng muốn biết chơi cổ ngoạn cũng như biết chơi sách cũ, phải vòng vo tam quốc mới thấy nỗi cam go của nhà sưu tập, và một lời chót để bắt qua nói về ông hay cụ Phạm Thượng Chi, là (xin tha thứ cho tôi kể lại chi việc tục) là tạp chí *Nam Phong* nay quí hơn vàng, nhưng trong Nam nầy, và lúc *Nam Phong* ra đời (1917 đến 1920), báo bị dân quê dốt Miền Nam coi rẻ, còn rẻ và vẫn giá rẻ hơn bèo cho heo ăn, tỷ như trên một bìa *Nam Phong* để trên một bàn hội tề làng nọ ở Sốc Trăng, tôi đã thấy nhan báo hai chữ *Nam Phong,*

đã có người đặt tay bỏ dấu, đọc “Nằm Phòng” và hỏi kỹ lại, đó là chữ của vị đại hương cả trong làng, ông là người Miên (Khơ me) vì giàu sụ được tôn hương cả, ông bập bẹ tiếng Việt y như Tây nói tiếng Nam, khi làm hương quản, ngồi tra hỏi một trên trộm vặt, ông hỏi: “Mầy ăn tôm mà để cua ở đâu?” (và tên trộm đã dõng dạc thưa: “Bẩm, tôi không có ăn tôm ăn cua nào cả!” (trộm, của, ông nói mà không bỏ dấu, và hai chữ *Nam Phong,* đại hương cả Mên, khi lên Cần Thơ dự làm cố vấn dân sự, tòa Đại Hình (conseiller assistant de la Cour d’ Appel), khi ông đến khách sạn, bồi phòng (boy d’hôtel) kính cẩn hỏi ông muốn chọn lựa “nằm nơi phòng hạng nào?” và ông lại tưởng tờ tạp chí nọ có người nói mà quên bỏ dấu!

* * *

Tôi biết gì về ông hay cụ Thượng Phạm Quỳnh

Tôi đã quên hỏi người đến đặt cho tôi viết bài về Nam Phong và Phạm Quỳnh là với mục đích gì, tôi đã 92 tuổi đầu, chỉ chờ ngày xuống lỗ và đã hết ham vừa danh vừa lợi, tôi không quên chỉ là một thơ ký quèn từng làm mọi cho Tây nay dấu dây xích nơi cổ chưa lành, như vậy tôi nay còn dấn thân viết bài nầy để làm gì? Hình như dặn tôi viết vài trương, mà tôi lại quyết viết mươi trang cà kê cho được hả hơi, vả lại tôi đã hết thời giờ tra cứu tài liệu cũ, vậy tôi xin người đọc hiểu cho tôi, đây là tôi thố lộ tất cả chân tình, tôi tỏ bày riêng cái nghe thấy cạn hẹp của một tên may thời còn

sót lại và đã được mớ người trẻ và người cao kiến muốn biết chút lòng kẻ sống dai nầy thôi.

Tôi tóm tắt, tôi biết trước đây, trong Nam có tờ báo chữ Pháp L'Echo Annammite của Nguyễn Phan Long và tờ La Tribune Indochinoise của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu, v.v.., là hai tờ báo của Dân Miền Nam muốn tỏ bày sự muốn hiệp tác với Pháp... trong khi ấy ở Miền Bắc, vẫn có Đông Dương tạp chí (xuất bản từ năm 1913 do F.H. Scheider đứng tên), rồi tờ chữ Pháp L'Indochine Nouvelle, có ông viết cừ văn Pháp Nguyễn Văn Vĩnh cầm bút... trong lúc ấy, đã khởi sự có báo Tàu, viết Hán văn, và báo Tiếng A-lơ-măng do nước Đức cốt cán, lăm le dòm ngó Đông Dương mầu mỡ, khiến nên nước Pháp giựt mình và sai qua đây một quan toàn quyền giỏi tài mị dân thuộc địa, là Albert Sarraut và một quan coi về sở mật thám, là Louis Marty, nói và hiểu rành tiếng Bắc, hai người nầy nghĩ ra cách đẻ ra "chính sách giữ sách thực dân cho được tồn tại bằng sách báo" và vì vậy, nảy sanh tờ báo *Nam Phong* và sanh ra ông Phạm Quỳnh. Theo tôi, ông Phạm Quỳnh nầy, chỉ là một hi sinh của Pháp thực dân, ông lắm tài, nhưng mà về sau ông đi không đúng đường, khiến thân bại danh liệt... và "khi trâu đứng ít kẻ cho ăn cỏ, khi trâu ngả xuống nhiều kẻ cầm dao", thậm chí có lúc, một nhóm sinh viên trường sư phạm ở Sài Gòn lập ra và "làm án Phạm Quỳnh" "lên án Nam Phong" nhưng nay Nam Phong vẫn có người tìm mua, và Phạm Quỳnh, riêng tôi thì tôi vô cùng tội nghiệp và vô cùng tiếc mến tài, tôi chỉ nói về tôi và xin miễn nói về

ý kiến phần đông người trong nầy, có tay cầm viết mà khó ghi lời nào khỏi bị sửa chữa, cắt xén, - vả lại tôi là người gì mà được cho phép nói, "quán rằng xin chớ nói nhăng, dầu cho có giỏi, cũng thằng bán cơm!" (Lục Vân Tiên)... nhưng đã hỏi thì phải nói, và khi nói đố ai bụm miệng tôi kịp! Nhớ lại như đời Nam Phong là một đời đã qua, nhưng tiếng thơm còn tồn tại, còn như Phạm Quỳnh, tại sao khi được giữ cán cờ lại phất quá mạnh, lúc ông từ chủ bút vào làm ngự tiền văn phòng cho vua, làm thượng thư bộ lại, có nghĩa tế đặt cạnh làm bí thư cho bà hoàng hậu, vinh vang tôi ở đây nào thấy, chỉ thấy lúc ngai vàng sụp đổ, ngôi sang của ông cũng mất, Nam Đình, tay viết báo trong Nam ra Huế khi gặp ông thì ông nhỏ nhẹ than van, "đừng gọi tôi là cụ Thượng..." và ông chỉ ham đội mũ cánh chuồn, và khi cánh chuồn như cánh bướm gần đèn, bị lửa táp, tôi chỉ nhớ ông là một tay độc thủ, ít muốn cho ai cùng hưởng mối tiền do Tây cấp phát, vua ta còn lĩnh lương của Tây huống hồ gì, các tay phụ giúp ông viết cho tờ Nam Phong, ông lần hồi loại ra: ông cầm lại như Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến, như Mân Châu (Nguyễn Mạnh Bổng), để giữ mục phục cổ, còn như Nguyễn Bá Trác, bỏ đảng về viết "Hạn mạn du ký", rồi lên làm tổng đốc, được khoái khẩu hơn... như Nguyễn Bá Học viết "câu chuyện gia tình", ông nầy vẫn như cây đèn dầu lạc, được khêu lên cho văn học Hán cũ, phụt sáng lên để rồi tắt luôn, kỳ dư: như Phạm Duy Tốn, sớm vào trong Nam, mượn xấp tiếu lâm cũ của học giả Trương Vĩnh Ký, đem về sửa lại giọng Bắc, in ra bộ "Tiếu Lâm An Nam" ký Thọ An, (hai người con của ông đều tài lạ, một Phạm Duy

Khiêm qua học trường khó vào nhứt của Pháp, trường Đại học Sư phạm Ecole Normale Supérieure, đỗ thạc sĩ (agrégé) và trở nên một thầy đồ gàn, bỏ học bỏ chữ lót, còn giữ một tên "Khiêm", hai nữa là Phạm Duy Mẫn, giỏi về âm nhạc, lại bỏ mất tên cúng cơm (Mẫn) chỉ giữ vỏn vẹn hài chữ Phạm Duy... ngoài ra trợ bút đào tạo bởi trường Pháp là Hoàng Ngọc Phách, để lại "Giọt lệ hồng lâu" và "Tố Tâm" rồi không ai nhắc đến nữa... vài người khen ông như Thiếu Sơn, với "Những áng văn hay" rồi khi ông xuống chưn thì cũng trở cờ... và như Vũ Ngọc Phan, tôi xin chừa còn nhiều người biết hơn tôi, và cho phép tôi bỏ qua nói về ông Phạm Quỳnh, ông vào trong Nam đăng đàn diễn thuyết nơi nhà hát Tây (nay là nhà Hội lớn đường Đồng Khởi), văn ông lưu loát, giọng nói hữu duyên, ông tìm người phụ giúp cho tờ Nam Phong, ông xuống Mỹ Tho, thì cháu con của cụ Đồ Chiểu sụt sè không dám nhận lời, vì biết còn kém nhiều tay ngoài kia đều khoa bảng còn lại, như cụ Nghè Ngô Đức Kế, bút chiến với ông về truyện Kiều, và vẫn tức vì ngòi bút lông, kết bằng lông thỏ lông mèo, không sắc bén bằng ngòi Flamant, Major đúc bằng thép điêu luyện lò Tây nhưng khi ông cho nghĩa tế vào thay ông, lên diễn đàn chỗ cũ, tôi đây chen được vào nghe, tôi ba chớp bốn sáng nghe ông nghĩa tế dõng dạc la lớn: "Tự Ro là Dzì? Tự Ro là Tự Rụng (Tự do là gì? Tự do là tự dụng"... tôi nghe được bao nhiêu đó thì mồ hôi ra ướt áo, tôi xuýt nghẹt thở và lật đật chui ra ngoài kẻo nín thở luôn, tôi quên nữa, cộng tác với ông, như thi sĩ Tản Đà, bị ông cười, "đời tân học, chuộng trơn bén

bóng loát, Khắc Hiếu, giỏi nghề chạm rồng trổ phụng, đẹp mắt thật nhưng nhiều bụi bặm", Tản Đà tức, ôm mớ văn chương lên bán ở Chợ Trời, tuy vậy "trận gió thu phong rụng cánh hồng" vẫn còn nhiều thanh niên ngâm đi hát lại, và tỷ như ông Lô gic Phan Khôi, cũng vẫn bị ông cho nghỉ việc, khiến Phan Khôi vào Nam, giúp tờ Đông Pháp thời báo của ông Diệp Văn Kỳ, rồi ra Huế dựng tờ Sông Hương... Diệp Văn Kỳ, bạn học cũ ở Quốc học Huế đô với Bác, và Phan Văn Hùm, thời buổi ấy chưa có máy bay cứu thoát nên đã đi bán muối dưới Diêm đài, việc ấy xin hồi sau phân giải... đến đây bài của tôi đã quá dài, tôi xin chấm dứt để nhớ lại, năm 1967, tôi được cho ra Huế dự khảo xét các bạn Đại Học nhỏ, xuýt thi ra trường, một tên thơ ký quèn dốt nho dốt nôm, nhưng vì ham tìm mua đồ cổ ngoạn, phúc được ra Huế có vé máy bay khứ hồi, tội gì mà từ chối, không nhớ đó là vào tháng nào, chỉ nhớ một hôm, bỗng một ông bạn bác sĩ có mở phòng trị bịnh ở đường Gia Hội, ông lấy xe nhà, mời đi một vòng, bác tài xế lái xe đến chùa Vạn Phước, bỗng sừng sực thấy trước mắt một ngôi mộ bằng ô dước hay xi măng đã quên, kiểu thức lối cổ, có vòng đai chung quanh và miếu nhỏ thờ thổ thần, trời đã nhá nhem sắp tối, ngoài xa giăng giăng hàng núi Ngự xanh xanh, và chớp chớp nước sông Hương sáng sáng, tôi đứng run lặp cặp, nửa vì lạnh, nửa vì không mặc áo ấm ngự hàn, ngậm ngùi thức cảnh sanh tình, rán đọc mấy chữ rẻ "thập nhì", "thập bát", còn lại mấy chữ mất, có người đọc cho tôi ghi lại ba hàng:

Nam NAM ất
PHẠM PHONG mùi
BÍCH CHỦ niên
lịnh BÚT thập
đệ PHẠM nhị
tự QUỲNH ngoạt
PHẠM? THƯỢNG nhị
đồng CHI thập
bái DI bát
lập THẾ nhựt

Tôi bỗng vụt hỏi:

- Sao lại "di thể",

Người đứng kế bên, bác sĩ Hà:

"Restes mortels", ông Diệm sai tìm xác anh, Cố Trầu sai bộ hạ, bộ hạ biết chỗ, moi trong lỗ lên ba xác: 1 xác đàn bà, loại ra, cái thứ 2, mắt còn mang nhãn kính gọng đồi mồi, biết chắc đó là di thể cụ Phạm, nên trả cho thông gia là Ưng Trình, còn xác thứ ba, đúng là của tổng đốc Ngô Đình Khôi.

Xe đưa tôi trở về, tôi xuống xe trước nhà hàng Morin, bắt tay cám ơn bác sĩ, leo lên lầu, vào phòng lấy bánh mì và nem chua ra xơi, lên giường nằm suy nghĩ: "thơ ký lem nhem ba chữ không đầy lá mít, chỉ vì khéo tránh bẫy tránh dò nay còn sót lại, tưởng số hơn ông nằm ban chiều nơi chùa sư nữ, hỏi ra vì mẹ ông đã được an táng tại đó, và chớ chi ông đừng bôn chôn ham cái mũ cánh chuồn, ông ở lại Bắc làm chủ tờ Nam Phong, thì danh thơm không mất, chẳng qua mỗi người

mỗi số kiếp, khéo tu thì còn, vụng tu thì chìm, mà ở đời ai dám biết vụng hay khéo? Và chớ chi Nhà Nước đừng hấp tấp, dưỡng ông lại như nuôi con bò để kéo xe chở cỏ, có lẽ mình đây ắt được học thêm nhiều, nhưng mấy đời người ta biết xót thương người hiếu học, và câu chót, tôi lại nghe, lúc Tây đi kiếm để cứu ông Quỳnh, cứ đi tới đâu, câu trên môi của lính sơn đá Tây là "cù est Phạm Quynh? "Où est Quynh? v.v.., rõ Quỳnh lợi hại thôi thì hạ sát cho xong. Ở đời xin đừng vội tưởng hễ được cầm cờ thì tay cứ phất? Phải coi lèo coi lái, khi gặp gió ngược, trở tay sao kịp? Lỗi về ai, có khi lỗi về người ra lịnh phất cờ. Gió đã thay chiều, không nên hơ hỏng? (viết 12 trang làm bốn ngày, tuổi 92 vẫn còn minh mẫn hí).

2-12-1992 V.H.S.
(Ất Mùi là 1955).

* * *

Bộ *Nam Phong* của tôi gồm 211 số, có dư một số về Xuân, không rõ năm nào, ngoài bìa vẽ hình một táo đen giao tay qua một táo đỏ, tôi cứ dư số Xuân ấy, dâng cho cụ Cử Võ Hoành ở Sa Đéc, cụ nhận mà bĩu môi: "Văn thằng Quỳnh, thằng Chác, ghét quá!" Cũng vì thét thay vì hét, phì cười v.v.. kha kha là anh, trong nầy lại nói "ca ca", một ông Tây đi xem hát bội, nói với tôi: Il a trop de caca? Thiết tưởng còn hoài, từ Trịnh Nguyễn tranh phuông cho đến nay vẫn chưa dứt...

5

TỪ SUY CỔ NGHIỆM KIM QUA THÚ CHƠI SÁCH

Suy cổ nghiệm kim nói nôm na là thế nào? Và nói rộng ra có thể là: Noi theo cái đã biết cũ mà tìm và nghiệm xét cái chưa biết hiện nay, - vấn đề trải rộng quá, làm sao dám bao trùm nói cho đủ cho vừa tai mọi người? Thôi thì, hãy tạm cậy tuổi già nay đã 92, cứ nói và mặc mỗi người tự xét và cho riêng ý kiến...

Tôi chẳng qua là một kẻ sống sót, không khác một ngựa được về tới mức, trong khi các tuấn mã đã rớt rơi bỏ cuộc... và thảy đều là mộng mà thôi.

* * *

Cái tạm gọi là "văn minh", theo tôi ngu xét, tôi cho là bắt đầu từ nước nhà đang yên ổn, đang theo dõi một giấc kê vàng, bỗng bị người da trắng cậy có súng bắn xa, đến

hiếp cướp và đem lại đây, từ tàu đồng đến trực thăng, tàu bay lẹ hơn chớp v.v.. kể xưa kia, đường biển tàu máy chạy thẳng thét trên hai tháng mới nối liền Sài Gòn tới hải cảng Marseille của Pháp, nay chiếc Boing thâu gọn Sài Gòn - Paris rút ngắn không đầy hai ngày v.v.. nhưng bao nhiêu phát minh tivi, vidéo, nguyên tử gì gì đó, chỉ đáng chấm và xem trọng, như thánh Gandhi đã nói, là cái quay tơ xe chỉ, và chiếc xe đạp cộc kệch... ngoài ra máy truyền hình, truyền tiếng, chỉ là tai hại, trẻ bỏ học chữ, giỏi theo ông Tề, múa ra bộ và báo hại hàng rào tre trúc bị rút cắp, làm thước bảng mang làm đại thánh, và phim Ba Tàu Hồng Kông càng hốt bạc càng gieo hư đồi tai hại, ích gì?

Lạ thay, hôm nay viết không thấy hứng, bèn nhảy qua vấn đề "Thú chơi sách". Ba chữ "Thú chơi sách", nhớ lại năm cũ, lúc còn ở Sốc Trăng, mươi ngày trước, tức ngày nên nhớ 9 mars 1945, có hai nhà văn tự Sài Gòn xuống diễn thuyết về "cái hay của Hát Bội", và đó là ông Đoàn Quan Tấn, hội trưởng Hội Khuyến học Nam Kỳ cùng đi với cử nhơn Sorbonne, Hồ Đắc Thắng, buổi ấy xuống tỉnh nhỏ nầy do lời mời của đốc phủ sứ, chủ quận quận châu thành, Sốc Trăng, hai ông khách quí cũng không xa lạ, đều là bạn quen nhau cùng một hội, lấy danh Hội Khuyến học, để che giấu mục đích kín và gầy dựng lối viết và tư tưởng theo lối mới, truyền bá chữ quốc ngữ, mà kỳ trung là chống khéo phong trào dùng chữ Pháp của nhà cầm quyền Tây.

(viết ngày 4-3-1993)

6

TRỐI TRĂN, TỰ TÌNH

Tôi đang bực tức và bất mãn, mình giận lấy mình, nhưng khó nói nên lời đành gõ máy giấc trưa, gởi ấm ách cho xì ra hơi, xả xú bắp lâng lâng đỡ tức.

Năm rồi, tôi ưng cho xuất bản hai tập nhỏ, viết ứ đọng từ lâu, nhưng khi in thành sách, tôi đã bị sửa văn, họ thiến của tôi bộn bàng. Tôi dùng chữ "văn" đây là tạm bợ, và nên nói lại những gì tôi viết ra, họ đốn không nương tay, duy tôi là thằng chơi đồ cổ, xin hỏi tỷ như khi chưng một lục bình dịp Tết, bình hoa vẫn có xen kẽ đôi lá lơ thơ cho dễ coi, rồi người mướn tôi trưng bày, đã rút tỉa những hoa lá phụ, rằng cho thêm gọn thêm xinh, nhưng về mặt mỹ thuật, xin cho tôi tỏ ý kiến rằng làm như vậy, bình hoa sẽ trơ trẽn, nhứt là trái ý của tôi, vả lại theo như tôi hiểu và tỷ thí, văn Pháp, người xuất bản nào dám đụng chạm đến bao giờ?

Nói sơ sơ để tỷ ví, có nhiều câu tôi cho là đắc thể, tôi rặn è è lâu hoắc hoặc đó là lời nói của những nhà có kinh

nghiệm đã rỉ tai tôi, và tôi cố ghi lại vào bản thảo, đều bị bôi bỏ, chê là rườm rà, nhưng quên rằng đó là những cái móc để đánh dấu thời đại như giá vàng, ngày mua, người bán, nay lược bớt, khiến cho hiện nay, có một cuốn tôi được tái bản, nhưng bán rất chậm, khách chơi cổ ngoạn vẫn tìm sách cũ bản của tôi và để ế bản của kỳ in nhì (không phải tự tôi cho in), tuy trong ruột sách vẫn y chang, duy ngoài bìa đã thay đổi và thay thế một cách ngu dốt, nên sách bán không chạy.

Tỷ như câu "Kiệm cần chắt mót làm gì, thà làm công tử tù ti sướng đời", và câu "Má sai bán lúa Bãi Xàu, để anh xúc bớt cho vào túi em?", và có chỗ tôi viết: "người Hồi khi uống rượu, không cho rượu đụng môi", chỗ khác tôi viết: "vàng vòng có đổ đế để tránh móp méo" v.v.. hai chỗ ấy sách in ra đọc: "uống rượu không cho đụng môi như heo (như beo)" và "đổ đế" thì sửa chữa "đổ đá", đều là sai ý tác giả, đến đây tôi xin chừa cho độc giả hiểu lấy.

Nói được mấy lời như trên bỗng thấy cơn giận đã nguôi, và tự xét, tuổi gần đất xa trời, cũng nên hỉ xả họa may nối thêm được một ít lâu để chờ xem mãn cuộc... cuộc gì cũng chưa dám nói và nên hiểu ngầm và khỏa lấp...

* * *

Nay xin bắt qua một đề tài khác để đổi không khí: Việc tôi nói đây, vừa là thú chơi sách và cũng vừa là thú chơi cổ ngoạn, và theo tôi tưởng lại, dư tiền và có dịp tốt, nên chơi sách ít tốn kém và ít nguy hiểm hơn, vả lại sách giấy

cũng dễ giấu hơn, chứ chơi cổ ngoạn, không khác chơi dao hai lưỡi, đứt tay là nhẹ, đứt mạng, sạt nghiệp không hay... như trong năm 1992, việc còn ràng rạng nóng hổi, một bạn vong niên, có nhiều ngoạn hảo đích đáng, vừa say mê sưu tầm, vừa thỉnh thoảng làm nhà mãi mại vật xưa, tôi đã từng khuyên nên chọn một nghề và không nên bắt cá hai tay, bạn nhỏ ấy bỗng bị kẹt và mắc vòng li tiết hơn bốn tháng trời, nay đã được về nhà, nhưng hay đâu vật sắm chơi đã bị tịch thu và hiện đang xin xỏ lại, v.v.. cho hay đó là lời tôi dặn hờ thoạt đã linh ứng, theo tôi vẫn tin nhiều về phúc họa, may rủi, có người sẽ cười tôi lắm tin dị đoan, nhưng rõ ràng vật cổ vẫn có hồn linh, mình đức bạc khó cầm vật quí, tức vật cao giá, ai ai cũng muốn, v.v.. đã là đức bạc, tỷ như có con đến tuổi đi quân dịch, thì ngày xưa tướng tá nắm trong tay sinh mạng, tha miễn dễ dàng, nhưng vật kia sẽ đổi chủ, còn như hiện nay, lịnh trên đã cấm mua sắm, cấm xuất ngoại đồ cổ, mà mình bất chấp lịnh trên thì như đã thấy gương bạn vong niên kể trên đây, kết liễu ra làm sao chưa biết và tôi xin khuyên vắn tắt, có một món đủ chơi là đủ, và không nên có nhiều.

Có cho thật nhiều, cho hơn tất cả thiên hạ làng chơi đồ cổ, ấy là ý tham muốn của đại đa số người chập chũm mới bước vào nghề hay thú chơi cổ ngoạn, nhưng khi chán chê như tôi ngày nay, và gẫm lại triết lý và kinh nghiệm dạy khôn, nùi giẻ đỡ nóng tay, có một món cho thật độc đáo, hoặc thật cổ, hoặc thật mỹ thuật là đủ để săm soi khi ngã lòng buồn chán, và rủi có việc cũng dễ giấu dễ chôn vùi dưới

đất sâu, người đi moi xét cũng ít hay dễ gì bắt gặp, chớ như có bộn bàng và bày la liệt đầy nhà, ấy không khác mỹ nhơn lúc hở hang lộ liễu, hoặc không khác con lão bạng, và lão bạng đây là ý tôi muốn nói về một loại con hàu có chứa ngọc trai trong bụng và tánh tôi ham nói tam quàng cuốc chí, nay nhắc đến lão bạng, lại thấy cần đính chính một hiểu nghĩa sai lầm. Miền Nam nầy cũng như ngày trước khi còn đi đó đi đây, tôi đã từng thấy hoa lão bạng mọc lềnh khênh khắp hông núi Ngũ Hành sơn ở Quảng Nam, và hoa đã từng bị dân chúng Trung Nam khinh rẻ và đố kỵ, vì bấy lâu trong dân gian, lão bạng mà đã hiểu lầm và đọc sai lầm là "lẻ bạn" và xúm nhau dặn nhau không nên trồng trong sân nhà vì là triệu chứng vợ chồng sẽ chia li nhau, bạn không đủ đôi đủ cặp v.v.. chớ kỳ trung, hãy nhìn kỹ hoa thì biết, hoa lá dưới tím đỏ tốt tươi trên lá xanh biếc và khi trổ bông thì rõ ràng bông trắng phau như hột ngọt mọc kẹt nách hoa, và đúng hệt như câu Hán tự đã tả "lão bạng sanh châu", hiểu nghĩa trắng là "ngọc trai trổ hoa" còn hiểu ngầm theo nghĩa đen, là "lão già sanh con muộn" hoa là lão già, còn "bông nở" kia là ngọc trai thi vị hóa.

Mảng ham nói sa đà đến xuýt lạc đề, xin cho tôi nói luôn cho hả hơi, nghĩ cho trận Điện Biên Phủ thì rõ ràng có cần gì phải tầm sư học đạo, trường Saint-Cyr, trường Politechnique mà chạy bò càng trước tay ngang ông cựu sinh viên lẫy lừng trường luật, và máy bay tối tân làm mồi lửa cho súng cà nông xập kỷ nìn (thập kỷ niên) mới thật sướng cho! Chúng bây tám chục năm trước ỷ cầm súng có tầm bắn xa

thắng tầm vong vạt nhọn, chúng bay cười chưa kịp đã, nay mếu máo khóc hận trước sức mạnh súng khạc lửa từ trên cao, bây ở dưới trũng lòng chảo lãnh đủ, và như đã nói, có cần gì phải đi học từ phương xa!

Viết đến đây, bỗng nhớ lại một sự việc cũ:

Lúc Khám Lớn Sài Gòn bị triệt hạ để xây dựng kho sách, đường Lý Tự Trọng đời ông Nguyễn Văn Tâm làm thủ tướng nơi Miền Nam nầy, và lúc ấy tôi được làm thầy giảng, heo vú thừa, nơi Đại học Văn khoa, tôi có thấy bỏ nằm chình ình nơi sân hoang giữa cỏ dại, một viên đá to, giữa có khoét một lỗ trống khá lớn mà trước kia tôi đã từng thấy và biết chắc viên đá ấy, rõ ràng là đá Khám Lớn, đặt nơi vách tường kiên cố của phòng chứa tội tử hình, và lúc ấy sẵn sự ưng thuận của ông Khoa trưởng trường Đại học, cụ Nguyễn Đăng Thục, nay mạnh giỏi thế nào? Và tôi đã bê cục đá di tích ấy về và đặt nó nơi sân trong của musée, nơi tôi giữ tạm chức quản thủ, tôi có đề nghị với bạn cũ là cụ quá cố Mai Thọ Truyền, kiêm chức đặc trách Văn hóa, nhưng đề nghị của tôi không được chấp nhận và tôi cũng văng mất chức quản thủ kia, tuy vậy viên đá có khoét lỗ ấy cứ nằm yên nơi musée, nhưng cách mấy năm sau, khi tôi có dịp đến viếng viện bảo tàng nầy, tôi thấy mất dấu viên đá nọ, tôi có hỏi ông quản thủ đương thời thì ông vẫn cho tôi biết đá ấy không mất tuy đã dời đi nơi khác, và ngày nay, sẵn đang có phong trào làm sống lại cảnh ngộ anh hùng liệt sĩ chống chế độ đô hộ Pháp cũ, sẵn dịp nầy, nay tôi xin nhắc lại về đề nghị năm xưa của tôi là: "chớ chi nay

hãy tìm lại viên đá cổ tích ấy và diễn cho nó một vai tuồng mới, là lựa một chỗ xứng đáng, tỷ dụ nơi sân cỏ xanh góc đường Công Lý đụng đường Lý Tự Trọng, và cho xây lại nơi vị trí ấy một góc Khám Lớn cũ, vách tường dày và kiên cố độ hai hay ba lớp gạch thức cũ, không cần xây vách cao, nhưng có bề thế để đủ chắc và ghi nhắc lại viên đá ấy với vai trò chứa nơi lỗ khoét, một cây cùm sắt thật to, có đủ năm ba cây vòng cùm to tướng xưa kia đã dùng thời thuộc Pháp, để xích chân những người làm chánh trị buổi ấy và đã bị trào Tây đô hộ kêu án tử hình v.v..

Có lẽ và nên lựa một câu thật gọn thật đầy ý nghĩa, tỷ dụ như "Đây là di tích thời Pháp thuộc... và gông cùm Pháp nay đã thay thế bằng thư viện chứa sách truyền bá Tự do và Văn hóa v.v..".

Xin thưa, tôi chẳng qua là một kẻ sống thừa, xét thấy đã là vô dụng, nhưng lời quê mộc mạc, tuy vậy vẫn một mực chí thành, dám nào xin kính cẩn dâng lên cho nhà chức trách thẩm xét. Thành tâm kính ước.

VHS

(viết lại ngày 11-9-1993 với cảm tưởng ngày 11-9 thay vì ý cũ 4-5-1993)

Năm 1960, tôi viết tập "Thú chơi sách" và nhờ ông bạn Phạm Việt Tuyền chủ sở báo chí và xuất bản Tự Do ra vốn in, nay bán đã hết. Đó là bước đầu chập chủm, việc nghe thấy còn sơ sài nông cạn. Năm nay, 1993, với tuổi già 92, tôi viết tiếp tập nầy, chỗ hiểu biết, thú thật không giàu hơn

trước, có người đã trách tôi "có gì thì nói ra hết, và viết không biết chừa...", - tiện đây, tật cũ không bỏ và nay lại "tóc tơ cạn kẽ đôi điều", còn sống tới ngày nào, và nay biết thêm được chút ít gì, xin nói hết ra đây, và nâng cao "Thú Chơi Sách" thêm lên một bậc và đổi lại là "Nghệ Thuật Chơi Sách".

Việc của mình xin nói trước. Gẫm lại cái tuổi trên chín mươi, ít có người đi tới, tuổi ấy có cái hay của nó và ít ai chịu biết là con người vào tuổi ấy, đã thuần nết lại, kẻ dữ đã thấy bớt hung hăng, vì nhuệ khí đâu còn, còn người hiền càng thêm dịu tánh, muốn gần đạo lý và muốn lánh xa niềm tục lụy, và tự thầm trách hố đào đã sẵn, tại sao chưa trao gánh nặng cho xong.

Nhắc lại năm 1984, tôi còn đi bách bộ cả mấy cây số ngàn không biết mệt, từ 21-4 đến 2-8-1984, tôi viết được 206 trang giấy đánh máy 21x28, lấy nhan là "Tôi và cuốn sách".

Qua năm 1989, tôi được 88 tuổi, viết lại từ 2-2 đến 3-4, viết được 208 trang nữa, nhưng vẫn cất giữ trong tủ nay tôi thâu gọn lại làm tập nầy, đổi ngược, lựa nhan "Cuốn sách và tôi" cho thêm nhã, và đề "Nghệ thuật Chơi Sách" cho thêm gọn, thêm thanh. Cẩn tự.

(viết ngày 12-4-1993)

7

NÊN CHƠI SÁCH HAY NÊN CHƠI CỔ NGOẠN

Lấy người nầy làm gương.

Tôi đã quá già, nhưng tánh hay lo việc bao đồng. Riêng tôi, tôi đã chán ngán, nhưng tưởng cũng cần nói vài lời về hai thú trên đây, nghe cùng không tôi không cần biết, và người nói trong nhan đề, oan hay ưng, tôi cũng không vụ tất làm chi. Xét lại cho kỹ, chơi cổ ngoạn thú vị nhiều, nhưng vẫn có nhiều người ganh tị. Khi ganh, không ngại đặt điều nói xấu, phao vu buôn lậu vật báu của nước, như vừa rồi, việc còn nóng hổi, có một chàng nọ, tuổi còn trẻ, chơi thân với tôi và thường nghe lời tôi, thường ra Bắc hay về Huế đô, mua sắm được nhiều món lạ, chính tôi thấy cũng thèm, tôi đã khuyên phải cẩn thận, chơi thì nên nhưng đừng làm con buôn, và phải coi chừng kẻo đứt tay có ngày, người ấy bỗng bị bắt, bị giam, cổ vật sưu tập bị hốt, một vài tháng sau được tha rồi bị bắt trở lại, cổ vật có được

thu hồi, và người ấy có thật phạm tội cùng không, việc không mắc mớ gì tôi, chính nếu có người cáo tôi thì tôi cũng phải chịu vào ngồi trong đó như ai kia chớ tôi nào có hơn ai, tuy vậy thỏ chết cáo buồn, và bài nầy tôi viết là cốt lấy kinh nghiệm mớ tuổi già và xin lấy trực tâm già nghề, nghề chơi sách và nghề chơi đồ cổ, tôi là kẻ dưới, còn sự công bình và xét đoán phân minh là ở bề trên, tôi không dám nói nhiều chỉ mong có hải hà lượng cao.

Gần đây, tôi có đọc kỹ lại hai bộ sách để trên đầu nằm, đó là:

- *Le Viet Nam, Histoire Et Civilisation* của Lê Thành Khôi (Nhà Minuit, 1955, Paris)

- *Việt Nam Sử Lược,* của Trần Trọng Kim, bản Tân Việt lần 5, năm 1954.

Sách Pháp của ông Khôi ghi gãy gọn: Nguyễn Du, Kim Vân Kiều 1802 (tr 509);

V.N.S.L. Trần Trọng Kim, tr 418, cũng vắn tắt: "Truyện *Kim Vân Kiều* của Tham tri bộ Lễ *Nguyễn Du,* cũng phát hiện thời bấy giờ" (xin hiểu đó là năm 1802).

Cả hai học giả đều sở học uyên thâm, tôi lé đé dưới mắt cá, dám đâu đèo bòng nói lăng xăng trong lúc không có mặt, duy trong nghề chơi đồ cổ và làm mọt sách, tôi đọc lại và riêng thấy: "năm 1802, phương Bắc đang bị xáo trộn, có binh trong Nam của chúa Nguyễn Ánh kéo lên, Du nào có lòng yên để ngồi viết sách và có lẽ vào năm 1813, nhơn được đi sứ sang Tàu và mua được sách hay (bộ Thanh tâm tài

nhân) và nhơn đọc chuyện nàng Kiều trầm luân, mới nhớ và tỷ hứng xa vời chuyện nước nhà hay chăng?

Theo tôi ngẫm lại văn hóa nước ta có được bộ truyện Kiều, chính là nhờ có được cuộc đi sứ năm 1813 nầy. Vả lại, bộ sách Hán cũng chỉ văn viết tầm thường thôi, nhưng sự tích khá li kì, cũng năm 1813 nầy sứ bộ của ta mang về bộ chén trà "Mai Hạc" tôi sẽ nói nơi đoạn sau, và nơi đây, tôi xin cho tôi được lẩn thẩn lấy theo sức học đáy giếng mà luận việc trên cao để được tỏ chút nỗi lòng lại vẫn không khác nào cảnh đã phải gánh chịu của một đại văn hào phương Bắc buổi Lê tàn, Trịnh mạt, Tây Sơn lên mau như chớp rồi tắt lịm như bóng đèn khí khi điện lực bị cúp, sự việc một gái nhà lành vì hiếu phải bán mình, rồi bị đày đọa, thân bị vằn vọc, trăm cay ngàn đắng suốt mười lăm năm trời, nhưng binh sĩ chúa Ánh kéo lên phương Bắc năm 1802, chỉ làm nhục và cầm tù một nhà khoa bảng là Phan Huy Ích, và chỉ đánh đòn, nhưng lỡ tay hay vì căm thù, đánh quá nặng đến chết một nhân tài là Ngô Thời Nhiệm, và theo như tôi tự xét và hiểu, có lẽ thức cảnh sanh tình, Du năm 1802 cũng na ná cảnh ngộ tựa tựa như vầy, nên bỗng mượn lấy nòng cốt chuyện Kiều mà đẻ ra một bản kiệt tác gợi lại chuyện xa xăm quãng phong ba bão táp cuối thế kỷ XVII bước qua đầu thế kỷ XIX v.v.. nhưng phải đợi năm 1813 yên chí đi sứ Tàu về, và phải đợi năm 1813 hoặc sau 1813 tâm thần bình tĩnh, thấy xa hiểu rộng một năm dài khi ngồi thuyền khi ngồi võng hay chạy ngựa suốt một năm dài bận đi như bận về, mắt ngắm tai nghe đủ mọi cảnh đẹp việc hay của nước lớn

Trung Hoa, đến đây tôi không quyết đoán phải đúng năm 1813, nhưng cũng lối năm ấy, và một bằng chứng khác, xét theo lối chơi cổ ngoạn, tôi đã gặp và làm chủ một bộ chén trà niên hiệu để năm Giáp tý (1804) là năm đi sứ sang Tàu của một văn nhân trong Nam là Trịnh Hoài Đức có miếu thờ trong Chợ Lớn.

Và xin cho tôi được dài dòng kể lại đây, tuy đã có nhiều sách dẫn giải trước và theo như tôi hiểu nông cạn lấy tỷ dụ không khác giữa nhóm bình dân, ngày xưa nước Tàu rộng lớn bao la, đối với các nước nhỏ lân bang, chỉ muốn "làm người Anh Chị" đối với "hàng Em Út dưới tay" và chỉ cần "đầu hàng" là đủ, cần có dâng "cống vật" và có đi có lại, nước nhỏ nạp lễ cống: ngà voi, tê giác, sáp trắng, mật ong, quế Thanh, quế Quảng, sa nhân, đậu khấu v.v.. là đủ, rồi nước lớn hiến lại nào đồ gốm sứ có ngự bút nhà vua, bánh đúc đi, bánh sáp đáp lại và như vậy là đồng đều... và xin cho tôi kể thêm đại lược những năm đi sứ sang Tàu, theo bộ sách Bang Giao (không kể rành chi tiết) và duy nhờ mò lần theo các cổ sứ mua được mà tôi rõ như sau:

- Năm 1802, chúa Nguyễn Ánh, tuy tức vị nhưng chưa có sắc của Thanh triều ban cấp thì chưa đủ uy tín cho dân thờ, tuy đã sai quan Thượng thơ Binh bộ là Lê Quang Định làm chánh sứ sang Trung Quốc cầu phong, xin đổi quốc hiệu là nam Việt - lấy lẽ nam là An Nam, Việt là Việt Thường. Nhưng sứ bộ nầy bị nhà Thanh hỏi khó, sứ bộ không đáp được cho nên có sứ bộ khác do Trịnh Hoài Đức cầm đầu sang tiếp, Hoài Đức gốc người Phước Kiến và mẹ là người

Việt, ứng đáp suôn sẻ rằng: "nước nhỏ dám đâu xúc phạm thượng quấc, duy "hiện Bắc hữu Thăng Long, Nam hữu Gia Định, nay đã qui nhứt thống, nên chọn đế hiệu "Gia Long", chữ "Long" không tiếm chữ của tiên đế Kiền Long, chữ "Gia" lại không cố ý chọn chữ của đức kiêm thượng tại ngự, và được chấp nhận. Duy đến hai chữ Nam Việt, lại bị bắt lỗi sái văn phạm và lấy nhẹ tỷ dụ "dư chi phu, dư chi thê", đành dùng hai chữ Việt Nam cho xong việc. Tôi vốn dốt nát duy nghe người rành nói lại có lẽ người Tàu chiết tự và tránh nhắc lại danh hiệu cổ Nam Việt của cổ thời Triệu Đà hay chăng?

Nhơn tiện tôi xin nhắc lại đây sứ bộ Trịnh Hoài Đức chuyến về có mang về bộ chén trà ba quân một tống đề niên hiệu "Giáp tý niên chế" dương lịch 1804, có câu thi: "Thúy sắc du xuân noãn, kiên tâm nại tuế hàn" (tôi dịch lẹ cho mau: ngày nay đạp xuân hưởng sắc thúy, đầm ấm; Xin đừng quên cảnh lòng bền năm lạnh). Cũng trong năm 1804 nầy có một sứ bộ khác do Lê Bá Phẩm cầm đầu (V.N.S.L. trang 419 có kể), nhưng tôi chưa gặp và bắt được món sứ nào.

- Năm Mậu Thìn (1808) tôi may mắn có mua được một chén quân uống trà duy nhứt, vẽ san thủy thật khéo nhưng không một câu thi nào, theo tôi, đây là chén sứ của võ quan dùng, niên hiệu đủ bốn chữ "Mậu thìn niên chế".

- Hai năm, Kỷ tỵ (1809) và năm Canh ngọ (1810) tôi có gặp và mua lên hai cái tô lành lẻ tuyệt khéo, hai tô nầy tôi đã tả tỷ mỷ trong bản thảo số 8 "Những đồ sứ đi sứ mang

về" (Les bleus d'ambassade) sách đang in và xin miễn viết lại đây.

- Theo một quyển đã in dày 239 trang khổ 13x23 tác giả là Nguyễn Lộc xuất bản tại Đà Nẵng năm 1986, có kể và tôi tóm tắt đại lược, thì:

- Năm Quí dậu (1813) đến năm Quí dậu (1993) nầy là đúng 180 năm, thì sứ đoàn chính là do Nguyễn Du, tác giả truyện Kiều làm chánh sứ đem về bộ chén trà Mai Hạc, và theo tôi 1813 là móc chứng nhận năm sáng tác của truyện Kiều.

Trong quyển của Phủ đặc trách văn hóa thời Diệm in tại Sài Gòn năm 1968, sách nầy dịch lại theo bộ Bang Giao của bộ "Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ", sách chữ Hán nầy lớn rộng mà không để lại chi tiết nào, tôi đành theo Nguyễn Lộc thì:

- Năm Quí dậu (1813) sứ đoàn đi nạp cống cho Thanh triều, gồm:

- Chánh sứ: Nguyễn Du, Cần chánh điện đại học sĩ,

- Phó sứ: Trần Văn Đại, Lại bộ thiêm sự;

- Bồi sứ: Nguyễn Văn Phong, Lễ bộ thiêm sự.

- Cuộc hành trình. Lên đường, khởi đi từ Phú Xuân, giữa tháng 2 âm lịch. Trung tuần tháng 4 mới tới Thăng Long. Nay xin cho tôi mạn phép gọi chánh sứ tắt là Du cho gọn viết: mấy năm về trước Du đã gặp và thăm Nguyễn Để, nay gặp lại vẫn nhìn không ra và không nhìn được các dấu

cũ. Nào xưa là đài các thì nay là lộ là đường. Cố cung nay đã bị một bức tường chia làm đôi, cắt đứt cung và điện cũ. Bạn bè lớp xưa nay có người đã thay hai thứ tóc, kẻ nữa lúm cụm già nua quá tuổi, bơ phờ hoặc ngu ngơ. Phái cầm ca con hát, nào ngờ giới phấn son, quần thao lại đổi sắc quá mau. Đúng hệt câu dâu biển thay nhiều, tang thương cũng lắm. Không trách triều đại nhà Tây Sơn như đã nói, phát như điện mà cũng tàn lẹ như ánh sét thình lình.

- Ngày 6 tháng 5, đến cửa Nam quan (Quỉ môn quan) (tên nghe ghê sợ thế nào). Rồi đến Nam Ninh, thuộc tỉnh Quảng Tây. Sứ đoàn bỏ đường bộ sang qua đường thủy, bình bồng trên thuyền chèo chống qua nhiều nơi chưa từng mắt thấy và thường đọc tên trong sách: Thương Ngô, Quế Lâm, Tuyền Châu (Phước Kiến), Trường Sa, Nhạc Dương v.v.. Khi thuyền đến Hán Khẩu, lại phải trở lên đường bộ trực chỉ Bắc Kinh. Quả là một con đường nhiêu khê man mác, Du bắt nhớ lại các di tích đã từng đọc trải qua sử sách đã từng nghiên cứu, nay Du sống lại bằng mắt thấy tai nghe, khiến ôn cố tri tân, nặng lòng hoài cựu, chạnh lòng thương cho cuộc đời từ phong kiến đến hiện đại, quá mau, của Trung Quốc cổ thời và của nước nhà hiện nay, than ôi, "… trải qua một cuộc bể dâu...", Lê tàn, Trịnh mạt, nay Du nầy lại phải gượng gạo phù tá triều đại mới, và nhờ có cuộc đi sứ nầy mới rõ được ý nghĩa câu "bất quá cao sơn, bất tri thiên cao", Du vả chăng là người nhớ dai hiểu rộng, nay được đặt bước vào Vị, Hoài, Tầm Dương, Động Đình, Nhạc Dương Lâu, Hoàng Hạc Lâu... Mịch La là đâu, rồi nào Hàn Tín, Dương

quí phi, Kinh Kha, Lạng Tương Như, núm mồ Đỗ Phủ, núm mồ Tỷ Can, mộ lăng Tây Sở Bá Vương, mộ Liễu Hạ Huệ, Đồng tước đài, hồ Tam Giang, Ngũ Hổ, miếu Nhạc Võ mục (Nhạc Phi), tượng Tần Cối và vợ là Vương thị, bị hình phạt và dân ném đá tượng đã bị chôn vùi... Ngày lên tới Bắc Kinh là ngày 29 tháng 10 kể theo dương lịch là 1813, lễ nạp cống đã xong, được chầu vua Thanh đủ lễ, tạ từ Thanh quốc trở về đất mẹ, chuyến nầy lại không noi theo con đường đã trải và để đổi qua đường mới, noi theo Đức Châu, Từ Châu, Tiền Sơn, Hoàng Mai, Quảng Tế... và khi đến Hán khẩu lại xuống thuyền trở về nước, duyên may đã khéo gặp và đã làm được hai việc đáng kể như sau.

1. Việc tuân lịnh đức vua, đặt chế cho lò sứ tỉnh Giang Tây một bộ chén trà, có đủ dĩa dầm (dĩa nhỏ chứa chén pha trà), dĩa bàn (dĩa lớn chứa chén uống trà, một chén tống (do tướng nói trại, để pha), và bốn chén quân cũng gọi chén tốt (sĩ tốt), duy giữ theo phong tục Huế thì chỉ dùng ba chén (tam quân), và vẽ tích Mai Hạc, với câu lục bát nôm "Nghêu ngao vui thú yên hà, Mai là bạn cũ, Hạc là người xưa". Tiện đây xin nói nhà có giữ một bộ Mai Hạc gồm ba chén quân có thơ nôm kế đây và một chén lại đề câu Hán "Hàn mai xuân tín tảo, tiên hạc tháo vi đầu", và xin ghi rõ bộ chén nầy nhơn đào mộ lăng Hoàng Công Lý bị xử trảm dưới thời Tổng trấn Tả quân Lê, và xin nhìn nhận bộ chén nầy có thể dùng làm mẫu cho chén Mai Hạc chánh hiệu, chớ ngày nay có rất nhiều bộ Mai Hạc, tôi biết thêm hai câu: "Thả liễm xung thiên vỏ, Vi khán Lĩnh Nam chi" và

nhiều bộ Mai Hạc thơ nôm, nhưng chữ "Cũ" (bạn cũ) khi viết đơn, chữ Nhựt gạch một nét, đã qua, và chữ "Nhựt", viết kép kềm chữ "cựu" v.v.. theo tôi, thảy đều làm sau 1813 hoặc là tân tạo, khách ham chơi đồ cổ phải đề phòng. Lại nữa hai câu 6 - 8 nôm, thợ lò sứ Tàu khi viết làm bốn hàng, khi viết làm hai hàng 5 chữ và hai hàng 2 chữ, hóa như thơ thất ngôn, tôi đã tốn rất nhiều tiền mua sắm gần trọn bộ môn, kế bị người trong nhà trộm cắp mà tôi không khai báo, lấy theo lời nghiêm thân đã dạy: "nhân phi ngãi bất giao, vật phi nghĩa bất thủ".

2. Một việc khác, quan trọng hơn nhiều và thuộc về văn hóa nước nhà và thú riêng chơi sách, là chánh sứ Du đã bắt gặp và may mắn cho nước Việt ta quá, là người đã mua được bộ sách Hán "Thanh tâm tài nhân", việc nầy tôi đã nói rồi nhưng xin cho tôi nhại lại, và thưa với Lê Thành Khôi và tác giả quá cố bộ V.N.S.L. rán theo tôi, nói "truyện Kiều có từ năm 1802, đời Gia Long nguyên niên, nói làm vậy là nói vắn tắt cho gọn và cho được việc, còn tò mò như tôi, dựa theo nghề khảo cổ, làm tôi bắt nhớ Nguyễn Du năm 1802, tâm thần đang loạn rối, có một cha chức Tham tụng triều Lê cũ, một anh là sủng thần chúa Sâm, trong hàng anh và em khác, kẻ theo Tây Sơn cũng chết, kẻ chống lại cũng bị giết, bản thân Du chạy theo vua Chiêu Thống thì vua đã bỏ chạy xa vời không theo kịp, ở lại thì tiêu tan sự nghiệp dòng họ, bản thân chứng kiến cảnh rùng rợn khoa bảng kẻ vào tù kẻ bị đánh đòn. Tôi không dám giẹ hẹm, chỉ nhớ Du phải đợi buổi đi sứ trở về, như con cá thia thia được ngon nước, lên sắc,

phình xòe, phùng mang đá bóng, chừng ấy mới trực nhớ cảnh binh Tây Sơn khi ra Bắc cũng ngồi nghe hát cô đầu, Hồ Tôn Hiến, Từ Hải mới hiện và hiển hiện dưới ngọn bút xuất kỳ, để lại: "Giờ ra thay bực..." "Tức gan muốn đạp" "thân lươn bao quản", "phòng khi nước đã", "sớm khuya khăn mặc", "thân sao thân đến", v.v.. và v.v.., tôi sao nhớ cho đủ?

Theo tôi hiểu riêng, bao nhiêu ý thâm, bao nhiêu câu nắn nặn tình tứ, phải có rơi nước mắt thật nhiều mới xét nghĩ ra, và tiện đây xin nói liền, đừng viết và nói vua Tự Đức không thích và ghét Du câu "Thì con người ấy, ai cầu làm chi?", câu nầy khi Du viết thì vua chưa sanh, làm sao ghét được?

Viết đến đây, bỗng giựt mình, tôi đã làm chướng mắt độc giả không ít, với những lời bàn thừa thãi, nay xin trở lại tình cảnh người bạn nhỏ đang bị giam cầm cũng vì tội ham mê đổi chác đồ cổ và tưởng lượng trên xin khoan hồng, tôi rất tin, tuy không là dị đoan, nhưng tôi tin đồ cổ rất linh và vẫn có cô hồn, tôi bị trộm, đi thưa chưa chắc gì kiếm lại được, thà phí phà cho nhẹ bớt lòng lo, còn chú bạn nhỏ nầy, cũng nên tha cho về và trả lại các vật đã thâu. Cổ vật, cổ ngoạn, trừ những vật thuộc loại quốc dụng, loại thuộc sử liệu quí hiếm, thì xin cứ việc cho dân chơi líp (libre) miễn đừng thầm kín bán ra ngoại bang, hoặc như muốn bán, thì nên bán cho viện bảo tàng trả đúng giá giữ làm mẫu, hay là trình viện bảo tàng cho người lão luyện xem xét và cho giấy chứng nhận bán ra y như ở Paris, lúc tôi qua đó và đã chứng kiến tận mắt. Tôi đã thấy áp dụng quyền thâu lại cho viện bảo tàng chờ đấu giá và đến giá cao chót, viện sẽ mua lên,

không thiệt hại cho người bán, đó là luật pháp gọi "droit de préhension" và một luật nữa là droit de priorité là quyền mua trước tiên sau khi viện thương lượng và thuận tình với người chủ bán.

Tạm kết luận.

Nhơn năm ni là năm Quí dậu 1993 cũng gần hết, với tuổi 92, như con cáo già sắp trở đầu về núi, chưa biết đó là ngày nào, xin nhắc lại vài quí dậu, cớ sau việc biến chuyển như con chong chóng, các bạn trẻ người nào chưa ra nước ngoài, nghe tôi kể đây cũng "lời quê chắp nhặt" đọc ngày xuân đỡ buồn.

Năm Quí dậu 1813, Nguyễn Du gặp sách hay, nghĩ ra và viết truyện Kiều, tôi xin chừa cho người cao kiến xét lại.

Năm Quí dậu 1873, cái hoa niên 60 năm ấy sao mà quá sôi nổi? Năm 1862, ba tỉnh miền Đông trong Nam bị Tây lấy; năm 1867, Phan Thanh Giản tự uống á phiện lấy sự liều mình để cho nhà vua giữ tròn chữ Hiếu, con nhà học trò giữ đạo Khổng Mạnh làm vậy, còn hàng quan võ thì Nguyễn Tri Phương, Trương Định, kẻ moi ruột kẻ tự bắn hay cắt cổ cho tròn chữ Trung, Hoàng Diệu tự treo cổ, năm 1874, hiệp ước triều Huế ký với Pháp nhưng cớ sao nhà cầm quyền Pháp lụi đụi nấu chảy ấn bạc của nhà Thanh và không biết gởi trả ấn ấy cho Trung Quốc tự liệu, chẳng là cao kế hơn chăng?

Và đến năm Quí dậu 1993 còn mấy tháng cũng hết, sao xảy ra đó đây lắm chuyện động trời, sụp đất, lũ lụt,

chết người, tôi xin để độc giả chiêm nghiệm lấy. Ngồi buồn, lấy ra quyển sách Pháp nhan đề là "Trois siècles de ventes publiques" (Ba thế kỷ bán công khai cổ vật quí, tác giả là Beurdeley có qua đây và có ghé nhà, thuật lại rằng: "có một chén nhỏ có chưn (coupe), bề cao chỉ độ bảy phân bảy ly thước Tây (7,7cm), hiệu đề "Thành Hóa" (1465 - 1487), vẽ vời hoa dây xanh đỏ, trước kia năm 1937 một người tên là Pairfax xuất tiền mua giá 28 guinées (hai mươi tám bạc vụn nước Ăng lê, và vào ngày 25-11-1980, đưa ra bán đấu giá thâu được 4.200.000 HK $, tức bốn triệu hai trăm ngàn đô la Hồng Kông, tương đương 4.800.000 francs lourds Pháp (bốn triệu tám trăm quan nặng của Pháp), trang 205 sách đã dẫn, món ấy số 198 có in ảnh, tôi chép lại câu sách Pháp:

"Petite coupe à vin, dite stemcoup, en émaux doucat ét bleu sous couverte, avec marque Chenghua (1465 - 1487), au revers. Achetée 28 guinées lors d'une vente en Angleterre en 1937, par un dénommé Pairfax, elle atteindra le prix des 4.200.000 HK $ (soit environ 4.800.00 F.F. (avec les frais de vente, le 25 novembre 1980, payé par un amateur indonésien".

Porcelaine, H. 7,7 c/m, Possesseur actuel non identifié (theo sách đã dẫn).

Một cái tin quá giựt gân như vậy, hỏi có làm loạn trí người chơi cổ vật xứ nầy hay chăng. Và như vậy cổ vật cổ ngoạn đã có người đeo đuổi ham chơi, đấu giá qua lại giành giựt và chuyền tay nhau bên Âu châu đã có trên ba thế kỷ.

(viết ngày 28-5-1993)

8

SUY LUẬN VỀ THÚ CHƠI SÁCH VÀ THÚ CHƠI ĐỒ CỔ

Hôm nay, 28-5-1993, đang ăn điểm tâm sáng, bỗng có người đến cho hay tin buồn, đáng thương: một nhà sưu tập và buôn cổ ngoạn, đã bị câu lưu rồi thả ra vài tháng nay, và nay tin cho hay đã bị bắt và giam trở lại, chưa biết rõ duyên cớ nhưng tạm thấy nghề buôn nguy hiểm và muốn giữ được khỏi phiền toái và hao hớt tinh thần, lẫn vật chất, thì tốt hơn không nên chọn nghề đi buôn vật cổ, sách cũ và đồ vật xưa, khi đã được nhận là hiếm quí, thì tai họa lưu trữ cũng tùy và chưa biết trước được. Cao kế là đừng ham, đừng cố muốn sanh lợi là tốt nhứt.

Sưu tập nhiều năm, tốn hao không ít, đi đây đi đó mua về, mừng chưa kịp no, bỗng thinh khổng thinh không sạch sành sanh, không còn món nào, thân lại bị tù tội, nhà như có tang, vợ kinh hoàng, chạy đôn chạy đáo, con bị bỏ học, người ngoại cuộc hay tin, thỏ thác cáo sầu, nỗi thương tâm

không bì nỗi tai họa đất bằng sóng dậy, nhưng nghĩ cho cùng, phải có lửa cháy, mới có khói bay ra...

Khách báo tin ra về, đóng cửa lấy bộ Hồng lâu mộng ra đọc, giải buồn. Nhà có đến hai bộ: 1 bộ do Văn Hóa Hà Nội xuất bản năm 1962, dịch lại những thơ chữ Hán, nhưng rất tiếc là không kèm thêm bản phiên âm Hán tự ra quốc ngữ, để giúp người dốt hiểu thêm ý nghĩa người cổ nhân: bộ thứ 2 là bộ của nhà xuất bản "Chiêu Dương" Sài Gòn, in năm 1969, bộ nầy, chẳng qua là của một người, theo tôi, dựa theo bản đã in rồi trên kia và viết lại đổi lại vài từ ngữ, v.v.., nhiều chỗ, tỷ như thi Hán, vẫn phiên âm thay vì dịch nghĩa. Chung qui, ngày nhàn, giờ rỗi, nay đọc lại, mới hiểu thêm một đôi chỗ, giúp cho người dốt đực như tôi, chính tên viết làm sao cũng dốt luôn, vẫn mò và hiểu được chút ít về khoa chơi đồ cổ.

So sánh lại, và xin miễn nói chuyện bây giờ, chỉ bàn về chuyện đã qua: tỷ như thời Tây u, thời Diệm như thời Thiệu v.v.., vẫn có tục "Nhà Nước mua sắm, vẫn thông qua nhà thầu, nhà buôn có môn bài, và giấy tờ luộm thuộm, facture, mandat de paiement, giấy giao hàng, ngân phiếu, v.v.. chung qui, vẫn y cựu lệ, đời Mãn Thanh, thời Ung Chánh, Kiền Long, thạnh thời nhứt buổi ấy, cũng vẫn Nhà Nước mua sắm chuyển qua tay các chức viên Thanh triều dưới danh từ y hệt "bình cũ rượu mới", hoặc "bình mới rượu cũ", và nói tắt cho mau hiểu, đời Tây đã có compradore, ta dịch Hán văn là "mại bản", nôm na theo Ba Tàu là "Mái chính", nói thông thường tiếng Việt là "nhà thầu", "thầu khoán",

"người lãnh việc", hoặc người bao mối mua lên và bán lại cho Nhà Nước để nhận tiền còm (vì vậy mà sau ngày Giải phóng 30/4/1975, các tay buôn dưới danh từ ấy đã bị hốt và quét gần như tiệt giống, và trái lại, nói về đời Thanh, và dựa theo bản Hồng Lâu Mộng, thì vẫn "Đô chuyển vận diêm sứ" (nếu coi về muối ăn cần thiết của triều đình và dân chúng, "Diêm", hoặc gọi cách khác là "Tư diêm pháp đạo" v.v.. nhưng chung qui cũng là muối hột (nguyên chất) hoặc "muối bọt" khi đã tán, xay ra bột, ra hột muối nhỏ, v.v.. và để hiểu về đồ cổ, sách vở v.v.., thì... đến đây, xin độc giả cho tôi dài dòng tâm sự cùng tìm hiểu như sau: a) đồ cổ là gì? Xin thưa: trước khi thành cổ, đồ ấy vẫn là nay. Tỷ dụ: 1 món gọi Đại Thanh Khang Hy niên chế, thì dưới đời vua Khang Hy, 1666 (K.H. đệ nhứt niên) đến 1722 (K.H. đệ lục thập nhứt niên), món ấy vẫn là nay (tân, mới), nhưng bắt đầu từ 1723 (Ung Chánh đệ nhứt niên) thì món ấy đã trở nên cũ, lỗi thời, và đã qua đời khác rồi, và sở dĩ, theo Trung Hoa và theo người Việt ta, căn cứ theo nguyên tắc "thay vua thì phải thay tất cả những gì thuộc ông vua ấy, cho là "quá thời" và phải thay thế bằng vật đổi mới và lấy niên hiệu vua kế nghiệp làm đầu mối lại mới, để tránh sự loạn trong giống dòng, trong cung nội, (thay thế cung phi, của vua đã qua đời, và lựa chọn, chế tạo lại dụng cụ theo thể thức mới của ông vua nối ngôi kế tiếp, tôi nói tuy lòng vòng, nhưng sự thật tóm tắt lại đó là để giữ mối giềng cho tinh khiết, và cũng vậy mà, nói xuyên qua sự nối dòng, mỗi người nữ ngoại tình, hiểu theo Khổng Mạnh thì tội rất nặng, vì nữ ấy đã đem máu khác diệt máu của chồng và của bao nhiêu tổ tiên

của chồng, trong khi và trái lại, hiểu theo đạo Da tô và theo luật người phương Tây, người nữ phạm tội ngoại tình, vẫn có chỗ tha thứ và nhẹ tội, cho rằng người đàn ông tuy cương quyết nhưng vẫn lầm lỗi, thì tức nhiên người đàn bà, trí óc kém người đàn ông, tức phải dễ lầm lạc và rất nên tha thứ, thứ nhứt là bên phương Tây, không có tục "nối dòng thờ phụng tổ tiên" (và phương Tây, gái có chồng còn lấy trai, có chỗ châm chế, không như phương Đông ngoại tình).

(viết ngày 18-6-1993)

9

BÀN GÓP VỚI NGƯỜI HIỂU VIỆC VỀ CHUYỆN DỰ ĐỊNH XÂY CẦU MỸ THUẬN

Tôi viết bài nầy và gởi cho *Tuần Báo Vũng Tàu Chủ Nhựt,* tự xét là xía vào một việc không liên quan đến mình, gần như hà rứa, tôi chưa là kỹ sư cầu cống mà dám bàn việc chuyên môn, cũng không phải ở trong Nhà Nước mà xen vào việc thuộc về chánh trị, duy lấy theo tuổi già 92 có chút kinh nghiệm thừa, vả lại biết mà không nói cũng có tội với lương tâm, vậy tôi cứ nói, lời nói được dùng tôi cũng chưa mừng, bằng cho vào sọt rác, thì tôi lại ưng ý, tội già hàm không biết thân, còn gánh bàn độc mướn.

Tôi đã theo dõi tờ 16-6, (khen cho hai cô nhỏ hái dâu xanh có răng tuyệt đẹp) có bài "Lừa đảo trên các bến phà Miền Tây", và tờ 20-6 (với số tiền mua 1700 đồng mà được ngắm nhìn vóc dáng màu da, nước xanh biển mát), trong tờ nầy, có bài nói về "Cầu Mỹ Thuận".

Nhắc lại việc cũ ít người biết, tôi xin tóm tắt lại đây những gì tôi biết về cầu bắc qua sông lớn Miền Nam đổ về Miền Tây, thì có hai cầu: một là cầu Mỹ Thuận, hai là cầu Cái Vồn. Địa danh Mỹ Thuận, nghe được nên còn, trái lại hai chữ "Cái Vồn" nghe kì kì, nên đã xếp vào chuyện cũ. Tôi xin ngứa miệng cãi bướng: trước kia, dường như có "Ta Von", hai chữ Ta Von, tôi chưa dám chắc là đúng, nhưng tôi hiểu theo tôi "Ta" là "Nắc tà", ông tà A Rắc của người Thổ, và "Von" là tên độc của Neak-ta ấy, và khi phiên âm ra làm "Cái Vồn", vẫn không nghe tục vì quen miệng quen tai từ lâu... nay bỏ việc từ ngữ, xin kể sơ, khi tôi còn làm thơ ký "đứng bàn ông chánh" tại Cần Thơ, tức làm viên thông ngôn cho quan tham biện chủ tỉnh tại tỉnh Cần Thơ ấy, khoảng những năm 1932 đến 1935, tôi có được dự nhiều kỳ hội nghị về việc xây cầu vĩnh viễn thay cho chiếc phà Cái Vồn, tôi nhớ có một hãng Pháp ở bên Tây, qua đây và đề nghị xin cho hãng ấy bắc qua Cái Vồn: một chiếc cầu nổi (pont flottant) ghép bằng nhiều chiếc tàu nối liền nhau và chở xe và bộ hành qua lại sông Hậu (Bassac), khi có tàu thuyền xin đi, thì tháo ráp dễ dàng, v.v.. và giao kết hãng thâu tiền và sẽ giao chiếc cầu nổi ấy cho Nhà Nước 20 (hai chục) năm sau. Vấn đề "cầu nổi" ấy bị nghị viên Pháp, tên Labaste, lấy danh là Hội đồng Quản hạt (membre du Conseil Colonial) thẳng tay bác bỏ, viện cớ là hãng ấy chỉ "ư trung thủ lợi", chớ hai chục năm sau, giao trả cho Nhà Nước thuộc địa, thì tàu bè đã hư nát vô dụng rồi.

Nay bàn về vấn đề xây cầu Mỹ Thuận, tôi nhớ người Mỹ đã có dự định và đã dọn đắp hai dốc đất dọn sẵn sẽ xây cầu

thật cao bằng bê tông cốt sắt, nhưng vấn đề nầy bị trở ngại và bỏ dở, bất thành, uổng quá, vì có một nước lân bang làm khó, đòi phải xây cầu cao hơn nữa để cho tàu khói qua lại trên Sông Lớn khỏi chờ đợi mở cầu, v.v.. và v.v..

Tôi biết bao nhiêu thì nói bấy nhiêu. Riêng xét, và bàn thừa hai việc:

1. Xây cầu vĩnh viễn, cơm tiền bao nhiêu tỷ USA cho đủ. Nước nhà đang eo hẹp tài chánh, cầu xây nếu bị một trái bom đủ cầu hóa ra hết xài, lại nữa Tiền Giang và Hậu Giang là hai con rồng, thường hay đổi giòng nước chảy, một khi đổi giòng là cầu nọ vô sở dụng, chi bằng thay vì xây cầu cho tốn kém, già nầy đề nghị nên "liệu cơm gắp mắm", hãy tạm mở thêm nhiều bến bac (bến phà) tức xây thêm, vừa ở Mỹ Thuận, vừa ở Cái Vồn (Cần Thơ), xây thêm nhiều bến, càng nhiều càng hay, mặc cho xe và vận tải hạng nặng và bộ hành đi bộ qua lại hai sông dễ dàng, dẫu chờ đợi chút ít cũng chưa sao, Nhà Nước có lợi là thâu tiền đò, người dân có lợi, nghèo như giàu đều cùng chung cộng hưởng ích lợi chung, vả lại giữ lại các bến "bac" như cũ, thì dân bán quán có chỗ sanh nhai, chớ theo tôi, nếu xây được chiếc cầu vĩ đại Mỹ Thuận thì dân Hậu Giang, muốn về Cà Mau (Minh Hải), lại cũng còn một chiếc bắc Cái Vồn (Cần Thơ)... còn như tôi là quê ở Sốc Trăng, tôi chỉ cần một phen nằm trong sáu miếng ván, có xe chở qua cầu qua "bac" một lần chót nữa thôi, tôi cóc cần cầu nầy cầu nọ.

2. Việc thứ 2, quả là dư thừa, khi cầu bê tông xây xong, thì quán cơm, quán cà phê cà pháo phải bơ mỏ, dẹp tiệm,

và Sida, si điếc sẽ dời theo bến theo cảng xe đò xe đậu. Một việc thứ 3 viết thêm, là hẳn là chọc giận không nhằm lối, nhưng vẫn cứ nói, là tiếng của chúng tôi xin để lại chúng tôi, nhứt chứ không "nhất" và "núi Châu Thới" chớ không phải Chu Thái sơn đâu? Người lớn với nhau, chọc tức chơi cho đỡ buồn, và xin đừng giận.

(viết ngày 20-6-1993, tức 1 th. 5 Quí dậu)

10

TÔI BIẾT GÌ VỀ HÁT BỘI, CẢI LƯƠNG VÀ TUỒNG PHỤNG NGHI ĐÌNH

Ngày nay, với ti vi màu mè, ở nhà nằm coi sướng hơn đi mua vé đến rạp xem diễn, để cho bận về, ra cửa, bị chúng giựt bóp, giựt đồng hồ, có khi đâm đổ ruột lòi phèo, vậy cho nên hát bội cũng như hát cải lương bị ế giòng, cô Bạch Tuyết, Ngọc Giàu phải chịu nằm co (nhại câu cũ và viết chọc chơi: ghẹo chơi đừng giận rạp vắng khách, đào kép kêu trời), và với tuổi 92 chờ ngày theo ông bà, và nói bá láp vẫn có độc giả rộng lượng dung thứ, thêm tật lớn "biết gì vẫn nói hết", nay tôi xin kể lại những gì tôi biết và còn thương tiếc về hát xướng, kể từ năm 1915, tuổi 14 đã biết nghe hát, chí để năm ni 1993, đã cúp hàm thiếc không đi xem diễn và tiếc hùi hụi những đêm cụp lạc cô Giàu mua thúng độn bụng làm Đổng Trát, v.v.., nhứt là tiếc những đêm ngâm thơ và đêm các trẻ thi nhau khoe giọng tốt hay vịt đực.

Năm 1915, tôi học lớp nhì trường tỉnh ở Sốc Trăng, (cỡ 10 hay 11 nay) hát bội đang thịnh hành, có đào Sáu Sển, người xứ Trà Vinh, thủ vai Lưu Kim Đính giải giá Thọ châu thành, tối về tôi nằm mơ vẫn thấy..., một đêm nọ lối 1918, ông Phó tham biện Nguyễn Phú Quí bắt ép hai gánh hát, gánh Lưu Thị Ngoạn (bà Ba Ngoạn) có đào Năm Nhỏ, và gánh Sáu Sển nhập chung, diễn lấy tiền quyên cho Nhà Nước Tây thuộc địa buổi ấy gọi giúp quốc trái, diễn tuồng "Tây Hà ngộ thê", lớp vợ Trần Nhựt Chánh (Năm Nhỏ) đối đáp với mẹ chồng (Sáu Sển), tôi còn nhớ rành rành cô Sáu (nếu còn sống tuổi hơn 100), làm mẹ, nhiếc và nói toàn chữ Hán, nhiếc cay, nhiếc đắng nàng dâu (Năm Nhỏ) không trả lời được và chỉ lấy nước mắt và khóc hai chữ "Mẹ ôi!" mà trừ...) không hát được câu nào để đối cho xứng, vì chưa già giặn và nghề non, thua...

Thuở ấy, quãng vài chục năm sau, kể về kép có hạng, tôi biết và từng xem diễn, có Sáu Ất, người ốm, thấp nhưng mắt thật lanh, cử chỉ vén khéo, thủ vai Quan Công, thì tôi chưa biết có ai hơn, còn vai Tư Đồ Vương Doãn, thì có kép Tám Tri, vai Lữ Phụng Tiên có kép và bầu Hai Thắng..., vai Châu Du có kép Mường Vàng (tuồng Phó hội Giang Đông), còn kép Chín Tài, thủ vai gần gần như Bầu Thắng, nhưng Chín Tài múa quều quào nên tôi dám lén chê...

Kể về đào, các cô Cao Long Ngà, Năm Đồ, Ba Út, đều quá vãng nên xin miễn nghị, Ba Đắc còn sanh tiền, thủ vai Tôn phu nhơn đọc thơ của mẹ thì lâm li thống thiết, tuyệt, nhưng vợ của mình và đào nhà, Năm Sa Đéc tôi được phép

riêng khen và nhớ lại tình cũ nghĩa xưa và nhắc lại đây một chuyện nhỏ, tin hay không là quyền của độc giả, một buổi gần đây, tôi lấy hồ sơ để trên bàn định viết về “cái hay của hát bội” nhưng lạ quá, hồ sơ thất lạc, tìm mãi không thấy, đêm đó hay đêm kế, tôi nằm mơ thấy Năm Sa Đéc về khóc và nói: “Anh đừng viết, tôi muốn giấu nghề... lại nữa anh không thông Hán, và nhiều chữ nhiều câu bí ẩn, anh làm sao viết lại cho đúng...” tôi mơ màng hứa không viết... và liền đó, tôi gặp lại hồ sơ Hát bội, vẫn nằm chình ình trên bàn, nhưng nằm dưới một lớp sách báo bừa bãi nên trước đó tôi không thấy. Ghê chưa! Dị đoan ư? Không! Có lẽ là có hồn độ mạng, khiến tôi khỏi viết.

Tôi nói gà nhà, đào nhà, được phép khen, tôi muốn nhắc lại Năm Sa Đéc, khi ở gánh hát bội, vai nào cũng coi được, và tôi đã mê và chọn làm vợ, vì làm Lữ Phụng Tiên, răng đều và trắng quá, và khi có tuổi, làm Tống Thái Tổ bị khổn nơi Thọ châu thành, nhứt là làm Đổng Trác lúc cùng Điêu Thuyền lên xe về Mị Ô, thì xin lỗi độc giả, riêng tôi tôi nhận chưa ai diễn hơn... và khi chiều tà, qua Cải lương, cũng giúp tôi chạy gạo buổi ngặt nghèo. Năm ôi, S. nầy chưa quên và gần đây, diễn vai nào, loạt điệu mới, đều có người còn nhắc, tiếc. Năm ôi!

Nói nhiều không phải là hay. Nay nói sơ qua tuồng Phụng Nghi Đình. Đó là tuồng thầy, và vẫn còn sống sót, mặc dầu bội và lương đều về xế bóng. Hát bội, những câu, tôi kể lại đây để học thêm với người thức giả: kể sơ - rất thanh mà rất tục, nay có câu nào văn mới, dám bì: lớp Địch

Thanh bị Thoại Ba cầm giữ, không cho đi, Lưu Khánh khuyên nguyên soái: "đánh cho be bét, vài hôm, bỏ giận lăng nhăng mấy bữa..." (rất tục mà thật gói ghém, tôi xin diễn cho bạn trẻ mau hiểu. "Đánh cho bả đi hết nổi thì bả buông tha chớ gì!..."

- Mưu ai khiến bà bẻ nhành suốt lá... tôi cho thật mới, thật khéo, v.v..

- Tuồng Mạnh Lệ Quân, lớp giả trai cùng vua dạo ngự hoa viên, vua Thành Tôn muốn thử thừa tướng là gái giả trai, nên trờ ngựa tới trước và lấy roi quất vào nhánh cây cho giọt mưa rơi xuống, Lịch thừa tướng (Phùng Há) chùi mặt không phấn và lấy mắt trách quân vương lỗi đạo, lớp nầy không đờn không trống, chỉ diễn câm, mà khéo tuyệt, còn như tuồng Phụng Nghi Đình buổi Tây rút lui, người lùn qua đây, Lữ Bố (P.H.) diễn quá bạo, đào Điêu (Bích Thuận) chơn đi giày trắng peau de daim, và hát xang xừ líu, tăng gô si noa, (đít vêu vêu, anh em cô bác nghĩ sao?), và gần đây, Má Bảy đã tròm trèm hoặc hơn tám mươi còn diễn cho ông Lớn xem, ông Lớn khen "Lẳng lơ Lữ Bố hý Điêu Thuyền" - tôi tiếc già hết xài, không ai nhớ mời đi coi... và tôi chấm dứt bài nầy bằng chuyện cũ, năm kia, lối min nớp xăng ca răng ngoài lối đó, thuộc chánh trị tôi không dám nói rõ năm ấy là năm nào, có một gánh hát Tàu qua đây, tôi xem diễn nơi một rạp ở Cầu Ông Lãnh, tuồng Phụng Nghi Đình, gánh đó diễn: Điêu Thuyền là nước Tàu, Đổng Trác và Lữ Bố, Vương Doãn, v.v.. và v.v.. là nhơn vật thời nay của buổi Nhựt lấn đánh Trung Quốc,

Đổng là thằng lùn, hay Bố cũng là thằng giặc gì gì đó, tôi không dám hiểu nhiều, duy nhớ trong lúc Tàu qua đây diễn lớp tuồng bị cướp đoạt nước ấy, thì vẫn có một họa sĩ người Tàu đi theo sát gánh hát, mỗi ngày và đêm, ở Sài Gòn nầy, họa sĩ Tàu nầy vẫn treo một bức tranh cao độ hơn ba thước Tây, bề ngang độ 1 mét 50, bốn chữ to tướng cỡ bắp tay: "Hoàn... Ngã... Hà... San" (ẩn ý là "Hãy trả lại tôi sông núi của tôi", bốn chữ nầy, thuở ấy Thuộc địa Pháp vẫn cho treo, và sau đó, một thức giả (ông Huyện Của, cha tướng Xuân) đã xuất mười ngàn đồng bạc con cò (10.00 piastres indochinoise) mua lên, nay tranh ấy còn hay mất, tôi xin chừa một khi khác... và thật tôi chưa biết.

(viết ngày 1-7-1993)

11

ĂN NĂN VÀ SÁM HỐI

Ngày nay, với tuổi gần xuống lỗ, đã 92 rồi, buổi theo ông theo bà đã hầu kề, mai chết hay nay chết đều được và như vậy mà xong hơn sống như nay, thân yếu đuối, cẳng chưn không chở nổi thân xác, đi thì muốn té, đứng thì không vững, may thời còn cặp mắt dòm ngó và thấy người đẹp, nhưng thấy rồi thôi, chớ đâu còn sức bày binh xáp trận - tôi nói ba hoa chích chòe làm vầy để che giấu mình bất luận, nay vào đề xin thú thật, lúc còn xuân xanh thuở trước đây, tôi có tánh ngạo và khinh người, tôi ghét nhứt là "lính mã tà", ngày nay, tuổi chết hầu kề, tôi ăn năn thì đã muộn.

Xét lại "mã tà" hay "ma tà", chỉ là danh từ buổi xưa để gọi theo tiếng Mã lai "ma ta ma ta" của họ là lính, và bắt qua của mình, "mã tà" "ma tà" tức là lính, mà trong Nam nầy gọi theo Tây là "agent de la Garde Civile Locale" để đối chiếu với tiếng Pháp "tirailleur" ta gọi "lính tập" tức lính tùng ngũ theo chế độ Pháp, ở Huế là "garde indigène", ở ngoài kia,

cũng đồng gọi một thế ấy và nay tôi hiểu rộng và phòng khinh nữa, thì chữ “indigène” cũng không có chi là nhục, đến có lúc bỏ quách không dùng nữa, và nay ngày tàn bóng xế, tôi hiểu rộng rãi, thì “indigène” chỉ là “người bản xứ” và theo tôi, nói tiếng Tây chút chơi, và tỉ dụ: “le Parisien est un indigène de Paris” nào có nhục gì đâu?

Tôi nay còn phân vân chưa hiểu, tại sao chức caporal, ta dịch “anh bếp, anh cai”, còn sergent, ta dịch thầy đội? Và theo tôi hiểu như nay, thì chức “bếp” phải hiểu “người coi về bếp”, và đời xưa, một bếp là thủ một tốp 5 lính, có lẽ một cai thì thủ số lính trọng hơn, và tôi tạm hiểu tỉ như “một đội” gồm 10 cai hay 10 bếp, nên dịch theo tôi đội là “captaine” hoặc một lieutenant... còn chức quản là chức trị được 10 đội (commandant), và “vệ” là “général”, tôi từng nghe một tiền bối dạy tôi: “chánh vệ” là từ riêng để gọi Lê Văn Duyệt khi chưa là tổng trấn, tả quân, và “phó vệ” là từ riêng của Lê Văn Khôi xưng trong tuồng San Hậu và nay tôi tiếp theo kể cho đủ chuyện, tỷ như Dương Quí Phi của vua Đường Huyền Tông, trước là dâu, sau là phi tử, lấy con rồi ngủ với cha chồng, Huyền Tông chiều chuộng nhưng tuổi già cung cấp không phỉ gái đương độ xuân thời, quá hăng lửa tình, tắm nước cho An Lộc Sơn là một phiên nô có dòng máu Thổ Nhĩ (Turc) để nơi trận Mã Sơn, quí phi bị binh Đường sát hại đền tội dâm lộng, tuy vậy theo tôi, Đông vẫn có hạnh và giữ hạnh chính chắn, không như bà George Sand, lăng loàn không biết mấy đời chồng, ham trai tơ, George Sand, từ nhà tu ra, lấy chồng là một võ phu, chỉ ham đi săn thú

hơn là vui đêm với vợ đẹp, đã thất bại về hôn lễ chánh thức lại vấp đường tình với kế tiếp tám chín năm với thi sĩ Musset, chín mười năm với nhạc sĩ đa tài nhưng thiếu lực khỏe Chopin, đến khi tuổi xuân đã qua và tới chiều đông tàn George Sand, ăn mặc theo trai, bỏ xiêm y nhảy qua làm và binh vực cách mạng, gái Tây phương dường ấy, và kể lại trai phương Tây; đại kỳ tài như Victor Hugo, để vợ chung chạ với Sainte Beuve, v.v.. và mặc cho bà ăn nem, Hugo vẫn ăn chả, con đòi Blanche, nàng ái thiếp Juliette Drouhet, và xiết bao mèo vụn khác, lạ nhứt là Hugo nhắm mắt để vợ kéo cột Adèle tò tí với bạn là Sainte Beuve, Hugo rõ tận mà làm thinh, để cho Juliette tận tụy và tận tình sao chép bản thảo những kiệt tác "Les Misésables" v.v.., Adèle khi từ trần, Hugo khắc bia trên mộ vỏn vẹn hai hàng:

Adèle
Vợ của Victor Hugo

Đã không giận Adèle ngoại tình trước với Sainte-Beuve, sau với Théophile Gautier và trong lúc ấy chàng ta, Hugo kỳ tài nhưng quá dâm, làm sao kể xiết sự lằn nhằn đến ba lăng nhăng... và tôi chỉ nhớ trong quyển "Các cuộc đời ngoại hạng" của Lộc Đình có câu nơi trang 27, nguyên văn: "... Hugo chịu khó đi thăm tất cả các cổ tích của Paris, đặc biệt là giáo đường Notre Dame de Paris mà ông biết rõ từ từng phiến đá, từng tấm kính, từng bực thang, cho nên viết phần lịch sử trong truyện rất đúng, từ cảnh tới nhân vật, và ngôn ngữ, không khí. Bình dân Pháp sở dĩ biết Paris thời cổ, yêu nó, phần lớn là nhờ đọc Notre Dame de Paris, cũng như

chúng ta biết được chút ít về Thăng Long thời vua Lê chúa Trịnh là nhờ học "Ngược đường trường thi", "Bốn con yêu và ba ông đồ" của Nguyễn Triệu Luật - dĩ nhiên tài năng và công phu của Nguyễn không thể so sánh với Hugo được".

Viết thêm trang nầy và bàn rộng chút chơi, mình nói cho trong nhà đủ nghe, có sợ gì dư luận. Có câu, nhớ mại: "đức thắng tài, giả vi quân tử" và đổi lại "Tài thắng đức, giả vi quân tử" như thường, chưa ắt là tiểu nhơn.

Alexandre Dumas cha, để lại tiểu thuyết *"Les Trois Mousquetaires"* soạn hình như vào năm 1844, mà nay còn người đọc và say mê dịch ra khắp nước. Người con là Alexandre fils, để lại tập lãng mạn "La Dame aux camélias" (Nguyễn Văn Vĩnh dịch là "Trà hoa nữ" đã làm cho phụ nữ khóc hết nước mắt).

Ngày nay chúng ta học và đọc các tập ấy, ít phê bình về hạnh kiểm hai vị nầy và các George Sand, Victor Hugo, luôn lão thầy tu hoàn tục Talleyrand, phản vua, phế vua, nhưng có công với nước Pháp, chúng ta bo bo chỉ lo phê bình, chỉ trích những Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị, những Trần Bá Lộc, Huỳnh Tấn trong Nam, Hoàng Cao Khải ngoài Bắc, Nguyễn Thân nơi Miền Trung, xét ra những nhân vật ấy giàu sang một thời rồi con cháu lụn bại hoặc đã thay danh đổi tánh, tức những dòng họ ấy chưa hưởng được hai ba đời người, tuy vậy, ăn mắm thấm về lâu, nước Liên Xô thinh khổng bật thay chiều, sự trạng Phan Thanh Giản đã có người Nga khen "khéo về chính trị", Trương Vĩnh Ký nay có người quan trọng trong đảng,

viết sách kể công, tôi cho sau nầy, tôi vẫn không còn ở đây để đọc bài sẽ có người viết lại về Tôn Thọ Tường, nay chỉ còn danh ở Chợ Lớn, quán bán vịt quay ngon, còn ông Phan Văn Trị không mắc mớ gì đến tôi, nhưng tôi tự nghĩ nếu Trị "dùng được" thì quan Phan, ông Trương Định, đã dùng rồi, và nếu Tôn Thọ Tường có nhơ, tại sao tôi không thấy Đồ Chiểu chê bai, và đặc biệt bởi Tường, không nhơ, nên quan Phan vẫn hòa thi trên đường sang Pháp địa. Tôi không dám viết dài, chỉ dặn cháu con: "Đừng sanh ra làm người, rủi sanh lỡ, thì cứ cơm tẻ ngày hai, lựa nghề thủ công kiếm cơm độ nhựt, nhứt là đừng theo gương tôi. Văn Tây có tiền nên mua mà đọc, văn của ở đây, nội Truyện Kiều, nội Lục Vân Tiên, vẫn chưa có bản nào tôi vừa ý, đừng nói không sai, riêng Đồ Chiểu, nào để bản thảo vì mắt đui v.v..

12

LUẬN VỀ ĐỒ XƯA, SÁCH CŨ VÀ NÓI THÊM VỀ LĂNG PHẠM ĐĂNG HƯNG Ở GÒ CÔNG

Xin hỏi đồ xưa là gì, và sách cổ khác với sách cũ thế nào?

Tôi trả lời lẹ, những việc ấy tôi đã có nói rồi trong bộ "Hiếu cổ đặc san", nay sách ấy đã bán hết, nay không cần lặp lại và xin tóm tắt gọn:

Lấy một tỉ dụ nhỏ, khi tôi năm 1947 bỏ chạy từ Sốc Trăng lên Sài Gòn, kết bạn với Năm Sa Đéc, mướn một chòi lá mỗi tháng trả ba đồng, ở xóm Cù lao đường Võ Di Nguy cũ, trước chòi có một dây bầu, lúc ấy vận cũng vừa đỏ, Viện Bảo tàng trong Thảo cầm viên mời tôi vô làm thơ ký trả lương công nhựt, tôi thấy giàn bầu kết chà tre, tôi bèn lựa một nhánh trúc con, cắt làm cán bút, trở vô làm theo lối tạm bợ chạy gạo qua ngày, cán bút ấy là một

nhánh tre quèn, nhưng đối với tôi nay là vật kỷ niệm, trở nên vật xưa.

Xin lấy một tỉ dụ khác, cũng lúc ấy, tôi lượm một miếng gỗ trắc đáng cho vào bếp chụm, tôi đưa cho một thợ dân làng Đình Bảng, tôi tuyển vào viện bảo tàng làm phu gác đêm, và gặp tay khéo có hoa tay, miếng gỗ trở nên một cây dao rọc giấy, và cây dao ấy tôi vẫn giữ, kể như hai vật nầy, nếu rớt rơi giữa đường, ít ai ngó ngàng đến, chẳng qua biết giá trị hay là không, cũng tùy người.

Cán bút tre và dao rọc giấy nầy, nay đổi bút Waterman hoặc dao rọc mạ vàng, tôi cũng không ưng. Trái lại đời Tây trở qua, Bollart và ông Bảo Đại kéo nhau ra một hải đảo, ký kết với nhau gì đó và đổi nhau hai cây bút máy mắc tiền, nhưng tôi dám chắc hai ông không giữ hai bút kia đâu, rất đổi ngai vàng còn bỏ, huống hồ vật ti tiểu, có tiền muốn mua lúc nào lại chẳng được.

Và nghĩ lại cũng buồn, trên kia một nước lân bang nọ, người ta biết củng cố ngôi, còn ông nầy lại bỏ ngôi, âu cũng vận mạng gì đó, chớ chi ông biết nhẫn nại và chịu khó một thời gian, thì ắt cũng được đất phong hầu, nói nữa không hay.

Mấy hàng trên đây, tôi cố viết để tả nỗi lòng, nhưng đọc giả khi đọc ắt là nhức mắt vì tôi nói quá mơ hồ, làm sao hiểu được nỗi lòng của tôi, ấy chẳng qua là tại tôi bất tài, viết không được hết ý, kỳ trung tôi muốn giải thích, "chơi đồ cổ" cũng như "chơi sách xưa sách cũ" đều là phải có chút năng

khiếu và chút ít thiện chí, chớ không phải có nhiều tiền, rồi ỷ của, mua quấy mua quá, rồi tự hào "đã biết và thành thạo chơi đồ xưa!".

Tôi xin lấy tỷ dụ của tôi mà nói: Năm 1928, khi tôi được từ Trường Máy Ecole des Mécaniciens Asiatiques ở Sài Gòn, được thuyên chuyển về làm việc bút toán nơi tòa hành chánh cũ tỉnh Sa Đéc, lúc ấy, tôi quả có lòng ham muốn và muốn học chơi đồ xưa, nhưng tôi nào biết ất giáp gì, và mấy lần tôi có dịp đi ngang hai nhà buôn đồ xưa, nhà ông Tư Muôn và nhà ông Thợ Thiệu, tôi vẫn thấy chưng bày nhiều dĩa "ám long" cũng gọi dĩa long ám, có mây xanh xanh vẽ trên lòng dĩa màu trắng đẹp, hỏi giá, trả lời "mỗi dĩa 5$00", nhưng nào tôi dám mua, xin nhớ 5$00 lúc ấy (lối 1928) giá trị tương đương hoặc nhiều hơn 50.000 đồng giấy ngày nay (1993); lại nữa, lúc ấy, tôi đang không đủ tiền chợ tiền cơm, tiền đâu có mà sắm sanh đồ chơi quí giá.

Trái lại ngày nay, những dĩa ám long long ám ấy đã không còn thấy nữa, hoặc đã xuất ngoại, hoặc đã cất giấu trong tủ "nhược thâm trân tàng" chăng?

Về sách báo cũ, sau ngày 30-4-1975 cũng đã biến mất, nay mấy nhà bán sách cũ, nếu còn giữ được thì bán giá "mắc như vàng" tôi nào dám rớ. Chung qui, mọi vật đều tương đối, thay đổi về giá tiền và về giá trị tùy thời. Người biết chơi, không nên tị hiềm và phải ở theo thời mới được.

Vừa rồi, tôi nhơn đọc báo, thấy trên tờ *Văn Nghệ* số 110 (từ 7 đến 13 th. 10, 1993) có bài "Nỗi buồn Lăng Mộ" của

Nguyễn Hoài Nhơn viết và tỏ ý than tiếc cho mộ Phạm Đăng Hưng, ngoại tổ vua Tự Đức bị phá hư và không ai lo tu bổ, nay tôi không có ý làm quảng cáo nhưng xin tán đồng ý của tác giả Hoài Nhơn và tôi thầm trách làng xã ở Gò Công có di tích cũ mà không biết giữ gìn, trái lại tỷ như ở hạt Sa Đéc vẫn có lăng mộ ông Nguyễn Thành Nhơn, ông Nhơn nầy là quan lớn đời vua Gia Long, vẫn không nghe bị phá phách gì, và theo tôi chẳng qua hai chữ may và rủi, và có lẽ mộ lăng ông Nhơn được ở ném về địa phận một vùng yên tịnh, có làng xã biết giữ gìn di tích cũ xưa, và trái lại ở Gò Công, làng xã đã không biết bảo tồn lăng mộ P.Đ.H. và thêm nữa cháu con dòng họ Phạm cũng không biết bảo thủ lăng mộ của ông bà để lại, và nhứt là từ ngày họ Nguyễn Phước đã có người bất tài (B.Đ.) kế vị, không được như trên kia, hoàng tử đất Angkor, B.Đ. đã bỏ nước ra đi, và nhà Ngô Đình lên ngồi ghế tổng thống chỉ lo củng cố địa họ mình và thêm nữa chính Ngô Đình Nhu, học bên phương Tây mà áp dụng trật lất lấy gương Khu Chiến lược của Mã lai á hay của Nam Dương quần đảo đem về đây thi hành lỏng lẻo, khiến nên đã đuổi dòng Phạm Đăng không cho ở nơi nhà cũ, bỏ trống nhà nầy phải theo lịnh Đình Nhu ra ở dưới quyền kiểm tra của ấp Chiến Lược tai hại kia, và đến đây xin cho tôi nhắc lại chuyện xưa, năm đó, Tây còn ở đây, tôi đã làm tài khôn dẫn dắt đưa nhơn viên và hội viên hội Pháp Société des Etudes Indochinoises (hội cổ học Ấn Hoa) đến Gò Công viếng di tích "nhà cổ P.Đ.H.", thì năm ấy, nhà cửa dòng họ của bà Từ Dũ Thái hậu, lúc ấy, đã tiêu điều, đồ từ khí trong nhà, như lư hương và đồ thờ phượng (chưn đèn, lư đồng) đã bán

hoặc bị mất cắp từ trước, (buổi đó tôi không xem phần lăng mộ, nên nay xin miễn bàn đến), và trở lại nếu mộ cũ P.Đ.H. ngày nay bị phá bị làm cho hư tệ, tôi xin qui tội cho nhà Ngô Đình trước và sau đó xin mạn phép trách làng xã Gò Công, thật là quá lơ là và không lo gìn giữ bảo tồn di tích cũ xưa. Nay thì đã muộn, lăng mộ điêu tàn, dầu có xuất tiền muôn bạc triệu sửa chữa cũng không làm sao còn y như cũ. Ở Huế thì lăng mộ Kiên Thái Vương cũng điêu tàn, duy như tôi đã từng thấy nhiều nơi từ Thổ Nhĩ Kỳ nơi Istanbul, qua La Mã (Rome) Pháp đền đài vua chúa nơi nơi đều giữ lại kỹ càng và lấy đó làm phương làm chỗ khai thác du lịch, v.v.., duy có nước mình, dân ương ngạnh quá nhiều, khiến lăng bà Thái hậu Từ Dũ thì bị đào và ăn cắp vàng nữ trang, mộ cấp nhà giàu như mộ bà Hà Minh Phải ở Tân Sơn Nhứt cũng bị đào và kẻ trộm đã lấy cắp đầu lâu của bà H.M.P. miệng có ngậm kim cương lớn hột mà tên trộm lúc đào tìm không thấy, và những sự việc hư tệ phá hoại như vậy, chỉ tạm nên trách giáo dục còn non, dân tín còn thiếu, và không tiền không bề thế thì trách làng trách xã cũng nên tội nghiệp cho làng cho xã và riêng tôi, tôi phải chịu tội nói oan...

Trở lại vấn đề chơi đồ cổ và chơi sách hiếm, theo tôi phải có bản lĩnh trước đã rồi sẽ nói về phương tiện và may rủi về sau. Chung qui tôi có phần dị đoan và xin độc giả bỏ qua cho... Và âu cũng là "vận, hạn".

Tôi đã bắt quàng nói về lăng mộ cũ, nay nói qua đồ cổ và sách cũ, theo tôi, chánh phủ nên cứ cho chơi, cho dân chơi líp (libre) mà chúng khỏi làm chính trị! Lời nói ấy là lời

một kẻ già nói tầm xàm bá láp, xét lại ngày xưa già nên nết nên trên cao chấp nhận lời của hội nghị Diên Hồng, còn nay già như tôi, tưởng nên câm miệng lại là hơn, tuy vậy, đã trót và lỡ lời, thì cũng nên nói luôn, còn chấp nhận cùng chăng là của người cao kiến khác.

(viết ngày 25-9-1993)

13

Long là Vườn ông Thượng là chưa đúng. Vườn ông Thượng, cũng gọi là công viên Tao Đàn. Phiên dịch Parc Maurice

Tôi không hay giỏi hơn ai, chỉ được cái già (tuổi 92) và là mọt sách.

Tôi lại ham nói, nay xin nói về công viên tên Pháp gọi "Parc Maurice Long" và có một tên Tây khác nữa là "Jardin de la ville".

Theo tôi hiểu "parc" là vườn, công viên, hoa viên, gọi như vậy đều được. Có người đã nói và có lẽ nói ẩu là Vườn Tao Đàn, có người gọi là Vườn Ông Thượng, và Thượng đây là toàn quyền Pháp tên Maurice Long.

Tôi nghe thì tức tức, nhưng cãi cọ, cãi giống làm chi, cũng là người kiếm cơm bằng viết lách như nhau. Nay tôi nói như dưới đây, nghe hay không, cũng mặc. Theo tôi tra cứu trong sách đã có, thì Maurice Long làm toàn quyền cõi Đông Dương đến hai kỳ, lần 1 từ 21-2-1920 đến 17-11-1920; và lần thứ 2, từ 1er-4-1921 đến 14-4-1922. Nhưng Maurice

Long khi ở Pháp trở lại kỳ nhì, khi tàu đến Colombo, ông vướng bịnh thiên thời (choléra) và tắt thở ngày 15-1-1923 quan tài được chở về Pháp theo chiếc André Lebon. Cho hay làm đến chức toàn quyền mà cũng bị giặc trời như ai, quả trời xanh có mắt.

Còn danh từ "vườn ông Thượng", theo tôi, ông Thượng đây là kính trọng không dám gọi tên và chỉ gọi theo chức tước, Thượng đây là ông Tả quân có lăng mộ thờ nơi Bà Chiểu, ngài có miếu thờ trấn chận trước dinh tòa bố của Tây mà không bị Tây phá, và ngày xưa, đất của ngài, chạy dài suốt từ lăng miếu đến khỏi dinh Toàn quyền Tây cũ và ăn lấn luôn vườn Tao đàn nên dân chúng gọi "vườn ông Thượng" là vậy. Năm 1920, học trò trường Chasseloup-Laubat bỏ trường làm "reo" (grève) lần thứ nhứt ở đây - có tôi trong số nghịch ngợm nầy, thì đã có danh từ "vườn ông Thượng" từ lâu từ đời cố hỷ nào cũng không chắc.

Nay tôi xin trích dẫn ra đây lai lịch Parc Maurice Long nhưng không chỉ tôi cóp theo sách nào.

Đầu tiên, vườn nầy vẫn thuộc và dính liền với hoa viên dinh Toàn quyền cũ. Vào năm 1869, Phó Thủy sư đô đốc Contre-Amiral Chier, với trách nhiệm làm toàn quyền, ra lịnh cắt đứt phần sau của hoa viên và giao cho đô thành làm vườn công cộng cho dân chúng dạo chơi, nhưng suốt ba chục năm trường, đô thành nhận lãnh mà không làm gì theo ý toàn quyền là phải nối dài đường Taberd (nay là Nguyễn Du) chạy nối giáp tới đường Verdun (C.M.T.8 nay)

và khai thông vườn với ba cổng (cửa) lớn Taberd, Verdun, Chasseloup (nay đã có rồi).

Đến năm 1899, hoa viên nầy bị bỏ rơi, đô thành không thiết tha đến, và vì vậy, có việc vườn bị cắt đất bán chia tam xẻ tứ, và nảy ra có : âm nhạc.

- Hội hiếu nhạc "société philharmonique" chiếm một khoảnh (1896) nay quốc gia.

- Hội Tam Điểm (Loe Maonnique) chiếm một phần (1897) và năm nầy có đường Miss Cavell (nay Huyền Trân công chúa);

- Cùng một lúc, có một thực dân Pháp đề nghị xin mướn trọn hoa viên trong 15 năm để lập vườn trồng cây vani, y cho dân được dạo chơi trong vườn, chừng ấy đô thành mới tỉnh ngộ và không chấp nhận lời bao thầu như vậy.

- Năm 1902, hội Câu lạc bộ Thể thao "Cercle Sportif" thành lập chiếm một phần.

Đến ngày 26-2-1923, hội đồng đô thành mới thật thức dậy và để tưởng niệm toàn quyền làm khá nhiều việc ích cho xã hội và đặt tên là Parc Maurice Long.

Nhưng vườn vẫn còn bị chia cắt vì thống đốc Krautheimer, năm 1926 và 1927 lập nơi góc Chasseloup và Verdun Viện Dục nhi "Institut de Puériculture", năm 1932 trở nên trụ sở bộ Y tế và hội A.M.A.S.

Đến đây, tôi nghẹt lối, hổng biết gì thêm nữa, duy nay còn dư chút giấy, tôi xin thêm: Về Maurice Long, Tây với

Tây phá nhau, nên đã có báo đối thủ, nhạo chơi và đặt tên lại là Maurice Scieur de Long và scieur de long là thợ xả súc gỗ thành gỗ ván, đố v.v.., nhưng toàn quyền vẫn cười và không giận.

Một đàng khác, năm 1947, từ Sốc Trăng tôi chạy lên đây, và khi chạy lên xóm Cù lao ở chung với bà Năm Sa Đéc, trên đường gọi đường Võ Di Nguy, mé trái từ viện bảo tàng về xóm, nơi một quán nhỏ bé của một anh thợ hớt tóc quen nhau từ ở Sốc Trăng, khi tôi ngồi cho thợ cắt tóc, chợt tôi thấy treo trên vách, một bức ảnh vẽ dầu màu, là ảnh Maurice Long, miệng ngậm ống điếu cối, râu ria xồm xàm, tóc tai bù rối, tôi châm chú nhìn thật kỹ, thì đó là một bức họa độc đáo, nói ra đây thì tục, và đó là ảnh một con đầm lõa thể nằm lõa lồ, tóc thả xuống, hai vế dựng ngược lên, và mồm của toàn quyền Pháp là cửa mình của mụ đầm. Tôi nài mua, anh thợ hẹn sẽ bán... sau tôi trở lại thì anh thợ nầy dọn đi mất!

(viết thêm ngày 26-9-1993)

Công viên Tao Đàn, tên Pháp Parc Maurice Long, tên xưa vẫn là Vườn ông Thượng, và một lần nữa, tôi xin lặp lại rằng ông Thượng đây, chính là ngài Tả quân có lăng mộ và miếu thờ ở Bà Chiểu, mà xưa kia không một ai dám gọi ngài bằng tên tộc, chính chức phẩm cũng tránh và kính nể gọi Ông Thượng là đủ, thậm chí ngài làm thái giám, thì dân chúng ở đây cũng kiêng cữ không dám nói chữ "giám" và dùng chữ "giếm" để thay thế.

Một tên Pháp khác là Jardin de la ville, thì rất phân minh rồi, duy còn một danh từ mượn của tiếng Tây là "Vườn Bờ Rô" Bờ rô là gì, đến nay còn phân vân bất nhứt, mạnh ai nấy nói và giải thích, không ai nhượng cho ai:

- Một thuyết, do anh giáo Trần Văn Xường, dạy ở Chợ Lớn, nay đã khuất, Xường, tiếng Tàu, tức là Tường, vẫn cho rằng, hoặc người Tây coi sóc vườn có tên là ông Bureau, hoặc giả, ông nầy làm trên văn phòng (bureau) và khi người phu làm vườn muốn lãnh tiền thì lên "bureau" mà lãnh, nên gọi vườn như vậy. Nay anh Xường đã không còn, tôi xin miễn luận.

- Một thuyết thứ 2 là theo như tôi đã nghe người tuổi tác dẫn giải cho biết, thì "Bờ rô" có lẽ do chữ "préau" của Pháp. Vả lại, hiển nhiên:

- "Préau" là sân có lợp nóc để tránh mưa gió của các tu viện, bịnh viện, ngục thất và học đường, mỗi lycée nào cũng có, trường Chasseloup có một préau, không biết nay ra thế nào, và préau nầy ở mé đường Lê Quí Đôn, sát cửa vào.

Vậy tôi xin chừa danh từ "Vườn Bờ Rô" cho người cao kiến dạy lại.

Riêng như tôi biết và chứng cớ rành mạch thì nơi mé sân túc cầu, phía đường Huyền Trân, lúc đầu tôi có thấy một bệ khá cao và rộng, đời Tây, họ làm nơi diễn tuồng, diễn thuyết, có khi dọn làm sân đánh võ "boxe" và gọi "préau". Qua năm có bày hội chợ, gọi kermesse, lối những niên 1930-35 gì đó, thì họ đặt thêm nhiều chậu kiểng cau vàng và lấy

préau nầy làm “théâtre de verdure” rạp hát ngoài trời hoặc lộ thiên gì đó, và vợ chồng tôi vẫn có đến dự.

Nay nói luôn bắc cầu qua vài địa danh tiếng Tây, nay đã lạc lối, tỷ như:

- Service de pyrotechnie, đã dịch “Sở kho đạn”, tưởng khỏi cần dài dòng...

Có 3 địa danh đều do chữ “ma” khởi đầu:

- Thành “Ô Ma” là thành lính tập “tirailleurs”, Pháp gọi Camp des Mares. Khu đất rộng bao la hà lãng, nay lấy làm trường Đại học Sư phạm, v.v.., trước khi thuở đàng cựu, có miếu thờ cô hồn và Ngũ Hành, có chứa hai con sấu to dữ và nơi mé Nguyễn Cư Trinh, tôi có gặp sau Tây dỡ mất là một trại thật lớn lợp ngói có rất nhiều cột gỗ và mối ăn, gọi Hiển Trung Từ do chúa Nguyễn Ánh lập thờ công thần (có thờ lính Pháp tên Manuel (Mạnh Hòe) nữa và đời Tây thì để luôn làm miếu của Trại Lính Tập, Hiển Trung Từ nầy vẫn liệt vào hàng cổ tích (monuments historiques), nhưng đến kỳ Tây trở lại thì nhà binh Tây dỡ bỏ...

Chính lối năm 1948 hay 1949, tôi đi với ông Pierre Dupont vào đây tìm trụ sở miếu Hiển Trung, có gặp một ngôi mộ cổ kiên cố và đã lạc lối khó biết đường về.

Sau đó là cơ quan mật thám (service du sureté) v.v.. Lính tập gọi tirailleurs là lính người Nam và người gốc Đàng Thổ (khmer) Nam kỳ, bị Tây bắt đi lính và tập luyện dạy biết bắn súng, khi còn là trai đúng tuổi quân dịch thì rất sợ

làng xã bắt đi lính nhưng khi nhập ngũ xong thì trở về làng và làng xã đều lánh mặt vì sợ trả thù. Khu Thành Ô Ma nầy gồm khu rộng chung quanh theo tên cũ là đường Arras, Frères Louis, Nancy và đường xe lửa Biên Hòa - Hà Nội, mé đường ngang rạp chớp bóng thẳng lên nhà thương bà Từ Dũ ngày nay và dọc theo đường sắt cũ, trước kia thường ngập lụt, và gọi "Đường nước Nhỉ" - tên ấy chọn thật đúng, nước ứ đọng thường. Trong sách Trương Vĩnh Ký để lại và tạp chí Excursions et Reconnaissances cũ, có nói trước khi biến ra Thành Ô Ma, thì Tây có lập sở Nuôi Ngựa (Haras) sau dời về Tân Sơn Nhứt.

- Một địa danh cũ nữa là Mares aux Poissons, truy ra ngày xưa khi Tây qua đây, thú tiêu khiển ngày được nghỉ lễ hoặc ngày chủ nhật, để giết thì giờ, họ ít đi săn bắn vì cũng ít an ninh, nên thông thường họ thích đi câu cá, còn phụ nữ Pháp thì chiều chiều ngồi xe song mã, thắng hai ngựa, chạy vòng chung quanh Sài Gòn - Gia Định và gọi Tours de l'inspection, dạo vòng quanh đường tuần tra. Quan viên, nhứt là kỹ sư quan võ thì câu nơi Thành Ba Son, tiếng Pháp là Mares aux Poissons, nhưng đã có người diễn khác và rằng có một thợ tên "Son" thứ ba, nên đặt gọi Ba Son. Tôi biết một giai thoại có một thợ Sở Ba Son, có tánh lập dị, thích hút xì gà (cigar) (thuốc cuốn để nguyên lá), và ngày nào, chiều ra sở đón xe lửa về Gò Vấp ai ai cũng vẫn thấy cụ ta ngậm xì gà, sau mới rõ một tuần cụ chỉ ngậm duy nhứt một điếu, cứ lên xe là quẹt đốt rồi để tắt v.v.. chừng ấy dân Gò Vấp mới đặt tên cho cụ là "Ông Xì gà tuần".

Một thuyết nữa là Trại chữa ghe tàu Ba Son, Pháp vẫn gọi "bassin de radoub" bassin là ụ nước, radoub là sửa chữa ghe tàu, từ Bassin biến ra Ba Son, dễ ợt!

Vậy tôi xin chừa độc giả mặc tình chọn lựa. Ngày xưa chúa Nguyễn lập và tàu đi biển vẫn gọi tàu ô, vì lập nơi Ba Son, nên nay khó làm cầu bắc ngang qua Thủ Thiêm, khiến Thủ Thiêm ngó ngang Sài Gòn mà không phát triển được.

- Một địa danh nữa là "Ô Cấp" tức Pháp là "je vais au cap", và cap là cap Saint-Jacques, tức đi Vũng Tàu. Tôi không cần nói dài. Độc giả dư biết.

- Còn 6, 7 cơ sở nhà binh cũ của Tây, xưa thuộc cơ mật, ít cho nói, nay xin kể mà không dẫn giải.

- II ème R.I.C. Onzième Infanterie Coliniale là Thành Sơn đá, khu Đại học Lâm Nông tên chánh thức là Caserne Martin des Pallières (lập lối 1870 đến 1873). Sau khi binh Tây rút lui về xứ, tôi đề nghị và kiến trúc sư Lê Văn Lắm cắt Thành Sơn đá làm thông thương và có đường Đinh Tiên Hoàng nối dài tới Chasseloup như hiện nay.

- Khu lính thủy (Marine) gọi Garnier;

- Trại San đầm Gendarmerie Le Lièvre;

- Khu Pháo thủ (Artilletie) (cam Virgile);

- Tòa án nhà binh (Tribunal Militaire, Justice Militaire;

- Direction du Génie;

- Direction d'artillerie

- Bureau de recrutemant la Grandièrem, v.v.

Khi Tây qua đây, ở Miền Nam, vẫn do quan võ cai trị nên dinh họ ở gọi dinh Phó Soái, vì chánh soái, tức là quan Toàn Quyền Đông Dương. Chính trạng sư (luật sư) Blancsubé (đường Lăng Xi Bê) (1834 - 1888) năm 1879 tranh đấu và thắng được, giành quyền cai trị trả về quan văn mới có bỏ chức Phó Soái (La Lăng De: de La Grandière và gọi dinh thống đốc v.v.. Blancsubé ở Tòa binh vực cho nhóm Chà Ấn bán vải, trước đây còn câu rao hàng "Première qualité? mêm xôi (Même chose) Blancsubé!" và vải bán vo vo.

(viết ngày 21-9-1993)

14

NHẮC LẠI NHỮNG TRƯỜNG DẠY NGHỀ ĐỜI TÂY TÔI ĐÃ BIẾT (DẠY CÔNG NGHỆ, KỸ NGHỆ)

Theo tôi hiểu, chánh phủ thuộc địa Pháp, khi đặt chơn vào nước mình, (tôi muốn nói đất Nam kỳ) sau khi lấy được sáu tỉnh, họ chỉ mong đào tạo một số người để làm tay sai cho họ. Tỷ dụ đầu tiên là đào tạo người coi việc biên chép (thơ ký) và người làm thông ngôn giữa họ và người bổn xứ (indigène), thì họ lập ra trường dạy chữ Tây và tiếng Tây, tiêu biểu là trường Trung học gọi collège Chasseloup-Laubat và sở dĩ họ chọn tên ông nầy đặt tên cho trường là để nhớ ơn và công của lão, với chức bộ trưởng bộ gì đó, có lẽ là bộ Thủy binh (Marine) và tuy chẳng hề đến Nam kỳ, nhưng lão khăng khẳng một mực xin hoàng đế Napoléon III, đừng nghe lời nhượng hay bán lại cho ta và quyết giữ đất nầy làm thuộc địa. Chasseloup-Laubat đột ngột chết năm 1878 và được dựng hình nơi

quê quán ở Marennes năm 1874, trong khi tại Sài Gòn nầy, tên ông được chọn để đặt tên cho con đường và cũng tên trường, và đường nầy thay cho đường cũ kỳ cựu nối liền làng Phú mỹ vô tới Chợ Lớn trước gọi Boulevard, sau đổi còn là "rue" và nay gọi đường Nguyễn Thị Minh Khai, thay thế cho tên cũ, "Xách Lu" (Chasseloup), qua Hồng Thập Tự, rồi xuống làm đường Chữ Thập Đỏ, một thời gian sau tôi nhớ mại đường nầy lại mang tên Xô Viết Nghệ Tĩnh hay Tịnh gì gì đó, và đến đây, muốn viết có chút ích lợi, tôi sẽ ghi vào đời Tây, đường ban sơ đặt tên là đường Stratégique (đường chiến lược), lần 2 đổi gọi đường số 25, qua lần 3 đặt thiệt thọ là rue Chasseloup-Laubat kể từ năm 1865 và tới năm 1955, mới có tên Việt là đường Hồng Thập Tự. Và tôi rất mừng vì đã tuổi 92 khỏi đi học nơi nhà trường vì thú thật làm sao nhớ nổi bao nhiêu tên đổi thay liền liền như vậy. Không phải tôi dám nói đến đụng chạm, nhưng quả trước đây tôi từng viết và tưởng riêng mình là thổ công đất Sài Gòn này, nhưng nay tôi mới rõ và tự thẹn sức học và biết về môn Sử Địa của tôi vẫn còn kém và thua xa sức biết của một anh làm nghề đạp xe xích lô đương thời, anh xích lô phải thuộc làu và biết rành tên đường tên phố hiện hữu thì mới mong hành nghề và kiếm đủ tiền nuôi vợ nuôi con, chớ như tôi đã già, thì làm sao theo dõi và biết được.

Như phần viết trên đây, tật ham nói sa đà, tôi đã kéo dài và nói nhiều về đường và xuýt lạc đề quên nói tóm lại, khi người Pháp đã có thơ ký và thông ngôn, khi đó họ mới nghĩ

qua mớ tay sai khác và họ đã đào tạo lập ra mấy trường sơ đẳng và dạy về kỹ nghệ ở Nam kỳ, tại Sài Gòn, như sau:

a. Trường dạy về máy tàu và máy xe ô tô, tên gọi Ecole des Mécaniciens Asiatiques, sau đổi gọi Ecole Rosel (tên người sáng lập) nay là trường Trung học cơ khí, ở đường Huỳnh Thúc Kháng.

b. Trường dạy bá nghệ, tên Pháp là Ecole Pratique d'Industrie đường Hồng Thập Tự;

c Trường dạy vẽ ở Gia Định (Ecole de dessin à Gia Định)

d. Trường dạy về đồ mộc ở Thủ Dầu Một, vì nơi đây có gỗ danh mộc nhiều;

e. Trường dạy về nghề đồ gốm ở Biên Hòa, vì đất sét ở đây nhiều và hạp nghề.

Tôi kể như trên mà không biết trường nào có trước, trường nào có sau, duy tôi xin kể nhiều về trường Rosel, vì ông nầy là ân nhơn đỡ đầu cho tôi khi tôi thi đậu ra trường, và ông cũng nên gọi là ân nhơn của nhiều thế hệ người hành nghề về máy, máy tàu như máy xe hơi, chính ông Tôn Đức Thắng cũng là môn đệ của Rosel trong khóa dạy ban sơ, như tôi đã hiểu.

Rosel, người lùn, không hơn 1 mét 50, nhưng có bề ngang, đi đứng nhậm lẹ, tay bằng miệng miệng bằng tay, tiếng nói rổn rảng như máy nổ, có thể nói ông là thực dân xấu nhứt, ông hay rầy và quở các học trò trường ông, nhưng xin cho tôi cải chính minh oan cho ông và tôi dám quả quyết

Rosel là người thương và giúp ích cho người Việt ta nhiều hơn các Tây ở đây tôi đã biết. Rosel là kỹ sư về máy nơi Sở Ba Son (Arsenal) ông xin tách khỏi bộ Thủy binh và ông đã lập ra trường, ban đầu đặt trí và tạm ở chung với trường Bá Nghệ đường Chasseloup-Laubat, năm tạo lập kể là 1906, nhưng qua năm 1908, là thiệt thọ ở nơi hiện nay (đường Huỳnh Thúc Kháng) và năm 1948 nhớ công cán đào tạo nên đặt trường tên là Ecole Rosel. Theo tôi Rosel giỏi nghề giao thiệp, nhờ sửa chữa máy tàu máy xe mà ông thân thiện với các tai to mặt lớn, và nhờ giúp nhiều cho thống đốc, khiến nên khi sắp hạng và định lương cho học trò trường, Rosel đã òn ỹ và xin được sắp hạng người học trò của ông được ăn lương ngang hàng với lương thơ ký ngạch Soái phủ, ngang thơ ký dinh Thống đốc (ông cắt nghĩa phải được lương cao thì ông mới tuyển được nhiều người học nghề máy). Ngoài số lương hậu hỷ, thầy thợ dạy nơi trường, ông đều cấp nhà ở khỏi tiền.

Vào năm 1922, hai trường dạy nghề đều giao cho Rosel làm hiệu trưởng và gọi chung là Ecole Technique Spéciale de Sài Gòn. Rosel sanh năm 1866 ở Toulon, đậu bằng diplôme trường quốc gia mỹ nghệ của tỉnh Aix, đi lính thủy dưới quyền Thủy sư đề đốc Amiral Courbet, dự trận đánh ở Tonkin, xin nên bộ nhận chức đốc học trường Máy từ 1906 và năm về hưu 1924, được phong chức mécanicien en chef và đặc biệt phong chức mécanicien-inspecteur (thanh tra các trường dạy máy). Lúc kẻ hèn là tôi làm việc giấy, coi về mua vật liệu cho trường, tôi ngán vì học tiếng Pháp mà

lần hồi quên mất vì quanh năm chỉ quen với nào bù lon (boulon), nào long đền (rondelle), một phần khác vì nợ bao đồng quá nặng, tôi xin thuyên chuyển và đổi về làm bút toán nơi tòa bố tỉnh Sa Đéc, thì tại trường Máy còn hai công chức kỳ cựu là ông Phạm Công Nghiệp, coi về trả tiền mua vật liệu, ông Nghiệp suốt ba chục niên làm nơi trường, sau mắc bịnh tâm thần, ông Rosel cho ở nhà dưỡng bịnh ngót đôi ba tháng lãnh lương đủ và trọn, một ông nữa là Đinh Văn Long, gọi Nhứt Long, vì chức giáo và nổi tiếng dạy Pháp văn, đào luyện nhiều thế hệ sốp phơ lái ô tô và thầy đội coi máy tàu các tỉnh Nam kỳ và cấp bằng có gạch chữ "ancien élève de l'Ecole dé Mécaniciens Asiatiques, chữ viết tay mực son, những chuyên viên ấy đều được trọng dụng, tỷ như người tôi mang ơn nuôi cơm không nhận tiền là Phạm Văn Lẫm, nhiều năm làm sếp máy hãng mía làm đường ở Hiệp Hòa, và như Tư Dền, Sáu Hòa, Hòa Nhỏ, cả ba lái xe cho quan tây lớn và lương thật cao, Dền sốp phơ mà lương 60$ mỗi tháng và chức là major dạy lái và chạy xe cho thống đốc Cognacq đến Pagès. Rosel, thình lình đang mạnh khỏe, một đêm vào năm 1939, ông dùng cơm tối, bị mắc nghẹn, phu nhơn định sai người đi rước bác sĩ Viel, Rosel cản lại rằng họ ăn giá mắc (10$ thay giá ban ngày là 5$), hà tiện năm đồng bạc, đêm ấy ông nghẹt thở, và năm ấy tôi không hay và rất tiếc không được tiễn một quan thầy đỡ đầu tốt bụng. Duy anh Nguyễn Văn Thành, có nhà ở Kho Đạn gần vườn thảo cầm, một tay lo việc tẩm liệm và quan tài của Rosel được đưa xuống tàu chở về an táng ở quê nhà tại Toulon. Khu trường Máy do Rosel tạo lập, chiếm trọn một vuông đất bao gồm bốn đường

cái quan trọng, mặt hậu trổ ra đường Hàm Nghi, từ ngày 30-4-1975, và hiện nay đã trở nên phố xá tấp nập lớp buôn bán, lớp làm cửa hàng to, Sở Ba Son hiện được tôn trọng và có tượng đồng ông Tôn Đức Thắng, tôi tiếc và viết lại đây không rõ tượng đồng bán thân của Rosel có còn hay đã dẹp nơi lầu thượng trên căn phòng Trường Máy cũ, nhà nầy đã cất lại làm trung học.

Nhắc lại ông Emmanuel Rosel, tuy được kể về hưu năm 1924 như đã nói nơi đoạn trên, nhưng ông vẫn được lưu dụng tại chức cho đến ngày mãn phần, thọ 73 tuổi, vả lại những gì tôi nói đây đều do ký ức nhớ chớ không thấy hoặc riêng tôi tôi chưa gặp sách nào kể cho rành về mấy trường công nghệ ở Miền Nam nầy, vậy tôi kể luôn, nơi đường cũ Chasseloup-Laubat, vẫn có một trường tên Pháp gọi "Ecole Professionnelle d'Industrie" sau gọi Ecole Pratique d'industrie, tôi không biết lập năm nào và hiệu trưởng tên gì tôi không biết, duy tôi biết lối 1928, vẫn đặt dưới quyền thanh tra của ông Rosel, và trường dạy về làm đồ mộc, học trò ra trường vẫn được tuyển vào xưởng mộc của Tây, là kỹ sư Foinet và một hãng gọi Etablissement Lamorte, đóng bàn, ghế gỗ giá tỵ, rất khéo, hãng nầy có đặc quyền mua gom gỗ giá tỵ và khi nào hàng nầy dư dùng mới bán gỗ giá tỵ ra cho các tiệm Tàu mua về đóng thùng đựng nước và bàn ghế cho dân dùng. Theo tôi biết, trường Bá nghệ đường Chasseloup nầy có một Tây chức là phó giám đốc tên Robert, và một phó giám đốc khác tên Thưởng (đốc Thưởng) ông nầy, tôi xin kể lại là thân phụ của ba người trai thảy đều khác lạ: một

người là Nguyễn Văn Huấn, làm thơ ký Ngân khố, vào đời tổng thống Pétain, có lịnh sa thải công chức bê bối, Huấn làm việc ở Kho bạc Cần Thơ, viên kho bạc Pháp công trực, không ưng hạ cấp Huấn và phúc trình binh vực Huấn rằng Huấn làm việc trôi chảy, còn tánh tình cứng cỏi, thì không đáng phải bị khiển trách; một người trai nữa là Nguyễn Văn Thìn, là người đã kết bạn với danh kỵ Ba Trà, tôi đã kể trong quyển "Sài Gòn tạp pín lù" và mấy cô lưu lạc; một người trai thứ ba là Nguyễn Văn Khai, làm thông ngôn tòa đại hình Sài Gòn, đẹp trai, nói tiếng Pháp rất thành thạo, người vợ là một huê khôi, nhưng mạng yểu, thường ngồi xe ô tô dạo phố với Ba Trà, khi mãn phần, chồng là Khai khóc và đề bia mộ đá: "Elle a vécu ce que vivent les roses, l'espace d'un matin" (câu nầy tôi nhớ mại và không đạt đúng nguyên văn).

Một trường thứ 3 tôi biết là trường dạy vẽ ở Gia Định, nay vẫn còn, vẫn đào tạo và dạy môn vẽ dessin, luyện công chức sau nầy bổ qua trường Công lộ (Travaux Publics) vẽ họa đồ nhà, vẽ kiểu xây cầu cống, v.v.. và trường nầy cũng đào tạo dessinateur du cadastre et arpenteur, dạy vẽ địa đồ ruộng, đo đất ruộng vườn.

Tôi nói đây có phần lộng ngôn nói hỗn, nhưng già rồi nên không sợ ai mà không nói. Sở dĩ theo tôi hiểu, người Tây qua đây là để khai thác thuộc địa, gánh vàng gánh bạc về nước họ, nhưng luật trời chí công, họ như mẹ gà, ấp mớ trứng vịt, nay vịt con đã trộng và đều nhảy xuống nước lội te te trong khi mẹ gà trên bờ kêu trời mà chịu. Những năm 1930 lối đó, bên Pháp có phong trào "Mặt trận bình dân"

(Front Populaire), và ở đây, học trò đã trưởng thành và trở nên sinh viên, Pháp muốn giữ sự kìm chế, nên phải mở ở Hà Nội các trường từ Cao đẳng (écoles supérieures) đổi tên làm Đại Học (Lycée, Faculté, v.v..) khi ấy mới có nhơn tài bản xứ học với những họa sư giỏi Tardieu, v.v.. và trở nên những Nguyễn Gia Trí, những Nguyễn Sáng v.v.. nhưng đến vấn đề nầy, tôi xin nhường lời cho các nhà nghệ thuật lại, và tôi chỉ biết những chuyện vặt vạnh những chi tiết nhỏ, thuật lại nghe chơi, và xin nói cho công bình, người Pháp qua đây bỏ xác và đổ máu rất nhiều, nhưng kết quả vẫn ngoài ý muốn của họ.

Kể sơ như về ruộng điền thì ngoài Bắc có Puginier, trong Nam có Evêque d'Adran, hội Mission Evangélique Miền Hậu Giang và trên Nam Vang làm chủ, về tiền tệ, bày ra đúc tiền điếu, đúc bạc trắng, thì Ba Tàu ở Chợ Lớn làm đầu nậu, đúc tiền Chinh (do Sùng Trinh nhà Minh), ăn trên đầu Tây thuộc địa, và Tây Thuộc Địa mảng chạy giấy tờ sang bên Tây, ru chánh phủ và Nội các Tây ngủ say, ở bên nầy bày ra lấy độc trị độc, cho phép hội lập ra, nào Cao Đài, nào Hòa Hảo, nào Phật, nào Gia tô, tranh nhau giành nhau, rốt cuộc binh Nhựt thua ở đâu mà vẫn chạy tràn về đây, gom lúa, thâu cao su, lật đổ toàn quyền Đơ cu (một cu còn chịu không nổi!) và rất cuộc như ngày nay đã thấy, tôi không cần nói nhiều.

Riêng về trường mỹ nghệ, tôi nhớ ở Thủ Dầu Một trước có lập trường dạy làm đồ mộc, và nhờ đó sanh ra những nhà làm đồ mộc nhờ khai thác và đốn cây danh mộc thiên nhiên

trên rừng, tỷ như rừng vùng Bình Thuận (cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận), có cây quí, gỗ trắc, cẩm lai, mun, gõ đỏ (gọi cây bên theo tiếng Thổ) nay còn địa danh Tánh Linh, theo tôi là viết và nói sai, chớ thật ra đó là "đất Tấn Linh" vì theo tôi biết ngày xưa ông bà ta để lại: và để lại rất phân minh và rất rành rọt, tiếc thay chúng ta không nghe và không biết áp dụng, tỷ như ở Lục tỉnh ngày xưa, mỗi bên kinh, rạch, mé sông thì đặt ra tỷ như mé tả là chữ Nhiêu (tổng Nhiêu Khánh, Nhiêu Hòa), mé hữu là chữ Phong (Phong Mỹ, Phong Điền) hễ đọc ra là biết ngay thuộc bên nào, và hễ dưới sông thì chữ Tấn (Vàm Tấn là Đại Ngãi (Sốc Trăng Vàm Tấn lại là tiếng mượn của Đàn Thổ, Kơ me) và Tấn Linh mới có nghĩa, chớ Tánh linh, theo tôi thì vô nghĩa. Và nơi Tấn Linh nầy ngày xưa Pháp định mở đường xe lửa (xe hỏa) và dạy đốn gỗ rừng, lúc đó rừng nầy cây gốc thật to thật quá lớn, vả lại rừng thường ngập lụt nên thợ rừng hủy hoại gỗ súc, bày ra làm giàn trò cao và chỉ đốn nội khúc trên của cây gỗ lớn, đổ thừa dưới đất có đỉa có vắt, có thú dữ (cọp voi), tre trúc cũng dùng câu liêm móc giựt chỉ dùng đoạn trên (tre, trúc) và về sau, khi gỗ đã trở nên quá quí mới nhớ lại mà cho thợ rừng đào mốc lấy lại những gốc cây bỏ lóng trước, và khi ấy mới biết tiết kiệm, cưa lại theo mặt gỗ đứng, lấy từng lớp mỏng và dùng làm mặt bàn tròn, có thứ to lớn, đến 1 mét 80 c/m kính tâm hoặc đến 2 mét, nay rất quí hiếm và trước đây còn lại nơi Thủ Dầu Một và nơi Lái Thiêu, hai nhà của hiệu Thuận Hòa và của nhà Nguyễn Long Thao, làm và bán bàn viết mặt đá, ván ngựa (gọi ván ba tức gồm ba tấm ván), ván hai hay ván đôi (có hai tấm) và ván một (chỉ một tấm) v.v..

Ở Thủ tôi biết có một người thợ rất khéo và đã chế tạo ra một chiếc xe đạp, chỉ sợi dây sên (chaine) là bằng thép, còn sườn, vành, v.v.. đều toàn bằng gỗ, xe vẫn chạy như xe kim khí, và người thợ mộc nầy đã được phần thưởng xứng đáng. Nhưng xe không được phổ biến và chỉ để thấy người thủ công của ta vẫn hoa tay giỏi.

Tóm lại, nghề như vẽ tranh như nay đang thạnh hành, thì có lúc, trong xứ vẫn thiếu vật liệu (thiếu màu vẽ, thiếu giấy, thiếu đất trắng và đồ nội hóa kém sút, cho nên trường dạy làm đồ gốm ở Biên Hòa, theo tôi biết, một đoạn lối 1950-60, lò gốm Biên Hòa sản xuất gốm kém thua lúc Pháp còn ở đây, phải nói Pháp dạy rất kỹ và rất khó tánh, sinh viên làm món chưa vừa ý, họ đều bỏ không cho nung. Còn ngày nay, tôi chịu thua và không biết được.

Đến đây, bài đã quá dài, và giấy còn thừa, tôi xin nhảy qua giới chơi đồ cổ và kể lại thời Bollaert ông nầy toan xin làm một món gốm, thị trường trả lời vật liệu thiếu (thiếu borate) không làm được. Xin chở ra một cổ vật sang Pháp, thì bị cản trở, nhưng món ấy vẫn chở ra khỏi đây vì chở bằng tàu chiến nên chở dễ dàng.

Nay việc cũ, nhắc lại và xin độc giả bỏ qua cho: trong bốn ngành mỹ nghệ:

1. Về máy móc, tôi làm nơi trường Máy ông Rosel ngót sáu năm từ 1923 đến 1928, tôi mua tôle thiếc lợp nóc chuồng gà Mỹ của thống đốc, được đặc hạng 18 tháng mà thăng lên một cấp, ông Favier phó và ông Rosel cho tôi theo xe để học

lái xe, nhưng tôi thừa dịp để xe đi dạy người khác, còn tôi thì xuống xe và dùng thì giờ đi với chị em và đến nay tôi vẫn không biết lái xe;

2. Về tranh, tôi xét không đủ tiền theo kịp các tay điên tiền. Khi làm nơi viện quốc gia ở vườn thú ở đây, tôi thấy cả mấy chục tấm tranh vẽ màu, mực Tàu, vẽ dầu, có một bức màu ba phụ nữ Bắc, Trung, Nam, ngồi chùm nhum trên sàn nhỏ, tôi cho là rất khéo, những tranh ấy đều do họa sư Pháp vẽ, không biết hiện nay về đâu?

3. Về gốm, mặc dầu tôi chơi gốm cổ, nhưng tôi không sắm gốm Biên Hòa, chỉ có đôi gốm do đời Tây để lại, và nay rất khó kiếm. Nay gốm mới tôi không quan tâm nữa.

4. Rốt cuộc, tôi thích đồ mộc, vì theo tôi đồ mộc Thủ và Lái Thiêu, gỗ tự nhiên trắc, cẩm lai, lâu niên thành cổ. Mộng mẹo cho thật khít khao, để lâu năm thì quí.

Nhà Tân Hanh, trước ở đường Nguyễn Trãi, khi chủ mất, nhà bị bán, chủ xin được yên thân vùi xác trong một chiếc hòm cây giá tỵ, kỳ dư liễn, hoành sơn son thiếp vàng, vô số kể, treo đầy vách, nay về tay ai.

- Tôi đã bỏ qua nhiều dịp tốt, nay tiếc đã muộn. Nhà Tái Hiệp Hòa ở Chợ Lớn, tôi gặp năm nọ đã lâu, 12 (mười hai) chiếc ghế gỗ mun, do thợ Bà Rịa làm năm 1900 hay lối đó, ra giá mỗi ghế 600 bạc cũ đời Thủ hiến Trần Văn Hữu, cả thảy giá 7.200, tôi cò kè trả bớt không được, khi về nhà lấy tiền trở lại chủ nhựt sau thì ghế đã bán mất, tiếc quá.

- Nhà Huê Hưng chứa cả kho đồ mộc kiểu đời Thanh, sập ba thành, bàn mặt đá quí giá rẻ mạt, nhưng mua về không chỗ chứa, nay đâu còn? Nhà Huê Hưng cũng đã dẹp.

- Lúc ở Sa Đéc, chủ Quảng Đông tiệm mộc tên Đăng Quán, quen thân, một hôm tôi mời chơi bài thiên cửu, Quán nói mắc dỡ nhà cũ cho kịp sáng chủ nhận tiền, sau đó Quán cho biết phải dỡ nhẹ lấy bộ cột cho kịp lúc vì cột ấy toàn gỗ mun, mà người chủ bán nói cột sơn dầu hắc bán giá cột chụm củi, và rõ lại người chủ ấy là bạn học bên Tây đồng song với bác vật Lưu Văn Lang, tên Lương Văn Mỹ, kỹ sư công chánh.

Tôi gần đây đã gặp một bộ ghế cây trắc giả bắt chước bàn ghế dây mây đan (rotin tressé) mộng khít rịt, tôi mua không kịp, nay về đảo Đài Loan, đáng tiếc, hoặc tại tôi vô duyên.

(viết tiếp từ 27-9-1993)

Tôi viết ba lăng nhăng trối mặc tôi, các bạn trẻ xài được thì cứ xài...

Nay tôi nhớ lại, năm 1919, khi tôi được chấm cho vào học nơi trường Trung học tây Chasseloup-Laubat, lúc ấy chưa có người quen ở Sài Gòn ưng làm correspondant tức người bảo chứng cho học trò ở xa nhà là tôi, (sau tôi xin được ông Thanh, em ông Cao Đắc Lỹ là chú của bạn đồng song tên Tệt (Trước, Tre) nhận cho tôi ở đậu ngày nghỉ lễ hay chủ nhựt, nhưng tôi cũng ít đến sẵn tánh nhút nhát, nhà ông Thanh nầy nhớ số 90 đường d'Espagne, và có chứa ông Nguyễn Văn

Sâm, làm chánh trị bị giết trên xe buýt, cũng người Sốc Trăng, nhắc lại năm 1919, tôi thường ghé một nhà ở đường Mạc Mahon, ngang dinh Toàn quyền, mỗi khi ra trường ngày nghỉ lễ, vì nhà nầy là trụ sở của một trường do một ông Tây làm quan to ở Bắc, về hưu, nên vô Sài Gòn xin được lập trường lớn dạy nghề thêu thùa, nhưng tuyển học trò trong Nam không ai vào học, vỏn vẹn năm 1919 ấy, chỉ có bốn người học trò, một nữ ba nam, trong số có anh Hải, con ông Quản tên Đủ, làm nghề đóng sách cho tòa bố ở Sốc Trăng, anh Hải nầy có tên khác là Chơn, nhận làm correspondant cho tôi, về sau anh học lươn khươn không ra gì, rồi bỏ học, lại trở nên đứng dọn bàn rồi thăng lên là đầu bếp cho Bussière, tham biện chủ tỉnh tỉnh Sốc Trăng, có dắt Chơn (Hải) sang Pháp làm bồi (boy à tout faire) bồi dọn bàn mà lãnh nấu bếp luôn, chính anh Chơn khi đi bên Tây rồi trở về, đã nói với tôi, tưởng đâu ông chủ là Bussière, chức ở bên nầy là quan cai trị chủ tỉnh, thế mà ở bên Pháp, ông chỉ có duy nhứt một con bò cái nuôi để lấy sữa, và nhà ở của ông và vườn của ông là nhà mướn, vườn mướn, còn lúc học thêu ở Sài Gòn, học trò gì mà chỉ một nữ ba nam, không thấy thầy đến dạy, bốn người ở chầu chực, chờ lãnh tiền cơm rồi thua buồn lần hồi bỏ học, ông chủ trường là ông Georges Bois, lặn hụp rồi cũng mất tăm mất dạng, và trường dẹp luôn, day qua tôi có bạn là Tăng Thiện Lăng, học lớp nhứt ở Sốc Trăng, năm 1919, lên đây học trường Máy của ông Rosel, Lăng trong lúc học năm đầu (1ère année), lén lấy sắt lấy thép, lấy chì, của nhà trường, rồi lén lút đúc bàn tay sắt (tên tiếng Pháp là coup de poing américain) và đúc lưỡi búa thép, lưỡi bề ngang 4 hay 5 c/m, cán bằng gỗ

cứng, búa lợi hại và bén ngót, dùng để đi đánh lộn giữa học trò các trường tại Sài Gòn thì chém hay búa đầu nhau, học trò trường Chasseloup chia ra có hai phe, phe dân tộc Nam, gồm hai nhóm, nhóm có học bổng chánh phủ hoặc làng xã tỉnh hạt cấp, nhóm khác không học bổng và do cha mẹ khá giả xin được cho con vào học, hai nhóm nầy nói chí tình, đều lo học hành và giữ hạnh kiểm tốt, duy trường Chasseloup vẫn có một nhóm thứ 3 mà có lẽ là nhóm chánh, gồm học trò dân tộc Âu Pháp, chữ gọi "quartier européen" nhưng kỳ trung đó là dân tộc phức tạp Tây lai có, Chà và đen, dân Pháp có, mà phần lớn là Ba Tàu, con Chệc nhà giàu trong Chợ Lớn hoặc con các bang trưởng Quảng Đông hay Triều Châu ở Lục tỉnh gởi lên, thảy đều có máu mặt, thảy đều là con nhà giàu sụ, tóm lại thảy đều là công tử mất dạy, học không lo học chữ và nghĩa và học những thói xấu, tập làm công tử bột, làm trai hư "có mèo" có bồ bạn gái trường Áo Tím (nữ trung học Gia Long) hoặc bạn gái "đầm lai" trường áo trắng Nhà Phước (do các dì phước, cũng gọi bà phước (soeur ou révérendre mère carmélites gọi tắt Nhà Phước, Nhà Trắng) hoặc học trò nữ quốc tịch Âu Pháp trường Ecole des filles françaises, sau gọi trường Marie Curie, nhưng nói đây như vậy là tôi nói tầm ruồng vô trật tự và xin nói cho chính đáng (hay chí đáng), riêng phận tôi, ai mặc ai, tôi giữ phận tôi - và Ba tôi hy sanh, nhịn ăn nhịn mặc, gởi lên tôi đây để học chữ Tây, cơm nhà áo mẹ, tôi học rất cần và rất phát, không dám làm phụ lòng Ba tôi, cho nên nói chí tình Chơn (Hải) rồi Tăng Thiện Lăng, mỗi chủ nhựt hay ngày nghỉ lễ, thường đến đón tiếp tôi từ cổng cửa lớn trường Chasseloup là để cùng nhau đi hoặc ăn

sáng, tô hủ tíu ba xu, hoặc uống giải khát "Au Rendez vous des Poilus" là quán ở đường Amiral Courbet, chuyên bán cà phê, nước ngọt, sau nầy Lăng học đủ ba năm nơi Trường Máy Rosel và được bổ nhiệm làm đội máy coi tàu và giữ kho gọi Vọng Thoàn, nơi tỉnh nhà Sốc Trăng và phân tay với tôi, thi đậu và làm thơ ký quét bu rô làm tôi mọi cho chánh phủ Tây, Hơn Nửa Đời Hư là vậy, nói càng xấu nhục...

* * *

Trở lại như đã nói rồi trường Trung học collège Chasseloup-Laubat lập ra từ năm 1874, nhưng tương đương với trường công và chánh thức của Tây bày ra, nhưng một vì khó có phương tiện nhập học trường công nầy, hai là một lẽ riêng hiểu của tôi là dạy chữ mà ít lo và để tự do phóng túng về đạo đức, một lẽ thứ ba là về sau có phong trào Tây không theo Thiên chúa giáo, hoặc theo đạo Tam Điểm (loge maconique), ghét và nghịch với đạo Gia tô, nên bên Gia tô giáo nảy lập ra một trường nay đồ sộ và còn tại chỗ duy đã đổi cách dạy dỗ khác, tôi muốn gọi và nói và cám ơn tuy không có học trường nầy và đó là Institution Taberd, trường chọn tên như vậy, nhưng người tạo lập, sáng tạo và tự xuất tiền lập công đức lớn thật lớn này là ông Kerlan, mà tôi xin kể sơ lược như vầy:

Kerlan, trước tiên là người thế tục (laique) (không theo đạo Gia tô. Tên họ đủ là Henri, Marie Thérèse, Alexandre

Juhel des Isles de Kerlan. Sanh năm 1844 tại Angers (Maine et Loire), khu paroisse de la Trinite. Học trường collège de Combrée, và tuy không theo đạo nhưng được tuyển cho nhập học ngày 26 septembre 1864 nơi trường chủng viện Séminaire des Missions Entrangères. Được phong mục sư prêtre ngày 15 juin 1867 và ngày 16 aout được cắt về xứ Nam kỳ.

Đến địa phận nầy, đức Cha Mgr Miche sai đi Bà Rịa, trước giữ chức Trợ tế (vicaire) rồi lên làm mục sư (curé). Tiếp theo đó, được cho làm phụ tá cho cha R.P. Gernot giữ họ đạo dòng Cái Mơn. Đến năm 1871, được làm mục sư (curé) địa phận Sài Gòn. Kể từ đây, ông chuyên và bành trướng làm toàn việc thiện. Ông xuất tiền nhà, tiền của ông có, lập năm 1874 (đồng thời đồng niên với trường Bổn Quốc collège Chasseloup) ông lập Institution Taberd nầy. Trường chuyên dành cho trẻ lai bị bỏ rơi..., tiếc thay danh ấy thọ nhưng mạng lại yểu, Kerlan về với Chúa ngày 27 mars 1877, lên trái trời (petite vérole noire (trái đen), tức lên trái (variole) do một bịnh nhơn lây cho. Trường Taberd mở rộng, xây lầu, cất cao và rộng thêm mãi, nhưng nay tôi không vào bên trong được và không biết nơi sân trong của trường có còn tồn tại tượng đồng bán thân của Kerlan chăng, tượng nầy do Thủy sư Đề Đốc Dupré dựng lên và đến ngày 14 mai 1877 Dupré đặt tên Kerlan cho một con đường mới nối đại lộ Norodom qua đường Lucien Mossard.

(viết ngày 27-9-1993)

Trường Taberd hữu ích và đã đào tạo khá nhiều công chức cho chánh phủ thuộc địa Pháp. Môn dạy chữ rất hay, thi đậu rất nhiều, nhưng cũng dạy kinh, các thầy dòng có tục hết lòng dạy bọn đẹp trai, gọi tục ấy là "cộ" Ra trường quen kinh và theo Gia tô giáo cũng bộn.

Từ những năm 1920 về sau, trong Nam người như của cải, phát mạnh, lúa có giá, dân sanh đẻ mau, Nhà Nước thuộc địa mở ra lớp dạy và luyện thi tú tài, gọi "tú tài bản xứ" lớp ấy mở tại trường Chasseloup học sinh học tấn phát, thi đỗ bằng Brevet Supérieur, Baccalaureat français rồi "lô canh" rồi tăng collège thành lycée trường lang sa, tách nhóm Việt qua lập trường Pétrus (1928) và môn dạy lấy cấp bằng thấy kiếm ăn được, trường nở ra:

- Trường Nguyễn Xích Hồng, mời giáo sư Pháp dạy, lương tính mỗi giờ 5$00.

- Trường Huỳnh Công Phát nối lấy chỗ và N.X.H. chạy vô Gia Định;

- Trường Chấn Hưng hay Chấn Thanh ở Cầu Muối (Ông Lãnh);

- Trường Huỳnh Khương Ninh, học trò ương ngạnh, giấu thầy nghề võ, học môn xành tả (thần đả) thử sức chém đứt lưng xảy ra án mạng...

- Trường Nguyễn Phan Long, ông chọn rể, gả con, nghĩa tế, công tử con nhà giàu lớn ở Sốc Trăng, tên Giang Đông Đẩu, ông Long thấy không dạy được, vận động cho Đẩu qua

Pháp, Đẩu trở về chở theo một ô tô nhớ như hiệu Alpha-Roméo, đăng bộ tại Paris, qua Sài Gòn, lính cò phạt, phải gởi giấy phạt sang Paris, lính Tây, cò (cẩm) Pháp chịu thua, Đẩu về làm công tử tại quê nhà ở quận Long Phú (Bang Long) chủ quận đốc phủ Lê Quang Trường cũng chạy mặt.

Trường mở rộng xuống Cần Thơ cũng có trường tư, trường Đồng Nai của Đoàn Quan Tấn và một trường nữa của Lê Bá Cang ở Sài Gòn thì ở Cần Thơ có trường Hậu Giang (Bassac của Phạm Văn Bạch).

Rồi nào trường của Cao Đài, của Hòa Hảo, trường Nguyễn Tích Thiện ở châu thành Sốc Trăng, giám thị trường là Phan Văn Hùm, sau trường đổi chủ và giao cho thầy cũ lớp nhứt, trường tỉnh Sốc Trăng là ông Trần Văn Điền, là thầy đào tạo ra tôi ngày nay, với ân sư dạy lớp nhì (cours moyen) là ông Trần Tấn Chức.

(viết tiếp ngày 28-9-1993,
nối bài "Vườn ông Thượng")

15

VÀI CHUYỆN CŨ CÒN NHỚ VỀ ĐƯỜNG PHỐ SÀI GÒN NGÀY XƯA

Cách nay vài năm, trong báo có đăng tin người bỏ xứ đi xa, nay muốn biết địa chỉ một thân nhơn, cho địa chỉ: "số nhà số mấy? và đường gọi "d'Adran" nhưng báo chí không đăng trả lời, tôi định là không biết. Nay tôi tìm ra, vậy xin cho hay, nhưng đã muộn:

- Đường ở Chợ Cũ Sài Gòn tên gọi "đường d'Adran" đó là đường gọi "rue Georges Guynemer" tức đường bắt đầu sau tòa tạp tụng và nối liền mối đường Đỗ Hữu Vị chạy tuốt xuống đụng mé sông mang tên đường mé sông ấy là quai de Belgique, chỗ cầu móng cũ nay đã hư tệ. Tên mới tôi xin chừa vì tôi không rành.

Georges Marie Guynemer là phi công Pháp, sanh trưởng tại Paris (24-12-1894) tuổi vừa 22, đã bắn hạ rất nhiều máy bay của địch (A lơ măng) chức đại úy đeo ba lon và đã có

ngũ đẳng bội tinh, và sau tử trận mất tiêu thi thể và xác máy bay, đất không chôn được xác anh hùng và hồn thiêng bất tử vẫn tồn tại phiêu phiêu trên mây bạc.

Ngày 26 avril 1920, hội đồng đô thành Sài Gòn chọn tên người vị quốc vong thân, đặt thay tên đường cũ "rue d'Adran", nhờ đó mà tôi biết được, lúc nhỏ, theo Ba tôi lên trên nầy năm 1919, đã từng cha con dạo phố và để chưn nơi đường nầy, và nhớ bên mé hữu, kể từ đường Đỗ Hữu Vị đi xuống mé sông thì sau và ngang miếng đất trống Tổng Ngân khố, đất trống do phá bỏ chợ cũ còn đất lại và mé tay mặt đó có một tiệm thợ bạc lớn, treo bảng hai chữ "Kim Ngọc" và thân phụ tôi dạy cho biết đó là lò ông thợ cha của hội đồng quản hạt tên Khá (Trần Văn Khá) tức rể của đốc phủ Vịnh (Nguyễn Văn Vịnh, trước có ngồi làm ở tỉnh Sốc Trăng), ông Vịnh là bào huynh của Duyên (giáo sư) của Liễn (dược sư) người gốc làng Tân Trụ (Chợ Lớn) v.v..

Tên d'Adran kéo qua nhắc lại Bá Đa Lộc, nay đã bị phá mồ (lăng Cha Cả) nhưng tưởng nên ghi lại để cho người đến sau được rõ, đó là:

Những chỗ cũ, tên cũ cần ghi lại để biết:

1. Trường gọi "collège d'Adran" ở đâu?

2. Place Pigneau de Béhaine?

3. Statue Pigneau de Béhaine?

1. Collège d'Adran. Danh từ nầy thay đổi nhiều lần và nhiều người lầm lộn với trường gọi "des stagiaires" v.v.. Tôi

biết sao thì nói là: Collège d'Adran: năm 1862, qua năm 1910, đổi làm Ecole des Filles Françaises; qua năm 1922, xây cất thêm và đặt "Ecole Normalde d'in tuteurs" (đào luyện giáo viên) sau thêm lớp cao cấp "écoles primaires supérieures" để qua nhiều trào và nôm na vẫn gọi "Trường Sở Cọp" vì cọp Sở Thú gần bên. Năm 1942, đời Thống đốc Tây Rivoial, lấy tên cũ gọi là "collège d'Adran" nhưng tên nầy không tồn tại.

2. Place Pigneau de Béhaine. Đó là chỗ trước Nhà thờ, tượng đồng hình Bá Đa Lộc đứng che chở cho đông cung Cảnh, tuy bị hạ bệ từ lâu, nhưng bệ đá màu đỏ tươi rất đẹp, vẫn không hề hấn và giữ lại làm bệ tượng Maria bằng thạch cao nay còn thấy.

Nhắc lại đây, Place nầy trước ở chỗ gọi Place de l'Horloge (đời Amiraux) là chỗ nay có vườn cây nơi đường Đồng Khởi, giữa 2 đường La Grandière và Espagne, đồng hồ chỉ giờ đời Tây qua sau dẹp đã có đồng hồ lớn tòa Bưu chính (Hôtel des Postes).

Xin nhắc luôn cathédrale (nhà thờ lớn) đặt tên Vương cung thánh đường ấy, thì khởi công xây cất từ năm 1879, (như vậy đã trên 100 năm) nhưng vườn ấy có lúc bị bỏ thiếu sự chăm nom, đợi đến 1893, vườn mới được tu bổ lại, và tên đặt làm Place Pigneau de Béhaine là có từ 1920.

3. Statue Pigneau de Béhaine. Đã nói tượng đồng nầy ở trước nhà thờ lớn. Đó là tượng do Dormier chế tác và được dựng mars 1902.

4. Nói lại đây, có stèle (bia đá) đặt nơi hông viện bảo tàng Bách Thảo, là do Taboulet xin dựng lên để ghi chỗ ở xưa của Đức Cha Cả, bia nầy dựng năm 3 octobre 1936, có Phạm Quỳnh chứng kiến. (Chữ Pháp "décédé" đối với một chức sắc lớn của Gia tô giáo, lựa dịch trên bia "tịch" thì là chữ mượn của đạo Phật?

Năm trước ra Huế, tôi gặp một tượng d'Adran và đông cung, tượng giấy bồi và giấu trong kho kín Tôn Nhơn Phủ…

(viết ngày 29-9-1993 tức 14-8 Quí dậu,
trung thu tiền nhứt nhựt)

Dị đoan, đồng diêu, ca dao

Người mới, đời mới, thuyết Mác Lê cũng mới, dị đoan đã bớt người tin theo. Tôi thuật lại đây hàm bà lằng cuốc chí, ai tin cùng không cũng mặc và tôi cứ thuật.

Lúc tôi được bảy, tám tuổi, tôi ở châu thành Sốc Trăng, trong xóm có một nhỏ hai dòng máu, tên Hên (Hưng), sau thuần lại và làm hương hào và gọi hương hào Hên, lúc còn học lớp chót và nhỏ hơn tôi vài tuổi, nhưng tánh tình Hên ương ngạnh không ai chịu nổi. Chính nó bày ra hay nó học lóm ở đâu rồi truyền cho chúng tôi, là mỗi khi muốn ngạo ai, chọc tức ai, thì nó hô lớn: "Bồ kề!" rồi nó bắt chúng tôi phải vỗ tay và lặp lại hai tiếng ấy. Không ai hiểu nghĩa là gì, chính người lớn cũng lây chứng và nhại theo "Bồ kề!" và sau đó nó còn bày ra nói nguyên dọc "Bồ kề! ác táp lách xi cu la Canh ti nả. Bồ kề!".

Không nói và la theo nó thì nó đánh, nó giọi trên đầu, mượn cha phải nói theo cho khỏi chuyện gì. Trong xóm có

một trưởng lão, tức một ông già chệc Tiều, cao lớn, mặt đỏ au, tóc bạc trắng búi một bì bi (đuôi sam nhỏ xíu, thắt lòng thòng sau lưng, tay cầm một ống điếu tre dài nơi đầu có gắn một nồi thuốc hút, cái đầu ngậm vào mồm là một ống đá cẩm thạch rất đẹp, mỗi khi chúng tôi ra đường đụng đầu với ông lão nầy thì thằng Hên hô to: "Bồ kề? Bổ cu ông già?" và lẹ như chớp nháng, tức thì ông nổi tam bành, chơn rượt, tay bổ tưới ống điếu vào đầu đứa nào chạy không kịp thì lãnh đủ, miệng ông chửi: "Lù má mẩy là thằng xích câm xa", chúng tôi chạy ra xa, khỏi tầm tay thì đứng lại hô Bồ kề như cũ.

Ngày nay chuyện xưa kể lại dông dài mà nhơn vật cũ đâu còn móng nào, trừ kẻ hèn nầy tuổi đã 92, và nhờ chưa xuống dưới gặp lại bạn cũ, tôi lần mò tìm hiểu và nay phân tích lại cho các bạn trẻ biết, thì:

- Bồ kề? là tiếng Triều Châu, phiên âm Hán tự là "Bất hảo" (đúng ra bồ ềnh (bất an) là Bồ hố? bất hảo, hoặc đủ chữ là "Bồ xừ phềnh an! (Vô sự bình an) nhưng không hiểu sao mà thằng Hên bày ra hai chữ Bồ kề! Và nguyên câu "ác táp lách xi cu la Canh ti nả!" Đúng ra là tiếng Tây "La tablette de chocolat de la rue Catinat" câu nầy là tôi sắp đặt lại về sau cho có nghĩa còn hồi đó, đúng ra thằng Hên nó theo mẹ lên Sài Gòn rồi khi trở về Sốc Trăng nó truyền bá ra làm vậy. (Xin các bạn trẻ rán hiểu lấy). Còn "bổ cu ông già," tôi không cần giải thích cho thêm rắc rối, bổ cu (beaucoup) như dễ hiểu dễ biết quá mà!

Tôi đánh máy đến trang nầy rồi tự thấy mừng vì tuy tuổi đã hơn chín chục mà trí nhớ vẫn còn sắc bén, và bình tâm

xét lại, tôi sanh năm 1902, và cái năm sanh ra có câu "Bồ kề! ác táp lách" ấy, có lẽ là lối năm 1910, và đúng như sử sách ghi chép lại, thì năm 1911, Tân hợi, là năm bên Trung Quốc xảy ra vụ làm cách mạng lật đổ nhà Thanh, và từ bên Tàu cho đến đâu đâu có Chệc Tàu ở, thì họ đều cắt đuôi, bỏ đeo bì bi (đuôi sam) trên đầu, và đúng y chang câu đồng dao do thằng Hên bày hát: và đúng với một sự tôi cho là kỳ, là lạ, là vào mấy năm 1910, 1911 ấy, tre trồng trong rẫy ở Sốc Trăng, tôi thấy trước mắt, hễ trồng cắm rễ vào đất thì tre mọc èo uột lâu lắc, và nếu dộng ngược gốc tre cắm xuống đất thì tre vẫn mọc và mọc mạnh mọc mau là khác, và câu tục ngữ địa phương để lại và nay tôi nhắc ra đây, còn người mới, tin cùng không tôi cóc cần biết, và câu kinh nghiệm ấy là: "Trồng tre trở gốc về trời! Ông Bổn về Tàu, thằng chệc đứt đuôi!" (tôi giải thích thêm: ông Bổn, tức là vị thần của người Hoa thờ nơi các chùa miễu của họ, Bổn cảnh thành hoàng, nói tắt. Ông Bổn về Tàu, tức là năm Tân Hợi ấy (1911), người Hoa nhiễm tiến bộ văn minh, một phần dân Tàu, bớt tin dị đoan, bỏ hay nhẹ bớt tục thờ cúng, và đã đưa ông Bổn về...)

Tục người Tàu dương tóc kết đuôi sam, theo Ba tôi nói lại, là có lẽ tục của dân tộc Mãn Châu (Mandchourie) có lẽ họ thờ "động vật tổ" (totem) của họ là "lư: là con lừa, cho nên y phục đại lễ Thanh triều, tay áo lất lên như móng lừa, họ lễ bái, lạy khúm núm như lừa quì bái, và tóc trên đầu vẫn cạo chung quanh sạch bách, chỉ chừa một lọn kết và kèm thêm tóc giả hoặc chỉ tơ đỏ đen làm bì bi, và nghĩa kín ít nói cho biết là họ ngầm muốn tỏ ra: "tứ xứ di tồn Trung

Quốc" (ý đen là vốn di man (man là người phương Nam nước Tàu), bốn dân "mọi" ấy cạo sạch, chỉ chừa người Hán còn lại, v.v..

Xin thêm, năm cách mạng Tân Hợi, quốc kỳ Trung Quốc ban đầu là cờ ngũ sắc (Hán, Mãn (mandchou), Mông (Mongol, Mông Cổ), Hồi (Mahométan), Tạng (Tibétan)). Chính vậy cho nên ngày nay họ chưa chịu buông tay cho độc lập cho tiểu quốc nầy.

Tôi đã sa đà vì tôi viết để nhắc việc cũ cho quên việc rối trong nhà, cô bác anh em đọc rồi xin bỏ qua cho. Vạn tạ. (29-9-93) Trung thu tiền nhứt nhựt, nói làm vầy cho khỏi dị đoan cữ 5, 14, 23...)

(viết thêm ngày 30 septembre 1993)

Về hai chữ Bồ kề ở Sốc Trăng nghe lúc bé thơ.

Về hai tiếng Tiều ở Sốc Trăng đến nay còn ít ai cắt nghĩa: "Bồ kề".

Xin thưa lại: "Trong một bài viết nơi trước, tôi đã nói "Bồ kề" là "bất hảo" của người Triều Châu, nhưng nay tôi gẫm lại và dám quả quyết: "Bồ kề" không phải tiếng Tiều chi cả, và rõ lại có lẽ đó là hai tiếng "Bồn kèn" ở Sài Gòn thuở những năm 1910 - 1911 hoặc trước đó vài mươi năm, và Bồ kề như vậy là "Bồn Kèn" (kiosque à musique) do Tây khi mới qua, họ xây tại Bồn Nước ngày nay trước hãng Charner cũ, và Bồn Kèn nầy mắt tôi đã thấy, vẫn là một bệ xây đá xanh tám góc vuông vức, mỗi chiều thứ năm trong tuần, họ sai sơn đá đem kèn đem trống đến và tấu nhạc võ lên...

- Ông bà nhà quê lớp xưa để lại thành ngữ "đánh mũi đích" (musique)

- Thơ Huỳnh Mẫn Đạt "...nhạc Tây hơi trỗi lạ..."

- Thơ cỡ Bùi Hữu Nghĩa: "Tò le kèn thổi tiếng năm ba…" và như vậy tôi dám chắc ở Sốc Trăng trẻ nhỏ lớp tôi những năm lối 1910 - 1911, có thằng Hên là con ý Bang Chu, ý nầy dắt nó lên Sài Gòn dạo chơi và nó mua về Sốc Trăng thứ bánh kẹo chocolat hiệu Nestlé (ở Sài Gòn mang về) "và mang theo hai tiếng "Bồn kèn" mà nó lặp lại và biến ra Bồ kề là như vậy...

Tiếng Tàu, tiếng Quảng (Quảng Đông) và tiếng Tiều (Triều Châu) của tôi, là những tiếng học đường học xá, nhưng tôi dám chắc vẫn có căn có bổn.

Nhắc lại: đồng dao hay câu do thằng Hên dạy chúng tôi hát thuở ấy: "Ác táp lách xi cu la Canh ti nả Bồ kề" là tiếng Tây ba trợn, "la tablette de chocolat Catinat Bồn kèn".

Cũng vào những năm 1911, cách mạng xảy ra bên nước Tàu lật đổ nhà THANH, thì tại Sốc Trăng nhóm người Tàu cũng dẹp theo tục cúng cô hồn tháng 7 (lễ vong xá cô hồn) và thay thế vào lễ giựt giàn là lấy tiền cúng ma cho vào kết (caisse) hội từ thiện (lập nhà thương, lập trường học, chẩn bần tiếp tế, v.v..) chớ trước 1911 ấy thì lễ cúng cô hồn tháng 7 ở Sốc Trăng, tôi còn nhớ: Sốc Trăng có ba nhóm người Tàu, thì có ba nghĩa địa chôn:

- Nghĩa địa dành cho người Phước Kiến, đường Bãi Xàu (ông Tiêu ốm nhom);

- Nhóm Quảng Đông, nghĩa địa cũng ở đường qua Bãi Xàu và ông Tiêu cũng ốm teo...

- Nhóm Tiều, nghĩa địa ở trên đường đi ra Đại Ngãi, thì ông Tiêu (Tiêu điện ma vương) mới thật là cao lớn dình dàng, cao gần gần ba mét, áo giáp xanh lè rực rỡ, tay cầm cây giản thật lớn, lẫm liệt oai phong, trên mão có bóng hình Phật Bà Quán Âm để trị bớt tánh hung Tiêu điện cho bớt ăn thịt hồn ma bóng quỉ, và đáng ghê sợ hơn cả, ngó ông mà khiếp vía là ông Tiêu nầy le lưỡi dài tới bụng! Nay tôi nhớ lại, và nhắc lại nghe chơi, để trẻ sắp nhỏ trong nhà được biết, quãng những năm 1910 - 1911, từ Sốc Trăng muốn lên Sài Gòn phải đi thuyền, theo ghe chài chở lúa, hoặc đi tàu thủy (lối 1920 v.v..) chớ đường bộ chưa có.

Khi lên tới Sài Gòn nhà ngủ Nam chưa có, phải tìm nhà quen hoặc ở nhà tiếp khách của Ba Tàu, và thuở đó ở Sài Gòn và Chợ Lớn, vẫn người Tàu gần như làm chủ, vì Nhà Nước Tây nhắm mắt chỉ lo thâu thuế, và đã để chệc khách muốn làm chi chi cũng được, Tây giao cho bảy bang (Thất phủ miếu, thờ Quan Đế) mà kỳ thật nói 7 bang mà đếm chỉ có Phước Kiến (chành lúa, người Phước Kiến), Hẹ (Ha kas, ít người, chuyên bán và làm thịt thú: dê, trừu, bò...), Tiều (Triều Châu, làm rẫy, làm mướn coolie gánh lúa), và Quảng (Quảng Đông), buổi ấy người Tàu khác, như Bắc Kinh, Tô Châu, chưa có, và mỗi năm rằm tháng giêng (Thượng nguyên), rằm tháng 7 (Trung nguyên), rằm tháng 8 (Trung thu) và rằm tháng 10 (Hạ nguyên) những lễ Tàu ấy thường thì đường lớn (Quảng tống cái, rue de Canton), đường Thủy binh (rue des marins) đều có "cộ

7 bang" (ép người Chà Ấn độ bán vải, nhập cho đủ số 7 bang) đều có bong bằng tre bên giấy hoa hòe xanh đỏ, gọi "Thể lâu" và làm lễ cúng tháng 7 cô hồn rất lớn, và mỗi khi như vậy thì ở Sốc Trăng người Tàu hưởng ứng theo và bang Triều Châu lúc ấy bang trưởng là Lưu Liễu, ngoài gọi Bang Tư (thứ 4) người Tiều mẹ Việt, bang Tư nầy quen giao thiệp với mấy ông mấy thầy trong tòa bố tòa án, và quen tánh ăn to xài lớn (sanh nghiệp là chứa bài, vì vậy sau bị hạ và chết bị đâm lối năm 1946), bang Tư nầy tổ chức cúng cô hồn tháng 7 rất trọng thể, nơi nghĩa địa (Nhị tì) mướn đến hai gánh hát Tiều, một "thùng xanh hay thùng đỏ", tiếng Tiều là áng láng, xe láng, (láng là rương, áng là đỏ, xe là thanh, xanh) còn gánh khác nữa là gánh thùng sơn màu đen gọi "ô láng" của bà bang Bủi Thiêm nhà ở châu thành, ngay khu chợ Sốc Trăng do hai người con trai là chủ gánh hát (tôi quên tên) và em của chủ gánh hát là cũ Cụi, cũ là cựu, cậu, và Cụi là Quế, cũ Tư Cụi nầy, là công tử nửa mùa, hai người con gái nay còn là cô Hai (vợ Xã Liên) và cô Ba, nay có chồng và ở đường Nguyễn Thông (Sài Gòn). Mỗi rằm tháng 7 ở Sốc Trăng ấy, là một ngày lễ, vui lớn, nay không còn gặp nữa, và ở nghĩa địa Tiều nơi đường đi Đại Ngãi nầy, vui và đông nghẹt khách dạo chơi, quán bán cháo Tiều bán vịt luộc, hủ tíu cá, quán bán chả giò, nem bún, v.v.. đếm không xiết và vui không chỗ nói...

Ở Sài Gòn cũng như ở Sốc Trăng, nhạc Tây chưa có, chỉ có kèn lính tập (clairon) còn nhạc Tàu thì tôi nhớ có: trống Bắc cầu (trống Quảng Đông) và "Tùa lầu cầu (Đại lão cổ) là trống nhạc Tiều, phèng la, chụp chõa Quảng, và

hát Tiều ở Nghĩa địa Tiều ở Sốc Trăng, tôi nhớ họ hát sáng đêm và vẫn hai rạp hát chọn một tuồng tích và hát thi đua với nhau, tiếng Tiều là hát "siêu tạo" cứ gánh thùng đen hát Tam Quốc thì gánh nọ cũng đổi lớp và hát Tam Quốc y theo, đôi bên bày ra thí võ trên sân khấu rồi kình chống nhau, kéo nhau xuống sân cỏ rồi đánh vật với nhau đổ máu trầy da và đúng ngày rằm cúng ngọ xong thì bày ra thí giàn, quăng thẻ gỗ từ trên giàn cho người đứng dưới tranh giành lấy thẻ ấy vào miễu cho ủy ban tổ chức coi theo số thẻ cây mà phát thưởng, và những vật thưởng ấy gồm cốm nếp, thịt heo tươi, lễ vật cúng kiến cho hồn ma (bánh ếch, bánh tét v.v..) và nhứt là rau muống kết làm giỏ tre gọi "đụng", đụng đây là tiếng chuyên môn, theo chính tả Lê Ngọc Trụ diễn là vật góp mua từng con vật (heo) cắt xả, rả ra miếng lớn, chia nhau, nhưng đây là thịt chặt từng đùi, từng miếng lớn kết lại trong đụng ngoài che bằng rau muống, và như vậy đụng rau muống thì giàn ở Sốc Trăng những năm 1910 - 1911 đó vẫn bị dân giành giựt nhau dữ hơn đụng bánh trái khác, và xin cho tôi nói tha cầu biệt dạng, vừa rồi tôi có xem chớp diễn ti vi tuồng Hồng Lâu Mộng của hãng Hong Kong, tôi rất bất mãn và không tiếp xem đến mãn tuồng, tuy vậy tôi được phép cho ý kiến và tôi bất mãn vì hãng phí mấy trăm triệu đô la mà diễn lại vẫn không tuân theo niên kỷ đời Tào Tuyết Cần viết về đời Thanh Khương Hi, Kiền Long, vì Vương Hi Phụng, công tử Di Hồng (Bảo Ngọc) làm sao uống trà trong tách (tasse Hồng Kông đời nay), và bắt người xem phim đời nhà Thanh còn mê tín, bắt mạch (chẩn mạch), hốt thuốc, ăn mặc y phục, v.v.. đều lai căng, anachronique,

bất tuân thời đại, và Bảo Ngọc, 19 tuổi đã có vợ, đi thi đỗ cao và bỏ nhà đi tu... mà diễn viên theo trong phim theo tôi là kép trộng tuổi, đẹp trai xứng đáng thật nhưng niên kỷ chưa đúng, riêng các tiểu thơ, tỷ tắc, con đòi, Tạp Nhân, Bảo Thoa v.v.. đều theo tôi là gái 16, 17 còn trong phim đều trộng tuổi hơn tuy rằng vẫn là người đẹp. Tôi nói dông dài và muốn chờ xem nếu có thể được là chờ xem phim sẽ quây lại và giữ đúng nề nếp tục lệ hơn.

Theo tôi, đời nào vẫn nên giữ và diễn lại cho gần đúng vào đời ấy thì mới gọi là "làm văn hóa" Hồng Lâu Mộng còn tin thần thánh ma quỉ, và năm 1910 - 1911, ở Sốc Trăng còn tin á rắc, tin ông Tà, ngày nay người Miên dùng thuốc Tây và như vậy tôi cho là "đã lạc ông Bổn" và đã mất căn cội.

Đã lỡ sa đà xin sa đà luôn và cho nói luôn, chuyện cũ nhớ lại, năm 1921, quan 5 Colonel Đỗ Hữu Chẩn đem xác em là quan 3 Đỗ Hữu Vị về và làm lễ an táng tại vườn Bà Lớn đường Nguyễn Trãi ngày nay, thì đường nầy mang tên là đường Frères Louis và còn sầm uất tre mọc đầy hai bên lề đường và đường vẫn còn trải đá ong, ngày đem xác từ tàu đậu nơi bến Nhà Rồng (Messageries Maritimes) trường Chasseloup có biệt phái một tốp học sanh và tôi được cử thay mặt 2ème année, theo các anh lớp 3è và 4è và lớp quartier européen, cả thảy độ 4, 5 chục đứa, có thầy gác (surveillant) dẫn ra trường, đi bộ xuống bến tàu rồi theo xe chở quan tài, cuốc bộ dọc theo đường Catinat, tới Frères Louis rồi đến vườn (nghĩa trang họ Đỗ Hữu) nghe đọc diễn văn rồi cuốc bộ về trường, chung qui đi bộ nổi trên mười cây số đường mà không thấy rằng dài, và nay nhớ lại, sao

dời vật đổi, họ Đỗ Hữu đã lu mờ, chính bộ sắc phục chức capitaine aviateur, nỉ đen nút xi vàng của Đỗ Hữu Vị, tôi vẫn thấy cất giữ chung với áo triều phục bông bạc màu xanh da trời của Nguyễn Thông, viện bảo tàng có còn giữ lại hay đã dẹp đâu rồi?

Nơi đường Nguyễn Trung Trực ngày nay, đời thuộc địa tây, gọi rue Filippini, ngày nay ban đêm đi còn rùng rợn, vì có bụi da sum sê thật lớn, lá xào xạc như có ma treo võng chờ nhát kẻ gan thỏ, đọc sách cũ nhớ có kể lại Filippini nầy (1834 - 1887) vốn là quận trưởng (préfet) bên Pháp, qua đây bổ nhiệm làm thống đốc Nam kỳ, chẳng may qua đời ở Sài Gòn và làm đám ma thật lớn, định chở xác về xứ, và trối trăn làm linh xa, bàn đưa thật cao và khi di táng, bắt mé nhánh cây để đừng vướng ngọn linh xa và đã mé nhánh quá trớn và mé thế nào, khiến người những Pháp dọc theo đường dời linh xa đều phàn nàn và cho rằng lễ táng vượt bực, và về sau nhựt báo Tây kể lại đúng là một trò cười vì dường như xác đã dời về xứ âm thầm từ trước. Rõ lại Filippini đã làm rộn dân chúng lúc chết hơn là lúc sống.

Ở đây đã sáng suốt giữ lại những con đường đầy ân tình cũ: Pasteur, Calmette, trường Marie-Curie, tưởng cũng nên nhắc ơn Yersin đã cho ta nghỉ mát Đà Lạt... và nhớ lại nhà trứ danh Thảo mộc học Pierre (1833 - 1905) tôi đã từng thấy một bia đá xinh xinh nơi Vườn Bách Thảo, nay có còn hay chăng? Tội nghiệp cho ông, ông bỏ công sưu tầm, nghiên cứu Cam bốt, Nam kỳ Thủy chân lạp, Xiêm quốc Thái Lan, vùng Đông Mã lai á, xong rồi về nước Pháp, trải nửa đời người, từ 1879 đến 1899, soạn được bộ

"Thảo mộc học" danh vang hoàn cầu, ông được cấp mỗi năm 6.000 franc để ông tiếp tục soạn sách nghiên cứu, thế mà hội đồng quản hạt rị mọ viết thơ đòi ông phải nạp trong năm và cho hoàn toàn bộ sách ấy bằng không sẽ bị truất chút bổng cấp ấy, ông thua buồn trả lời nước Anh vẫn cấp mỗi năm 60.000 francs để ông Hooker nghiên cứu cũng như ông nhưng về thảo mộc của Ấn Độ, thơ ông gởi năm 1903 cho hội đồng quản hạt mà không quảng lượng ấy, để qua năm 1905, ông từ trần, với mớ tuổi 72, và với câu đau đớn, tôi xin chép lại đây: "Me reposer? (có người hỏi như vậy), me reposer? jen'en ai pas le temps la vie est si courte" và tôi dịch: "Đâu có thời giờ cho tôi nghỉ? Đời cụt ngắn kia mà!"

Làm tàng nói về đường lộ tên Tây, xin nói luôn: Đời thuộc địa Pháp, nơi xóm Lò Heo Cầu Ông Lãnh cũ, có một đường ngắn từ Douaumont qua Galliéni tên "Belland". Nhớ lại, người Tiều làm nghề trồng rau, ta gọi "Chệc Rẫy", nay lão tây nầy phải gọi là gì? Lão có công năm 1897 mua hột giống từ Ceylan Lanka (Sirilanca ngày nay) mua 1.000 hột cao su về răm giống ở Suối Giao, chỉ mọc 37. Không ngả lòng, qua 1899, mua 1.000 nữa, nhưng phen nầy cho 600. Belland mừng quá, qua năm 1901 đặt mua 15.000 rồi 1902 cũng 15.000 nữa và được tuần tự 4.300 rồi 9.000 cây cao su con. Và từ 1904, liên tiếp đất nầy có vườn trồng hévéas cho mủ như bây giờ đã thấy. Nhớ thêm và tức cười, có một Tây chủ vườn cao su to lớn ở Biên Hòa, Bà Rịa gì đó, một bữa nọ, lão ta đến khu có mấy chục gốc cổ thụ cao su, (chỗ trước kia là bộ văn hóa của Ngô Trọng Hiếu đó mà), cây đã quá già, không ai lấy mủ, mủ ứ lại, gốc nổi u nổi nần như cổ nổi

bướu của mấy bà già thầy lễ thầy giác... có người tọc mạch hỏi "cây nầy là cây gì?"

Lão lắc đầu trả lời: "Không biết!" Mà trời đất ôi! Ông cha ông lấy nước chúng tôi, hút máu rúc rỉa tận cốt tủy chúng tôi, suốt tám chín chục năm, ông được sai qua đây làm chủ vườn mà không nhìn ra cây nầy, hèn chi ông Giáp cho các ông một bài học ở Điện Biên Phủ, cũng vừa!

* * *

Trên đây tôi nhắc ông Pierre, chủ đầu tiên của vườn bách thảo. Bia đá ghi công ông nơi vườn, không biết còn mất thế nào, còn con đường ở Dakao, mang tên của ông sau đổi tên là đường Phạm Đăng Hưng, rồi nay là đường Mai Thị Lựu. Mỗi lần tôi đi trên đường nầy, để đến nhà bạn Vĩnh Bảo nghe tranh nghe kìm, tôi nhớ và ngậm ngùi cho ngôi chùa nay gọi "Phước Hải tự" mà cơ khổ, đó đâu phải là chùa thờ Phật và đó là "Ngọc Hoàng điện" kia mà. Tôi chưa vào trong và không biết thay đổi thế nào? Duy theo tôi, đổi mà làm chi? Giữ lại như cũ, có lẽ, thâm thúy và cao kiến hơn. Tôi còn giữ của nơi nầy một viên gạch do một sư già cho năm trước. Gạch màu trắng y như màu sành sứ Giang Tây, vuông vức đo đúng 20 phân bề dài, 10 phân bề ngang, và 5 phân 1/2 bề gáy, đo mét Tây xinh xắn, viên nào y như viên nấy, tôi tâng tiu dùng làm gối nằm để xứng với sập "quí phi sàng" nơi nhà, mỗi khi đi mây về gió, thì gợi lại cảnh một khu u tịch của cái chùa mà vẫn là điện Ngọc Hoàng nầy. Tôi quên nói cho rõ hơn: viên gạch có một cạnh

phủ lớp men xanh thật dày, và lớp men xanh ấy, đó là viên xanh bắt chỉ của khu u tịch nầy. Một bữa, trời chạng vạng nhá nhem, cũng không hiểu vì duyên cớ gì tôi lọt vào chốn nầy, tôi đang ngắm nghía lần hồi văn thật xanh thật khéo trên vách tường đã rêu phong nọ, dưới chơn vách là một bụi tre già lốm đốm màu vảy đồi mồi, lá múa lơ thơ, đong đưa hai cây quạt lá cũ treo nhún nhẩn bên cạnh mấy chùm tóc rối phất phơ theo chiều gió, một mụ Bắc sồn sồn lom khom đang lăm băm vái van khấn nguyện gì đó, à phải rồi, chỉ còn một hôm nầy nữa, ngày mai nầy là sang Tết năm mới, quạt kia, mớ tóc kia quạt để cho mát, tóc rối gỡ ra treo đầy cầu mong hết rối rắm vò đầu xuân nhựt v.v.., mụ đang trút cỗi mớ sầu tư, tôi lật đật và khép nép tránh chỗ cho lời khấn của mụ được như nguyện, trong chùa hay điện, nghe dội ra ba tiếng chuông và trống buổi kinh chiều, mụ ôi, than thở mà chi, đời vẫn là đời, và đời nầy ai lại khỏi mang mển chút ưu tư riêng, tôi mảng nghĩ ngợi xa gần, thoạt nhìn lại sau lưng, mụ sồn sồn không thấy nữa, chỉ thấy ba tóm nhang nhá nhem, một luồng hương nhẹ thoảng... phải chăng: ba hồi chiêu mộ, một vũng tang thương, sẽ gội sạch trong buổi năm tàn tháng hết nầy.

(viết ngày 15-8-1993)

16

SUY CỔ NGHIỆM KIM

Ở đời, không có chi là tồn tại, rốt rồi ai ai cũng chết. Duy lúc sống, biết cư xử thì tiếng thơm còn lại, bằng như tung hoành làm cho đã nư, sau rốt vẫn phải trả và còn lại tiếng xấu là khác:

- Hạng Võ, sức mạnh, Hàn Tín, dùng trí, đều chết với số tuổi cao hơn 30 chưa tới bốn chục.

- Lấy việc gần đây mà xét, Trần Bá Lộc, chém và giết đồng bào và tàn sát dân trong Nam, để dâng sáu tỉnh Nam kỳ cho Tây làm chủ, được thưởng mề đay của Tây mà nay chỉ còn tiếng "phản quốc, làm mọi cho Tây", ích gì? Con cháu ngày nay, không nghe ai nói, hoặc đã đổi danh diệt tánh từ lâu rồi.

- Trong Nam nầy, ngày xưa có ai giàu hơn hội đồng Trạch ở tỉnh Bạc Liêu? À há! Nay xét lại mới biết, Trạch sanh con đặt tên "Cậu Hai Đinh" (con cua đinh), "cậu Ba

Huy" (không phải Huy là sáng, là huy hoàng đâu), đích thị là Qui (con rùa) và con trai nhỏ út xưng "Cậu Tám Bò", không cần tìm hiểu.

Nhưng gẫm lại hội đồng Trần Trinh Trạch trong Nam, làm sao giàu và bì kịp nhà giàu đất Bắc, Bạch Thái Bưởi, chẳng là có tàu đi biển và có nhà in đồ sộ.

- Người biết chơi đồ xưa trong Nam, tôi chỉ biết: 1) bà Hà Minh Phải, quen gọi bà đốc phủ Phải, thì tôi vẫn nghe mà không biết có quả như vậy hay không và nên điều tra lại, thì mộ bà nầy, an táng tại vùng Chí Hòa, vẫn đã bị kẻ trộm đào mả lấy luôn đầu lâu, vì chúng khi đào, mò trong mồm, không tìm được hột kim cương bà ngậm trong miệng và chúng đã rinh sọ bà rồi.

- Một người thứ 2 tôi nghe danh mà không biết mặt là Lê Văn Nuôi, nhà giàu lớn đất Vĩnh Long, ông Phán Nuôi nầy, quả có tàu hỏa chạy đường Sài Gòn lên Nam Vang xuống miền Nam và gọi "tàu lục tỉnh" tiếng đồn để lại ông ra Hà Nội, mua đồ xưa, và mua luôn trọn nhà một quan tổng đốc, mua trọn trụm cả thập vật từ khí trong nhà, quan tổng đốc chỉ nhận tiền và xách va li tế nhuyễn và ông Phán Nuôi giao cho người đi theo, lo tom góp chở về đất Vãng cho ông, còn ông Nuôi vẫn trở về Nam bằng tàu máy hãng Tây và hãng Tây cố tình không lấy tiền quá giang chỉ tính tiền chuyên chở cổ ngoạn của ông mua là đủ. Nhưng rốt cuộc, khi ông Nuôi nằm xuống, sự nghiệp, người kế nghiệp bán trọn cho một thương gia Tàu, độ bốn hay năm triệu đồng, bạc đời giao liên (période de transition) lối 1960 (4 millions

ou 5.000.000) và tỷ như nếu không bán lúc đó và để cho đến năm ni 1993, số bạc ấy tính theo nay, ắt hơn 4 hay 5 tỷ (1 tỷ là 1.000 triệu) thì phải là rất uổng.

Xét lại cho kỹ, chơi đồ xưa, theo ý riêng của tôi, tôi không bàn đến lối chơi của người đất Bắc, thường khoe "biết chơi đã hơn ngàn năm, do ông bà tổ tiên đã biết chơi như vậy rồi), và cũng không dám nói đến người Miền Trung, đất có vua, mà theo tôi, người đất Huế cũng chỉ ham sắc để tiến dâng cho vua, tức chưa lâu lắc gì, và như tôi hiểu và xét theo sự kinh nghiệm đã dạy, thì xin hỏi: ở Bắc, bà Bé Tý, cô Tư Hồng, nay có ai là kế nghiệp nối dòng? ở Miền Trung, những Nguyễn Thân, những Trương Như Cương, có ai nối nghiệp đồ cổ?

Chính trong Nam nầy, không ai giàu được với câu "truyền tử lưu tôn", chung qui từ Bắc qua Trung, chí Nam, người nước ta chỉ lập nghiệp và an hưởng chỉ một hay hai đời là cùng, và đã điêu tàn không nối đến thế hệ thứ 3 được.

Sở dĩ tôi dám nói như vậy, vì theo tôi chiêm nghiệm, người mình có tật lớn là sợ ma, và đồ xưa, đồ cổ, theo quan niệm xưa là vật có ám ảnh, của ma để lại, và chính mắt tôi đã thấy trong nhiều gia đình vọng tộc trong nầy, khi có người trong nhà quá vãng, thì bao nhiêu vật, y phục, giày dép, đều gởi vào nhà mồ, tức để lộ thiên nơi nhà quàn, tha hồ cho bọn trẻ chăn trâu bò, mặc tình lôi trộm, hoặc bán rẻ cho bọn ve chai, hoặc lấy chơi, phá phách không tiếc và đã mất.

Theo tôi, người trong Nam, dĩ chí gần đây, chỉ học và biết chơi và sưu tập đồ cổ ngoạn, không vì mỹ thuật mà chỉ vì nay bán được nhiều tiền, và cái mốt (mode) làm collectionneur (người sưu tập đồ cổ để tiêu khiển) bước qua trước sưu tầm, sau bán cho được nhiều hơn số vốn đã xuất, bọn nầy tôi gọi "con buôn đồ cổ" và không có danh từ gì khác để gọi cho xuôi tai, và bọn buôn đồ cổ nầy, thường hay bị "sanh nghề tử nghiệp", một lúc làm giàu thơ thới, rồi bỗng suy tàn, tán gia bại sản, vì bán lỡ một cổ vật ra nước ngoài, bao nhiêu của cải làm ra, đều bị mất, bị tịch, hóa ra hám lợi nhỏ mà mất hết những vật tích trữ bấy lâu.

Tóm lại, có ích gì mà đeo đuổi cái gọi là "thú chơi cổ ngoạn"? Và theo tôi, cần thiết là nên biết tự túc, chơi một vài món là đủ và mua sắm nhiều chỉ mua sự lo buồn lúc các vật ấy còn tại nhà, và khi sạch sành sanh bị mất trọn, thì nên an ủi lấy mình với câu "Đồ xưa có ma" và như vậy không nên than trời trách đất. Tôi nói như vậy, không phải tôi triết lý đâu, và chính tôi cũng lọt trong vòng luẩn quẩn ấy. Bao nhiêu Gubalkian và các tay tổ Mỹ, Anh cũng thế!!

Câu truyền tụng "Đồ xưa có ma" là thậm phải. Bao nhiêu người danh giá thời thuộc Pháp, ngoài kia như các tổng đốc họ Hoàng, họ Trần, họ Vi, v.v.. bao nhiêu kẻ đánh giặc mướn làm mọi cho Tây, Nguyễn Thân ở Trung, Bá Lộc, Bá Thọ ở Nam, chú Hỏa (Húi Bon Hoa), Quách Đàm, họ Huỳnh Đình, họ Quách, Phủ hàm Khiêm ở Gò Công, bao

nhiêu công thần triều Nguyễn Phước, như Phạm Đăng (Gò Công), họ Nguyễn ở Sa Đéc, rốt lại cũng không lâu bền như ý muốn. Lăng ông Nhân ở Sa Đéc, may thời lăng mộ nhờ cháu con khéo giữ gìn nên còn, trái lại họ Huỳnh ở Gò Công, lên như diều gặp gió, có Huỳnh Tấn bắn Trương Định, nhưng Trương Định ngày nay có tên đặt tên đường ở Sài Gòn để lưu niệm danh trung, và trái lại, Huỳnh Tấn, tên lót chữ công à công nọ đâu còn và chỉ còn bị bêu ríu danh ô đầu giặc.

Cái gương sáng suốt, theo tôi là gương các nhà cầm bút, tỷ như:

- Trương Vĩnh Ký đứng đầu, chí khí như họ Từ đời Tam quốc, sống đất Tây mà lòng vẫn hiên ngang, không theo phò tá mà vẫn một lòng cố quốc, nước nhà, tuy tượng đồng bị hạ bệ mà nghe đâu sẽ có ngày xây dựng lại như cũ;

- Như Huình Tịnh Của, có người đã chê ông nầy chức là đốc phủ sứ có chưn trong hội đồng cố vấn của Pháp, nhưng theo tôi hiểu, và xin cải chính, ông Đốc phủ Của làm đốc phủ để có tiền xuất bản bộ tự vị nhắc danh để đời, thì Của nầy rất có công với văn hóa và nào có tội?

- Một ông Của nữa, là ông Nguyễn Văn Của, sanh được một Nguyễn Văn Xuân, 16 tuổi đậu tú tài Pháp, rất có công trong ngành xuất bản in, và bình sanh giúp ích cho nhiều người và không làm hại ai, như vậy Của và Xuân, nào có tội với nước nhà?

- Một bác sĩ Nguyễn Văn Thinh, theo tôi, tưởng nên xét lại;

- Một Hồ Văn Ngà, một Nguyễn Văn Sâm, một Trần Văn Thạch, thảy đều nên điều chỉnh và xá tội oan làm tay sai cho địch.

Chỉ tiếc người trong Nam, những người đi trước, học giỏi, đậu cao, làm chức lớn chỉ biết vinh thân phì gia, và đáng tiếc. Khi ra Bắc, bày ra ca hát cải lương, ăn chơi cho thỏa thích nhưng đều rất tầm thường, và chung qui đều thua người ngoài ấy: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh, Dương Quảng Hàm, v.v.., học nhiều biết nhiều, nhưng xin nhớ người Nam mất nước từ 1867, còn người Bắc năm 1884 mới bị chinh phục, khiến nên chữ nho chữ Hán, người Bắc, người Trung hiểu nhiều còn chúng tôi trong nầy, xin đừng sớm trách chúng tôi và chúng tôi vẫn không lòng vong quốc, nhưng thật sự đã bị Tây cấm học Hán tự và cấm học võ nghệ từ 1867 kia mà.

17

THỬ SO SÁNH LẠI NHÂN VẬT ĐÔNG TÂY ĐỜI VUA TỰ ĐỨC VÀ ĐỜI VUA PHÁP NAPOLÉON III

Tôi đã hứa ngày 11 vừa rồi rằng không viết nữa, nhưng nay lại sai lời hứa, và viết sơ lược so sánh vì sao đời Tự Đức, nước ta đánh thua nước Pháp.

Và nay tôi viết đây, chỉ làm việc nói lại những gì xét thấy riêng sau khi đọc lại các sách báo cũ đã có. Một việc còn nóng hổi trong nước là tượng hình Trương Vĩnh Ký, nay tượng đồng ấy vẫn còn hay đã không còn, tôi chưa biết và chỉ biết, vừa rồi một nhà cách mạng đã mạnh dạn viết sách phục hồi danh dự T.V.K. và tiếp theo đó, một nhà làm chính trị khác lại tỏ ý kiến đòi trả tên T.V.K. cho trường trung học cũ… và tôi nay vốn là một tên già được người ta tha cho được sống yên ở đây, mắc mớ gì tôi, lại ọ ẹ viết mấy hàng nầy.

Thuở nay trong trường dạy học và ở ngoài đời, thì những Victor Hugo, những văn hào Pháp như Balzac, Flaubert, Maupassant v.v.. đều tôn như thần như thánh, V.H. được nằm trong điện Panthéon, nhưng từ ngày Pháp quốc bị Đức quốc đánh bại và chiếm rồi Pháp được phục hồi, thì nhà văn André Gide lại lớn tiếng chê đè V.H. (xin xem "Hương sắc trong vườn văn" của Nguyễn Hiến Lê, q.1, nơi tr. 29) André Gide giận và chê thơ văn V.H. là nhạt nhẽo, là giả tạo, là quá dễ dàng... là không đáng kể, và A.G. sở dĩ nói như vậy là vì mấy trận chiến tranh tiếp nối và nay vẫn còn đó đây, chiến tranh đã thay đổi hết cả, nhưng André Gide là gì mà dám chê Victor Hugo? Và tôi đã đọc một sách khác nay không nhớ rõ tên sách để nói lại nơi đây, và nhớ mại một nhà văn khác lại chê A.G. rằng "Nó sẽ được bia danh về hậu thế nó đã từng chuyên đi cửa "hậu môn", tôi không ghi lại được nguyên văn câu nói tiếng Tây, nhưng đi cửa hậu môn là gì, xin độc giả hiểu ngầm lấy. Riêng V.H. thì quả V.H. vẫn lem nhem dơ dáy, có vợ và bà ấy lại có gì đó với Sainte-Beuve và với Benjamin Constant hay nhà văn gì gì đó, và như vậy có xứng đáng chút nào? Nhưng nên hiểu đời Cách mạng 1789 bên Pháp, dân tâm biến đổi, đàn bà, mạng phụ giao thiệp với đàn ông, bạn thân của chồng là chuyện thường và tục người Pháp vẫn luôn luôn rộng lượng với phụ nữ, lấy câu tha thứ "sức bực tu mi nam tử mà còn sa sút, thì trách làm chi sự "phụ nữ quá lạc lòng". Trong khi ấy bên nước ta, nhiễm tục người Tàu trong sách Khổng Mạnh, vẫn lấy chữ "Trinh" cho phái nữ và chữ "Trung" cho phái nam, làm căn bản.

Bỏ việc tranh luận và xin tóm tắt: đời Tự Đức dĩ chí đời Napoléon III, vua ta trong sạch hơn, nhưng làm sao lấy dao

cùn nhụt, gậy tre bỡ rệt mà chống với súng mạnh, đạn bay xa mà mong thắng được? Mười ông khác, chính tỷ như mấy ông mạnh miệng chê bai ngày nay, cũng không chuộc đất "ba tỉnh Miền Nam" lại được, trong khi bên ta thì vua bo bo dạy Phan Thanh Giản phải than nghèo không tiền trả nợ chiến tranh, còn bên họ bên Pháp vẫn lấy khoa học và quyết tâm giành đất. Theo tôi, dùng đạo đức và võ nghệ đánh đấm mà cự với kẻ đang dụng võ thì có thuốc súng, dụng văn thì giỏi ngoại giao và như vậy phần thua là cái chắc. Kể về Trung, bên ta có thừa, kể về sức, bo bo giữ đánh giặc như "đánh lộn tay đôi" sở dĩ Phan Thanh Giản dám nhận lãnh đi sứ chuộc đất là trông cậy vào lời hứa của Bonard nhưng Bonard đã chết, còn tướng de Genouilly đánh thắng vì nhờ tàu đồng, nhờ súng mạnh, thêm nhờ tay trong hết lòng ám trợ (của đạo Mới), chỉ chọc chỗ yếu cho biết.

Tôi đọc khá nhiều sách sử, nhưng vỡ lẽ ngày nay là nhờ thấy trong một cuốn sách Pháp nọ, sở dĩ ta mất ba tỉnh Miền Tây, là tại xui khiến cho ông vua đời đó, lãnh chúa trên đất Miên, nay tôi không nói tên vua nầy ra là để tránh dính líu vào chánh trị... vua nầy ban đầu không nghe lời khuyên của tướng Pháp và nhứt định xin đầu hàng vua nước Xiêm rồi ông cất bước sang Xiêm nhưng khi ông đi được nửa khúc đường, bỗng đổi ý và trở lại và chịu đầu hàng Pháp quốc... và nếu vua nầy chịu theo về bên Xiêm vương, Xiêm quốc, thì phe Tây đâu có dịp để nuốt trọn sáu tỉnh Nam kỳ lúc ấy.

Rốt lại tôi cho là vận rủi của nước ta, chớ vua Pháp Napoléon III vẫn bê bối và thua xa về đạo đức vua mình, nhưng

vẫn mạnh nhờ có tướng giỏi và người làm ngoại giao khéo. Vua Tây dâm dật, bê bối, nhưng có người tài phụ lực nên thắng.

Tôi nghe Phan Thanh Giản tâu "bên nước Pháp, có thiết kiều, thạch lộ", thì các quan trong trào chê "đi xa về nói khoác", nước ta "phú hữu tứ hải" mà họ làm gì có cầu xây bằng sắt thép (ta không đủ thép làm gươm!) và họ làm gì có đá để lát đường, trong khi nước ta không đủ để mài gươm cho thêm sắc bén!

Phan Thanh Giản than: "Bá ban xảo kê tề thiên địa". "Duy sự tử sanh, (vẫn thuộc) tạo hóa quyền" (câu nầy tôi nhớ thuộc lòng, không ắt đúng nguyên văn).

Còn Nguyễn Trường Tộ thì vì theo đạo Mới, nên vua không tin dùng, bao nhiêu người Pháp qua đây để dạy về kỹ thuật, mỹ nghệ, vua ta đều nghe lời các quan trong triều đề nghị xin đuổi về xứ và không dùng, và chỉ bo bo trông cậy vào viện trợ của nhà Thanh mà ta tôn là thiên triều và đã không biết rằng nhà Thanh lúc ấy chỉ còn hư danh nhưng vẫn đuối sức và yếu như bún thiu, chính họ vẫn không tự giữ mình được mà trông mong gì trợ giúp.

Tôi mãi nói bắt quàng, chính tôi không dám đọc lại những hàng đã viết và sau đây tôi xin gom vào đây những trang đã viết ngày 31-7-1993 và 12- 8-1993 cùng một vấn đề "luận về nhơn vật đời hai vua Tự Đức và Napoléon III", mặc dù những gì tôi viết đây phải cần tra cứu kỹ càng lại.

(viết ngày 16-11-1993)

18

NHÂN VẬT ĐÔNG TÂY ĐỐI CHIẾU ĐỜI TỰ ĐỨC, NAPOLÉON III

Bài nầy tôi viết cho cháu con trong nhà nghe, và xin tóm tắt đại lược. Tỷ như vua Tự Đức, mặc dầu có vụ Hoàng Bảo bị bức tử, nhưng còn khá hơn và hơn nhiều Napoléon đệ tam, lúc bị giam trong ngục cấm cố thì mò tì con đòi, lúc lưu vong qua Ăng lê, nhờ một ả giang hồ bao thầu đủ mọi mặt, nhưng khi lên ngôi làm ông vua ở Pháp thì vong ân và cưới cho được dòng quí tộc Eugénie de Montigo để được dựa hơi cành vàng lá ngọc và gương "muốn sang bắt quàng..." nầy vẫn là bắt chước bác là Napoléon 1er, bỏ bà de Beauharnais để cưới bà Marie Louise de Lorraine - Autriche, việc lộn xộn các đế Tây nầy tôi còn nhớ là năm 1917, tôi thi rớt Xẹt (certificat nói tắt) vì tôi viết les (Maries-Louises, lính mộ năm 1814, Marie Louise là tên tộc nên không viết có chữ "S"), Napoléon đệ tam nầy dâm hết chỗ nói, lúc làm hoàng đế được rồi lại sanh sứa đặt làm phòng riêng để ngủ

gái, ông ăn nói lệt bệt nhưng nhờ tướng tài như Rigault de Genouilly, sai qua đánh nhà Thanh bên Tàu, đánh không xuể lại kéo binh xuống chinh phạt đánh và chiếm thành Sài Gon, rốt cuộc nước chúng tôi bị mất lục tỉnh Nam kỳ, nhưng chung qui đế Napoléon đệ tam vẫn thua nặng và mất ngôi, kéo luôn nước Pháp bồi thường nặng cho Phổ và mất hai tỉnh Alsace và Lorraine, và Phổ Bismark, muốn cho Pháp đừng nhớ trả thù, Bismark lại xúi Pháp chiếm đất chúng tôi làm thuộc địa.

Bà hậu của Napoléon đệ nhứt vẫn không chung tình với vua khi vua đã mất ngôi, sánh lại sao bì với bà Phi vua Chiêu Thống, vua thua bỏ chạy, bà cam thủ tiết, và khi vua mất bà chết theo vua để lại câu "Gió đưa bụi cải về trời, rau răm (là bà) ở lại chịu lời đắng cay". Chuyện xưa kể làm sao cho hết, nay tôi chỉ nhớ ông Nguyễn Tri Phương, v.v.. tận kỳ trung nhưng dáo và mác thông làm sao chống nổi Mousqueton, tàu đồng... nay nói qua phe văn, bà Huyện Thanh Quan... chính như Hồ Xuân Hương cũng không như bà George Sand của Pháp. Vừa rồi, ông Lê Ngộ Châu có gởi biếu tôi một tập của Lộc Đình "Các cuộc đời ngoại hạng", tôi đọc và thích thú, biết được, George Sand, trước học trường Nhà Kín, khi lấy chồng đêm hiệp cẩn, bà không biết làm tình, còn chồng thì cũng vẫn không biết cách ngủ đêm tân hôn phải làm thế nào, phận sự làm chồng, chung qui cũng tục người Pháp, khi đứa trẻ hỏi cha mẹ "em tôi (gái hay trai) từ đâu có? Thì cha và mẹ vẫn không nói

thật và có tục lệ gói kỹ đứa hài nhi trong khăn bó kín và dối rằng "em mầy từ bụi cải bắp sanh ra!" khiến nên khi George Sand hiểu được sự "ái ân" thì sanh tánh lăng loàn không thể nói ra đây được, và xin cho phép tôi văng tục, trước bà cặp với thi sĩ Alfred de Musset, sau nằm với đại nhạc sư Chopin, nhưng cả hai tỏ ra không đủ sức cung cấp, nên George Sand, về viết văn, thì thật tài, nhưng về đường tình thì rõ là có tánh ham trai tơ và bà là người đàn bà gần như mở đầu cho tục "gái mặc y phục của trai" (Mạnh Lệ Quân, Sở Vân trong bộ "Anh hùng náo..." thua bà rất xa), và nhảy qua Victor Hugo, thì đêm tân hôn với vợ là bà Adèle, cả hai xuất trận đến cửu phen, hơn xa vua Minh Mạng "nhứt dạ lục giao..." và khiến tôi bắt quàng nói qua André Gide, vẫn có tật "kê gian" nên có câu Pháp văn nầy của Duhamel nói với Maurice:

"Cet André Gide a su par sa dextérité passer du postérieur à la postérité" câu nầy xin độc giả cho tôi dịch phóng: "Lão André Gide, tay ngón lanh, nhờ "cửa sau" mà để danh về sau", và nói cách khác, nói chữ chút chơi: "nhờ hậu môn mà lưu danh hậu thế".

Xuống đến Victor Hugo hoang dâm vô độ, nhân tình từ đào hát qua tôi đòi, bất dung tha mặt nào, và vẫn để cho vợ cắm sừng với bạn là Sainte Beuve rồi chuyển qua Téophile Gautier, trong khi Hugo thì dan díu với Juliette Drouet qua Léonie d'Aunet, đúng là "khi ông ăn chả thì bà ăn nem" và khi vợ chết, trên mộ bia vẫn khắc vỏn vẹn hai hàng: "Adèle

(hàng trên) và hàng dưới: Vợ của Victor Hugo" (trang 100 của Lộc Đình) và Lộc Đình vẫn ghi "Tolstoi và Hugo, sao mà giống nhau thế" và tôi xin độc giả hãy tìm mua mà đọc lấy, duy tôi xin thêm có sách Pháp đã viết "Napoléon và Hitler, về môn tình dục, thì bộ kín họ Hích vẫn tong teo, còn đối với anh hùng bạt tụy Nả, thì một hôm có nữ danh ca tên Mlle Mars đến, vua sai truyền lịnh "hãy chực sẵn trên long sàng" và khi đêm gần sáng, vua mắc lo việc quân sự lại ra lịnh "hãy xếp xiêm y, bãi chiến, trẫm không đủ thì giờ...". Xét ra nếu nói thêm chi cho khỏi phạm tội bày chuyện tồi phong bại tục, nên ngưng viết là vừa.

Dĩ nhiên hôm nay tôi nhơn hứng viết và suy luận Đông Tây và "Kim cổ", tưởng không nên so Hồi ký của Lộc Đình (thâm thúy và kỹ càng từ tác phẩm đã viết) của một trò trường phường Hà Nội nhỏ qua trường Trung học Pháp "Bưởi" vừa có thầy cử Hán cụ Thẩm Quỳnh dạy chữ Hán, qua tay bác của Lộc Đình dạy kềm thêm chữ Nho, tưởng không nên so văn của người Bắc, còn giữ được nền gốc Khổng Mạnh buổi Pháp thuộc, và tưởng đừng nên so với văn trong Nam nầy, đã bị Tây cấm học võ, sợ làm giặc, và đã không cho học chữ nôm và Hán tự, rằng phải quên gốc cũ và phải học quốc ngữ để làm việc cho đô hộ Tây... và theo tôi tạm kết luận, người bạn trẻ Việt, nên biết ngoại ngữ mới mong tiến phát, nhưng không nên viết Pháp văn bất quá chỉ viết bằng họ chớ không hơn họ được, và tưởng không nên bỏ nguồn gốc Hán nho, và quá viết cho giống giọng Âu

Tây, "Mạ lấy xe kéo để về nhà" và như vậy vô tình người Tây học thốt câu ấy để mời bà nhạc về nhà và tạm đi xe kéo chớ không lấy thằng phu kéo xe đâu nhé.

Văn Tàu với Đường thi, với Tam quốc chí, với Thủy hử Lương Sơn Bạc, với Tây Du Đường Tam Tạng thỉnh kinh, với Hồng Lâu Mộng với Tây Sương Ký còn chúng ta, ngoài kia có truyện Kiều, trong nầy có truyện Lục Vân Tiên, theo tôi, mỗi phương mỗi có lề lối nói viết riêng biệt, nên giữ lại cho nhau, hơn là như hiện nay, cố tình ép viết giọng Bắc, "Tân Sơn Nhứt" và viết riết "Nhất" ôi là Nhất, và xứ quê của tôi là tỉnh, hạt Sốc Trăng là do tiếng cũ người Miên là "Srok khléang", Tiều đọc "Khát làng" âm chữ Sốc là Sốt Miên, và xin đừng ép viết Sốc Trăng (chữ sóc, Hán, là bắt đầu, là Sóc phương, thì sai vì đúng ở phương nam, và Sốc Trăng hiểu ngay sóc vọng thì trăng nào lú, nếu cho tôi leo qua điện sử thì Sốc Trăng, thời vua Minh Mạng, còn lại địa danh Hán là "Nguyệt giang tỉnh" (tỉnh Sông Trăng) chớ vẫn không là Sóc Nguyệt.

Xin giữ lại, viết Tam Đa Quán, nhưng xin đọc "quán Ba Cụm", tuy cái quán xưa đã không còn, và tuy viết hai chữ "Tây Cống" (nhưng không phải đó là đất cống cho Tây).

(viết ngày 12-8-1993)

THỬ SO SÁNH VĂN NHÂN TƯỚNG SĨ ĐÔNG VÀ TÂY CỦA THẾ KỶ XVIII DƯỚI TRÀO HAI VUA TỰ ĐỨC VÀ NAPOLÉON III

Ông vua của mình, Hán học uyên thâm, mà đánh giặc không lại vua Pháp, Napoléon III (Nã Phá Luân đệ tam) ông vua Tây nầy rất bê bối, nói chuyện không nên thân, chỉ giỏi tài nhảy cái, và nhờ có tướng giỏi phò trợ mà chiếm được đất Miền Nam (từ năm 1862) và gậm nhấm luôn Miền Bắc (từ 1884), báo hại vua ta chỉ còn một mảnh đất gọi Miền Trung và từ khi vua ta băng, nước Nam điêu linh mãi.

Kể về phe văn, xin miễn nói về người của nước ta, vì ai ai lại không biết, và xin nói sơ về mấy ông văn sĩ của Pháp và xin so sánh chút chơi như sau:

Vua Minh Mạng tự khoe "Nhứt dạ lục giao sanh ngũ tử", theo tôi hiểu, ông sẵn sâm nhung và rượu thuốc bồi bổ, nên nội một đêm ông đạp sáu con mái mà sanh được năm con, đó là nhờ súng khá mạnh và đạn có ngòi, trong khi ấy, đọc sách của Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê để lại, tôi đọc "Các cuộc đời ngoại hạng" rồi hôm nay vừa nhận cuốn "Đời nghệ sĩ", nhớ chuyện Victor Hugo, đêm đầu hiệp cẩn với vợ là Adèle Foucher, hai người xáp trận, mà "nhứt dạ cửu chiến..." nhưng có lẽ súng tuy nhạy mà đạn là đạn mã tử, nên không nghe có sanh con nào, và tôi nói đây, xin kiểm duyệt đừng bôi và đừng bắt tội dợm nói tục, anh Nguyễn Hiến Lê viết sao tôi tin làm vậy, và riêng tôi cũng từng đọc

sách Pháp, hiểu cuốn trùng điệp với những sách anh Lê đã đọc, thì bà Adèle nầy sau có cọ dĩa vừa với Sainte Beuve, vừa với Théophile Gautier, và khi Adèle mãn phần Victor Hugo vẫn đề trên bia vợ:

Adèle

Vợ của Victor Hugo (sách C.C.Đ.N.H., trang 160). Tôi xin kết luận: bên Tây, tục "ăn nem ăn chả" vẫn xem thường... và Victor Hugo khi chết, vẫn được thờ và chôn trong Panthéon, trong khi bên nước tôi, Nguyễn Tri Phương, Trương Định, luôn Phan Thanh Giản, đến nay tôi thưa nghe được tưởng niệm đích đáng như bên Pháp, ông Nguyễn Tri Phương, thì rút tháo băng để nhận chữ Trung, ông Định khi bị bắn gãy đùi thì rút gươm tự vận, quan văn thì như Phan Hiển Đạo, bị quan Phan nhiếc một câu cũng tự tử cho tròn khí tiết, còn tỷ như nhà tu Talleyrand[1], sớm đầu tối đánh, trở mặt như khi tấm, tu hành không lo, nhà văn Chateaubriand, cũng vẫn cưới vợ giàu đào mỏ như ai, và tánh 35 không chỗ nói, tôi đọc gấp rút không thấy Lộc Đình nhắc lại chuyện bà Récamier, vậy tôi xin sửa mũ mấn, viết nhón lại đây sự tích hồng nhan bạc mạng của bà, sơ khởi bà là con của cha - người cha nầy, thật ra vì tư tình với chính mẹ mình mà sanh ra, (Récamier lấy vợ của bạn)

1 Talleyrand Périgard, theo người tự điển Petit Larousse đã kể (1754 - 1838) xuất thân là một cha cả nhưng tráo trở, vô hạnh, chức là "évêque d'Autun", trước phò chế độ cũ vua Louis XVI, rồi lội qua trào constituante, nhảy qua làm linh mục buổi Constituante, rồi bỏ phắt Sắc phục nhà tu, hăng hái trở nên bộ trưởng bộ ngoại giao Directoire, Consulat, Empire và năm 1814-15 có công ở Congrès de Vienne giúp nước Pháp, thua trận mà khỏi hư hao quốc gia đại sự.

và khi bà lớn lên, dung nhan cá đắm nhạn sa, thì xảy ra việc trong nước có loạn, vua bị thí (bị chém đầu)... một bữa hay một hôm nọ, Récamier nói với người tình nhơn, "xin để cho mình cưới con, đứa con tư sanh tử ấy, làm vợ" - người tình nhơn ấy nghe lạ tai, vội hỏi: "sao có chuyện loạn luân, cha đòi lấy con làm vợ như vậy", thì Récamier trả lời: "Hiện nay, luật Cách mạng dạy rằng phàm kẻ nào có sản nghiệp mà độc thân, khi chết, thì sản nghiệp sẽ bị tịch thâu cho Nhà Nước hưởng, và vì vậy, anh đây, nếu mãn phần bất đắc kỳ tử, sẽ mất của, nên anh lo xa, thà để anh ký tờ cưới có hôn thú, thì con của chúng ta khỏi lo bị mất của, và anh đây xin thề sẽ giữ bổn phận làm cha và sẽ không khi nào động chạm đến con mà phải sự loạn luân như em đã sợ và nghi ngại", v.v.. và v.v.. và cố nhiên, tại tôi viết còn lượt bượt, chưa được gãy gọn, cho nên câu chuyện đổi ngôi "lấy con đẻ làm vợ nhà" hóa ra lòng thòng lểnh thểnh - nhưng tôi có bao giờ xưng mình là nhà văn - và sự thật vẫn là sự thật và cố nhiên, hồng nhan Récamier phải chịu lâm vào cảnh ngộ "cố đấm ăn xôi, thì xôi chẳng chín" "tưởng rằng làm vợ, hóa cô đơn", và về sau, sau vài năm hay vài chục năm nằm trơ trên giường lạnh, và giường ai thì nấy ngủ... bỗng Récamier mãn kiếp hy sinh...

(viết ngày thứ tư mercredi 17 novembre 1993)

Dẫn

Tôi đang bực tức mấy bữa rày viết lục đục không ra lời, và đang lúng túng kẹt đề tài, bỗng tôi vớ được chút tư liệu

tình cờ nầy, nào dè đây là mấu chốt của trang sử về "đoạn gay cấn duyên do ta mất ba tỉnh Miền Tây, và nỗi oan ức quan Phan Thanh Giản làm mất ba tỉnh ấy", nay đã có lối giải nghĩa và hiểu được.

Sự việc xảy ra và ít có sách sử nào cắt nghĩa cho rành, nhưng nay đã có lối giải bày như dưới đây, tôi cho là vận mạng nước Nam thuở 1867 ấy, chỉ tùy cử chỉ một ông vua đã có tên đặt cho đường Tôn Đức Thắng rồi đổi lại là đường Lê Duẩn như ngày nay, và tôi nói lòng dòng như vầy: một là tránh nói tên ngay e đụng chạm về vấn đề chính trị, và hai là ý muốn để độc giả tự tìm và hiểu lấy.

Chung qui, nước ta ngày nay vẫn mắc mưu mãi với một nước láng giềng mà nay còn chưa ổn định và dân nước ta lên trên đó sanh nhai vẫn còn bị chưa để cho yên.

Theo tôi, nước Pháp chiếm ba tỉnh Miền Tây (Vĩnh Long, Hà Tiên, An Giang) là nhờ kỳ công của người nầy. Tôi xin thuật sơ lược và viết lòng dòng như đã nói, mặc cho người nào đọc mấy trang nầy, muốn tin và hiểu thế nào cũng được.

Theo tôi, trước là Bonard, kế tiếp là Rigault de Genuoilly, khi đã chiếm ba tỉnh Miền Đông (Gia Định, Biên Hòa, Định Tường) thì họ đã thỏa nguyện lắm rồi, và chính Bonard chơi thân với Phan Thanh Giản, đã tỏ cho biết ý kín là khi về Pháp, sẽ tâu với vua Tây, nên cho chuộc đất để mua lòng vua Nam và cũng để cho những ai đã theo đạo Mới (Gia tô) sẽ được yên ổn làm ăn. Chính tin nơi lời hứa đó mà quan

Phan nhận lãnh sứ mạng đi điều đình. Ngờ đâu có hai trở ngại xảy ra.

1) Bonard về tới xứ thì mất,

2) Bên triều đình Pháp, sanh ra hai phe, phe chiến và giữ đất đã chiếm được và phe hòa, muốn cho chuộc đất, chính trong nước Pháp vẫn thiếu hụt tài chính, đang có giặc nơi Crimée kéo dài lôi thôi...

Khổ một nỗi khác là ở bên ni (nước Nam), tình hình bất yên, vẫn có khuấy rối chọc phá từ Miền Tây, lội qua Tiền Giang, đánh phá... và trong lúc ấy, bỗng ở trên kia, ông vua của xứ có Đền Đế Thiên, ông vua nầy đang bị vua nước Xiêm La áp bức và vua Chùa Tháp có lòng nửa theo Xiêm, nửa lại muốn đầu hàng Người Mới, và Người Mới đây là tôi nói trớ, đó là giặc Tây, người Pháp đang đánh chiếm Miền Dưới nước An Nam. Như đã kể, Bonard và Genuoilly đang lưỡng ước.

Đang khi chưa quyết định, Genuoilly bèn sai một quan võ thủy binh đi do thám tình hình. Người ấy tên là Doudart de Lagrée, sau nầy được lấy tên đặt làm tên đường, và bia tượng vẫn bị dời đi nhiều chỗ tôi sẽ nói nơi sau.

De Lagrée lên đất Chùa Tháp bằng một chiếc tàu trận tên gọi l'aviso Gia Định. Nhiệm vụ của de Lagrée thật là khó, nhưng ông tướng Tây nầy quả có chơn tài. Ông vua Chùa Tháp, xin cho tôi gọi đây theo tên Việt đã tặng cho ông là Hoàng Lân. Ngày 3 mars 1863, Hoàng Lân kéo binh

và gia tướng lên đường trực chỉ Vọng Các (Bangkok), ông đi được nửa lộ trình, thoạt hay tin de Lagrée đã kéo cờ ba sọc lên đỉnh đền vua và đã bắn 21 tiếng súng hiệu lịnh. Khi hay được tin như vậy, vua Hoàng Lân sai dừng binh hạ trại giữa lộ trình, và sau vài ngày suy nghĩ cặn kẽ, ông bèn thối bộ, kéo róc bộ hạ trở về đất Tháp và ngày 11 aout 1863, đã ký chịu thần phục nước Pháp... và một năm sau, nước Xiêm La sai sứ đem mão ấn trả và ngày 3 juin 1864, chính De La Grandière tự tay trao mão ấn cho vua.

Những việc kế tiếp tôi xin độc giả xem lại trong quyển Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim và tôi chỉ tóm tắt lại đây ít hàng về de Lagrée.

Nhà Nước Pháp nhớ công lớn nên thăng lên chức capitaine de vaisseau (4 lon) và sai cùng với Francis Garnier, đi thám hiểm Biển Hồ (Tonlé Sáp) Tonlé là hồ bể, Sáp là nước ngọt, còn Mékong, tiếng Miên là Mì côn (sông mẹ của các sông nhỏ khác).

Rồi de Lagrée cùng với Francis Garnier lên Thượng Hải (Trung Quốc) năm 1868 nhưng cả hai đều chết. Francis Garnier được dựng tượng đồng nơi đầu đường Bonard, trước Nhà hát Tây, còn về de Lagrée, vẫn truân chuyên nhiều nỗi:

- Sơ khởi đô thành Tây dựng bia kỷ niệm nơi đường đại lộ Charner, nhưng năm 1890, bia được dời qua đường Bonard (chỗ Nhà hát) và bị lấy chỗ lập nhà hát, khiến nên bia de Lagrée lại dời đi nữa và dựng lên trong khu sau lưng hình đồng de Genouilly, nhưng cái số bia nầy không ở lâu

được bền, vì khi chúng ta phá hình đồng de Genouilly để lấy chỗ dựng hình Đức Thánh Trần (như ngày nay đã thấy), thì cả khu bia De Lagrée và hình đồng de Genouilly cũng đã dẹp mất.

Tôi xin nói luôn, chính cái tượng đồng de Genouilly cũng có lắm tin đồn.

Vốn là trước đây, vào đời Tây còn ở đây, dân ở Xóm Thủ Thiêm ngang cái tượng tướng Tây gọi "Một Hình" nầy, dân Thủ Thiêm thường bị hỏa hoạn, và có người mê tín bịa chuyện rằng tại hình đồng de Genouilly lấy tay chỉ ngay qua xóm Thủ Thiêm nên bà Hỏa đốt nhà, và tin đồn khi Tây nghe như vậy thì có sai người thổi đồng và kéo cái tay ác quái ấy chỉ xuống? Hình đồng nầy nay đã bị thủ tiêu, nhưng tôi đây xin đứng làm chứng, từ sơ khởi hình de Genouilly vẫn nặn ra với tay mặt chỉ ngay xuống đất ý nói nơi đây là nơi đổ bến của Tây chớ hình bằng đồng dễ gì nấu chảy và nếu nấu thì hình hư chớ nào kéo lên kéo xuống như lời đồn vậy được.

Khi tôi viết, thì tôi chẳng biết ngừng, và bài nầy cũng như bao nhiêu bài tôi đã viết, đều "đầu Ngô, mình Sở", luộm thuộm và bời rời tựa như cơm nếp nát, chung qui là tại khi đang viết và tờ giấy đã không còn chỗ trống, duy có một đôi tứ mới vừa nghĩ ra, thì lúc ấy, chẳng đặng đừng, tôi vẫn lấy trang mới để ghi lại những tư tưởng vừa nghĩ ra ấy, và tỷ như bài nầy, tôi đánh số từ tr. 1 tr. 141, rồi trở lại đoạn đã viết ngày 31 juillet rồi nối qua đoạn viết ngày 12 aout, để rồi vá víu từ trang 142 lẩm cẩm tào lao cả ri đạnh đự như vầy, vậy xin thông cảm và bỏ qua cho.

Sở dĩ tôi muốn nói thêm là để nhắc lại nơi chỗ dựng hình Đức Trần Quốc Tuấn, Hưng Đạo Đại Vương ấy, khi chúng dân hạ bệ hình de Genouilly thì vẫn dựng hình Hai Bà Trưng, nhưng không hiểu lúc đó ai kia đã nịnh mụ Xuân, vợ Ngô Đình Nhu và đã nịnh bợ thêm một lần nữa là đưa thêm con gái mụ Nhu lên đứng gần mẹ để thay Hai Bà, và việc tày trời, trời bất khả dung, khiến khi lật đổ họ Ngô, dân chúng phẫn nộ và đã chém đứt đầu Xuân và đầu Lệ Thủy và lôi xuống đất và kéo bù lăn bù lóc một quãng đường thật xa thì dân mới đã nư.

Và chuyện dân bên Thủ Thiêm cho đến nay chưa phát triển gì được là tại khó xây một chiếc cầu nối liền Thủ Thiêm qua vùng thị thành, ấy chẳng qua nếu xây cầu thì làm sao cho tàu bị hư sẽ kéo lên Sở Ba Son cho được. Xét ra khu Ba Son đã có từ thời chúa Nguyễn Ánh và đó là khu gọi Tàu Ô. Cũng như trong câu hát thường và vẫn còn người truyền tụng là câu "Đố ai ve được con đò Thủ Thiêm..." thì con đò xưa ấy có phải chăng ở ngay bến phà ngày nay?

Lại nữa một địa danh khác nữa cũng trong vùng nầy là "Cột cầu Thủ Ngữ" Tây trước đây gọi "pointe des blagueurs" - tôi dịch "Mũi tán dóc", thì đó là Bến Tắm sông của vua Miên ngự tại Sài Gòn, tên Bến Ngự là do ta đặt và phiên dịch tiếng Miên Kompong-Luông (kompong là vũng nước, Luông là vua, tỷ như Luông Pra-bang trên đất Lào là Luông đức vua và Prabang "đức Phật). Tôi lại nói sa đà nữa rồi và nhắc lại năm trước lúc tôi còn làm việc nơi viện bảo tàng, một buổi sáng sớm khi đạp xe tới mé sông Sài Gòn khu

gần Ba Son nầy, tôi vẫn thấy một chiếc xe nhà binh đang dùng máng lớn xúc từ dưới đất lên một mớ bình vôi loại có quai thời Tự Đức hoặc xưa hơn nữa và tôi đã không kịp xin máy ngừng và những bình vôi đó đã rớt rơi bể nát tan tành, cũng như gần đây, nhơn đào đất vùng nầy để đặt ống dẫn nước cống, thì phu đào đất vẫn còn gặp vô số bình vôi loại có quai như vậy và việc ấy chứng tỏ vùng mé sông Sài Gòn từ Cầu Mống đến Sở Ba Son, vốn là di tích của Sài Gòn đời đàng cựu vậy.

(viết ngày 16-9-1993 mồng một
tháng Trung thu Quí dậu)

19

TRÁI SẦU RIÊNG

Mùa nầy, tháng 8 âm lịch, bánh Trung thu đang làm quảng cáo, bánh Bắc, bánh Ba Tàu Chợ Lớn, rầm rộ bày bán, lớp có bán rao cấm bán lậu v.v.., cũng là mùa sầu riêng đang rộ bán và cũng gần hết mùa - hãy mua và nếm cho biết mùi đi, các bạn nhỏ cán bộ có tiền, trái sầu riêng tôi nói đây - không phải một loại với "Mì ăn liền", mà cũng xin đừng lầm lộn với "Lá Sầu Riêng" của nghệ sĩ Kim Cương, không khéo tôi bị kiện trộm tuồng trộm nhãn hiệu, cũng mùa rộ như nấm, loại sách trụy lạc, kiểu "Nổi loạn" mà có thứ quay Ronéo bán lén giá năm chục ngàn và thứ in lỡ bị cấm phát hành, nhưng cũng có người lén mua cho được, vì phong trào Đời Mới, cái gì bị cấm, thì cái đó bán chạy như tôm tươi.

Vả lại, bài tôi viết đây, nửa theo khoa học, nửa viết cà rỡn giỡn chơi, cà lơ háp nắng, tánh tôi quen pha lửng, tuy tuổi đã 92, nhưng còn hơn lão tướng Huỳnh Trung trong

Tam quốc chí, xơi cơm mỗi bữa một tô đầy, mặc dầu răng cỏ không còn và đã thôi gặm chí quách, chữ là "Trư Cốt".

* * *

Không có trái cây nào như trái sầu riêng. Không ăn không biết ngon, khi biết ăn rồi vẫn nhớ và ghiền còn hơn ghiền xì ke châm chích.

Tên khoa học trong sách là "Durio Zibethinus Murray", các bạn nhỏ cũng đừng nhớ chi danh từ nầy. Tên thông thường Pháp ngữ là "Durio", người Miên đất Campuchia, nhại lại và gọi "Thu ren", còn tiếng Việt ta là "sầu riêng".

Tôi không đủ tài đủ sức dịch nguyên văn bài chữ Tây của sách nghiên cứu của tác giả Alfred Petelot, bốn cuốn xuất bản năm 1952, nhan là: "les plantes médicinales du Cambodge, du Lao ét du Vietnam" (cây có vị thuốc của Miên, Lào, Việt). Những danh từ chuyên môn về thảo mộc học, tôi xin chừa cho các nhà học cao sẽ dịch lại cho đúng, riêng tôi, tôi xin tóm tắt đại lược những gì ông Petelot đã ghi: "Cây cao độ 25 mét. Lá dày cộm, lốm đốm, mỗi gai có chứa 3 hay 5 hột (hạt) li ti. Khi trái chín thì tự nứt xé ra (là lúc vừa ăn...)".

Thường thấy trồng nhiều ở Miền Nam đất Việt và ở Cam Bu Chia. Có lẽ gốc gác của quần đảo Ấn Độ. Sầu riêng, trái lại là giống cây ăn quả được trồng nhiều nhứt ở Mã lai á. Cơm (thịt của trái nầy), ngoài Bắc dùng từ "cùi" để gọi mớ

"thịt" ấy, tỷ như "nhãn cùi" thay vì ở Nam gọi "nhãn nhục", trở lại về sầu riêng, thịt màu trắng như sữa, dẻo và béo gần như "cà rem" (crème), gần như sorbet thơm mát, và sầu riêng có một mùi đặc biệt, vừa như lê ghim, như hoa quả, như cà rem cây. Mùi đặc biệt khó tả của sầu riêng, không trái cây nào giống, là sầu riêng có mùi "thủm thủm" khi chưa biết ăn thì phải giựt mình tưởng đâu là mùi phân (phân của loài động vật), nhưng khi dùng quen, ăn quen rồi, quen mùi ấy rồi, thì cái mùi thủm thủm khó chịu ấy, lại là mùi riêng bắt nhớ bắt thèm!

Đặc biệt khác nữa là sầu riêng, khi chín thì từ trên cây rụng xuống cội nhưng chưa dùng được và phải chờ trái tự nứt ra, thì "thịt" mới dịu và ngon hảo hạng, bằng như tiếc để lại ngày sau, thì thịt "trở nên có rượu" lên men, nhớt và mất ngon (đoạn cuối là của tôi viết thêm).

Sầu riêng có tánh cách bổ khỏe dục tình (propriétés aphrodisiaques).

Rễ và lá, ở Mã lai á, người thổ dân dùng để trị bịnh sốt rét (theo thuyết của hai ông Burkill và Haniff) Card Bull. S.S. 1930, p. 176, và lá sầu riêng nấu lấy nước để tắm thì trị được bịnh da vàng (jaunisse).

Hột (hạt) sầu riêng dùng làm thức ăn được, khi nấu hoặc chiên cho chín. Ở đảo Java (trước đây ông cha ta dịch là Chà và), hột sầu riêng đâm hay giã nhỏ nát như bột, thì dùng trộn với đường, và làm thành bánh ngon.

Một đoạn trên đây, sau mấy câu mở đầu, là tôi cố dịch thật sát những câu Pháp văn của Petelot, và xin nói thêm, người âu, người Pháp, khi viết về nghiên cứu như vầy, văn vẫn khúc chiết, khó dịch cho thông, và cái tánh mình nên bắt chước là luôn luôn khi mượn theo ý kiến của ai thì vẫn nêu rõ nguyên gốc đã mượn (không như ở đây, lấy của người rồi vẫn làm như của mình!).

Phần viết thêm của tôi.

- Trong một tạp chí Pháp cũ, hình như trong Revue Indochinoise, tôi đã quên của niên số rồi, có tích người đồng bào Thượng ở Miền Trung, khi di cư đi qua vùng rừng núi khác để sinh sống, vẫn đúng ngày đúng tháng sầu riêng nơi vùng đã lìa, khi sầu riêng ấy trái chín, thì cơm ghe bè bạn, họ kéo cả gia đình, cả lũ về để thưởng thức, và không quên và bỏ sót năm nào dầu xa xôi cách mấy cũng lặn lội về... Lúc mới có sầu riêng, tôi nói đây là lúc tôi còn bé thơ, ở nhà cha mẹ tại châu thành chợ Sốc Trăng, lối những năm 1910 - 1915, ở đất nầy chưa có trồng và trái sầu riêng vẫn do từ Nam Vang (Kăm bù chia) dùng tàu Lục tỉnh chở xuống, hoặc do các thủy thủ đi Thái Lan chở qua, trái to tướng, nặng trên hai ký hoặc tới ba kí lô, giá bán đếm từ đồng bạc con đầm Xòe, (bạc con Cò trong nầy, cân 27 cờ ram) giá bán cả mấy đồng bạc, chưa hơn cinq piastres, nhưng vẫn cắn răng hít hà giành giựt tranh nhau mua ăn, thân phụ tôi nói có khi có người cầm quần bán áo để mua, lúc ấu thơ, tôi cho là nói thêm và nay tôi đã gần

xuống lỗ, mới hiểu lời nói không ngoa. Nhưng cảm tưởng và kinh nghiệm riêng xin nói ra đây, các độc giả đừng cười:

- Vào năm 1932 đến 1938, tôi còn làm việc nơi tòa hành chánh cũ tỉnh Cần Thơ, nhơn tháp tùng theo chủ tỉnh Pháp là quan cai trị (administrateur tên Colas), nhơn ghé biệt thự một phó tổng giàu sụ quận Phụng Hiệp, người chủ nhà tấn ơn, lấy sầu riêng trong vườn vừa được trái chiến, Colas đặt múi sầu riêng lên dĩa bàn trắng phều, rồi dùng nĩa và muỗng, xúc, múc mà ăn (tôi xin vô lễ dùng chữ "khều", tuy khiếm nhã nhưng đúng hơn...) tôi đã làm tôi cho Tây thì phải theo phong tục của họ, nên tôi cũng khều sơ sơ và người dọn bàn bưng dĩa đem vào trong mà tôi vẫn tiếc, và nay xin nói luôn, vì chút như vậy mà tôi xin đổi chỗ làm và xin trở về làm nơi Soái phủ ở Sài Gòn cho khỏi cảnh ăn sầu riêng theo Tây tà.

Và nay xin nói ra, người đồng bào Thượng biết trở về chỗ cũ để thưởng thức sầu riêng chín muồi dưới gốc, đừng cười họ là người rừng, và theo tôi, muốn ăn sầu riêng mà biết ngon, thì phải giữ theo tục ông bà của mình thuở nay, ăn xoài, ăn mít ướt, nhứt là ăn sầu riêng, phải biết đừng gớm, đừng sợ bị cười là chưa văn minh, và phải làm như lời ông Diệp Văn Cương, người đất Hanh Thông Tây xứ Gia Định, trước ra Huế thay ông Trương Vĩnh Ký, làm thầy dạy Việt văn cho vua Đồng Khánh, sau lui về Sài Gòn giữ chức giáo sư dạy tiếng An Nam nơi trường Chasseloup-Laubat (các môn đệ của ông Cương đều ham làm đốc phủ, duy một Phan Văn Hùm nối nghiệp và học được với Cương về lối chánh tả nên Hùm được Phan Khôi khen là viết ít sai chính

tả, chính ông Cương nầy đã dạy, tôi nhờ học lóm, đọc sách của ông mà biết, thì có câu: "ăn thịt chồn đèn ngon" riết, "mút hột mít ướt ngọt điên" nói huỵch tẹt ra là phải ngậm vào miệng và mút trơ mút trít sạch hột mít, (hột sầu riêng), thì mới là người biết nếm, biết thưởng thức mùi lai đặc biệt của giống trái cây (mít ướt, sầu riêng) nầy.

Tôi xin thêm lời chót tuy kém nhã là "phải biết mút tay bà mụ" thì mới là người thành thạo, và xin nói tục thêm có gì dơ hơn tay bà mụ trầu đời trước.

(viết ngày rằm tháng 7 Quí Dậu)

20

NHỚ THẦY THUỐC NGỠI Ở SA ĐÉC

Hôm nay 1er septembre 1993, là ngày Báo hiếu của lễ Vu Lan PL. 2537, và vừa rồi, tôi có đọc bài nói về Bác sĩ Phạm Văn Ngỡi, của anh bạn kèo dù già Thái Bạch, T.B. nói cuộc đời của thầy thuốc Ngỡi từ năm 1945 cho đến 1970 (năm tạ thế) vậy tôi xin viết tiếp lời T.B. và nhắc lại những gì tôi đã viết về quãng trước tức kể từ 1928 đến 1945. Tóm tắt lại, thầy thuốc Ngỡi, khi tôi biết, chưa gọi với chức "bác sĩ", vì ông học trường thuốc ở Hà Nội, thi đậu ra trường với chức "médecin auxiliaire" phiên âm là "lương y phụ tá", và phận sự là giúp tay đỡ việc cho quan thầy thuốc tây, mới gọi "docteur en médecine", chức "thầy thuốc" theo tôi hiểu, là danh từ do bác tôi là Dr Trần Ngọc Án, tự Diên Hương đã chọn và tự xưng và đề trên bảng gắc trước cửa nhà góc đường Nguyễn Du và Thủ Khoa Huân, là "Thầy thuốc Án", và sau nầy, khi Cách Mạng năm 1945 lật đổ chánh phủ thuộc địa Pháp, mới có danh từ "bác sĩ" trong khi từ lâu ngoài Bắc

đã có sẵn từ "quan đốc" (docteur) và xin nói luôn nay gọi "y tá" thì trước đây trong Nam, chức infirmier auxiliaire "vẫn gọi nôm na là "phạm nhe" và khi nào tâng bốc để rửa ghét ít đau, v.v.., khi ấy mới tặng từ "thầy điều dưỡng".

Nhắc lại năm 1928, thì thầy thuốc Ngỡi đã có mặt tại châu thành Sa Đéc, ông có hai căn phố lầu một từng tại đường Vĩnh Phước, hai bên lầu ông có xây mỗi bên là bốn căn phố trệt, và mé hữu ông có dọn riêng hai căn làm phòng coi mạch và trị bịnh nhỏ và gấp rút, đặc biệt là ông có sáng kiến, dọn hai căn phòng thuốc y hệt nhau, nhưng một căn là dành cho người ưng trả tiền 2 đồng bạc (2$00) mỗi lần coi mạch và căn kế bên là chừa cho người không có tiền trả công coi mạch, tôi không dám gọi đó là người nghèo, còn từ "bình dân" hoặc "lao động" lúc ấy chưa có. Lối tháng juillet (tháng 7 dương lịch) năm ấy, tôi từ Sài Gòn, tách rời trường Máy của ông quan Năm Rosel, đổi về tùng sự nơi tòa bố (dinh hành chánh) tỉnh lị Sa Đéc, với trên tay một gói áo quần nhục nhục và một bộ đồ y phục Tây, bỏ lại đất Sài Gòn nợ lút đầu lút cổ, nếu ở lại Sài Gòn là chờ ngày ngồi khám: kể sơ ba tháng tiền mướn phố chưa trả, nợ mua chịu một xe hơi hiệu FIAT của hãng Laurent Gay, giá 2.700$00, nhưng mua chịu, vừa trả được hai ba tháng và còn thiếu hơn hai ngàn bạc, phố và xe là tôi đứng tên, nhưng xe ấy ông nhạc bà nhạc sử dụng để đêm đêm đi đánh bạc và hai đứa tôi khi được ngồi xe là để đi mời tay bài về chứa lấy xâu, ngoài ra tôi chưa kể số nợ hỏi tiền góp và vay bạc chà sét ty trên số muôn... bữa tôi đến trình diện nơi phòng thuốc, tôi cung kính chào và thưa tôi là con rể của bà Kính, mẹ vợ tôi tên

Dương Thị Thìn, vốn thân thuộc với Dì Tư Ngởi, ông Ngởi chưa nghe tôi dứt lời đã gọi tôi bằng cháu và mời cứ dọn đồ lại ở, Dượng cho tôi một căn phòng có giường sắt nệm bông mùng tàn ong trắng phếu, vài ngày sau vợ tôi là cô Tư Tuyết từ Sài Gòn xuống, hai đứa ở nhà Dượng Ngởi mà ngỡ ngàng muốn rút lui nhưng đã trễ, cơm dọn trưa cơm ta chiều cơm Tây, ba bồi (boy) phục dịch, tôi còn nhớ tên hai người là Cư và Ngân, hai người nầy tuy dọn ăn mặc quần áo bà ba, nhưng sạch trắng, ủi là sắc lém, còn vợ tôi thì y phục lòn xòn ngồi vào bàn không xứng, riêng tôi thì mặc bộ đồ Tây bèo nhèo cả tuần nhựt mới thay một lần, và tôi quên nói, khách ôi là khách, cứ đôi ba bữa là có ông Tây nầy hoặc vợ chồng ông Phó chủ tỉnh đến dự tiệc và hai đứa tôi không phương từ chối và Dượng tôi cứ ép có mặt mỗi khi có khách dự tiệc, để cho rậm đám và bữa tiệc thêm vui, trong khi tôi tủi thầm và nát ngướu tim can... Dì và Dượng quá tử tế, nhưng tôi thì nhột nhạt, vài tháng sau tôi kiếm được phố trống gần và cùng một dãy nhưng con ma nghèo chưa dứt khoát, ở Sài Gòn tôi lãnh 80 lương mỗi tháng thêm 60 bạc tiền dạy tiếng ta cho quan Tây, nay về Sa Đéc lương còn 65 bạc mất 15$ tiền phụ cấp đắt đỏ, tiền dạy Tây cũng mất luôn, thêm hãng xe hơi gởi thơ đòi tiền thiếu, thơ gởi ngay cho chủ tỉnh nhưng ông nầy độ lượng, dạy tôi điều đình sao xong cũng được vì là việc đời tư, cứ tháng nào tôi cũng hụt tiền chợ mấy ngày cuối tháng, tôi đến tìm Dượng Tư Ngởi tại phòng mạch, hỏi khi mười khi năm đồng Dượng đầu kéo ngăn tủ trao số bạc và khi lãnh lương tôi đến xin trả, Dượng Tư vẫn cười tít toét và mắng yêu: "Bộ giàu lắm hả? Nhớ đừng cho

Dì hay". Ôi? lòng rộng như mặt nước Sông Tiền, nay Dượng đã khuất mà ơn kia vẫn nặng.

Thầy thuốc Ngỡi mất đã lâu, Thái Bạch kể sự tích thấy cử chỉ có nhiều bê bối, nhưng phải nhìn nhận Đảng rất là rộng lượng, còn dân chúng đất Sa Đéc, những người kỳ cựu còn nhắc và khen thầy thuốc Ngỡi: "tay bằng miệng và miệng bằng tay", nghề tuy chẳng hơn ai, nhưng ông có được tánh dễ dãi, lạc quan, không có bịnh nhơn nào làm cho ông chạy, và với bịnh nào ông cũng coi là nhẹ và nhờ ông vui tánh mà bịnh nhơn tin theo mà lành mạnh không hay. Ông lại có tánh mau biết lòng người, mỗi lần thấy tôi buồn buồn là biết tôi cạn tiền, ông thường bày chước dạy tôi dọn bàn dọn bài và tối lại, ông cùng ba ông bạn già kéo đến nhà, chà bài thiên cửu, đánh tới sáng hôm sau là tôi có đủ tiền xâu đắp đổi qua tiền chợ tiền cơm. Khi có người rước về nhà trị bịnh, khi ông gặp người kéo xe đi quá chậm, ông bèn biểu hạ gọng, và ông cho tiền hậu hỷ rồi nhảy qua xe khác chạy mau chạy lẹ hơn, vì ông nói: "cứu bịnh như cứu lửa?". Nhưng ông có tật ham vui bài bạc, ông thường dùng xe nhà, xe đua hiệu Bugatti sáu máy, mỗi trưa ngày thứ bảy, ông năng lên Sài Gòn đánh bạc, xe của ông khi chạy gần tới bến đò Mỹ Thuận, ông ra hiệu kèn thì đò máy dầu sắp mở ỏi, cũng nán lại chờ rước xe ông vì tiền thưởng dồi dào, năm chót trước khi tôi rời tỉnh Sa Đéc, nhớ vào dịp Tết năm nọ tôi đến từ giã ông để về Sốc Trăng thăm Ba tôi, và tôi hay tin ông kẹt tiền tôi vụt mời ông hãy nhận một số bạc lớn (độ 7.000$00) tôi sẽ lấy bạc tủ Nhà Nước để ông mượn dùng đỡ, khi tôi ở Sốc Trăng trở lên, hết Tết, nhà băng mở

cửa làm việc, ông sẽ hoàn số tiền nọ, ban đầu ông khứng chịu, nhưng khi tôi mang tiền đến thì ông từ chối không nhận với câu: "Tiền của Nhà Nước, khó lòng và lôi thôi lắm. Hãy trả vô tủ lại đi!". Mấy lời chí thiết nầy, tôi nhắc lại đây để cho thấy tấm lòng ông Ngỡi, và nhờ vậy mà tôi khỏi mất chức khỏi ngồi tù. Ông Ngỡi thường dùng ngôn ngữ Pháp và chơi thân với Tây, không phải nịnh bợ, nhưng theo ông, chơi với quan Tây cho ăn và đãi tiệc, thường là để mua lòng, khi nào có người cậy ông, ông vào quan và can thiệp thì quan nhượng và bỏ qua ngay... sau rốt, ông mắc nợ lớn, chủ nợ lúc đó, có tục bắt giam thân cho vào tù chờ trả nợ, ông Ngỡi vào khám Vĩnh Long, ngày mãn hạn, xe ô tô nườm nượp kéo từ Sa Đéc qua Vãng mừng và rước ông Ngỡi như lễ thỉnh sắc thần. Tây tà đều ngán... Một khi ông hay quan thầy cũ, đốc tờ Le Roy des Barres từ Hà Nội về xứ, ông mời des Barres và quan thống đốc Blanchard de la Brosse, xuống Sa Đéc cho ông tiễn hành. Ông bày hội chợ "kermesse" tại sân túc cầu, chủ tỉnh Bartoli đọc diễn văn lập cập còn ông ứng khẩu nói dòn tiếng Tây nổ như bắp rang, người nào không biết thì sẽ chê ông ưa bợ đỡ, nhưng khi biết tánh người Miền Nam thì phần đông đều như vậy, ở với bọn thuộc địa, ngôn ngữ như chúng thì chúng phải kiêng. Sở dĩ thầy thuốc Ngỡi như đốc tờ Nguyễn Văn Thinh, và như bác sĩ Trần Văn Đôn, vào Hội đồng Tư Vấn, v.v.. là bị Tây gạt mớp, khi biết được thì việc đã lỡ, đèn nhà ai nấy sáng, xin khoan lên án và sau nầy sẽ hay. Đời ông Ngỡi kết cuộc rất bi quan. Ông mắc bịnh nước tiểu có đường, ngày tôi đến thăm, gặp ông ngồi ăn canh hẹ tào hủ, ông chan cơm lua vài đũa rồi buông đũa ngó tôi lưng tròng. Tôi là thằng ở bạc,

ngày đưa đám tôi không hay để tiễn Dượng tôi. Khi ông ở Hà Tiên, ông đặt tên con Hà và Tiên (nay còn bà quả phụ Tiên) và về Sa Đéc, con là Sa và Đéc, nay Sa vẫn còn nhưng đã trên bảy mươi và vẫn không được dồi dào sức khỏe. Tôi viết bài nầy nếu có sơ sót là ngoài ý muốn, và còn một chi tiết nhỏ, tôi không đảm bảo là đúng sự thật nhưng vẫn thuật lại đây và không làm bớt uy tín Dượng Tư Ngỡi được, là có người thuật lại rằng Ngỡi trước tiên là y tá ở dưỡng đường Chợ Rẫy, một đêm Ngỡi gác trại sanh, một phụ nữ sanh cảnh đẻ ngược, chạy đi tìm bác sĩ Tây thì không gặp, lên tìm ông An Nam thì cũng vắng mặt, tự Ngỡi đảm đương, sáng ngày hai bác sĩ thấy "mẹ lành con vuông", bác sĩ Tây phấn khởi quá, đề nghị cho y tá nầy vượt bực được khỏi có đít lôm, ra Hà Nội học nghề thuốc, gặp thí nghiệm quan thầy Tây dạy sinh viên chỉ chỗ của đầu đứa trẻ trong bụng mẹ, các sinh viên kia đều kẻ trật người trúng, riêng y tá nầy khi nắm chắc đầu đứa bé trong thai thì tay nắm cứng, miệng hô: "Voici la tête", bác sĩ Tây cười, và khen trí lanh y tá nầy.

Giấy còn thừa, xin kiếu lỗi vì viết quá dài, nay viết thêm: "Sở dĩ trong Nam, khi nói "Ngỡi", Phạm Văn Ngỡi, khi lại nói Ngãi, như Vàm Đại Ngãi ở Sốc Trăng, như Quảng Ngãi, ở Miền Trung, và tránh và ít khi dùng và hát chữ "Nghĩa" (trừ Thủ Khoa Nghĩa là bài khác) và chuyện nầy là do người bạn quá cố Năm Sa Đéc truyền cho biết, như câu Lữ Bố với nàng Điêu: "... đây mong kết ngỡi, đó đành vong ân!" vẫn hát Ngỡi, kéo dài nghe êm, chớ nghĩ... ỉa (nghĩa) thì thối lắm.

(1-9-1993, V.H.S.)

Tội nghiệp cho Phạm Đăng Hưng, nhân vật lớn đất Gò Công.

Gọi ông bằng gì cũng khó. Ông là cực phẩm trọng thần đời vua Gia Long, nhưng nay mộ lăng không được ấm cúng, nên tôi hạ hai chữ tội nghiệp. Đó là hỗn. Nhưng viết làm sao? Có người đã khuyên tôi sống dai biết khá, hãy kể nhơn vật xưa đất nầy nghe chơi. Tôi cũng muốn lắm. Nhưng bứt mây động rừng. Có nhiều ông bự, trước làm nhiều việc không hay, tỷ như Trần Bá Lộc, nhưng nay kể việc ông làm, cũng không xong. Biết đâu chừng, dòng họ ông dầu nay thay danh đổi tánh, nhưng nay mình nói động, họ thù họ ghét, viết không ăn được mấy đồng, mà cái hại to lớn như bồ lúa. Một ngày nào họ quăng cho gãy giò, đáng kiếp, tiền viết lách không đủ chạy thuốc. Bằng như viết để bêu thơm, cũng khó. Người đọc bài sẽ chê viết nịnh bợ.

Nói ba hoa rồi cũng phải viết, cho đỡ buồn. Lấy sự tích nầy làm gương.

Phạm Đăng Hưng

Sanh tại giồng Sơn Qui (đất nổi cao như mu rùa) cũng gọi là giồng Khổng Tước, vì xưa có chim công đến làm tổ nơi đó. Lớn lên theo đánh giặc, người nào theo Tây Sơn thì nay được tôn, người như Hưng, theo Gia Long, khi về già, vua hấp hối, gọi lại và cho làm người tin cậy, giữ lời trối. Rốt lại, người nhận trối được dân tôn làm thần, và đó là đức Tả quân (Bà Chiểu), còn Hưng, về làng nhau rún, xây

mộ, lại bị mấy lần phá phách: lần nhứt, bia đá có chữ của Phan Thanh Giản, khi bia chở về tới cửa biển trong nầy, gặp lúc Tây đánh bên mình giết đại úy capitaine Barbet của chúng, chúng đoạt thuyền cướp bia, lấy bia chạm lên ba chữ Tây "ci git capitaine Barbet" v.v.. rồi dựng bia nầy nơi mả Barbet ở nghĩa địa Sài Gòn, tôi từng thấy bia nầy tận mắt, rồi nghĩa địa Tây bị ta phá bình địa, tấm bia đá ấy xiêu lạc hà phang? Vua Tự Đức sai làm bia khác cho ông ngoại, bia đem về Gò Công và có được dựng lên hay không, tôi làm sao biết, duy mới rồi, mua tờ tuần báo *Văn Nghệ* số 110 (7/10-10-93), nhìn kỹ nơi trang 8, thấy mập mờ lăng họ Phạm, nơi phía lưng có dạng cao và bị che khuất, có phải đó là bia thứ 2 của đời vua Tự Đức sót lại hay không? Trong bài ấy, ông Nguyễn Hoài Nhơn thuật rằng lăng mộ bị phá phách, mấy con sư tử đá rất khéo, di tích kỳ công thợ Huế thế kỷ XIX nay hư hao đã nhiều, hóa ra dân ta còn khờ quá, không có lòng tôn trọng mỹ thuật cổ, dầu của đời nào, đời Tây Sơn hay đời triều Nguyễn Phước cũng là cổ vật nên để dành, và tại sao làng xã Gò Công để cho chăn trâu chăn bò phá đi. Ai ghét cộng cho bằng dân Anh, nhưng họ đâu có dại và Ăng lê vẫn tu bổ mộ phần của Karl Max để dụ ngoại dân đến làm giàu.

(viết ngày 3-12-1993
cho số Xuân báo Lao Động)

21

Ô CẮP, Ô MA, Ô MA BA SON

Tôi đã gác bút ngót tháng nay, tự xét mình viết không lại các cha mới, vừa trẻ, sung sức, còn mình viết, theo lối xưa, đã cũ rồi, không ai thêm đọc của mình, vả lại khi trong túi có chút ít tờ dày dày, thà mua báo bạn trẻ viết, đọc sướng hơn... vừa nghĩ như vậy bỗng có đứa cháu thuộc theo nghề viết lách, hỏi bài cho số Xuân LAO ĐỘNG, dịp Tết Giáp tuất 1994, hễ máu tham nghe có hơi đồng thì mê, tôi lại hứa sẽ viết, độ một tuần nhựt sẽ có bài. Đứa cháu ra về, nghĩ lại cười thầm. Ba tôi là ông nội của thằng cháu, vốn làm nghề thợ bạc, và Ba tôi rất ghét việc đàn bà trong tỉnh, các ỷ vợ Chệc và các cô thông, thím ký, ngày thường, không đến đặt làm vòng vàng cho mình có đủ thì giờ làm đẹp và kỹ và nhè cứ chờ gần dịp đầu xuân, Tết tới bên đít, chừng ấy mới đến đặt và hối làm vòng, cà rá, khâu vàng để đeo kịp Tết, và vì vậy đẻ ra danh từ: "Đồ chạm Tết" tức vòng bằng vàng đặt làm vào dịp Tết.

Mà cũng ngộ, mỗi đời mỗi khác, tỷ như Ba tôi chuyên làm kiềng cổ, neo đeo tay, các vật ấy vẫn làm bằng vàng, nhưng người thợ thuở đó lại gọi là "thợ bạc", còn ngày nay, vàng đã quí hiếm và cao giá, vòng đeo tay ít có, chỉ có lặt vặt sợi dây chuyền hay chiếc nhẫn, vẫn làm bằng kim khí như bạc, thau, đồng, v.v.. nhưng người thợ lại đổi gọi "thợ kim hoàn" và các danh từ xưa xưa tỷ như "Sáu Giũa" (vì anh ta chuyên dùng một cây giũa thép và chuyên giũa chiếc cà rá để nhận hạt kim cương hoặc hạt xoàn mới (tức ngọc sản xuất ở Pai linh trên đất Khờ me đỏ (khmer cahom) đất Cam pu chia v.v.., tiếng "Sáu giũa" nay cũng ít nghe dùng vì nghề giũa nhẫn xoàn đã bị máy móc thay thế, trong lúc như vậy, thằng cháu lại đặt tôi viết bài cho kịp đăng báo xuân Giáp tuất tới bên đít nầy.

Tôi đã cạn đề tài, bỗng nhớ lại, viết cho báo Lao động, và hiện nay hãng Ba Son được đề cao, gương ông Tôn Đức Thắng là thợ đầu tiên của Ba Son, mà danh từ Ba Son, mỗi người cắt nghĩa theo một lối và phân phân bất nhứt, chi bằng vậy, mình thử đưa hai chữ Ba Son theo như mình hiểu riêng ra đây, thử cô bác bình luận và xin lấy công tâm xét xem từ Ba Son như viết dưới đây, có đứng vững được không.

Và theo như tôi biết, khi Tây qua đây, đường lộ có rất ít, chính tôi lên đất Sài Gòn vào năm 1919, thì năm ấy còn dùng xe bò kéo nước đi tưới đường cho bớt bụi, và còn nhiều nhà dân chưa có đèn điện và vẫn còn nhiều xóm thắp đèn dầu lửa.

Những bước đầu tiên ấy, kể tỷ như từ 1867, khi Tây chiếm ba tỉnh Miền Tây, dĩ chí những năm lối 1945, tôi biết có ba tiếng Tây ba rọi thông dụng là:

1. Je vais au Cap, nói nguyên câu là "Je vais au cap Saint-Jacques", và đó là: "tôi đi ra Cấp", tức đi cap Saint-Jacques, và đó là đi Vũng Tàu.

Và muốn đi ra Vũng Tàu đời đó, xin nhớ là chưa có đường bộ, và phải đi đường thủy, có tàu đón ở bến Nguyễn Văn Kiệu tàu chạy bằng hơi nước nấu bằng nồi súp de, và chạy cà rịch cà tang ngót bốn giờ ngoài mới tới bến nơi bãi trước. Và đó là gọi tắt, đi tắm biển Vũng Tàu, đa số khách là Tây, là đi Cấp.

2. Một thú tiêu khiển khác của ông Tây bà Đầm đời đó là đi câu cá, và cá ở đất Sài Gòn thuở đó thật là nhiều và vùng an ninh nhứt của họ là đi câu nơi gọi tắt là je vais aux mares" (tôi đi nơi có vũng, ao, (mares) nhiều), và đó là vùng thời Tây chí thời Diệm Thiệu là vùng "ô ma" trại lính tập (cam des tirailleurs) sau đổi làm vùng trường sư phạm, trại công an, và xưa kia là vùng có miếu Hiển Trung Từ đời Gia Long, có chùa Kim Chưởng (Kim Chung nói trại) và có miếu cô hồn đời ông Trương Vĩnh Ký còn nhắc, khu "Ô Ma" nầy cũng gọi đường Nước Nhĩ đời Đàng Cựu, tức đường Cống Quỳnh (tên mới tôi chưa biết). Khu nầy thuở đó đất thấp, ao vũng còn nhiều, đi câu thì có cá.

3. Và cái khu quan trọng nhứt là khu Ba Son, nguyên chữ của Tây là "je vais aux Mares à poisson" tôi đi câu nơi ao có cá (mares aux poissons), là Ba Son.

Ngày nay đề cao danh từ Ba Son, và đưa bao nhiêu công đào tạo người thợ lành nghề là "thợ Ba Son" nhưng đã quên phứt chỗ đào tạo ra người thợ lành nghề lao động ấy, không phải do hãng Ba Son đào tạo ra mà vốn thật là do nơi trường Máy gọi Ecoles des méaniciens asiatiques (trường dạy máy cho người Á Đông) nay là trường Huỳnh Thúc Kháng Trung học cơ khí. Người mở trường tên Emmanuel Rosel, nay bị lãng quên lu mờ, chớ đó là thầy dạy nghề cho Tôn Đức Thắng, và Rosel xuất thân là kỹ sư sở Ba Son, xin tách ra lập trường dạy về nghề coi máy tàu, lái xe ô tô, v.v..

Tôi cũng được đào tạo nơi trường nầy từ năm 1923 đến năm 1928, tôi còn nhớ buổi xin vào làm thơ ký nơi nầy, chơn ướt chơn ráo, ngày đầu, 27 aout 1923 tôi được tuổi 19, nhờ thầy Thạnh, đầu sở, dắt vô chào ông Rosel, cho hay được bổ nhiệm làm thơ ký tập sự (secrétaire stagiaire) nơi trường, vừa thấy mặt tôi non nhớt, trong bộ y phục phẹt mê (paletot fermé có sáu nút), vừa thấy mặt tôi, chưa hỏi tôi lời nào, ông Rosel vụt quay máy điện thoại và mắng vốn lên phòng Nhơn ty (bureau du persollen) trên dinh Thống đốc Cognacq, rằng trường cần dùng một thơ ký thạo việc mà dinh Thống đốc gởi một bạch diện thơ sanh, còn trẻ hơn học trò của trường, và như vậy là tốn cơm trường vô ích. Cũng may trên dinh Thống đốc trả lời rằng thơ ký già thạo việc vẫn không có và hãy tạm dùng, tuy tôi tuổi thơ, nhưng đậu số 3, có thể dùng được và chưa có người theo ý ông Rosel muốn. Tôi buồn nghiến, vì đầu tiên bị chê bị đuổi, té ra tôi ở trường máy nầy ngót sáu năm mới rõ trường đã đào tạo bao nhiêu thợ lành

nghề cho hãng Ba Son, và nơi trường vẫn nhắc tên mấy học trò cũ, trong số có tên Tôn Đức Thắng là đứng vào số học trò khóa mới lập. Và thợ máy về sau lãnh lương rất cao, là cũng nhờ công ông Rosel, bởi ông có công sửa máy xe ô tô cho thống đốc, khi thống đốc hỏi ý kiến Rosel để định lương cho thợ máy, ông Rosel đề nghị lấy số lương của thơ ký soái phủ (tức dinh Thống đốc) làm mẫu, rằng phải cho lương cao thì ông mới dụ và tuyển học trò trường các tỉnh chịu học về máy, vả lại nghề lành giỏi máy và không dịp ăn hối lộ là nên khuyến khích. Cố nhiên thống đốc y lời ông Rosel, và những thợ dạy nghề của trường, Rosel đều cấp có nhà để ở (dãy bọc theo đường Pasteur) và khi những thợ máy ấy về hưu, Rosel vẫn vận động cho làm xếp coi máy hoặc hãnh lò đường Đức Hòa, hoặc coi máy tàu các tỉnh miền Tây, Cà Mau, Năm Căn, nhàn hạ. Tôi làm thơ ký nơi trường, dựa hơi Rosel làm chuồng nuôi gà giống cho thống đốc Congacq nuôi gà giống, chuồng lợp bằng thiếc thì chính tôi đi mua và làm còm măng (commande) mua sắt cọt nhe, mua thiếc, tôi không đòi hối lộ và chủ tôi ông Rosel kể công làm cho tôi thăng cấp rất mau, các bạn tôi làm nơi chỗ có tiền phải hai hay ba năm mới thăng một cấp còn tôi vẫn mười tám tháng vẫn được thăng, ỷ công làm chuồng gà mà ai nào biết.

Về sau, khi tôi rời trường máy đổi về tòa bố (hành chánh tỉnh Sa Đéc) thì ông Rosel cũng đến tuổi về hưu. Nhà Nước Tây ghi công có đặt một tượng bán thân của Rosel nơi một căn phòng trên lầu của trường, văn phòng và nhà lầu nầy về sau bị thay bằng kiến trúc mới cho trường trung học Huỳnh

Thúc Kháng ngày nay, tượng bán thân của ông Rosel còn hay mất, tôi không được biết, duy công của Rosel đối với nghề máy tàu, máy xe, tưởng không nên quên và lẽ đáng nên ghi cho ông ít nữa một bảng đồng tri ân hay một tượng đồng khiêm tốn hay một tên cho một vuông phòng của trường hiện thời mới phải.

(viết ngày 6-12-1993)

22

NHỚ MẸ VÀ NHỚ CHÙA CƠ ME WATT XÀ LÔN Ở GẦN LÀNG ĐẠI TÂM, TỈNH SỐC TRĂNG

Tôi năng đọc tờ *Sài Gòn Giải Phóng,* và nay gặp trong số 151, tr.12, có bài của Nguyễn Hữu Hiệp, nói về "Đàn Dơi ở Chùa Mã Tộc". Lòng bỗng xúc động nhớ một cảnh chùa Thổ cũng ở tỉnh nhà Sốc Trăng, chùa nầy có phần cổ kính và phong phú không thua chùa Mã Tộc, vậy xin nhắc lại theo trí nhớ, vì sao biết dời, vật nay biến đổi không ngừng, cảnh tôi thấy năm trước, nay có còn chăng? Và đó là chùa Xà Lôn, trên con đại lộ quốc gia Thăng Long Minh Hải, chùa nầy cách làng Đại Tâm (Tài Sum, Xoài Cả Nả) độ chừng hơn bốn cây kí lô mét ngoài, và tôi kể mấy địa danh lạ tai nầy, mấy ông mới có biết đến chăng?

Trước tiên, xin mạn phép hỏi mấy nhà cai trị cầm quyền ở tỉnh nhau rún của tôi, và xin hỏi lẽ nào viết tên tỉnh, chữ Sốc, bỏ mất dấu và còn Sóc Trăng?

Tôi vả lại là người đã lỗi thời, quá già, nay 93 tuổi, chết nay chết mai chưa biết, nhưng vẫn biết hồi đời Tây còn ở đây, chúng viết Sóc Trăng, để gần như tiếng Pháp, còn dân chúng vẫn viết Sốc Trăng, chữ Sốc có dấu mũ, và đó là dựa theo tiếng Khmer Srock Kleang, người Tiều nói Khắc làng và cổ nhơn ta âm ra Sốc Trăng, chữ Sốc, xưa nay đã nhìn nhận là "làng Cao Miên", mấy người mới, đáng lẽ nên giữ y và viết theo như cũ còn căn nguyên "đi đổi Sốc" là đi trao đổi buôn bán với người Miên trong Sốc, cũng như "đi Buôn" là đi trao đổi mua bán với người đồng bào Thượng và Buôn là làng Thượng (Buôn Mê Thuột v.v..).

Viết Sóc Trăng, tôi hiểu Sóc là mồng một, và làm sao mồng một có trăng? Sửa đổi cho hay cho có lý thì cũng nên, chớ đổi mất dấu mũ, tôi ở xa không dám cãi, nhưng tôi vẫn buồn. Chuyện cũ nhắc lại, tỷ như "cửa Trấn Di" tôi đã nói trong một bài báo nay không nhắc lại, Trấn Di đối với cửa Định An bên phía Trà Vinh, bên phía Sốc Trăng là cửa Trấn Di, mà nay cứ gọi cửa Trần Đề, khiến trẻ em hậu sanh lâu ngày hiểu lầm hiểu sai, tôi cho là tại người cầm đầu trong tỉnh không tôn trọng tên địa danh cũ, và vẫn toan đổi mới.

Tôi cũng không hơi đâu cãi vã làm chi, và viết bài nầy, chung qui chỉ vì nhớ mẹ, và nhớ chút chuyện xưa, kể lại đây, giúp vui độc giả và người bản xứ, và nghe hay không tôi cũng không ép. Và xin cáo lỗi đã quá lẩn thẩn dài dòng.

Mẹ tôi sanh năm Mậu dần 1878, mất năm Quí sửu 1913, cách nay đã tám chục năm, vong hồn ắt đã đi đầu thai lớp khác, và nơi mộ phần ở Sốc Trăng có lẽ quan tài đã mục, nắm xương đã hóa đất, nhưng con đây vẫn nhớ mẹ rành rành không quên, và tình mẫu tử, con còn tấc hơi thở nào, vẫn còn nhớ mẹ.

Và quên làm sao được, trong khi mẹ nằm xuống, thì con đây vừa tuổi đến mười một (11 niên), tấm thân cô quạnh, vừa biết ơn mẹ thì mẹ đã không còn.

Con nhớ lại, Ba của con, tánh nghiêm, con sợ lấm lét, mỗi việc con đều trông cậy và nhõng nhẽo với mẹ, xin xu xin tiền ăn bánh cũng xin với mẹ, bị thầy giáo trong trường giọi u đầu, khi tắm mẹ hỏi, cũng thì học lại với mẹ, thằng cha thầy giáo dạy lớp tư nhì (cours préparatoire) tên Phan Thanh Viên, biết cha mẹ có tiền, nên giọi đầu con để ép Ba đứng ký tên bảo lãnh cho Viên vay bạc năm chục đồng (50$00) nơi tiệm chà chetty rồi cuối năm ấy, Viên xin đổi về tỉnh Bến Tre để số nợ lại cho cha tôi trả thế, Viên giữ về mô phạm mà đã lỗi với đạo làm thầy và phận sự làm người ngay thẳng, như vậy không trách nay con nhắc tên thầy Viên ra và đính chánh Viên nầy không phải thuộc dòng họ quan Phan Kinh lược kia đâu, và nay con bồi hồi nhớ mẹ và thầm trách năm 1913, Sốc Trăng còn quá nhà quê, dân trong tỉnh không dám chụp hình thâu ảnh để lại vẫn cứ tin máy ảnh sẽ hớp hồn người đứng cho chụp hình, và thuốc men đời đó dở quá, mẹ nằm chỗ, rồi đau kiết, và thuở đó cứ nói “người nằm chỗ đau kiết,

vô phương trị", rồi cứ mời thầy Miên (Kơ me) đến đọc thần chú và thầy nhậu nhẹt cho no nê rồi nhận tiền cúng trở về sốc về làng, tên thầy bùa thầy ngãi đời đó, làm nghề ác ôn như vậy mà được nhiều tiền hơn các bác sĩ chuyên khoa ngày nay, và hồi đó dân tình còn quá dị đoan, mẹ tôi mất vào tuổi 33, lại biên trên giá triệu cước lên tuổi tam thập ngũ, để tránh tuổi Nhan Hồi, và tôi vừa mười một, mất mẹ, bơ vơ mà không biết kêu chiu chít như gà và vẫn khóc thầm và phải tập bớt sợ và làm quen với người đào tạo ra mình, và từ đó, mẹ đã mất, chỉ còn nương dựa vào cha, và cha sanh mẹ đẻ, nay vẫn mừng cả hai làm tròn bổn phận duy Sển nầy thiếu sót chưa bồi bổ công sanh thành, và nay làm được chút gì gọi hữu ích cho xã hội thì cả cha lẫn mẹ vẫn không còn, và câu "ơn cha như Thái Sơn, nghĩa mẹ như Đông Hải" quả là thấm thía.

Nhắc lại đã mồ côi mẹ rồi, mới học vào đời. Ba tôi rất tốt, nghiêm, ít nói nhưng rất mực thương con. Duy tiền mua bánh tại trường, vẫn bị thằng bạn lớn tuổi và to con hơn ăn hiếp. Cái bánh xầy giá một xu (0$01) mua vào giờ ra chơi, nước mắm vừa chan, miếng ớt cay còn đó mà con tép ngon lành của cái bánh đã có thằng Chín con của thầy đội ma tà ăn giùm, không cho nó cắn thì nó đón đường đánh đá, chi bằng thí một miếng tuy chưa học tới gương Hàn Tín lòn trôn...

Năm 1912, lên lớp Tư nhứt (cours élémentaire) khỏi được tay thầy ác ôn Viên và may gặp thầy Dương, tánh hiền, về sau tôi gặp nơi Đại học Văn khoa Sài Gòn tôi

chấm đậu một sinh viên tên Danh họ Nguyễn, và đó là con thầy cũ tôi trả ơn muôn một. Kỳ bãi trường lớn, nghỉ học sáu chục ngày, bỗng cậu Hai tôi ở Xoài Cả Nả, ra nói với Ba tôi và lãnh tôi về làng quê mẹ, sắm sửa cạo đầu, cạo luôn cặp chưn mày, để kịp ngày mai, ngày lành tháng chạp, lên chùa Xà Lôn, xuất gia đầu Phật, cậu tôi cắt nghĩa, nay tuổi đủ mười hai (thập nhị tuế), phải tu tắt đủ một ngọ (hai mươi bốn giờ) gọi báo hiếu theo lễ tục đàn thổ, trả ơn cho mẹ, để hồn mẹ sớm được siêu thăng, hoặc đầu thai qua lớp khác. Tôi hỏi cậu, không thuộc kinh kệ làm sao tu, cậu trả lời: "Cứ quì trước bàn Phật có một sư cả một ông sãi cả người Miên quì kế bên, và đừng sợ, cứ sãi đọc chữ nào thì nhái y lại chữ ấy và đó là tu vậy". Tôi hỏi với, còn cạo chưn mày là nghĩa gì, cậu tôi đáp: Tục người tu theo Miên, chưn mày là dấu ám hiệu cho việc tỏ tình với gái, nên phải cạo sạch bét cho khỏi bụng tà, còn tóc cạo trơn tru, nội hai tháng bãi trường đủ thì giờ cho tóc mọc.

Nhờ vậy, tôi được biết cảnh u tịch thiêng liêng của chùa Xà Lôn nầy.

Năm trước đây, cách nay chừng bốn hay năm năm, tôi có dịp trở về Sốc Trăng viếng chùa Xà Lôn thì đã đổi thay cảnh vật không như vào năm 1912 kia nữa. Chùa cũ có lẽ lâu niên nên hư tệ, và đáng trách người Miên không biết tồn cổ và đã ham theo mốt mới nên chùa Xà Lôn như tôi thấy lúc viếng, đã không còn cảnh như cảnh năm 1912. Năm 1912, tôi bị cạo trọc lóc vừa tóc vừa chưn mày, lại bị

trọn một ngày, hai mươi bốn giờ, cởi bỏ áo quần và mặc vào mình một áo sãi con màu vàng nghệ, không có áo lót, và dưới thân không mặc quần, lạnh buốt phát run trọn một đêm nằm trên vạc tre ọp ẹp của nhà sàn cao cẳng là nhà tiếp khách của chùa, nhưng cũng may, với tuổi thơ, con ngủ đến không kịp đỡ và đã ngủ thẳng ổng đánh một giấc ngon lành quên cả trời đất, rạng ngày hiện ra một cảnh thần thông biến ảo, nửa tin rằng thật nửa ngờ chiêm bao, - viết đến đây bỗng có khách đến nhà, lại phải tiếp và khi khách về thì bao nhiêu hứng đã mất, nay viết nối, bời rời như cơm nếp mắc mưa, - cảnh lạ lùng thấy có một lần đó (lúc 12 tuổi đầu và nay thuật lại như trên phim hát bóng...(viết tiếp ngày 7-12-1993).

Sáng sớm ngày vào tu tắt "một ngọ", tôi bị đánh thức lối trời chưa rạng, tôi nghe ồn ào như nhóm chợ, điếc tai tiếng chim kêu chát chúa trên đầu, tôi vừa say ke, con mắt nhắm con mắt mở, bước ra khỏi nóc nhà khách thì thấy trên cao ngoài sân chùa không biết muôn thiên chim diệc đứng trắng xóa trên một sàng lớn như sân phơi lúa do nhánh và lá những cây cổ thụ điệp to (cây phượng của người Bắc), những nhánh và lá ấy chim diệc đã bẻ đã uốn lại từ hồi nào và làm nên sân phơi lúa như tôi nói đây, và trên sân ấy, chim nhỏ chim con vừa mới nở đã rộn rịp như buổi nhóm chợ đông, tôi đang bần thần ngủ say thì thoạt thấy một sãi nhỏ, mặc áo màu vàng nghệ như tôi, tay cầm một cây tre dài, đầu ngọn chẻ ra làm hai và sãi con nầy vừa cầm cây tre lúc lắc, tiếng nghe lộp cộp lạc cạc vài tiếng

như ra lịnh bắt im, và tức thì, tiếng ồn ào im bặt, cảnh trí lặng trang, và cậu tôi đã kéo tay tôi đưa vào quì gối trước bàn thờ Phật, và kế bên tôi có ông sãi cả, trụ trì Watt Xà Lôn đang đọc kinh, và tôi đang nhái lại và nay tôi chỉ nhớ có hai tiếng "Na mô" y như tiếng "Nam mô" của mình, còn bao nhiêu tiếng kinh kia tôi đã quên mất hết cả, chỉ biết và xin cải chính, sãi Miên không dùng chuông mõ và chỉ dùng tiếng trống ra hiệu lịnh trong chùa (những gì các sách báo ta thuật rằng chùa Phụng Sơn tự ở Phú Lâm, trước có đào gặp chuông đồng của Kơ me, những tin như vậy là sai bét, và nên đừng dùng đừng tin theo nữa), ấy với tuổi 12, tôi nhại ông sãi chùa Watt Xà Lôn, là tôi đã thành tâm cầu nguyện cho vong hồn mẹ tôi sẽ được siêu thăng tịnh độ và tôi đã trả được chút nào công mẹ tôi đã mang nặng đẻ đau. Ngày nầy, hôm nay, 7-12-1993, tôi đinh ninh hồn mẹ đã khỏi vòng khổ hải và chỉ duy còn một tôi, 93 tuổi, đang nhớ mẹ và mẹ đã không còn ngót tám chục năm rồi (1913 - 1993). Nói tắt lại, kinh trong chùa vừa tụng xong, một sãi con khi nãy, vừa ló đầu ra khỏi chùa và bước ra sân thì tức nhiên trên sàng điệp cao, tiếng diệc ồn ào trở lại như cũ, như vậy xin hỏi có linh thính hay linh thiêng thật không và độc giả ngày nay, giàu duy vật hơn duy tâm, có tin lời tôi thuật đây cùng chăng? Tôi kể tiếp, sãi Miên, khi tụng hay đọc kinh, vẫn có dùng một quạt tròn có cán để che trước mặt cốt để chú tâm vào kinh và không tà tâm ngó liếc những gái những phụ nữ Miên đang quì trước bàn đức Phật. Tôi thuật dài dòng vừa tới đây thì có khách Việt kiều đến nhà nữa, và cái số tôi khi

viết phải viết dứt đoạn mà cũng may, với tuổi 93 nầy, trí còn đủ minh mẫn và viết cũng chưa lộn xộn gì lắm (viết tiếp ngày 8-12-1993).

Ở chùa Miên Watt Xà Lôn nầy năm 1912 hay 1913 chim diệc đến tụ tập và làm ổ thật nhiều, số trên muôn thiên nhưng làm sao thống kê gì được? Và thật kỳ diệu, chim diệc làm ổ trên cao, khi nào chim con rủi rớt xuống thì các sãi Miên sẽ lấy tre làm sàng nhỏ để chim con lên trên sàng ấy và đưa lên cao thì trên cao đã có chim lớn hay chim mẹ gắp để vào ổ như cũ, và đến đây tôi xin nói về tục người Miên tu nơi chùa, vẫn không trai lạt như sãi chùa Việt của ta và sãi Miên chỉ mỗi ngày thời một ngọ vào giờ trưa, và thức ăn là ăn của bố thí của người trong sốc trong xóm, sáng sớm mỗi sãi mặc áo màu vàng nghệ, rồi kéo nhau rời chùa xuống xóm và đứng sắp hàng dài, trước bụng mỗi sãi vẫn thủ một "bình bát" (tiếng Miên tôi còn nhớ là "tâu bâng bát" (đi xin cơm của tín đồ bố thí "khất thực như ta"), nhưng khất thực Miên hết sức dễ dãi, là dân cho món gì thì nhận đem về và xơi luôn món nấy, cho món chay thì tốt, cho món mặn cũng thực luôn không chối từ, mặc dầu không sát sanh nhưng nếu người trong xóm lén lượm chim diệc rớt rơi của chùa, đem về xào xáo rồi dâng cúng cho sãi đi bâng bát, thì sãi vẫn đưa bình bát ra nhận, và như vậy sướng quá, xin cho tôi nói hỗn, nếu sãi có lòng bất chánh, cứ lựa nhà giàu đến xin cơm, thì tha hồ có rô ti, bít tết, chớ nào muối hột cá hôi... và dầu có tội sát sanh, thì đã có người dân cúng gánh

chịu, sãi Miên tu như thế ấy và tôi chỉ tu có một ngày, chớ chi tu luôn cho đến ngày nay và vẫn còn sống như vầy có lẽ đã gần thành "chánh quả"! Nam mô! vô lượng Phật!

Chim diệc ở tỉnh Sốc Trăng, tôi còn nhớ có một năm xưa nọ, vào thời chủ tỉnh Tây tên Esquivillon cai trị nơi dinh quan Bố và cũng dinh Tòa Bố (tòa hành chánh) vẫn có rất nhiều chim diệc đến ở, ban đầu Esquivillon rất thích có người nịnh quan là minh chánh nên có chim đến chầu chực, duy về sau chim diệc sanh ra con mạt (mạt diệc) quá nhiều và bay xuống cắn ngứa, sanh ghẻ chốc, Esquivillon không chịu đựng nổi và phải bày ra đốt gỗ cho có khói, làm đống un nơi dinh và nơi tòa bố thì mới bớt có mạt và đã đốn mé bớt nhánh đuổi diệc bay đi nơi khác, và trong khi ấy, nơi Watt Xà Lôn, về sau, mải ham tiền đã đốn bán các cổ thụ nơi chùa và cất chùa lại theo mốt mới, cột gỗ lớp xưa đã mục, sau thay thế bằng cột đúc xi măng, và cột gỗ xưa vẫn có lớp sơn mài khéo đẹp, nay lại thay lớp sơn (laque), bằng mảnh kiếng mảnh gương, chói sáng hoa mỹ thật, đó là theo ý của sãi Miên tân thời, chớ lấy theo khoa tồn cổ và khảo cổ học, thì chùa Xà Lôn đã bớt cảnh phong quang cổ kính năm xưa, và đáng tiếc.

Chùa Xà Lôn khi tôi đến tu một ngày thời đó, trên cao có chim diệc làm ổ, còn dưới ao nước chung quanh chùa vẫn có rất nhiều cá, loại cá bông sống lâu năm không ai dám câu dám bắt nên thật lớn vóc, gọi cá "tổ nái", nhiều con lớn to đến như cái gối ôm và mình dài gần một mét (un mètre), có lịnh trên của vua Miên gởi xuống, ra lịnh

ngư điểu sinh trong vùng chùa, cấm sát có người thuật cá bông nào lén câu (người câu trộm không dùng cần câu, và cột dây nhợ có tra lưỡi và cầm dây trong tay, nhiều khi cá cắn câu, giựt kéo quá mạnh, người câu lén té xuống nước, bị bắt thì bị đòn mà chẳng dám rên than.

Lúc tôi còn thơ ấu, và khi còn ở nhà Ba tôi ở thành phố Sốc Trăng, thì trong tỉnh còn nhiều chùa Miên kiên cố và có danh, như ở Phú Nổ có chùa gọi Chùa Bốn Mặt (Watt Prha Buông Mútt) có một cổ Phật thời Angkor-Watt, và nơi vùng Thạnh Thới An, có chùa gọi Watt Bâng Sroc (địa danh nầy tôi viết chưa đúng), thuở ấy trụ trì sãi cả, tuổi nghe như đến trăm (bá niên) vua Cao miên ban sắc phong được mặc áo màu đỏ (luck Cà hom), ngự võng điều, và dân Miên khi gặp ngài thì vẫn móp lạy kính cẩn, thậm chí dường như vua Miên cũng có thể lạy chào sãi vương, ý nghĩa không phải lạy người tu hành mà vẫn lạy sắc áo là áo đức Phật.

Bài nầy đã khá dài, tôi không muốn lợi dụng lòng nhẫn nại của độc giả, và xin tóm tắt, báo *Sài Gòn Giải Phóng* số 151 (4-12-1993) vẫn viết Sốc Trăng, Sốc không dấu mũ, và trang 10 kể "Mở hội cúng trăng" tôi tiếc tuổi già không về chung dự và đọc báo biết đồng bào người Kơ Me trong tỉnh và các tỉnh lân cận Kiên Giang, Cần Thơ đều đem ghe ngo đến tranh tài, và những lễ ấy tôi xin múa bút: đầu mùa mưa, người Kơ me ở Sốc Trăng vẫn có lễ Chòl Psa (vào mùa là đua ghe rước nước để làm mùa) lễ nầy trùng hợp với lễ Cầu An (Kỳ Yên) của ta và khi hết mùa, như

hiện nay, Miên làm lễ Chênh Psa (ra mùa, đưa nước trở về nguồn) và ngắt lúa mới đâm chày đâm cối vui làm "cốm giẹp" và gọi lễ ấy là "Ooc om bóc". Đến đây tôi không dám nói nhiều, tôi chẳng qua là một đứa con của tỉnh Sốc Trăng, mà đã vong bản, nay phải lìa nơi nhau rún, và từ năm 1947, chạy lên Gia Định nầy và trụ nơi đây luôn, và đã quên lần tiếng Miên, là tiếng Mẹ Đẻ mà nay tôi không nói được nữa (duy còn hiểu sơ sơ tiếng mất tiếng còn, vì mãng đeo đuổi học tiếng Tây, nay tiếng Tây cũng thiên bất đáo, địa bất chí... thiệt là uổng kiếp.

(viết 3 ngày 6, 7, 8 décembre 1993)

(viết ngày 9-12-1993,
có tin bão gió lớn từ Phi Luật Tân kéo qua)

Những dấu tích cũ ở Sài Gòn, ngày nay đã phá mất và tiếc đã muộn.

Hơi gió Tết đã thổi, trời sáng nầy âm u, nha khí tượng báo tin phải đề phòng mà đề phòng cái gì chứ? Gió lớn sập nhà thì rán chịu, việc của ông trời, ổng làm là mình chọc cho ổng giận, và bão tố, động đất chỗ nầy, sóng thần chỗ kia, theo tôi đều là thiên tai, khi biết để tránh thì đã trễ. Hiểu theo tôi, một cách ngu tối, tuy vậy mà sướng hơn.

Ngày xưa, khi có lũ lụt, mất mùa, ôn dịch hoành hành, thảy thảy đều qui cho vua thất đức. Nay vua đã không còn, qui tội cho ai? Mảng dựa theo khoa học, thiên lôi

đánh, cắt nghĩa đó là điện khí chạm nhau. Dân mất lòng tin hóa ra ngỗ nghịch. Học trò hết sợ thầy giáo, cắt nghĩa thầy giáo vẫn có được trả lương, cha mẹ sanh thành, ơn đẻ đau dạy nhọc không lo trả, đành nào cắt nghĩa "mượn bụng mẹ nằm trong ấy chín tháng mười ngày?", thôi, đừng tiếp nói như vậy nữa.

Ba ngày gần Tết, hãy nhớ tiếc vài chuyện cũ, nhắc lại để cắn hột dưa đỡ buồn.

1. Chuyện thứ nhứt. Tại sao phá bỏ đường xe lửa nối liền Sài Gòn xuống Mỹ Tho. Mà Mỹ Tho đã mất, bây giờ là Tiền Giang kia mà? Chớ chi đừng phá, chẳng là có thể đi về xứ cây trái, rẻ tiền hơn ngày nay, xe ô tô giành giựt!

2. Chuyện thứ nhì. Lại đã phá đường xe điện chạy từ Cầu Ông Lãnh lên Lái Thiêu, Thủ Dầu Một. Nếu còn, sầu riêng, măng cụt v.v.. đâu có cao giá như hiện nay, và nhà, vi la của hãng ô tô ray của Tây ở Gò Vấp, khi Tây rút lui, bán giá rẻ rề mà bền chắc hết chỗ chê, thảy đều phá bỏ, hoặc đã đổi qua tay chủ khác, chẳng qua, và theo tôi hiểu, ấy là tội của kẻ đi sau. Tôi không kể tên ra. Chỉ nhớ mụ Nhu, hùn vốn, hoặc xuất tiền ăn cắp quĩ viện trợ Mỹ, lập hãng xe ô tô buýt và muốn được độc quyền vơ vét của dân đen, nên đã giết chết những xe nói trên đây.

Khi tôi mới chạy lên đất Sài Gòn nầy, từ 1919 đến 1923, tôi học trường Chasseloup - Laubat, buổi đó nơi đường Trần Quang Khải, lúc đó vẫn có một đường sắt nhỏ và có một xe lửa nhỏ, nối liền chợ Tân Định qua chợ Da kao.

Ban đầu, xe chạy không lấy tiền, gọi là xe chạy thí, nhưng trẻ nít leo lên ngồi chật ních, đuổi không chịu xuống, Tây phải bày ra thâu tiền xe và thâu bao nhiêu mỗi chuyện: un sou (một đồng xu), như vậy mà mời được trẻ bớt đi.

Trở lại xe lửa, tàu hỏa của người Bắc.

- Đi Mỹ ăn mì, Mỹ đây là Mỹ Tho, ở Chợ Giữa có tiệm Tàu bán mì ngon số dách (số 1). Mỹ, chưa phải là Tiền Giang và Tiền Giang còn mì ngon không? Mỹ cũng không phải là Mỹ quốc U.S.A. Nay gọi Tiền Giang giết chết Mỹ (Mỹ Tho).

- Lên Lái Thiêu, ăn măng. Măng đây là măng cụt, tiếng Pháp là mangoustan, tôi tìm ra mangoustan, phải chăng là mangue d'Indoustan, nói ríu lại. Bỏ qua việc từ ngữ làm tàng ấy, kể chơi ngày trước lên Lái Thiêu, đi bằng xe điện chỉ tốn vài cắc (vài mươi xu) và có lệ vào vườn măng, bỏ ra một đồng bạc (1$00) nhưng đồng bạc ngày trước ấy, giá trị ngày nay tôi tưởng hơn một trăm ngàn tiền giấy hiện thời (100.00 đồng) về chiều đếm đủ một trăm trái, xin chớ quên giá trả chỉ Nhứt nguơn (1$00) vì có lệ buổi đó, khi khách đến vườn măng, trả tiền xong, chủ vườn cho tha hồ ăn líp (libre) ăn tại dưới gốc, bao nhiêu đều không kể, và măng cụt có hai thứ, thứ măng đúng lứa, ngọt thanh, và thứ măng non, hái xuống, bẻ vỏ ra, da màu ửng hồng thịt trong ngần như da đứa gái cập kê, cắn đụng răng, vừa dòn vừa ngọt vừa đầu lưỡi thanh thanh, khỏi trả tiền sướng quá, măng non tôi tưởng người nào từng nếm, trời đất cũng còn quên, và ngày nay, xin

hỏi măng cụt mỗi trái giá bao nhiêu, và tôi nào còn tuổi còn răng để biết? Ôi? Tuổi chẳng chờ ta! Và còn gì mà mến tiếc, muốn lột da sống đời?

Lái Thiêu buổi đó, có làng tên gọi Ba Ri Tân Qui. Làng nầy còn hay đã đổi tên khác rồi. Nơi làng ấy có chiếc cầu treo và có sầu riêng ngon có tiếng. Lại có bưởi nhỏ trái và ngọt. Bọn Ba Tàu lên mua đem về Sài Gòn lấy giấy bạch bao ngoài, lấy dây nhợ đỏ cột treo lủng lẳng vào dịp tết trung thu và bày đặt gọi bưởi ấy từ bên Tàu chở qua, bán giá cắt cổ (cắt cổ là giá bốn hay năm cắt bạc (0$40, 0$50) mỗi trái), trong khi bưởi đỏ bưởi lớn trái, giá chưa tới mười xu, thế mà đồng bào ta vẫn tin và vẫn mua rầm rầm, và nay tôi nhắc lại vào năm 1919 ấy có phong trào "tẩy chay si noa" tẩy chay vốn là tiếng Quảng, nói qua Hán tự là Để chế, mà nói Để chế, có ai hiểu nổi, họa chăng có ông trời của Tàu biết hay chăng. Tôi nói bất quàng, và nhớ lại Lái Thiêu, nay gọi Sông Bé, và bao nhiêu địa danh ở đây, nay đều đổi gọi theo tiếng mới, thiết tưởng đến đời mấy đứa cháu nội ngoại của tôi khi lớn lên và hiểu chút nào được thì tất cả tiếng nói giọng Miền Nam nầy đã bị Bắc Việt hóa mất hết rồi, không khác bên Tây địa tiếng Provencal, langue d'oc, langue d'oil gì gì đó thay thế nhau và thuở nào, cách nay chưa đầy nửa thế kỷ, có tên TÂN nào đó dựa hơi Tây khủng bố đồng bào Bắc ép nói Tân sơn nhứt, người nào nói "Nhất" thì bị "mò tôm" và hiện nay, phong trào ấy trở ngược dòng lại và mở tờ báo chí lại nghe và đọc viết Tân Sơn Nhất và chữ "Nhứt" của tôi đã bị hạ bệ

và hết xài rồi, buồn vậy thay và còn đâu tiếng địa phương, Bắc gọi "Mặt giăng" và Nam nói "Mặt trăng" và trong khi ấy trong các từ điển Bắc Trung Nam, chữ "trăng" mới là đúng chánh tả kia chớ? Tiếc vậy thay và xin hỏi vào trong nầy, ăn cơm trắng, uống nước Trị An, nước Đồng Nai hay nước Cửu Long, làm sao gọi nước Hồng Hà cho được và thử nghĩ núi Châu Thới ở Biên Hòa, ép gọi Chu Thái sơn mà dân ở đây biết núi đó ở nơi nào hay sao và thử đừng nói "xe ô tô, xe hơi" và ra đường nói "mi gọi cho ta một "tự động xa", rồi sẽ có xe ô tô mã binh chạy lại rước hay chăng?

Tôi đây là một kẻ lẻ loi không theo đảng nào, nhưng cũng không biết nịnh bợ, tôi tiếc lấy tôi và cứ xin để cho tôi cứ tiếc, và tôi hiện đã tiếc: Ở đây, ở Thành phố Hồ Chí Minh và cùng khắp các tỉnh tôi biết được thì đều có nào đường Chi Lăng, nào đường Bạch Đằng, v.v.. và v.v.. và như vậy, chỗ nào là Chi Lăng và Bạch Đằng cổ tích và thét rồi đều là Chi Lăng và Bạch Đằng hàm bà lằng tất cả hay sao, và đâu là thiệt và đâu là giả tạo?

Trở lại Sài Gòn cũ, tôi tiếc đường và xe điện của Tây cũ, chạy đường nay gọi là đường Trần Hưng Đạo, thì đời Tây gọi Boulevard Galliéni và xe điện đường đó nối liền Sài Gòn vô Chợ Lớn, chỗ ngồi có ba hạng, hạng nhứt, có lót nệm và trải da trắng phếu, hạng nhì chỗ ngồi ván ép đánh vẹt ni vàng bóng và hạng ba chở hàng hóa, hoa quả rất tiện, còn dọc theo mé sông có xe gọi đường Route Basse (đường thấp, đường dưới), xe điện nầy chạy từ ga Bình Tây ra ga Chợ Lớn và kéo dài ra chợ Bến Thành và nối liền chạy ngang Sở Ba

Son để chạy tuốt lên tận Gò Vấp, và khách lên xe xuống xe giá rất rẻ mà muốn đi tới nơi nào cũng được và rất tiện, khỏi sắm xe đạp như nay chi cho bề bộn... và tôi còn nhớ tích một ông thợ già nhà ở Gò Vấp mỗi ngày và tuần lễ nào cũng y như tuần nấy, mỗi sáng và mỗi buổi chiều, ông đều nhờ xe điện mà đi đi về về và ông có tục mỗi lần lên xe hết thảy bộ hành đều thấy ông ngậm xì gà và sau rốt mới rõ lại ông chỉ xài có một điếu xì gà ấy trọn một tuần nhựt, mà không ai biết, cứ lên xe ông quẹt và châm và để cho thuốc xì gà của ông tự nhiên tắt, và về sau khi rõ tự sự, ông mới được tặng là "ông Xì gà tuần".

Khi xe điện của Tây không cho chạy nữa thì có xe ô tô buýt thay thế và đường xe lửa Mỹ Tho cũng dẹp mất, nhưng xe đò ban đầu thấy gọn và tiện, tỷ như mấy ông mấy thầy ở Thủ Dầu Một, Lái Thiêu v.v.. đều có thể mua giấy tháng và có xe đò đưa rước để sáng lên xe ra Sài Gòn chiều lên xe trở về nhà, buổi trưa nán ở lại sở đạm bạc một tô hủ tíu đỡ lòng, như vậy có phải là rất tiện và rất đỡ túi cho dân hay chăng, và đến ngày nay, ban sơ cũng có xe mới xe đò rất đẹp và rất nhẹ giá thay thế nhưng lần hồi sanh tệ, trẻ mất dạy lên xe, móc xé nệm tả tơi và thét rồi sanh tệ thêm nữa, nạn móc túi, nạn xe buýt chạy bất kể giờ giấc và mất trọng nếu không nói là coi rẻ khách bộ hành, như tôi nay, rất sợ xe buýt, còn xe lam, xe xích lô, thì lại sợ nỗi khác.

Lúc tôi làm nơi dinh thống đốc, người đầu phòng chủ của tôi là một quan đốc phủ nhà ở Phú Lâm, ông rất trong sạch thanh liêm, ông sáng đón xe lửa từ Mỹ Tho chạy lên,

ông lên xe ra tới ga Bến Thành, ông xuống xe thả bộ vào dinh, đến chiều ông thả bộ trở lại ga mua vé lên xe Mỹ Tho trở về Phú Lâm tới nhà, những ảnh gương mẫu ấy nay không còn, thật là đáng tiếc.

Nay còn lại những gì độc giả vẫn biết hơn tôi, nói chi cho tốn giấy. Cái tệ nạn ngày nay một phần theo tôi là người quá đông, xe quá nhiều, còn đàng xá thì hóa ra quá hẹp, thêm nạn bít cống, đào xé nát mặt đường và cứ đốn cây che mát và mở đồng hai bên lề thêm rộng, ngoài ra học sanh, sanh viên, đông nghẹt và ít biết tránh khách già đi bộ và tội nghiệp thay cho người tàn tật xê dịch làm sao? Ngoài ra, còn vấn đề cầu kỳ, cái thì quá cũ kỹ, có từ đời Tây nay đã mục chưn rều mặt, cái tuy mới xây bằng xi măng cốt sắt nhưng làm sao chở nổi những xe xăng xe tải quá to quá nặng nề, cầu sập, v.v.., tiền đâu cho kịp sửa chữa? Quả là nan giải và khó vậy thay cho người đứng đầu trong nước? Và giỏi gì cái viết nói vô can?

(viết ngày 10-12-1993)

23

NHỚ TẾT TẾT TÂY
VÀ TẾT TA TẾT ÔI LÀ TẾT

Sanh làm người Việt Nam là người có một diễm phúc không dân nước nào khác có. Tiếc thay cho người Việt Nam không biết tận hưởng. Tỷ như người đạo Hồi (mahométan) một ngày phải đọc kinh không biết mấy lần, lại nữa khi giữ đạo kỹ, thì không được ăn thịt con thú nào mà không phải do mình cắt cổ? Như vậy làm sao hưởng bít tết của Tây, làm sao xực mì của Tàu và xơi phở Bắc? Đến như người Việt chúng ta, vẫn hàm bà lằng xán cấu, tức nói ra tiếng Việt là bất luận tất cả những gì trước mắt, (xán cấu là đánh trống Bắc cầu). Người phương khác, vẫn câu nệ và không dám thưởng thức món ăn lạ, ăn vào là đau tức thì, trái lại người Việt ta, tôi cho là có một bao tử trời cho, ăn thức gì cũng tiêu hóa ngay như người Việt khi ở Lào ăn mắm Lào, ăn luôn con gián đất bỏ trong hũ muối, qua xứ Chùa Tháp, ăn bò hóc và lua bún nấu theo Kơ Me và khen lạ miệng hơn

phở nước ta. Như vậy mà miệng còn than nghèo, đúng là nghèo không biết phận và có hạnh phúc trong tay mà không biết hưởng.

Nói về lễ tết, người dân Việt sanh ở trong Nam, có bao nhiêu Tết?

- Theo như tôi hiểu, không thể nói được và không thể kể ra cho hết, ta đã có tật ham lấy của người làm ra của mình (nhứt là trong làng văn).

- Tết Tây, đã có từ khi Tây qua đây, rồi khi Tây đi rồi, cũng còn nắm níu ăn tết theo họ mà vẫn nói ăn tết mới theo mình!

- Tết ta là tết cũ theo tục lệ ông bà để lại, tôi không cần nói dông dài.

- Tết theo Miên, khi ở xóm Miên hoặc ở gần người Miên, và tiếng Miên: Chôl chnăm, đúng là "vào năm mới".

- Rồi người Tàu là người bày ra lễ tiết, từ tiết biến ra tết, và bánh tét, cũng làm bánh tết, về từ nầy, tôi cũng không dám đi sâu vào, vì dốt và vì còn nhiều người thông thạo hơn nhiều. Vả lại ai đã từng không ăn tết, và mình đây có hơn ai mà dám đại ngôn múa bút. Nhưng đã gần ngày tết đến, và cái già sồng sộc theo sau, âu cũng nói về tết chơi để giúp vui ba bữa.

Xin lược bỏ những tết còn đỏ lấm lói, những tết mình còn quên cái chi trong giẻ tả, nào có thơm tho gì? Lại những cái tết không tiền, tết thi rớt, tết cháy túi, tết đau ốm, tết chồng một mâm vợ một thúng, tết bị giặc Thổ rượt khi Tây

chạy thua (1945/46), cũng không dám nói về tết ở đất Bắc, và chỉ xin nhắc lại nghe chơi những tết vui vui trong nầy, gọi dâng chút tư liệu xoàng cho những người trên trước. Xét ra chúng tôi ở đất nam nầy, còn nhớ thuở xưa trong xứ ít được thái bình lâu dài, cho nên ít trọng về khăn áo và chỉ thích "ăn và ăn" đãi bạn, mình ăn thì hết, bạn ăn thì còn. Nói về khăn trên đầu đã khác, ngoài kia xếp chữ Nhứt, ở đây xếp chữ "Bát".

Về dọn dẹp nhà cửa, trên kia đào hồng mai trắng, ở đây mai vàng đã là quí nhưng kể về quà tết, thì ở Bắc ở Trung, lễ vật phải có mâm dâng, còn trong nầy rất xí xóa tay xách cặp gà cặp vịt cho điền chủ, ở đất phèn nào có sẵn mâm.

Hiện nay giới cải lương ca hát, đang lâm cảnh vắng khách, tôi xin kể ở Sốc Trăng nhau rún, gánh hát Tiều vào sáng mồng một thường bày đi hát dạo, đờn hối hả chờ chủ nhà trao gói "cúng hỉ chào chia" và đó là cung hỉ tẩu thực. Và tại sao ta không diễn trò ấy lại?

Lúc Tây còn ở đây, dịp Tết, chúng thường bày ra trồng cột treo đu bầu, đu tiên, bày trò cạp chão, nhảy trong bao bố, té đùn cục cho chúng cười và ban tiền thưởng, ngày nay nhớ mà tủi chớ lúc ấy, có tiền là đủ quên mọi việc. Vui nhứt là bàn bầu cua cá cọp trải dưới đất, còn người lớn thì thức đêm ba mươi cho tới sáng rằng vừa chơi bài vừa chờ năm mới con thú nào hiện ra.

Năm Tân hợi (1911) ở Sốc Trăng tôi được chứng kiến người Tàu cắt đuôi, bỏ tục thờ ma và mở màn dành tiền

làm việc xã hội, khai trường lập nhà thương nhà dưỡng lão, bằng cớ nay còn đồ sộ nào Nguyễn Trãi, nào Nguyễn Tri Phương, nào nhà nuôi bịnh của bang Quảng Đông nào nhà từ thiện có hai chữ CHÍNH bút tích do thống chế Tưởng Giới Thạch đề tặng làm kỷ niệm, họ ở đây làm giàu mà làm như vậy cũng là cách biết ơn và ta chẳng nên và chẳng khá nên quên.

Tục dựng nêu trong nầy không theo nữa, duy tục mồng năm sau tết cúng cháo cá ám luộc nguyên con, phải chăng lấy theo tục vua Lê đãi lính năm xưa?

Giấy tiền vàng bạc đốt cho tổ tiên quá vãng nay cũng đã bớt và đốt rất ít, duy tục đốt pháo, từ Giải phóng vào, sao đốt quá xá, và để chờ xuân giáp tuất 1994 nầy, đã có lời khuyên, có giảm được hay chăng. Đồng bào bị lụt lũ, thiên tai sóng thần, kẻ có ăn tưởng nên nhớ người sống hơn ma cỏ. Năm 1919-20 tôi gặp trên Sài Gòn phong trào tẩy chay hàng Tàu hàng bombay, và tết năm ấy lân múa thì rất ít múa mừng cho Tàu khách thì nhiều, duy xảy ra chém lộn và từ đây cấm pháo, lân còn món gì để nhớ câu "lân ăn pháo đánh quyền?"

Con cái ngày xưa lạy mừng tuổi cho cha mẹ ông bà, được lì xì (lợi thời) chỉ là gói giấy đỏ trong có gói một cắt bạc và một xu đồng (0$11), nay trẻ ít lạy và đòi những bạc ngàn hay mười ngàn, và trẻ lớn trộng lại chưa vừa lòng lại đua đòi sắm xe Honda Hon điếc, xúm nhau làm lếu đi cướp giựt đâm chém, xảy ra án mạng, tòa án điên đầu khó xử, xã hội bất ổn và nên trách cha mẹ ham làm giàu đã bỏ lún không dạy con, còn thầy nơi trường vẫn bất lực.

Phong tục ngày càng ngày dễ dãi, cẩu thả càng thêm gương bắn súng theo kép Mỹ, hóa ra phát minh vidéo, v.v.., lợi không kịp mối hại càng nhiều.

Những năm 1931, kinh tế khủng hoảng, chủ điền sạt nghiệp, sinh viên đi Pháp bỏ học trở về, ở đây thi đậu tú tài cử nhơn càng đông, không có chỗ làm sanh ra bất mãn, và trong xứ tỉnh ngộ, chống Tây và lính Nhựt ùa vào, tết nhứt mất vui. Năm Giáp thân (1945) cách mạng và Nhựt lật đổ đô hộ Pháp, toàn quyền Decoux vào tù, và từ đó cho đến ngày nay đồng bào có mặt ở đây, tôi có cần gì vô duyên kể lể.

Càng già càng thấy sự tết. Không phải tại sợ chết, ai đâu lại khỏi, duy ngày tết, theo tôi chỉ vui cho tuổi xuân, cho gái ngày nay sắc đẹp trang sức càng tăng, còn già thì phải chạy tiền cho ra cho có để cho cháu con hỷ hạ, nhưng đồng bạc giấy ngày nay nhẹ quá, viết như vầy, may lắm được đôi trăm ngàn, tưởng là nhiều nhưng giá sinh hoạt leo thang vùn vụt, viết mửa máu không đủ ăn, tết ôi là tết!

Theo tôi, cũng nên đơn giản và vì giấy còn thừa xin hỏi "sao ta có tết quá nhiều", Noel của Da tô, ăn thịt chó đêm giáng sinh ở Chợ Quán có còn chăng, đèn ngôi sao quá nhiều.

Tết Tây rồi qua tết ta, chợ búa giá theo không kịp, cái vui không cần phải đốt pháo chỉ điếc tai và rủi ro còn hỏa hoạn cháy nhà, lúc nhỏ đêm không ngủ được chỉ trông mau sáng để đốt pháo, nay về già chỉ muốn thanh tịnh, ai đốt pháo chỉ trông mau dứt nghe tiếng nổ, pháo ngày nay nổ chát chúa, lại thêm dư thuốc súng nên chế làm lựu đạn,

quẳng vào sông biển để bắt cá, nhưng quên cái hại cá con cá trứng cũng không còn, ngày mai có cá đâu cho kẻ đến sau? Một câu chúc tết cho vui: một người treo hai câu: “Phú quí năm ni lai tú xuýt (tout de suite), đối lại “Bần cùng năm ngoái phú lai căn” (foutre le cam). Một anh khác không chịu thua, chê còn dài, anh viết vỏn vẹn và treo nơi ngạch cửa “Tăng Phú” (t’en foudre!).

Chúc mừng năm mới (bonne année cả làng)!

NỬA ĐỜI CÒN LẠI

VƯƠNG HỒNG SỂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: MAI LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/171-16/THTPHCM cấp ngày 23/2/2013